

ĐẢNG BỘ THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
CHI BỘ BẢO TÀNG VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

LỊCH SỬ
BẢO TÀNG VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM
(1960 -2015)

Thái Nguyên, tháng 11 năm 2015

CHIU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN
Chi bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam

BAN BIÊN SOẠN

1. TS. Nguyễn Thị Ngân, Giám đốc, Bí thư Chi bộ - Trưởng Ban
2. TS. Ma Ngọc Dung, Phó giám đốc, Phó bí thư Chi bộ - Phó trưởng Ban
3. Cn. Nguyễn Thị Mỹ Nga, Phó giám đốc, Chi uỷ viên - Phó trưởng ban
4. Cn. Nông Quang Hoạt, Nguyên Bí thư, nguyên Phó giám đốc - Thành viên
5. Ths. Đỗ Đức Lợi, Nguyên Phó giám đốc- Phó Bí thư Chi bộ - Thành viên
6. Ths. Tô Thị Thu Trang – Trưởng Phòng Tổ chức Hành chính - Thành viên
7. Ths. Nguyễn Thị Thúy - Trưởng Phòng Kiểm kê bảo quản - Thành viên
8. Cn. Ma Thị Chung - Trưởng Phòng Trưng bày tuyên truyền - Thành viên
9. Ths. Trần Văn Ái - Trưởng Phòng Bảo tàng ngoài trời - Thành viên
10. Ths. Vi Văn Biên – Phó Phòng Trưng bày tuyên truyền - Thành viên
11. Cn. Ngô Văn Hòe - Trưởng Phòng Nghiên cứu sưu tầm - Thành viên
12. Cn. Nguyễn Cảnh Phương- Phó Phòng Nghiên cứu sưu tầm - Thành viên
13. Cn. Tô Thị Bình - Phó trưởng Phòng Tổ chức Hành chính - Thành viên
14. Cn. Đào Thị Lan - Phó trưởng Phòng Tổ chức Hành chính - Thành viên
15. Cn. Dương Thùy Linh - Bí thư Đoàn thanh niên - Thành viên
16. Cn. Nguyễn Việt Bắc - Phòng Trưng bày Tuyên truyền - Thành viên

Thẩm định nội dung

1. Đồng chí Vũ Thanh Khôi - Trưởng phòng Lý luận chính trị lịch sử, Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, tỉnh Thái Nguyên.
2. Đồng chí Nguyễn Đắc Tuyển, Phó trưởng ban thường trực Ban Tuyên giáo Thành ủy Thái Nguyên
3. Đồng chí Vũ Quốc Khánh, Phó trưởng ban Tuyên giáo Thành ủy Thái Nguyên

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện chỉ thị số 15-CT/TW, ngày 28/8/2002 về “Tăng cường và nâng cao chất lượng nghiên cứu, biên soạn lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam” của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Chỉ thị số 17-CT/TU, ngày 31/12/2002 về “Tăng cường và nâng cao chất lượng nghiên cứu biên soạn lịch sử đảng bộ các cấp, lịch sử các ngành trong tỉnh” của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, tỉnh Thái Nguyên.

Thực hiện Công văn số 455-CV/BTG, ngày 25/10/2013 của Ban tuyên giáo Thành ủy Thái Nguyên về việc biên soạn lịch sử đảng bộ các cấp, lịch sử các ngành trong tỉnh nhằm góp phần gìn giữ và giáo dục truyền thống cách mạng cho các thế hệ hôm nay và mai sau, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đã tổ chức biên soạn cuốn *“Lịch sử Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam”*.

Khởi công xây dựng ngày 19-12-1960, tại tỉnh Thái Nguyên, thủ phủ vùng Việt Bắc chiến khu xưa. Bảo tàng Việt Bắc, chính thức ra đời thực hiện nhiệm vụ bảo tồn, phát huy truyền thống cách mạng nhân dân các dân tộc Việt Bắc. Năm 1976, Khu Tự trị Việt Bắc hoàn thành sứ mệnh lịch sử, Bảo tàng Việt Bắc được chuyển giao về Bộ Văn hoá - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch). Năm 1990, chính thức mang tên Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, thực hiện chức năng nhiệm vụ bảo tồn, phát huy vốn di sản văn hoá các dân tộc Việt Nam

Trải qua 55 năm xây dựng và trưởng thành, được sự quan tâm của Đảng, Nhà Nước; Khu ủy, Ủy ban Hành chính Khu Tự trị Việt Bắc; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; lãnh đạo và nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Các cơ quan Ban ngành Trung ương và địa phương, lớp lớp thế hệ cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đã tận tâm, tận lực đem hết khả năng, trí tuệ cống hiến cho sự nghiệp Bảo tàng. Những công việc thầm lặng trong chặng đường đã qua góp phần không nhỏ vào việc bảo tồn, phát huy truyền thống cách mạng hào hùng và những giá trị lịch sử, văn hóa vô giá của nhân dân các dân tộc Việt Nam; nêu cao ý thức trách nhiệm và niềm vinh dự của những người làm công tác trên mặt trận văn hóa, góp phần tích cực vào việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam

tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, Nghị quyết số 33-NQ/TW về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.

Năm nay, trong không khí cả nước đang tiến hành đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội, Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam; chào mừng kỷ niệm 40 năm ngày Miền Nam hoàn toàn giải phóng (1975 – 2015), 125 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (1890 – 2015), 70 năm thành lập ngành Văn hóa và nhân dịp kỷ niệm lần thứ 55 ngày thành lập Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, chúng tôi xin trân trọng giới thiệu tới đông đảo bạn đọc cuốn sách ***“Lịch sử Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam”***.

Trong quá trình sưu tầm tư liệu, nghiên cứu và biên soạn cuốn sách, chúng tôi luôn nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của các đồng chí nguyên là lãnh đạo, cán bộ, viên chức đã nghỉ hưu của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, đến nay cuốn sách “Lịch sử Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam” đã hoàn thành. Nhân dịp này, chúng tôi xin chân thành cảm ơn tất cả các đồng chí đã cung cấp tư liệu và đóng góp ý kiến xây dựng trong quá trình biên soạn và xuất bản cuốn sách này.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng, song trong quá trình soạn thảo công trình chúng tôi gặp nhiều khó khăn trong việc nghiên cứu, sưu tầm, thu thập tư liệu, lịch sử bảo tàng những giai đoạn đầu, nên nội dung cuốn sách còn nhiều thiếu sót, chúng tôi rất mong bạn đọc góp ý, để cuốn sách được hoàn chỉnh hơn trong lần tái bản sau.

Thái Nguyên, ngày... tháng 11 năm 2015

Bí thư chi bộ, Giám đốc

TS. Nguyễn Thị Ngân



Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2015

NHỮNG PHẦN THƯỞNG CAO QUÝ



**SỰ QUAN TÂM CỦA LÃNH ĐẠO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC, CÁC BỘ, NGÀNH
ĐỐI VỚI BẢO TÀNG VĂN HOÁ CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM**



Chủ tịch Hồ Chí Minh và đồng chí Chu Văn Tấn, Bí thư Khu ủy tham quan
Bảo tàng Việt Bắc, ngày 01/01/1964.



Chủ nhiệm Bảo tàng Hoàng Việt Hưng đón
tiếp Chủ tịch Hồ Chí Minh tham quan Bảo
tàng Việt Bắc, ngày 01/01/1964.



Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm và ghi
cảm tưởng vào sổ vàng của Bảo tàng Việt Bắc,
ngày 01/01/1964.



Đồng chí Thiếu tướng Nguyễn Thị Định, Phó tư lệnh quân giải phóng Miền Nam cùng các nữ dũng sỹ Miền Nam tham quan Bảo tàng Việt Bắc, năm 1974.



Đồng chí Trần Hữu Dục, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng chính phủ tham quan Bảo tàng Việt Bắc và ghi cảm tưởng vào sổ vàng lưu niệm, năm 1976.



Đồng chí Phạm Văn Đồng, nguyên Ủy viên Bộ chính trị, nguyên Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng tham quan và trồng cây đa lưu niệm tại Bảo tàng Việt Bắc, ngày 11/10/1989.



Đại tướng Võ Nguyên Giáp, nguyên Ủy viên Bộ chính trị cùng các đồng chí lãnh đạo tỉnh Bắc Thái tham quan Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, nhân ngày kỷ niệm 30 năm thành lập Bảo tàng, ngày 19/12/1990



Đồng chí Trần Hoàn, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thông tin cùng các đồng chí lãnh đạo tỉnh Bắc Thái đến tham quan Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, ngày 17/5/1992.



Đồng chí Nguyễn Mạnh Cẩm, Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng chính phủ, nguyên Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, tham quan gian trưng bày của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam tại Trung tâm triển lãm Vân Hồ, Hà Nội, năm 2000.



Đồng chí Nguyễn Khoa Điềm, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin tham quan Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2000.



Đồng chí Vi Trọng Toán, thứ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin thay mặt Đảng và Nhà nước trao tặng Huân chương lao động hạng nhì cho Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, nhân dịp 40 năm thành lập Bảo tàng, 19/12/2000



Đồng chí Nguyễn Công Tạn, Phó thủ tướng Chính phủ tham quan gian trưng bày “Đặc trưng văn hóa nông thôn” của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, tại nhà Triển lãm Bộ Nông nghiệp, Hà Nội, năm 2001



Đồng chí Võ Văn Kiệt, nguyên Thủ tướng Chính phủ, nguyên Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng và An ninh, tham quan, chụp ảnh lưu niệm với cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam và các cháu học sinh Z127, năm 2001.



Đồng chí Phan Diễn, Ủy viên Bộ chính trị, thường trực ban Bí thư Trung ương Đảng tham quan Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2002.



Đồng chí Trương Mỹ Hoa, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tham quan Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2003.



Đồng chí Phạm Quang Nghị, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin cùng các đồng chí lãnh đạo tỉnh Thái Nguyên tham quan Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2003.



Đồng chí Đinh Quang Ngũ, thứ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thăm và làm việc với tập thể cán bộ chủ chốt, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2005.



Đồng chí Trần Chiến Thắng, thứ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham quan kho cơ sở của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2005.



Đồng chí Trần Đức Lương, nguyên Ủy viên Bộ chính trị, nguyên Phó Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tham quan, chụp ảnh lưu niệm với lãnh đạo tỉnh Thái Nguyên và cán bộ Bảo tàng, ngày 09/10/2006.



Đồng chí Nguyễn Sinh Hùng, Ủy viên Bộ chính trị, Phó Thủ tướng thường trực Chính Phủ tham quan, chụp ảnh lưu niệm với lãnh đạo tỉnh Thái Nguyên, lãnh đạo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cán bộ Bảo tàng, ngày 26/02/2007.



Đồng chí Hoàng Tuấn Anh, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đến thăm và chụp ảnh lưu niệm với cán bộ công chức, viên chức, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2007.



Đồng chí Nguyễn Tấn Dũng, Ủy viên Bộ chính trị, Thủ tướng Chính Phủ cùng các đồng chí lãnh đạo tỉnh Thái Nguyên tham quan Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, ngày 14/01/2009.



Đồng chí Nguyễn Sinh Hùng, Ủy viên Bộ chính trị, Phó Thủ tướng thường trực Chính Phủ cùng các đồng chí lãnh đạo tỉnh Thái Nguyên tới dự lễ khánh thành Khu Trưng bày ngoài trời, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, ngày 19/5/2010.



Đồng chí Huỳnh Vĩnh Ái, thứ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cùng các đồng chí lãnh đạo thành ủy Thái Nguyên kiểm tra chỉ đạo các hoạt động chào mừng thành công Đại hội các dân tộc thiểu số Việt Nam lần thứ I và khai trương khu trưng bày ngoài trời, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, ngày 19/ 5/2010.



Đồng chí Nguyễn Bắc Sơn, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó ban Tuyên giáo Trung ương, cùng đoàn đại biểu ban Tuyên giáo Trung ương tham quan và chụp ảnh lưu niệm tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2010.



Đồng chí Đào Trọng Thi, Ủy viên Trung ương Đảng, chủ nhiệm Ủy ban Văn hóa, Giáo dục, Thanh thiếu niên và Nhi đồng của Quốc hội tham quan Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2012.



Đồng chí Hoàng Tuấn Anh, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tham quan đánh giá hoạt động phục vụ tham quan du lịch tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2012.



Đồng chí Đặng Thị Bích Liên, thứ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch kiểm tra, đánh giá hoạt động đổi mới của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2015.



Đồng chí Hoàng Tuấn Anh, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kiểm tra các hoạt động chuẩn bị cho hoạt động văn hóa ASEAN tại Bảo tàng, tháng 11 năm 2015

Chương 1

BẢO TÀNG VIỆT BẮC - TIỀN THÂN CỦA BẢO TÀNG VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

1.1. Khu Tự trị Việt Bắc, Thái Nguyên và sự ra đời Bảo tàng Việt Bắc

1.1.1. Khu Tự trị Việt Bắc, Thái Nguyên

Việt Bắc nằm ở phía Bắc Thủ đô Hà Nội, là mảnh đất có vĩ độ cao nhất cả nước. Phía bắc là các dãy núi cao biên giới, phía đông là chân núi sườn tây của cánh cung sông Gâm, phía nam là dãy núi thấp bắc Tam Đảo, phía tây là đứt gãy sông Hồng - ranh giới của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ. Địa hình chủ yếu là núi trung bình và núi cao, cao nguyên. Nổi bật với các khối và dãy núi cao biên giới phía Bắc và thấp dần về phía Nam. Các cao nguyên đá vôi ở Quản Bạ, Đồng Văn, Mèo Vạc... có địa hình hiểm trở, đi lại khó khăn, thiếu nước. Khu vực cao trên 1.000 – 2.000 mét, gồm cao nguyên Bắc Hà, núi vòm sông Chảy, dãy Pu Tha Ca, núi Phja Bjooc, Phja Ya. Tiếp nối với khu vực núi cao là vùng đồi núi thấp < 1.000 mét, một vài đỉnh trên 1.000 m như núi Con Voi, Chạm Chu. Địa hình có xu thế thấp dần xuống thành các đồi xen các thung lũng sông, mở rộng ở hạ lưu các con sông Chảy, Gâm, Lô. Địa thế thấp dần về phía Nam nên giao thông đường thủy, đường bộ từ đồng bằng Bắc Bộ lên Việt Bắc khá thuận lợi.

Nằm trong khu vực địa lý vùng Việt Bắc, Thái Nguyên có bề dày truyền thống lịch sử, văn hóa với di chỉ khảo cổ Thần Sa (huyện Võ Nhai) - thời đại đồ đá cũ, có niên đại trên dưới ba vạn năm. Trải qua quá trình lịch sử hàng nghìn năm, các dân tộc ở Thái Nguyên đã chung sức đấu tranh chống giặc ngoại xâm, điển hình là cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên, năm 1917 do Đội Cấn và Lương Ngọc Quyến chỉ huy. Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, nhiều Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ thường xuyên qua lại hoạt động, phát triển lực lượng ở Thái Nguyên. Tháng 2-1946, chi bộ Đảng đầu tiên của thị xã Thái Nguyên được thành lập, lãnh đạo nhân dân các dân tộc thị xã thực hiện hai nhiệm vụ "kháng chiến, kiến quốc", góp phần quan trọng hoàn thành sứ mệnh xây dựng và bảo vệ An toàn khu của Trung ương - Thủ đô kháng chiến của cả nước; chi viện sức người, sức của cho các chiến trường. Năm 1947,

Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã quyết định mở các Chiến dịch: Biên giới thu đông 1950, chiến dịch Đông-Xuân 1953-1954, chiến dịch Điện Biên Phủ lịch sử và hàng loạt sự kiện quan trọng khác. Vùng ATK Định Hóa, Thái Nguyên được coi như thủ đô của nước ta trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, vì thế nơi đây còn được gọi với cái tên “Thủ đô gió ngàn”.

Sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954, hiệp định Giơnevơ được ký kết, miền Bắc Việt Nam được giải phóng, bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; miền Nam tiếp tục cuộc kháng chiến chống đế quốc xâm lược. Miền Bắc hàn gắn vết thương chiến tranh, củng cố nhà nước chuyên chính vô sản, cải tạo quan hệ sản xuất cũ, thiết lập hệ tư tưởng, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, xây dựng nền văn hóa và cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, nhân dân Việt Nam hăng say trên mọi lĩnh vực của đời sống, xã hội. Các hợp tác, xã nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các nhà máy quốc doanh, xí nghiệp công tư hợp doanh, hợp tác xã thủ công được thành lập và phát triển ở các vùng miền. Trên cơ sở đó, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân lao động dần được cải thiện và ổn định, làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Để thực hiện tốt chính sách đoàn kết giữa các dân tộc, chăm lo phát triển kinh tế, văn hóa cho nhân dân các dân tộc vùng Việt Bắc, đưa miền núi tiến kịp miền xuôi, vào thượng tuần tháng sáu năm 1956, Hội đồng Chính phủ đã họp thông qua việc thành lập Khu tự trị Việt Bắc. Ngày 1 tháng 7 năm 1956, Chủ tịch Chính phủ đã ký Sắc lệnh số 268/SL thành lập Khu tự trị Việt Bắc. Từ đây, Liên khu Việt Bắc¹ chấm dứt sự tồn tại với tư cách là một đơn vị hành chính. Tuy

¹. **Liên khu Việt Bắc** là một cấp hành chính (có Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu) và quân sự (Bộ Tư lệnh Liên khu), được thành lập theo Sắc lệnh số 127-SL của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 4-11-1949, trên cơ sở hợp nhất Liên khu 1 và Liên khu 10. Liên khu Việt Bắc gồm 17 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Sơn La, Lai Châu, Bắc Giang, Bắc Ninh, Phúc Yên, Vĩnh Yên, Phú Thọ, Quảng Yên, Hải Ninh, Đặc khu Hồng Gai và huyện Mai Đà của tỉnh Hòa Bình. Trung tâm của vùng là Tuyên Quang. Từ năm 1949 đến năm 1954, Thiếu tướng Chu Văn Tấn làm Khu trưởng, Bí thư khu ủy Liên khu Việt Bắc, Chánh án Tòa án Quân sự, Chủ tịch Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu Việt Bắc. Từ năm 1954 đến cuối năm 1956, đồng chí làm Tư lệnh kiêm Chính ủy, Bí thư Quân khu ủy Liên khu Việt Bắc.

Tài liệu khai thác tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Hà Nội.

nhien, về mặt quân sự, đến tháng 6-1957, Liên khu Việt Bắc mới được thay thế bằng Quân khu Việt Bắc.

Ngày 19 tháng 8 năm 1956, khai mạc Đại hội thành lập Khu tự trị Việt Bắc bao gồm 5 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang. Sau đó, ngày 23 tháng 3 năm 1959 tỉnh Hà Giang sáp nhập vào Khu tự trị Việt Bắc theo Sắc lệnh số 020-SL của Chủ tịch nước. Từ đó, Khu tự trị Việt Bắc gồm có 6 tỉnh và thường được gọi tắt là: Cao – Bắc – Lạng – Thái – Tuyên – Hà. Khu tự trị Việt Bắc là một bộ phận của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Chính quyền Khu tự trị là một cấp chính quyền địa phương, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Chính phủ. Chính quyền và nhân dân Khu tự trị đều tuân theo đường lối chính sách và pháp luật chung của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa mà quản lý những việc trong Khu tự trị. Thượng tướng Chu Văn Tấn là Bí thư khu ủy, Chủ tịch Ủy ban hành chính Khu tự trị Việt Bắc, Chính ủy, Bí thư Quân khu ủy Quân khu Việt Bắc từ tháng 11-1956 cho đến khi giải thể Khu tự trị (tháng 12-1975). Từ đây, một số đơn vị hành chính mới xuất hiện cùng với việc thành lập các Ủy ban quản lý hành chính, các ngành sự nghiệp kinh tế và văn hóa, trong đó có Bảo tàng Việt Bắc là đơn vị trực thuộc.

Thủ phủ Khu tự trị Việt Bắc ở thị xã Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, cách Thủ đô Hà Nội 80km về phía Bắc. Trụ sở của Khu ủy và các cơ quan Khu ủy nằm ở dải đất phía tây đồi Chánh Sứ Pháp. Hội trường của Khu nằm ở phía đông nhà Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam hiện nay. Nơi làm việc của đồng chí Chu Văn Tấn - Bí thư Khu ủy Việt Bắc thời kỳ năm 1956 đến năm 1961 được xây dựng trên đồi Chánh Sứ Pháp, sau đó chuyển về khu đồi (nay là khu vực chân Đài truyền hình tỉnh Thái Nguyên) thuộc tổ 14, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

Các cơ quan của Khu ủy nằm trên toàn bộ diện tích đất của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam hiện nay (tổ 23, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên). Khu vực các cơ quan Khu ủy Khu tự trị Việt Bắc lúc đó rộng khoảng trên 3 ha; trước cách mạng tháng tám năm 1945, một nửa là Dinh

Chánh Sứ Pháp, đứng đầu bộ máy cai trị của Pháp ở Thái Nguyên; một nửa là trại lính khố xanh – lực lượng đàn áp nhân dân và phong trào cách mạng ở tỉnh Thái Nguyên của thực dân Pháp và phong kiến tay sai; sau đó trở thành trại lính của quân đội phát xít Nhật. Sau ngày 19 tháng 12 năm 1946, toàn bộ các ngôi nhà do Đế quốc và tay sai xây dựng đều bị nhân dân và tự vệ thị xã Thái Nguyên phá hủy, nhằm hạn chế và ngăn chặn lực lượng của Pháp tấn công lên Việt Bắc.

Thời kỳ đầu thành lập Khu tự trị Việt Bắc, Ủy ban Hành chính Khu tự trị Việt Bắc ở Đồi Thông (nay là trụ sở Tỉnh ủy tỉnh Thái Nguyên, địa phận phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên). Sở Văn hóa Khu nằm ở phía Nam đồi Chánh Sứ (nay là trụ sở cơ quan Công an bảo vệ, tỉnh Thái Nguyên, dưới chân Tượng Đài liệt sỹ, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên). Ngày 19 tháng 10 năm 1962, thành lập thành phố Thái Nguyên trên cơ sở thị xã Thái Nguyên, với tổng diện tích tự nhiên 177km², là một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, y tế, du lịch, công nghiệp và dịch vụ của tỉnh Thái Nguyên. Vì vậy, từ năm 1965 -1973, giặc Mỹ điên cuồng leo thang bắn phá miền Bắc, trong đó có Thái Nguyên, thành phố gang thép đầu tiên ở Việt Nam. Để đảm bảo an toàn, Khu ủy Khu tự trị Việt Bắc sơ tán về cây số 11, xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi ngừng chiến, năm 1973 Khu ủy chuyển về khu Đồi Thông².

Sở dĩ Hội đồng Chính phủ chọn thị xã Thái Nguyên làm trụ sở Khu ủy Khu tự trị Việt Bắc là dựa trên các điều kiện hiện có lúc bấy giờ: Thái Nguyên là trung tâm chính trị, kinh tế của khu tự trị Việt Bắc nói riêng, của vùng trung du miền núi Đông Bắc nói chung, là cửa ngõ giao lưu kinh tế xã hội giữa vùng trung du miền núi với vùng đồng bằng Bắc Bộ; phía Bắc tiếp giáp tỉnh Bắc Kạn, phía Tây giáp các tỉnh

² Theo ông Nông Quang Hoạt, sinh năm 1930, nguyên là Phó giám đốc Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam. Khi thành lập Khu tự trị Việt Bắc, ông là phóng viên Báo Việt Nam độc lập-Cơ quan của Đảng bộ Đảng lao động Việt Nam, Khu tự trị Việt Bắc. Nay nghỉ hưu tại tổ 26, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

Nam tiếp giáp với thủ đô Hà Nội (cách 80 km). Giao thông thuận lợi qua hệ thống đường bộ, đường sắt, đường sông hình rẽ quạt mà thành phố Thái Nguyên là đầu nút. Cùng với vị trí trung tâm của Việt Bắc, Thái Nguyên còn là nơi hội tụ nền văn hóa của các dân tộc miền núi phía Bắc, là đầu mối các hoạt động văn hóa, giáo dục của cả vùng núi phía Bắc rộng lớn.

Khu tự trị Việt Bắc ra đời, đòi hỏi cần phải xây dựng một bảo tàng xứng tầm, để gìn giữ, bảo tồn, giáo dục về thiên nhiên, đất nước, con người và truyền thống cách mạng của nhân dân các dân tộc Việt Bắc.

1.1.2. Tiền đề ra đời của Bảo tàng Việt Bắc

Tháng 8 năm 1956, để chào mừng Đại hội thành lập Khu tự trị Việt Bắc, tại trung tâm thị xã Thái Nguyên (nay là thành phố Thái Nguyên), lãnh đạo Khu ủy đã chỉ đạo thực hiện một cuộc triển lãm về cuộc đấu tranh cách mạng và công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của đồng bào các dân tộc thuộc 5 tỉnh vùng Việt Bắc (Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang). Các tài liệu hiện vật thu thập được từ các cuộc triển lãm, hiện vật do Bảo tàng Lịch sử Việt Nam chuyển giao và nhân dân Việt Bắc đóng góp đã vượt qua con số 2.000 đơn vị. Đó là các tài liệu, hiện vật quý, phản ánh sâu sắc tinh thần cách mạng, sự hy sinh anh dũng của nhân dân các dân tộc Việt Bắc trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và văn hóa các dân tộc ở 5 tỉnh vùng Việt Bắc. Đây chính là cơ sở vật chất ban đầu hình thành nên Bảo tàng Việt Bắc.

Từ cơ sở vật chất ban đầu ấy, cuối năm 1959, trong cuộc họp của lãnh đạo Khu ủy và Ủy ban hành chính Khu (gồm các đồng chí: Chu Văn Tấn - Bí thư Khu ủy, kiêm Chủ tịch Ủy ban Hành chính Khu tự trị Việt Bắc; đồng chí Vũ Ngọc Linh - phó bí thư thường trực Khu ủy, phó Chủ tịch Ủy ban hành chính Khu; đồng chí Phan Văn Tỉnh - ủy viên ban thường vụ Khu ủy, phó Chủ tịch Ủy ban hành chính Khu; đại tá Thanh Phong - ủy viên ban thường vụ Khu ủy, phó chủ tịch Ủy ban hành chính Khu; đồng chí Triệu Khánh Phương - Khu ủy viên phó chủ tịch Ủy ban hành chính Khu). Đồng chí Chu Văn Tấn chủ trì cuộc họp đã phân tích và khẳng định cần phải có một Nhà bảo tàng của Khu, vì:

Việt Bắc một trong các vùng rừng núi giữ vị trí quan trọng của cả nước. Ở đây có rất nhiều các dân tộc, nhiều tiếng nói, nhiều phong tục, có sự kết hợp giữa

các yếu tố văn hóa: Văn hóa bản địa, văn hóa Việt (Kinh) và văn hóa biên giới Việt – Trung đã được hình thành từ mấy ngàn năm nay. Nhân dân các dân tộc vùng Việt Bắc có lịch sử lâu đời, tinh thần đấu tranh anh dũng chống các triều đại phong kiến phương Bắc đô hộ hàng ngàn năm và các cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược trong những năm cuối thế kỷ XIX, các thế hệ cha ông đã được ghi vào sử sách. Đặc biệt, Việt Bắc đã được Đảng, Bác Hồ chọn làm căn cứ địa cách mạng, kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Bác Hồ về Pác Pó để lãnh đạo phong trào cách mạng từ năm 1941, đã trở thành sự kiện lịch sử dân tộc. Tân Trào, ATK Định Hóa trong chín năm kháng chiến, đã trở thành nơi ở, làm việc của Bác Hồ - Trung ương Đảng – Quốc Hội, Mặt trận tổ quốc... để lãnh đạo cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp giành thắng lợi, giải phóng miền Bắc nước ta.

Thái Nguyên trước đây là điểm đầu mối liên lạc giữa phong trào Việt Minh từ Việt Bắc về đồng bằng. Các địa danh Võ Nhai, Tráng Xá, Định Hóa với rừng núi hiểm trở thành cái nôi của cách mạng bởi địa thế thuận lợi cho các hoạt động du kích. Thêm vào đó, đồng bào các dân tộc ở Việt Bắc tuy còn nhiều khó khăn nhưng với lòng yêu nước thương nòi, tinh thần đoàn kết, đấu tranh tự giải phóng khỏi ách Tây, Nhật để giành lấy độc lập cho Tổ quốc, cần phải lưu giữ truyền thống quý báu ấy.

Với vị trí được lịch sử lựa chọn, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, bảo vệ và phát huy truyền thống văn hóa, truyền thống đấu tranh cách mạng của các dân tộc Việt Bắc, Khu ủy và Ủy ban hành chính Khu đã đề nghị và đã được Trung ương Đảng và Chính phủ cho chủ trương xây dựng một Nhà Bảo tàng. Đây là một chủ trương hết sức đúng đắn của Khu ủy Khu tự trị Việt Bắc, đáp ứng được yêu cầu cách mạng của nhân dân ta nói chung và của nhân dân các dân tộc Việt Bắc nói riêng. Chủ trương xây dựng Nhà bảo tàng Việt Bắc còn là sự cụ thể hóa việc thực hiện Đề cương văn hóa của Đảng ta năm 1943, do đồng chí Trường Chinh khởi thảo khẳng định: *“Văn hóa phục vụ cho cuộc cách mạng đó phải là nền văn hóa có tính dân tộc, tính khoa học và tính đại chúng”* và *“Văn hóa là một trong ba mặt trận*

cách mạng (kinh tế, chính trị và văn hóa)”³. Theo Đề cương văn hóa năm 1943, “phương châm dân tộc hóa không chỉ đòi hỏi phải giữ gìn và phát huy các giá trị tinh thần truyền thống; tinh thần dân tộc, ý thức dân tộc, bản sắc dân tộc... chống lại mọi sự lai căng, mất gốc, mà còn phải kế thừa, tiếp thu các giá trị văn hóa tiến bộ của nhân loại trên quan điểm Mác-xít, dưới sự lãnh đạo của Đảng”⁴. Bản *Đề cương Văn hóa* đã khẳng định chủ trương coi trọng sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới, coi đó là một bộ phận không thể thiếu trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng đất nước của Đảng ta.

Bảo tàng là thiết chế văn hóa, là cánh tay nối dài của Đảng về đường lối Văn hóa nghệ thuật, do vậy hoạt động của ngành Bảo tồn, Bảo tàng nói chung và sự ra đời của Bảo tàng Việt Bắc nói riêng là việc làm cần thiết trong cách mạng tư tưởng và văn hoá của Đảng. Khi nói chuyện trong Hội nghị về Văn hóa nghệ thuật trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, Bác Hồ nói “Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận, những người tham gia hoạt động văn hóa nghệ thuật cũng là chiến sỹ trên mặt trận ấy”.

Chủ trương xây dựng Bảo tàng Việt Bắc là đúng đắn, nhưng trong điều kiện đất nước còn khó khăn, nên toàn bộ tài liệu hiện vật được thu thập từ các cuộc triển lãm, nguồn đóng góp và chuyển giao được bảo quản trong một kho hiện vật làm bằng nhà tre, lợp mái cọ, nằm ở gần Sở Văn hóa Khu (nay thuộc địa phận phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên)⁵, do Phòng Bảo tàng, Triển lãm thuộc Sở Văn hóa Khu quản lý.

Năm 1960, Khu ủy Khu tự trị Việt Bắc tổ chức triển lãm kỷ niệm 15 năm, ngày thành lập nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa (1945-1960), 5 năm, ngày thành lập Khu. Hai cuộc triển lãm này được tổ chức tại chân đồi (Sân vận động Thái Nguyên hiện nay). Quy mô tổ chức triển lãm: tất cả các ngành, các giới, các cơ

³ Đề cương văn hóa Việt Nam năm 1943 – Những giá trị tư tưởng – Văn hóa, Nhà xuất bản Viện Văn hóa thông tin và Văn phòng Bộ, xuất bản năm 2003. tr 31.

⁴ Đề cương Văn hóa Việt Nam năm 1943 – Những giá trị tư tưởng – Văn hóa, Nhà xuất bản Viện Văn hóa thông tin và Văn phòng Bộ, xuất bản năm 2003. tr.57.

⁵ Lời kể của ông Nguyễn Quân, 85 tuổi, nguyên cán bộ Phòng bảo tàng và Triển lãm Khu tự trị Việt Bắc (thời kỳ 1960 – 1975), nguyên là trưởng phòng nghiệp vụ Bảo tàng Việt Bắc (thời kỳ 1976 – 1979). Nghi hưu và đã mất tại tổ 26, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên.

quan cấp Khu và đồng bào các dân tộc thuộc các tỉnh vùng Việt Bắc tham gia. Thời gian mở cửa triển lãm năm 1960 khoảng 30 ngày, thời gian mở cửa triển lãm năm 1961 khoảng 90 ngày thì bế mạc. Sau đợt triển lãm, Sở Văn hóa Khu đã chỉ đạo Phòng bảo tàng, triển lãm thu về kho bảo quản thêm khoảng hơn 1.000 tài liệu, hiện vật⁶. Như vậy, tổng cộng sau ba cuộc triển lãm, Phòng bảo tàng và triển lãm của Khu đã thu thập được gần 4.000 tài liệu, hiện vật có giá trị phản ánh sâu sắc tinh thần cách mạng và sự hy sinh anh dũng của nhân dân các dân tộc nói chung và đồng bào các dân tộc Việt Bắc nói riêng về cuộc cách mạng, kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và các tài liệu, hiện vật phản ánh về đặc trưng văn hóa tộc người của các dân tộc vùng Việt Bắc về kho bảo quản.

Nhận thức rõ vai trò của hiện vật gốc với sự hình thành một bảo tàng. Sau các cuộc triển lãm, số lượng hiện vật do đồng bào các dân tộc Việt Bắc đóng góp ngày càng nhiều. Vấn đề lúc đó là xử lý như thế nào với mấy ngàn tài liệu, hiện vật gốc quý, hiểm đang chôn cất trong một phòng nhỏ, chỉ được che chắn tạm thời bằng cát ép; nguy cơ bị hư hỏng mất dần hoặc bị cháy luôn đe dọa.



Ngôi nhà lá ở sân của Bảo tàng trước khi xây dựng (ảnh chụp năm 1959)

Trước tình hình đó, Sở Văn hóa đề nghị Khu ủy và Ủy ban Hành chính Khu cho chủ trương bảo tồn các tài liệu, hiện vật. Phương án lúc đầu chỉ xin một ít kinh phí để xây dựng một nhà kho, lợp ngói và tường gạch, có cửa bằng gỗ, đặt ở gần

⁶ Lời kể của ông Nguyễn Quân, 85 tuổi, nguyên cán bộ Phòng bảo tàng và Triển lãm Khu tự trị Việt Bắc (thời kỳ 1960 – 1975), nguyên cán bộ Bảo tàng Việt Bắc (thời kỳ 1976 – 1979). Hiện nay, nghỉ hưu tại tổ 26, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên.

cơ quan Sở Văn hóa để tiện bảo quản. Trong quá trình thảo luận, lãnh đạo Khu đã nâng cấp lên thành một nhà kho có nhiều ngăn để sắp xếp đặt từng loại hiện vật, khi cần cán bộ nhân viên dễ tìm và có điều kiện lau chùi và tham khảo thường xuyên. Ngoài ý kiến tham mưu xây dựng kho, còn có một số ý kiến đề nghị xây dựng khoảng 200 mét vuông trưng bày chuyên đề ‘Lịch sử đấu tranh cách mạng của nhân dân các dân tộc Việt Bắc’. Đó là các ý kiến quan trọng, là cơ sở để bảo tồn các tài liệu, hiện vật gốc quý giá và là tiền đề để Nhà bảo tàng Việt Bắc ra đời với các bản phác thảo đầu tiên – tiền thân của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam ngày nay.

1.2. Quá trình xây dựng Nhà Bảo tàng Việt Bắc

Thực hiện nghị quyết Hội nghị ban chấp hành Đảng bộ Việt Bắc mở rộng tháng 4 năm 1959 và Nghị quyết của Hội nghị Hội đồng Nhân dân Khu tự trị Việt Bắc khóa I, họp lần thứ 5, vào thượng tuần tháng 4 năm 1959, Ủy ban Hành chính Khu tự trị Việt Bắc đã chỉ thị và giao cho Sở Văn hóa Khu chịu trách nhiệm xây dựng nhà Bảo tàng Việt Bắc. Chỉ thị ghi rõ: *“Đây là một công trình văn hóa lớn ở vùng Việt Bắc, nó phải tầm nắn, gọi sương hàng dặm bấy thế kỷ; nó sẽ phải khoe sắc, khoe hương với hàng chục triệu đồng bào các dân tộc anh em trong cả nước và khách gần xa trên thế giới đến tham quan. Vì vậy, những vật liệu kết cấu công trình hầu hết phải là loại A. Về hình thức ngôi nhà phải đậm đà tính dân tộc – khoa học và đại chúng”*.

Yêu cầu một công trình kiến trúc chuyên biệt cho bảo tàng với tiêu chuẩn cao như vậy, nên Khu ủy và Ủy ban Hành chính Khu tự trị Việt Bắc đã mời đơn vị thiết kế và thi công có đủ năng lực thực hiện. Theo đó, Viện thiết kế dân dụng làm đồ án thiết kế; trực tiếp thực hiện đồ án thiết kế nhà bảo tàng là kiến trúc sư tài năng Hoàng Như Tiếp, cục phó Cục Đô thị nông thôn, thuộc Bộ Kiến trúc (nay là Bộ xây dựng). Đơn vị thi công là Công ty Kiến trúc Thái Nguyên. Cả hai đơn vị này đều thuộc Bộ kiến trúc.

Yêu cầu cụ thể của Khu ủy và Ủy ban Hành chính Khu tự trị Việt Bắc đối với hai đơn vị thiết kế và thi công công trình nhà Bảo tàng Việt Bắc phải mang được sắc thái kiến trúc nhà ở truyền thống của các dân tộc ít người trong Khu. Phải mang tính chất lâu bền cùng thời gian để cho con cháu chúng ta sau này đến tham quan cũng không thấy công trình quá lạc hậu với hiện tại. Kiến trúc cần mang

phong cách trang nghiêm, lộng lẫy của cung đình, vừa mang phong cách hiện đại với mô típ trang nhã, thanh thoát.

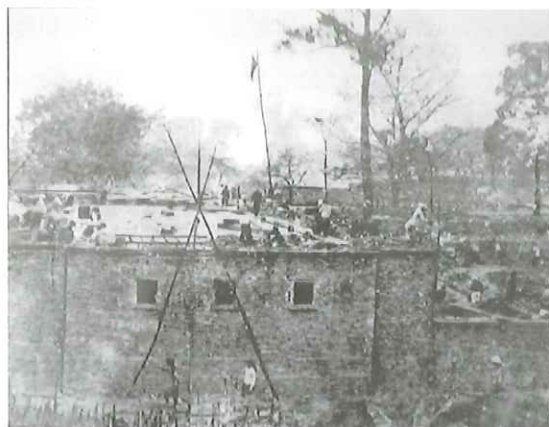
Cuối năm 1960, đề cương và hình mẫu ngôi nhà bảo tàng được phê duyệt, bản vẽ thiết kế của nhà kiến trúc sư tài ba Hoàng Như Tiếp đã cơ bản hoàn thành; vật liệu xây dựng được chuyển từ Hà Bắc, Hà Nội, Hải Phòng lên Thái Nguyên để xây dựng Bảo tàng. Khu ủy và Ủy ban Hành chính khu tự trị Việt Bắc, do đồng chí Đại tá Thanh Phong, Ủy viên ban thường vụ Khu ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban Hành chính Khu đã ký duyệt cho thực hiện thi công. Đây là một trong những bảo tàng đầu tiên ở nước ta được xây dựng với nhiệm vụ thiết kế để trưng bày bảo tàng.

Để chuẩn bị cơ sở vật chất và giám sát kỹ thuật thi công Nhà bảo tàng, Sở Văn hóa Khu đã thành lập Ban kiến thiết cơ bản, gồm có: ông Nguyễn Quân là Phó trưởng phòng bảo tàng và triển lãm của Sở Văn hóa làm trưởng ban và là chủ tài khoản; ông Nguyễn Huy Trường, bà Trần Thị Thu Dung là kế toán tài vụ; ông Trần Văn An là cán bộ giám sát; sau đó Ban kiến thiết bổ sung thêm một cán bộ của Sở Kiến trúc tham gia. Sau một thời gian chuẩn bị công trường, nguyên vật liệu, thực hiện các thủ tục cần thiết, nhà bảo tàng Việt Bắc đã chính thức khởi công. Kiến trúc sư Hoàng Như Tiếp tác giả đồ án thiết kế ngôi nhà bảo tàng đã trực tiếp hướng dẫn việc cắm hướng và đào móng nhà. Làm hệ thống móng nhà B của công trình nhà bảo tàng vào ngày 15 tháng 11 năm 1960. Khi chuẩn bị làm hệ thống móng khu nhà A, Sở Văn hóa và Công ty kiến trúc Thái Nguyên tổ chức lễ khởi công Công trình Nhà bảo tàng Việt Bắc, nhân kỷ niệm ngày toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp. Chiều ngày 19 tháng 12 năm 1960, trên đỉnh đồi trong phạm vi cơ quan Khu ủy Việt Bắc, lễ khởi công xây dựng nhà bảo tàng chính thức bắt đầu. Ông Nông Quốc Chấn, giám đốc Sở Văn hóa Khu tự trị Việt Bắc đọc diễn văn mở đất; đại tá Thanh Phong, Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính Khu tự trị Việt Bắc chủ trì lễ đặt viên gạch đầu tiên làm nền móng, mở đầu cho cả quá trình thi công nhà bảo tàng. Lúc đó, Khu ủy Khu tự trị Việt Bắc không có quyết định thành lập Bảo tàng Việt Bắc, do vậy Bảo tàng đã lấy ngày lễ khởi công xây dựng là ngày truyền thống của Bảo tàng Việt Bắc - tiền thân của Bảo tàng Văn hóa dân tộc Việt Nam sau này. Địa điểm xây dựng nhà Bảo tàng trong phạm vi cơ quan Khu ủy Việt Bắc ở trung tâm thị xã Thái Nguyên (nay thuộc tổ 23, phường Trưng Vương, thành

phố Thái Nguyên). Phía trước có một con đường lớn, là cửa ngõ của các tỉnh vùng Việt Bắc, cách thủ đô Hà Nội 80 km về phía Bắc; phía sau có con sông Cầu; phía Tây là di tích đồi Chánh Sứ Pháp; ở giữa có vườn cây xanh tươi và nhiều cây cổ thụ, đây là một vị trí thuận lợi để xây dựng nhà bảo tàng.



Lễ khởi công xây dựng Nhà bảo tàng Việt Bắc ngày 19/12/1960



Công trường đang xây dựng Nhà bảo tàng Việt Bắc, năm 1961

Từ đó, việc thi công công trình nhà bảo tàng ở thị xã Thái Nguyên diễn ra sôi nổi ngày đêm. Quá trình thi công nhà bảo tàng gặp rất nhiều khó khăn, vừa phải giải tỏa mặt bằng, vừa thi công, vừa vẽ bổ sung thiết kế, có nhiều khi không kịp cung cấp đồ án thiết kế cho Công ty kiến trúc Thái Nguyên thi công. Hơn nữa, trong quá trình thi công hơn một năm, lúc thì thời tiết mưa rầm, lúc thì rét buốt, lúc thì thiếu nguyên vật liệu⁷; song được sự chỉ đạo quyết liệt của Khu ủy Khu tự trị

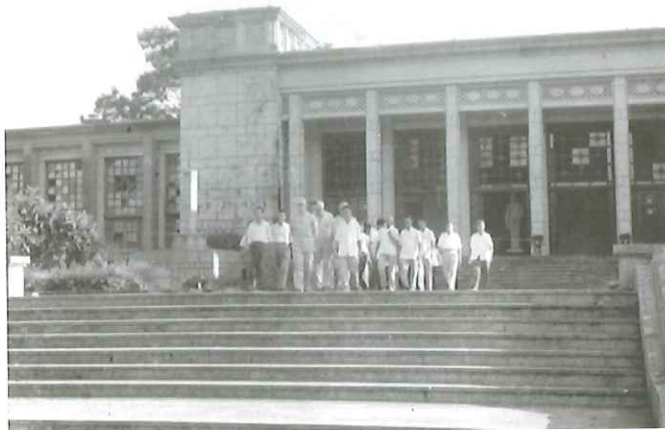
⁷ Báo cáo quá trình xây dựng nhà bảo tàng Việt Bắc của ban kiến thiết cơ bản – Sở Văn hóa Khu, năm 1964. Tài liệu khai thác tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Hà Nội.

Việt Bắc và tinh thần thi công khẩn trương, liên tục, sáng tạo không kể ngày đêm của cán bộ, công nhân Công ty Kiến trúc Thái Nguyên; sau 546 ngày đêm lao động hăng say, ngày 20 tháng 06 năm 1962, Công trình được hoàn thành, Công ty Kiến trúc Thái Nguyên đã bàn giao cho Sở Văn hóa Khu đưa vào sử dụng. Toàn bộ Công trình nhà bảo tàng có diện tích 4.000 mét vuông, diện tích sử dụng để trưng bày và kho bảo bảo quản hiện vật là 2.068 mét vuông.

Sự ra đời Nhà Bảo tàng Việt Bắc, một công trình lịch sử - văn hóa là sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và trực tiếp là Khu ủy Khu tự trị Việt Bắc và Bộ Văn hóa – Thông tin. Đây là một công trình kiến trúc bảo tàng đầu tiên do kiến trúc sư người Việt Nam tự thiết kế và những người thi công giàu nhiệt tình, trách nhiệm, mỗi người làm việc bằng hai, thi đua xây dựng bằng cả tấm lòng yêu nước, tất cả vì miền Bắc xã hội chủ nghĩa và vì miền Nam ruột thịt.

1.3. Kiến trúc nhà Bảo tàng Việt Bắc

Nhờ vào địa thế của khu đất cao hơn mặt đường quốc lộ, kiến trúc sư Hoàng Như Tiếp đã thiết kế sân trước Nhà bảo tàng bề thế, nối liền nhau từ cổng chính đến cửa công trình với 3 chiều nghỉ và 3 cầu thang lên xuống, mỗi cầu thang có 7 bậc. Chiều nghỉ ở giữa chính là một sân lớn với 2 vườn hoa hai bên.



Sân phía trước nhà Bảo tàng Việt Bắc (Ảnh chụp năm 1976)

Nhìn từ ngoài vào, công trình nhà Bảo tàng là một khối kiến trúc đẹp, vừa hoành tráng, vừa bề thế theo phong cách phương Tây, nhưng mềm mại, độc đáo rất gần gũi phong cách phương Đông.

Theo ý tưởng của kiến trúc sư Hoàng Như Tiếp, phía trước nhà Bảo tàng, nhìn từ ngoài vào là hình tượng cặp rồng hướng về phương nam. Hai mắt rồng chính là hai trụ cổng, hai râu rồng được tạo dáng bởi hai cột điện. Lưng rồng kéo dài từ bậc thang đầu tiên bước lên khối kiến trúc chính gồm sân đến hệ thống trưng bày nằm trên hệ thống kho. Phần sân sảnh được thiết kế nâng cao, kiểu dáng hiện đại, trang trọng.

Màu sắc vôi sơn bên ngoài và bên trong nhà bảo tàng là màu vàng nhạt, sang mà thanh nhã. Nhìn tổng thể, kiến trúc công trình có dáng vóc đồ sộ, hiện đại của văn hóa phương Tây, nhưng lại rất mềm mại, uyển chuyển, linh hoạt của văn hóa phương Đông và đặt yêu cầu cơ bản về tính dân tộc, tính khoa học và đại chúng, bởi các hình khối, bố cục hoa văn trang trí.

Nghệ thuật trang trí trong công trình nhà bảo tàng cũng rất đặc sắc. Các họa tiết trang trí nổi, chìm hoặc chạm khắc bằng bê tông, granito hay bằng xi măng đều được lấy ý tưởng từ đường nét hoa văn trên sản phẩm dệt của các dân tộc Tày, Nùng, Giáy, Sán Chay, Mông, Dao... vùng Việt Bắc như: Hoa văn 8 cánh (tượng trưng cho trời và đất); hoa văn âm dương; hoa văn xoắn ốc; hoa hồi; hoa 4 cánh; hoa 5 cánh... để tô điểm cho các ô thoáng, lan can, ô cửa, trần, sàn, tường cho đến hàng rào, cánh cổng. Những mô típ đường diềm, các hình trang trí theo hoa văn cách điệu của các dân tộc cũng được nhắc lại ở những vị trí cần thiết, hợp lý trong kiến trúc công trình, làm cho ngôi nhà trở lên hoàn hảo. Đặc biệt, hai bức trần gỗ chạm nổi ở hai phòng sảnh A và sảnh B được du khách đánh giá là hai kiệt tác về hòa hợp màu sắc và nghệ thuật trang trí mang phong cách phương Đông và bản sắc văn hóa các dân tộc Việt Nam.

Công trình có hai tầng, tầng trên dành cho trưng bày, gồm 5 phòng, trong đó 4 phòng có kích thước bằng nhau, đều 250 m². Riêng phòng số 3 có kích thước vượt trội 350m². Tầng dưới thiết kế cho 4 kho cơ sở tương ứng với diện tích 4 phòng trưng bày và hội trường lớn tương ứng với diện tích 350m² của phòng trưng bày số 3. Ngoài ra, hệ thống trưng bày còn có 2 sảnh A, B để làm gian khánh tiết và gian triển lãm, hai phòng khách quốc gia và quốc tế, bốn hành lang cho khách nghỉ ngơi. Tất cả các phòng trưng bày đều có ban công để ngắm nhìn cảnh quan trong tổng thể công trình rất hài hòa giữa công trình kiến trúc và không gian cảnh quan bên ngoài, phù hợp với quan niệm thiên – địa – nhân hòa đồng trong văn hóa phương Đông.



Phía Đông nhà Bảo tàng Việt Bắc



Phía Tây nhà Bảo tàng Việt Bắc



Vườn hoa trung tâm Bảo tàng Việt Bắc

Nhà Bảo tàng Việt Bắc không những là một công trình nghệ thuật rất đẹp, mà còn rất thuận lợi cho trưng bày phục vụ khách tham quan, bảo quản hiện vật cách mạng và văn hóa các dân tộc Việt Nam. Các phòng trưng bày đều có lối đi ra các nhà cầu và vườn hoa để nghỉ ngơi, thưởng ngoạn sắc màu và hương thơm của các loài hoa. Các kho bảo quản thông nhau, dễ dàng di chuyển hiện vật, dù trời mưa hay nắng, không ảnh hưởng quá trình vận hành của cán bộ bảo tàng.

Công trình kiến trúc nhà Bảo tàng đã trở thành một tác phẩm nghệ thuật độc đáo, tiêu biểu cho ngành kiến trúc Việt Nam không chỉ ở thập kỷ 60 của thế kỷ XX mà đến ngày nay nó vẫn tồn tại, sánh vai với các công trình kiến trúc của thế kỷ. Công trình văn hóa này đã thể hiện được các đặc trưng. Đó là sự kết hợp hài hòa giữa các yếu tố: bản sắc dân tộc, cảnh trí thiên nhiên và tính hiện đại, vững bền; nhìn tương lai phát triển của Thái Nguyên, nhà bảo tàng bên bờ sông Cầu, phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị.

Từ những ưu điểm kiến trúc nêu trên, năm 1996, Công trình kiến trúc Nhà Bảo tàng Việt Bắc (từ tháng 1 năm 1990 gọi là Nhà Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam) đã được Nhà nước tặng giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I.

Như vậy, một công trình kiến trúc khởi công ngày 19/12/1960 đã trở thành ngày truyền thống của Bảo tàng Việt Bắc. Công trình là sự hiện diện của tài năng và sáng tạo, trên cơ sở kế thừa tinh hoa văn hóa nhân loại ra đời ở Việt Bắc và trưởng thành cùng với sự phát triển của đất nước. Kể từ ngày truyền thống ấy, các thế hệ cán bộ Bảo tàng Việt Bắc đã không phụ lòng tin tưởng, giao phó nhiệm vụ của các lãnh đạo Khu ủy, Ủy ban hành chính Khu tự trị Việt Bắc, Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) luôn cố gắng hoàn thành sứ mệnh của mình trong từng giai đoạn lịch sử.

Chương 2

BẢO TÀNG VIỆT BẮC THỜI KỲ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI MIỀN BẮC VÀ TIẾN HÀNH CÁCH MẠNG DÂN TỘC, DÂN CHỦ Ở MIỀN NAM (GIAI ĐOẠN 1960 – 1975)

2.1. Bảo tàng Việt Bắc thời kỳ 1960 – 1963

2.1.1. Tình hình trong nước và quốc tế

Sau hiệp định Giơnevơ năm 1954, miền Bắc chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, thực hiện kế hoạch phát triển mọi mặt. Miền Nam trở thành thuộc địa của đế quốc Mỹ.

Giai đoạn này, cách mạng Việt Nam đang có nhiều thuận lợi, phe xã hội chủ nghĩa do Liên – Xô đứng đầu đã trở thành một hệ thống thế giới, có sức mạnh về mọi mặt. Các nước trong phe xã hội chủ nghĩa giúp đỡ ta về mọi mặt: vốn, nhà máy tối tân nhất, những chuyên gia giỏi và nhiều kinh nghiệm v.v... Nhờ có các nước bạn tận tình giúp đỡ, nhất là Liên Xô và Trung Quốc, cộng với sự nỗ lực của nhân dân ta, Việt Nam dần khắc phục hậu quả nặng nề của chiến tranh, từ nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, đời sống nhân dân còn khó khăn, trình độ dân trí không đồng đều đã mau chóng khôi phục phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Nhân dân tin tưởng vào đường lối cách mạng của Đảng ta, một lòng xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa, xây dựng hậu phương vững chắc chi viện cho tiền tuyến lớn miền Nam. Đặc biệt, tháng 09 năm 1960, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng đã chỉ rõ: Nước ta đang bị chia cắt tạm thời làm hai miền và có hai chế độ khác nhau. Do đó cách mạng Việt Nam trong giai đoạn này có hai nhiệm vụ lớn: Một là tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc; hai là giải phóng miền Nam khỏi ách thống trị của đế quốc và bọn tay sai, thực hiện thống nhất nước nhà, hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc và dân chủ trong cả nước. Về vấn đề văn hóa, nghị quyết nêu: “Nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân” hoặc “Phát triển nền văn nghệ mới với nội dung xã hội chủ nghĩa trong sáng và đậm đà tính dân tộc”⁸. Về vấn đề văn hóa và kỹ thuật, Nghị quyết Đại hội nêu: “Mục tiêu

⁸ Dưới ánh sáng nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, miền núi cùng với cả miền Bắc tiến mạnh, tiến nhanh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội. Nhà xuất bản dân tộc Việt Bắc, tháng 11 năm 1960, tr 5, tr300.

của cách mạng xã hội chủ nghĩa về văn hóa và kỹ thuật là làm cho nhân dân lao động có trình độ văn hóa ngày càng cao, nắm được những hiểu biết cần thiết về khoa học và kỹ thuật, và áp dụng được nhiều hiểu biết đó vào xây dựng một nền văn hóa, khoa học kỹ thuật tiên tiến, thiết thực phục vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa, xây dựng một đời sống tinh thần phong phú cho nhân dân ta”⁹. Đối với miền núi, kế hoạch 5 năm (1961 – 1965) của Đại hội nêu rõ: “Cần ra sức phấn đấu để thay đổi một bước bộ mặt kinh tế và văn hóa ở miền núi, tạo cơ sở vững chắc cho những bước phát triển về sau với quy mô lớn hơn”¹⁰

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Sở Văn hóa, Khu ủy Khu tự trị Việt Bắc và sự chỉ đạo chuyên môn của Vụ bảo tồn bảo tàng, Bộ Văn hóa, Bảo tàng Việt Bắc đã họp bàn và đề ra nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn này là: Khẩn trương xây dựng hoàn thiện nhà bảo tàng đưa vào sử dụng; tập trung lực lượng cán bộ chuyên môn nghiên cứu sưu tầm tài liệu, hiện vật về lịch sử đấu tranh cách mạng của các dân tộc vùng Việt Bắc; kiểm kê, bảo quản số hiện vật đã thu thập được qua các đợt triển lãm, số hiện vật do Bảo tàng Lịch sử Việt Nam chuyển giao và nghiên cứu xây dựng đề cương trưng bày nhà bảo tàng, trước mắt là tập trung xây dựng trưng bày phần Lịch sử đấu tranh cách mạng của các dân tộc vùng Việt Bắc.

2.1.2. Bộ máy tổ chức, hành chính của Bảo tàng Việt Bắc

Thời kỳ đầu (1960 – 1961), Bảo tàng Việt Bắc chưa thành lập bộ máy tổ chức và cũng chưa có tên gọi chính thức. Các đồng chí lãnh đạo Khu ủy và Ủy ban hành chính Khu tự trị Việt Bắc giao nhiệm vụ cho Sở Văn hóa Khu quản lý và chỉ đạo trực tiếp các hoạt động chuyên môn bao gồm: Xây dựng đề cương trưng bày nhà bảo tàng do cán bộ Phòng Bảo tàng, Triển lãm thực hiện. Giám sát thi công xây dựng Nhà Bảo tàng do của Sở Văn hóa Khu phối hợp với một số cơ quan Trung ương và địa phương thực hiện.

⁹ Dưới ánh sáng nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III. Miền núi cùng với cả miền Bắc tiến mạnh, tiến nhanh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội. Nhà xuất bản dân tộc Việt Bắc, tháng 11 năm 1960, tr 37.

¹⁰ Dưới ánh sáng nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III. Miền núi cùng với cả miền Bắc tiến mạnh, tiến nhanh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội. Nhà xuất bản dân tộc Việt Bắc, tháng 11 năm 1960, tr 45.

Phụ trách Phòng bảo tàng và triển lãm là ông Hoàng Thượng (1960 – 1961). Lực lượng cán bộ của Phòng bảo tàng, triển lãm lúc đó chỉ có 6 người (Nguyễn Quân, Nguyễn Huy Thắng, Nguyễn Hiệp, Lê Trí Ngọc, Mai Thị Hồng, Nguyễn Thị Chiêm). Số cán bộ này đã được học qua lớp sơ cấp bảo tàng học. Đây là lớp bảo tàng đầu tiên ở nước ta do Vụ Bảo tồn, Bảo tàng, Bộ Văn hóa tổ chức tại Hà Nội. Giảng viên - thiếu tướng Vampilov (người Nga) và hai giảng viên (người Trung Quốc) giảng dạy. Sau đó, Sở Văn hóa Khu điều động thêm hai cán bộ là Trần Văn An, Đào Thế Hùng về Phòng bảo tàng và triển lãm. Để tăng cường lực lượng cho công tác sưu tầm, Khu ủy còn trưng tập một số cán bộ của các tỉnh trong Khu có khả năng thực hiện nhiệm vụ của bảo tàng, đó là các ông: Hoàng Huy Toại, cán bộ Ty Văn hóa Cao Bằng; Hoàng Bắc Hải, Phó trưởng Ty; Hà Hải Lâm, Trưởng phòng Bảo tàng, Ty Văn hóa Lạng Sơn; Phạm Hiên, Ty Văn hóa Thái Nguyên. Khu ủy còn yêu cầu Quân Khu Việt Bắc tăng cường cho 30 cán bộ quân đội, có cấp bậc từ chuẩn úy đến đại úy, biệt phái sang Bảo tàng một năm để hỗ trợ công tác¹¹.

Nhiệm vụ của Phòng bảo tàng và triển lãm là: sưu tầm phát hiện những di tích lịch sử cách mạng, kháng chiến, thống kê, xếp hạng, có kế hoạch bảo quản, đồng thời xây dựng đề cương trưng bày nhà bảo tàng Khu, hướng dẫn các tỉnh xây dựng nhà bảo tàng, nhà lưu niệm và tổ chức triển lãm¹².

Để chuẩn bị cơ sở khoa học cho sự ra đời của bảo tàng Khu, trước hết là vấn đề đặt tên gọi cho Nhà bảo tàng của Khu. Từ cuối năm 1959, khi chưa xây dựng nhà bảo tàng đã có hai ý kiến khác nhau: Ý kiến thứ nhất cho rằng, nếu trưng bày chuyên đề “Lịch sử đấu tranh cách mạng của nhân dân các dân tộc Việt Bắc” thì lấy tên là “Viện bảo tàng cách mạng Việt Bắc”. Ý kiến thứ hai đề nghị lấy tên là “Viện bảo tàng dân tộc”, vì lịch sử đấu tranh cách mạng là của nhân dân các dân tộc Việt Bắc.

¹¹. Lời kể của ông Nguyễn Quân, 85 tuổi, nguyên cán bộ Phòng bảo tàng và triển lãm Khu tự trị Việt Bắc (thời kỳ 1960 – 1975), nguyên cán bộ Bảo tàng Việt Bắc (thời kỳ 1976 – 1979). Hiện nay, nghỉ hưu tại tổ 26, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên.

¹². Công tác biên chế tổ chức năm 1960 của Sở Văn hóa khu tự trị Việt Bắc, số 370/tc/vh ngày 15/12/1959. Tài liệu khai thác tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Hà Nội.

Trên cơ sở hai ý kiến đó, Ban thường vụ Khu ủy Khu Tự trị Việt Bắc họp ngày 13 tháng 12 năm 1961, ra Nghị quyết đặt tên cho bảo tàng Khu là: “**Nhà Bảo tàng Việt Bắc**”.¹³ Ngày 30 tháng 7 năm 1962, Ban chấp hành Đảng bộ Khu tự trị Việt Bắc đã họp và ra Nghị quyết số 55/NQ/KU về tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Bảo tàng Khu, gồm các nội dung:

- *Tên gọi*: Nhà bảo tàng của khu sẽ gọi là “**Bảo tàng Việt Bắc**”. Bảo tàng Việt Bắc có tính chất là bảo tàng tổng hợp địa phương, nhưng hiện nay nặng về thể hiện phần lịch sử cách mạng của Khu tự trị Việt Bắc.

- *Về tổ chức bộ máy*: Bảo tàng Việt Bắc là bộ phận quan trọng trực thuộc Sở Văn hóa, có bộ phận quản trị, hành chính, có kinh phí riêng. Ban lãnh đạo Bảo tàng gọi là “*Chủ nhiệm*”. Các bộ phận công tác gồm có: Nghiên cứu sưu tầm và trưng bày; Thuyết minh; Bảo quản, phục chế; nhiếp ảnh – hội họa; hành chính - quản trị.

Như vậy, kể từ sau nghị quyết số 55 của Ban chấp hành Đảng bộ Khu, bộ máy Bảo tàng Việt Bắc mới chính thức được hình thành. Bảo tàng Việt Bắc là cơ quan sự nghiệp, trực thuộc Sở Văn hóa (Khu Tự trị Việt Bắc). Phạm vi hoạt động của Bảo tàng gồm các tỉnh trong Khu tự trị: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang.

Bảo tàng Việt Bắc ra đời được Vụ bảo tồn, bảo tàng của Bộ Văn hóa xác định tính chất là Bảo tàng khảo cứu địa phương. Thuật ngữ “*Khảo cứu địa phương*” là việc nghiên cứu toàn diện về một vùng lãnh thổ nhất định, một đơn vị hành chính xác định. Bảo tàng khảo cứu địa phương có vai trò rất quan trọng, đúng như các nhà nghiên cứu của Liên xô trước đây cho rằng “*Các nhà bảo tàng khảo cứu địa phương được coi là bách khoa toàn thư*” của địa phương.

Chức năng của Bảo tàng Việt Bắc là: nghiên cứu về lịch sử tự nhiên, lịch sử xã hội của địa phương vùng Việt Bắc và giáo dục phổ biến khoa học cho quần chúng nhân dân các dân tộc. Từ đây, Bảo tàng Việt Bắc có nhiệm vụ nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày những hiện vật về thiên nhiên và di tích xã hội của địa phương, nhằm tuyên truyền, giáo dục truyền thống, nâng cao lòng tự

¹³ *Nghị quyết về một số nhiệm vụ đối với Nhà Bảo tàng Việt Bắc, số 40/NQ-VB, ngày 19 tháng 12 năm 1961, của Ban chấp hành Đảng bộ Khu tự trị Việt Bắc”. Tài liệu khai thác tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Hà Nội.*

hào dân tộc, lòng yêu quê hương Tổ quốc xã hội chủ nghĩa và động viên nhân dân ra sức thi đua hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Thực hiện Nghị quyết của Ban thường vụ Khu ủy Khu tự trị Việt Bắc, ngày 04 tháng 10 năm 1961, Ban tổ chức Khu ủy căn cứ vào kế hoạch và tiêu chuẩn điều động 34 người về làm việc ở Bảo tàng Việt Bắc¹⁴.

Tháng 8 năm 1962, Khu ủy bổ nhiệm ông Hoàng Việt Hưng (nguyên là trung tá quân đội thuộc Quân khu 2) làm Chủ nhiệm Bảo tàng Việt Bắc. Lực lượng cán bộ của Bảo tàng Việt Bắc có 30 người, cùng với một số cán bộ được tăng cường từ các Ty Văn hóa của các tỉnh. Bộ máy tổ chức của Bảo tàng Việt Bắc thời kỳ này chưa có phòng ban chuyên môn, chỉ có các bộ phận giúp việc Chủ nhiệm bảo tàng, gồm 8 bộ phận: nghiên cứu sưu tầm và trưng bày; thuyết minh; bảo quản, phục chế; bảo vệ công trình; hội họa, điêu khắc, nhiếp ảnh; hành chính quản trị¹⁵.

Thời kỳ 1960 – 1964, tổ chức đảng đầu tiên của Bảo tàng Việt Bắc ra đời, gồm có một tổ đảng với 3 đảng viên (đồng chí Hoàng Việt Hưng, đồng chí Nguyễn Hữu Khiêm, đồng chí Nguyễn Thị Liêu), do đồng chí Nguyễn Hữu Khiêm là tổ trưởng Tổ đảng của Bảo tàng Việt Bắc sinh hoạt ghép với chi bộ Phòng Văn nghệ, thuộc Đảng bộ Sở văn hóa, Khu tự trị Việt Bắc¹⁶.

2.1.3. Công tác nghiên cứu, sưu tầm hiện vật

Muốn xây dựng bảo tàng, trước hết phải có hiện vật gốc, không có hiện vật gốc không thể xây dựng được bảo tàng. Vì hiện vật gốc là cơ sở thực tiễn cho quá trình phát triển nhận thức về các hiện tượng lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội. Những hiện vật gốc ấy chứa đựng thông tin về lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội tiêu biểu nhất của loài người, qua từng thời kỳ lịch sử và phản ánh một cách sinh động, khách quan quá trình phát sinh, phát triển không ngừng của xã hội loài người. Hiện vật gốc là sử liệu gốc cho công tác nghiên cứu khoa học, giáo dục và phổ biến kiến thức khoa học trong và ngoài bảo tàng. Do vậy, hiện vật gốc phải

¹⁴. *Nghị quyết về vấn đề duyệt đề cương trưng bày kinh phí và tổ chức biên chế Bảo tàng Việt Bắc- Ban chấp hành Đảng bộ Khu tự trị Việt Bắc, ngày 04 tháng 10 năm 1961. Tài liệu khai thác tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Hà Nội.*

¹⁵ *Báo cáo tổng kết công tác cuối năm 1963 của bảo tàng Việt Bắc, số 26/BTVB, ngày 4 tháng 2 năm 1964. Tài liệu khai thác tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Hà Nội.*

¹⁶ *Lời kể của ông Nguyễn Hữu Khiêm, đảng viên chi bộ Bảo tàng Việt Bắc (1963 -1972, đã nghỉ hưu năm 1972 tại xóm Tân Thành 2, xã Đồng Bẩm, Thái Nguyên*

được sưu tầm kịp thời, đầy đủ và lựa chọn khoa học. Nhận thức rõ vai trò của hiện vật gốc trong việc hình thành và phát triển của một bảo tàng, Ban Thường vụ Khu ủy đã chỉ đạo công tác sưu tầm hiện vật cho bảo tàng Việt Bắc như sau: “Việc sưu tầm các hiện vật nhà Bảo tàng Việt Bắc là nhiệm vụ chung, các địa phương, các ngành đều phải đóng góp để cho nội dung trưng bày được phong phú. Ngay bây giờ cần phải xúc tiến gấp công tác sưu tầm và vận động phong trào “*phát hiện các di vật, cổ vật và hiện vật*” trong cán bộ và nhân dân. Trường hợp có những di vật, cổ vật mà nhân dân dùng thì phải có thứ khác đổi thế cho dân”¹⁷. Thực hiện chỉ đạo của Khu ủy, đầu những năm 60 của thế kỷ XX, Bảo tàng Việt Bắc đặt nhiệm vụ trọng tâm lúc này là tập trung lực lượng cán bộ thực hiện công tác nghiên cứu sưu tầm hiện vật.

Từ quan điểm chỉ đạo đó, thời kỳ này, ngoài đội ngũ nghiên cứu sưu tầm của đơn vị (có 6 người), Bảo tàng Việt Bắc còn được điều động bổ sung thêm gần 40 người để hỗ trợ cho công tác sưu tầm. Họ đều là các cán bộ có trình độ của các Ty Văn hóa Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên và các sỹ quan quân đội thuộc Quân Khu Việt Bắc.

Thực hiện công tác sưu tầm tài liệu, hiện vật, Ban Chủ nhiệm Bảo tàng Việt Bắc đã tổ chức nhiều đoàn công tác triển khai nghiên cứu, sưu tầm ở các địa phương thuộc sáu tỉnh trong khu Việt Bắc. Trong các đợt nghiên cứu sưu tầm, các đoàn đều xây dựng đề cương nghiên cứu sưu tầm, được lãnh đạo duyệt trước khi đi sưu tầm. Các đoàn sưu tầm thường tổ chức mỗi đoàn từ 3 đến 5 người, tỏa đi khắp các địa phương thuộc các tỉnh vùng Việt Bắc để nghiên cứu, sưu tầm theo đề cương đã được duyệt. Đối tượng chủ yếu của các đợt nghiên cứu sưu tầm thời kỳ này là các tài liệu, hiện vật, phim ảnh phản ánh lịch sử đấu tranh cách mạng của các dân tộc vùng Việt Bắc từ năm 1945 về trước, để phục vụ trưng bày phòng Lịch sử đấu tranh cách mạng của các dân tộc vùng Việt Bắc, phòng đầu tiên trong hệ thống trưng bày của Bảo tàng. Trong quá trình nghiên cứu, sưu tầm ở các địa phương, các đoàn công tác đều kết hợp nghiên cứu, sưu tầm các tài liệu, hiện vật, phim ảnh về cuộc kháng chiến

¹⁷ Nghị quyết về một số nhiệm vụ đối với nhà bảo tàng Việt Bắc, số 40/NQ-VB, ngày 19 tháng 12 năm 1961 – Ban chấp hành Đảng bộ Khu tự trị Việt Bắc. Tài liệu khai thác tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Hà Nội.

trường kỳ gian khổ chống Thực dân Pháp xâm lược và phản ánh đặc trưng văn hóa truyền thống của nhân dân các dân tộc vùng Việt Bắc.

Thời kỳ đầu, công tác nghiên cứu sưu tầm mặc dù có nhiều khó khăn, trở ngại trong việc lựa chọn, thu thập và ghi chép về lịch sử hiện vật, song với tinh thần trách nhiệm, sự nhiệt tình, hăng say thi đua yêu nước, các cán bộ sưu tầm không quản ngại ngày đêm, vượt qua vất vả, nắng mưa và những đợt rét miền núi lạnh thấu xương để hoàn thành các chuyến công tác. Vì vậy, chỉ trong khoảng thời gian ngắn, các cán bộ Bảo tàng Việt Bắc đã sưu tầm được hàng trăm tài liệu hiện vật có giá trị về lịch sử và khoa học đưa về nhập kho cơ sở để kiểm kê, bảo quản. Số lượng hiện vật mới sưu tầm cùng với các tài liệu, hiện vật đã thu thập từ các cuộc triển lãm trước đó, hiện vật từ Bảo tàng Lịch sử Việt Nam chuyển giao đã giúp kho cơ sở bảo tàng có hơn 5000 tài liệu hiện vật. Đó là cơ sở quan trọng để Bảo tàng tiến tới tổ chức trưng bày phòng Lịch sử cách mạng các dân tộc vùng Việt Bắc vào năm 1963, phục vụ đón khách tham quan.

2.1.4. Công tác trưng bày

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của công tác trưng bày bảo tàng, ngay từ những ngày đầu thành lập, lãnh đạo Khu ủy Khu tự trị Việt Bắc, Bảo tàng Việt Bắc đã đặc biệt quan tâm đến công tác trưng bày, coi đó là tiếng nói, là ngôn ngữ của bảo tàng; là nơi tiếp xúc, đánh giá chủ yếu hoạt động của bảo tàng. Qua trưng bày hiện vật bảo tàng, quần chúng có thể nhận thức được quy luật của tự nhiên và xã hội, nhân dân tiếp thu được chân lý khách quan, tự rút ra quy luật phát triển của lịch sử tự nhiên và xã hội. Nhờ trưng bày, Bảo tàng Việt Bắc mới có thể hoàn thành chức năng nhiệm vụ giáo dục phổ biến tri thức khoa học, lịch sử đấu tranh cách mạng cho quảng đại quần chúng nhân dân.

Triển khai tổ chức thực hiện công tác trưng bày trong những năm 1960 - 1963, lãnh đạo Khu ủy đã giao cho đồng chí Nông Quốc Chấn - Khu ủy viên, Giám đốc Sở Văn hóa Khu và đồng chí Đặng Xuân Thiều - Vụ trưởng Vụ Bảo tồn, Bảo tàng, Bộ Văn hóa cùng một số cán bộ có chuyên môn viết đề cương trưng bày cho toàn bộ Nhà Bảo tàng, định hướng cho cả hệ thống trưng bày bảo tàng. Sau vài tháng nghiên cứu và học tập kinh nghiệm của một số bảo tàng ở Trung ương, bộ phận soạn thảo đã xây dựng được bản đề cương trưng bày bảo tàng trình Khu ủy

phê duyệt. Nội dung bản đề cương trưng bày tổng thể Nhà Bảo tàng Việt Bắc gồm 3 phần chính: *Một là*: Địa lý, tài nguyên, lịch sử các dân tộc, kinh tế, văn hóa. *Hai là*: Diễn biến cuộc đấu tranh cách mạng và công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. *Ba là*: Công cuộc cải tạo xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc¹⁸.

Ngày 10 tháng 09 năm 1961, Ban thường vụ Khu ủy Khu tự trị Việt Bắc họp mở rộng, gồm các đồng chí lãnh đạo Khu ủy, Khu ủy viên, ủy viên Ủy ban Hành chính Khu được mời tham dự để xem xét đề cương trưng bày nhà bảo tàng. Hội nghị đã nghe ông Đặng Xuân Thiều - Vụ trưởng Vụ Bảo tồn, bảo tàng, Bộ Văn hóa và ông Nông Quốc Chấn, Khu ủy viên, Giám đốc Sở Văn hóa Khu, các đồng chí chủ nhiệm, phó chủ nhiệm Bảo tàng Việt Bắc báo cáo về Bản đề cương trưng bày nhà bảo tàng.

Ngày 04 tháng 10 năm 1961, Ban chấp hành Đảng bộ Khu tự trị Việt Bắc đã ra Nghị quyết số 68/NQ-KU về việc duyệt đề cương trưng bày, kinh phí và tổ chức biên chế Bảo tàng Việt Bắc. Nội dung quyết định của Ban thường vụ và Khu ủy gồm 2 phần:

**Duyệt Bản đề cương trưng bày Bảo tàng Việt Bắc trên cơ sở 4 chủ đề tư tưởng chính:*

+ Việt Bắc là một bộ phận thống nhất của một nước, gồm nhiều dân tộc, được hình thành qua mấy ngàn năm lịch sử. Chủ đề này nêu bật được mấy vấn đề đặc thù, đặc điểm của Việt Bắc nhưng không tách rời tính chất chung của toàn quốc.

+ Sự hình thành của giai cấp công nhân và sự xuất hiện của chính Đảng đã đưa các dân tộc Việt Nam lên một trình độ thống nhất: các dân tộc có trình độ khác nhau từ giai đoạn cách mạng dân chủ nhân dân cùng tiến kịp trên con đường lên chủ nghĩa xã hội. Chủ đề này cần nêu bật được sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng thể hiện bằng chính sách dân tộc của Đảng ta.

¹⁸ Bài phát biểu của đồng chí Thứ trưởng Bộ Văn hóa – Thông tin Nông Quốc Chấn, nhân kỷ niệm 35 năm ngày thành lập Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 1995.

+ Chủ đề tư tưởng về dân tộc học, khởi đầu công tác nghiên cứu khoa học về dân tộc Việt Bắc. Cần nêu bật được những đặc điểm của từng dân tộc để bước đầu làm cơ sở cho việc nghiên cứu dân tộc học sau này.

+ Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa cần có được cơ sở vật chất vững chắc để tồn tại và phát triển. Nền kinh tế Việt Bắc và những tài nguyên phong phú đã là và mãi mãi sẽ là một bộ phận kinh tế quan trọng trong nền kinh tế quốc dân Việt Nam. Do đó cần nêu rõ sự giàu đẹp, tài nguyên phong phú về mọi mặt của Việt Bắc.

** Do điều kiện kinh phí có hạn chưa thể tiến hành trưng bày toàn bộ bảo tàng một lúc, Ban thường vụ Khu ủy đã quyết định cho tiến hành trưng bày phòng lịch sử cách mạng trước...*

- Để thực hiện tốt công tác trưng bày, Ban thường vụ Khu ủy quyết định thành lập Ban lãnh đạo nội dung trưng bày Bảo tàng Việt Bắc gồm các đồng chí:

+ Trưởng Ban: Đồng chí Thanh Phong, ủy viên Ban Thường vụ Khu ủy, Phó chủ tịch Ủy ban hành chính Khu.

+ Phó trưởng Ban: Đồng chí Nông Quốc Chấn, Khu ủy viên, Giám đốc Sở Văn hóa Khu (khi nào đồng chí Nông Quốc Chấn đi vắng thì đồng chí Hoàng Văn Phùng, Phó giám đốc Sở Văn hóa thay).

+ Các ủy viên: Đồng chí Võ Quốc Vinh, Chủ nhiệm chính trị Quân khu Việt Bắc; đồng chí Ma Thế Dân, Phó Ban dân tộc khu và đồng chí Hoàng Việt Hưng Chủ nhiệm Bảo tàng Việt Bắc.

Các đồng chí cán bộ thuộc cơ quan Trung ương cùng tham gia lãnh đạo nội dung trưng bày gồm có: Đặng Xuân Thiều, Vụ trưởng Vụ Bảo tồn, Bảo tàng; Trần Văn Cẩn, Giám đốc Trường Mỹ thuật Việt Nam; Nguyễn Lương Bích, Viện Sử học Việt Nam.

Như vậy, ngay từ đầu, hệ thống trưng bày của Bảo tàng Việt Bắc đã được xác định gồm 5 phòng trưng bày chuyên đề: Thiên nhiên, tài nguyên Việt Bắc; Lịch sử văn hóa các dân tộc Việt Bắc; Phong trào đấu tranh cách mạng; Cuộc kháng chiến trường kỳ, anh dũng của nhân dân các dân tộc Việt Bắc; Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Bắc v.v... Do điều kiện kinh phí, không thể làm một lúc 5 phòng trưng bày mà phải trưng bày từng phần, trước tiên tập trung vào phần lịch sử cách mạng.

Thực hiện chỉ đạo của Khu ủy, tháng 5 năm 1962, Ban lãnh đạo nội dung trưng bày Bảo tàng Việt Bắc (ông Thanh Phong, trưởng ban, ông Nông Quốc Chấn, phó trưởng ban, các ủy viên Ban (Hoàng Văn Phùng, Quốc Vinh, Ma Thế Dân, và ông Hoàng Việt Hưng, chủ nhiệm Bảo tàng Việt Bắc) bắt đầu nghiên cứu xây dựng phòng trưng bày Lịch sử đấu tranh cách mạng của nhân dân các dân tộc Việt Bắc, gọi tắt là Phòng lịch sử cách mạng. Sau hơn một năm làm việc khẩn trương, nghiêm túc, các cán bộ (nghiên cứu sưu tầm và trưng bày; thuyết minh; bảo quản, phục chế; bảo vệ công trình; hội họa, điêu khắc, nhiếp ảnh; hành chính quản trị), với tinh thần một người làm nhiều việc, tất cả đồng tâm hiệp lực, hăng hái, nhiệt tình trách nhiệm đã từng bước triển khai ý tưởng nội dung trưng bày. Đặc biệt, nhờ có sự giúp đỡ của các chuyên gia có trình độ nghiệp vụ bảo tàng chuyên sâu như: ông Đặng Xuân Thiều, Vụ trưởng Vụ Bảo tồn, Bảo tàng; ông Trần Văn Cẩn, Giám đốc Trường Mỹ thuật Việt Nam và ông Nguyễn Lương Bích, Viện Sử học Việt Nam, các cán bộ Bảo tàng đã vượt qua lúng túng, trở ngại ban đầu, tiếp cận trưng bày, từ ý tưởng nội dung đến phác thảo, thiết kế, lên ma kết trưng bày, sắp đặt hiện vật, dàn dựng trưng bày lên thực tế. Ngày 19 tháng 8 năm 1963 phòng trưng bày Lịch sử đấu tranh cách mạng của các dân tộc vùng Việt Bắc chính thức được mở cửa đón khách tham quan nhân ngày kỷ niệm cách mạng Tháng Tám thành công. Kể từ đây, Bảo tàng Việt Bắc thực sự ra đời trong lòng nhân dân Việt Bắc và du khách tham quan, đáp ứng nhu cầu bức thiết của cuộc sống xã hội, sự đòi hỏi của sự nghiệp cách mạng nước ta. Trước hết là đáp ứng kịp thời yêu cầu nghiên cứu, bảo vệ và phát huy truyền thống văn hóa, truyền thống đấu tranh cách mạng kiên cường và oanh liệt của đồng bào các dân tộc Việt Bắc trong giai đoạn mới của cách mạng nước ta.



Góc phòng trưng bày Lịch sử đấu tranh cách mạng của các dân tộc vùng Việt Bắc, gọi tắt là Phòng lịch sử cách mạng, năm 1963.

Phòng trưng bày Lịch sử cách mạng các dân tộc vùng Việt Bắc bao gồm các tài liệu, hiện vật từ khi thực dân Pháp xâm chiếm các tỉnh vùng Việt Bắc năm 1883 đến Tổng khởi nghĩa cách mạng tháng 8 năm 1945, bao gồm hai phần:

Phần thứ nhất giới thiệu một số chuyên đề: mở đầu là khái quát một số cuộc đấu tranh của nhân dân ta chống lại sự xâm lược của phong kiến phương Bắc, tình hình Việt Nam trước khi thực dân Pháp xâm lược; quá trình tiến công bình định Việt Bắc; chính sách chia rẽ dân tộc và cai trị hà khắc của thực dân Pháp. Phong trào yêu nước nổi dậy chống Pháp của nhân dân các dân tộc Việt Bắc trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (1884 – 1930) như phong trào Hoàng Đình Kinh (1884 – 1886); phong trào Hoàng Hoa Thám (1817 – 1912); cuộc khởi nghĩa của Sùng Mĩ Chàng dân tộc Mông ở tỉnh Hà Giang (1911 – 1912); cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917 của Trịnh Văn Cấn (còn gọi là ông Đội Cấn)...

Phần thứ hai là các phong trào cách mạng ở Việt Bắc từ khi thành lập Đảng đến Cách mạng tháng 8 năm 1945. Phần này giới thiệu một số địa điểm thành lập chi bộ Đảng đầu tiên của các tỉnh trong Khu tự trị Việt Bắc; phong trào đấu tranh của công nhân mỏ thiếc Tĩnh Túc đòi tự do dân chủ; cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Võ Nhai; Hội nghị lần thứ 8 của Trung Đảng họp ở Pác Bó, tỉnh Cao Bằng, nơi Bác Hồ kính yêu của chúng ta về nước chủ trì Hội nghị Trung ương lần thứ 8 và trực tiếp chỉ đạo phong trào cách mạng nước ta thời kì tiền khởi nghĩa. Tiếp đó là các tài liệu, hiện vật giới thiệu Khu căn cứ Bắc Sơn – Võ Nhai với việc thành lập các đội Cứu quốc quân và phong trào cách mạng trong những năm 1941 – 1942. Cũng thời kỳ

này, Khu căn cứ Cao Bằng ra đời, phong trào cách mạng phát triển mạnh mẽ, sôi nổi khắp vùng Việt Bắc. Những lớp huấn luyện chính trị, luyện tập quân sự, những sự kiện thành lập Mặt trận Việt Minh; Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân; chiến thắng Phai Khắt, Nà Ngần... Quốc dân đại hội ở Tân Trào, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ vĩ đại, nhân dân ta nhất tề đứng lên làm cuộc Tổng khởi nghĩa đánh đuổi phát xít Nhật, giành chính quyền cách mạng trong cả nước năm 1945.

Hai phần trưng bày về lịch sử cách mạng vùng Việt Bắc từ năm 1883 đến Tổng khởi nghĩa cách mạng tháng 8 năm 1945 đã làm cho Bảo tàng trở nên sống động, nhu cầu tham quan của du khách trong nước, quốc tế ngày càng đông, bảo tàng đã dần từng bước thực hiện thành công sứ mệnh lịch sử của mình là giáo dục truyền thống cách mạng Việt Nam.

2.1.5. Bảo tàng Việt Bắc mở cửa đón khách tham quan

Ngày 19 tháng 8 năm 1963, Bảo tàng Việt Bắc chính thức mở cửa phòng trưng bày Lịch sử cách mạng đón khách tham quan. Thời gian mở cửa phục vụ khách tham quan chỉ vào các ngày chủ nhật, ngày lễ, ngày tết trong năm. Riêng đối với các đoàn khách có liên hệ trước thì bảo tàng mở cửa phục vụ bất kể ngày nào theo yêu cầu của khách. Thời kỳ, theo Công văn số: 161-BT/VB, ngày 20 tháng 8 năm 1963 của Chủ nhiệm Bảo tàng Việt Bắc về việc “Đến tham quan Bảo tàng Việt Bắc” gửi các cơ quan khu, tỉnh, thành phố Thái Nguyên, các đoàn thể, nhân dân, trường học, xí nghiệp thuộc thành phố Thái Nguyên quy định rõ trong Điều 2: “...Không đem theo trẻ em dưới 10 tuổi; trẻ em trên 10 tuổi phải tham quan theo đoàn thể thiếu nhi hay trường học...” (Nguồn lưu trữ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam).



Khách tham quan phòng trưng bày đầu tiên của Bảo tàng Việt Bắc, năm 1963

Lúc này, biên chế của bộ phận tuyên truyền giáo dục chỉ có 2 người, trình độ sơ cấp bảo tàng. Nhiệm vụ của cán bộ giáo dục là thuyết minh, tuyên truyền nội dung trưng bày thông qua các hiện vật gốc tới khách tham quan. Giai đoạn từ 1963, do trình độ của cán bộ thuyết minh rất hạn chế, không tự soạn thảo được bài thuyết minh của từng phòng trưng bày, nên phải học thuộc các bài thuyết minh do cán bộ nghiên cứu viết sẵn. Ngoài ra, bộ phận giáo dục quần chúng của bảo tàng còn kiêm cả trực và quét dọn vệ sinh trong các phòng trưng bày. Riêng các ngày lễ lớn, ngày tết Nguyên đán khách tham quan đến bảo tàng rất đông, do vậy phải huy động tất cả cán bộ cơ quan đều tham gia trực phòng để bảo vệ hiện vật và trông nom vườn hoa cây cảnh.

Từ khi mở cửa đón khách tham quan ngày 19 tháng 8 năm 1963 đến ngày 30 tháng 12 năm 1963, Bảo tàng Việt Bắc đón 26.538 lượt người khách trong nước và quốc tế đến tham quan¹⁹. Rất nhiều đoàn khách trong nước và đoàn khách nước ngoài, trong đó có cả các đoàn cán bộ cấp cao của Đảng và Nhà nước ta đến tham bảo tàng, đã để lại nhiều ấn tượng tốt đẹp. Các dòng lưu bút của du khách đánh giá được phần nào tác dụng của Bảo tàng Việt Bắc với người xem. Trong chuyến tham quan Bảo tàng ngày 21 tháng 12 năm 1963, đại úy Nguyễn Minh Tâm, trưởng đoàn bóng đá Tả ngạn Sông Hồng viết "...Chúng tôi là những chiến sỹ quân đội thấy trách nhiệm của mình là phải bảo vệ thành quả của cách mạng... dù có hy sinh xương máu của mình cũng sẵn sàng. Xin cảm ơn các đồng chí cán bộ phụ trách đã tận tình tiếp đón và giới thiệu để chúng tôi học tập". Còn đối với khách quốc tế, một trong rất nhiều lời ghi cảm tưởng sau khi tham quan Bảo tàng Việt Bắc viết "Nhân dân Việt Nam cách mạng anh hùng muôn năm! Cuộc đấu tranh vĩ đại mà nhân dân Việt Nam để giải phóng thống nhất đất nước dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng Lao động và Chủ tịch Hồ Chí Minh-lãnh tụ vĩ đại của nhân dân Việt Nam, nhất định giành được thắng lợi. Đế quốc Mỹ nhất định thất bại..." (Đoàn Thể dục dụng cụ Trung Quốc, ngày 20 tháng 12 năm 1964).

¹⁹ Báo cáo tổng kết công tác cuối năm 1963 của bảo tàng Việt Bắc, số 26/BTVB, ngày 4/2/1964. Tài liệu khai thác tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Hà Nội.



Khách tham quan Bảo tàng Việt Bắc, nhân ngày khai trương phòng Lịch sử cách mạng của các dân tộc vùng Việt Bắc, ngày 19/8/1963

2.2. Bảo tàng Việt Bắc thời kỳ 1963 – 1965

Với sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của các đồng chí lãnh đạo Khu ủy và Ủy ban Hành chính Khu tự trị Việt Bắc, các đồng chí lãnh đạo Sở Văn hóa, sự tham gia trực tiếp của các đồng chí lãnh đạo Vụ Bảo tồn, Bảo tàng (nay là Cục Di sản Văn hóa), Trường Mỹ thuật Việt Nam, Viện Sử học Việt Nam, Bảo tàng Việt Bắc đã có phòng trưng bày. Lần đầu tiên, bảo tàng Việt Bắc trở thành một địa chỉ đỏ để du khách trong nước, quốc tế đến tham quan. Kể từ 19/8/1963, mỗi tháng, bảo tàng Việt Bắc đón hàng nghìn người vào tham quan.

Thời kỳ này, Bảo tàng Việt Bắc vẫn thường xuyên đón tiếp các đoàn khách trong nước, quốc tế, vừa tuyên truyền về chủ trương, đường lối của Đảng cho nhân dân vừa giáo dục truyền thống đấu tranh cách mạng vùng Việt Bắc, đồng thời chuẩn bị tài liệu hiện vật triển lãm các chuyên đề: Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ III, chủ trương của Đảng và phong trào cách mạng miền Nam, các thành tựu của hậu phương lớn miền Bắc, động viên sức người, sức của, chia sẻ với tiền tuyến lớn miền Nam. Vì vậy, trong mỗi giai đoạn của đất nước, Bảo tàng Việt Bắc đã luôn cố gắng thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị và chuyên môn của mình, đồng thời phát triển bảo tàng, đáp ứng yêu cầu của đất nước, của khu và của ngành.

2.2.1. Mở rộng hoạt động nghiên cứu sưu tầm

Nhiệm vụ trọng tâm của công tác sưu tầm trong thời kỳ 1963 -1965 là nghiên cứu, sưu tầm các tài liệu, hiện vật phản ánh về lịch sử chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1946 – 1954) và các tài liệu, hiện vật về đặc

trung văn hóa các dân tộc vùng Việt Bắc để phục vụ cho việc trưng bày phòng Văn hóa các dân tộc và phòng kháng chiến của các dân tộc vùng Việt Bắc. Thời gian này, cán bộ lực lượng quân đội của Quân khu Việt Bắc được rút về để bổ sung cho chiến trường miền Nam và sẵn sàng chiến đấu. Lực lượng sưu tầm chủ yếu là cán bộ Bảo tàng Việt Bắc kết hợp với một số cán bộ bảo tàng của các Ty văn hóa tỉnh: Lạng Sơn (ông Hải Sâm, Hà Quốc Lân); Cao Bằng (ông Hoàng Bắc Hải, ông Nông Trung) và một số cán bộ thuộc Sở văn hóa Khu. Các đoàn nghiên cứu sưu tầm phân chia nhỏ lẻ, tiến hành thực địa tại các tỉnh thuộc Khu Việt Bắc (Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang). Trên cơ sở đề cương sưu tầm và kế hoạch sưu tầm, hướng sưu tầm chủ yếu vẫn tập trung vào nội dung kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược.

Mỗi đoàn nghiên cứu sưu tầm bố trí từ 3 – 5 người, có sự phân công nhiệm vụ rất cụ thể. Trưởng đoàn phụ trách chung về toàn bộ nội dung sưu tầm, về đối nội, đối ngoại và sinh hoạt của đoàn. Đối với các thành viên trong đoàn phải nghiêm chỉnh chấp hành sự phân công và phối hợp chặt chẽ với trưởng đoàn, bổ sung, hỗ trợ nhau trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Đối tượng được sưu tầm là các tài liệu, hiện vật gốc phản ánh về cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược cùng các hiện vật về văn hóa vật chất tiêu biểu của các dân tộc vùng Việt Bắc.

Thời kỳ này, công tác nghiên cứu, sưu tầm tuy khó khăn, vất vả, thiếu thốn, nhưng vẫn không đáng kể so với các chiến sỹ ngoài mặt trận. Chính suy nghĩ ấy đã giúp cán bộ Bảo tàng Việt Bắc đi sâu vào các bản làng, không quản ngày đêm, không đòi hỏi bất cứ chế độ gì. Khi đến thực địa, mỗi cán bộ bảo tàng được tiếp thêm sức mạnh bởi chính quyền sở tại, đi đến đâu dân là nhà, “cùng ăn, cùng ở, cùng làm với dân”, chính quyền tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để thực hiện công việc. Khi trao đổi với dân, dù nghe được hay không cũng nhất mực lễ phép, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của nhân dân, trên cơ sở thực tế mà quyết định lựa chọn hiện vật gốc đúng và chính xác của mỗi dân tộc. Các gia đình dù còn khó khăn, dù thiếu đói, họ vẫn sẵn sàng cung cấp và hiến tặng tài liệu, hiện vật gốc đang lưu giữ trong gia đình cho cán bộ bảo tàng, mà không một đòi hỏi gì về vật chất, tiền bạc. Bên cạnh những thuận lợi, cán bộ bảo tàng Việt Bắc cũng gặp không ít khó khăn

về ngôn ngữ. Trong mỗi bản làng, hiếm người có thể nói ngôn ngữ phổ thông. Thêm vào đó, điều kiện sống đan xen nhiều thành phần dân tộc trong quá trình đấu tranh chống giặc ngoại xâm bảo vệ quê hương, đất nước đã giao lưu văn hóa với nhau, nhiều dòng văn hóa đã hòa quyện đan xen, nhiều hiện vật rất khó có thể phân biệt thuộc văn hóa truyền thống của dân tộc nào, thông tin thu được về mỗi hiện vật cũng hết sức nghèo nàn. Mặc dù trước khi đi sưu tầm, mỗi cán bộ đã nghiên cứu, tìm hiểu ...để nắm được tình hình, đặc điểm văn hóa, thành phần tộc người, đời sống dân cư...nhưng khi có hiện vật trong tay cũng như một bức màn đóng kín, thông tin hiện vật vẫn còn là một ẩn số.

2.2.2. Công tác Kiểm kê, Bảo quản hiện vật

Công tác kiểm kê, bảo quản của bảo tàng Việt Bắc được tiếp nhận tài liệu, hiện vật từ nhiều nguồn khác nhau. Ngay từ thời kỳ đầu (năm 1956 – 1960), kho cơ sở tiếp nhận gần 4 ngàn tài liệu, hiện vật từ các cuộc triển lãm của Khu tự trị Việt Bắc và một số hiện vật do Viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam chuyển giao. Từ năm 1961 đến 1965, hiện vật nhập kho cơ sở có 2 nguồn, *thứ nhất* là một số hiện vật do các cụ lão thành cách mạng, các đại biểu Quốc hội khi đến thăm quan bảo tàng hiến tặng; *thứ hai*, chủ yếu là do bảo tàng tổ chức nhiều chuyến sưu tầm ở các địa phương đưa về. Các tài liệu, hiện vật trước khi nhập kho cơ sở đều được Hội đồng khoa học cơ quan giám định.

Lực lượng cán bộ làm công tác kiểm kê, bảo quản của Bảo tàng Việt Bắc lúc đó chỉ có 3 người, trong đó hai cán bộ đã học hết cấp I, cấp II phổ thông, một cán bộ chuyên môn cao nhất là sơ cấp bảo tàng. Mặc dù trình độ không cao, nhưng với tinh thần nhiệt tình, say mê nghề nghiệp, vừa làm vừa học tập kinh nghiệm của các bảo tàng đi trước, vừa có sự hướng dẫn, giúp đỡ về chuyên môn của Vụ Bảo tồn, Bảo tàng thuộc Bộ Văn hóa, các cán bộ ở kho kiểm kê, bảo quản của Bảo tàng Việt Bắc đã làm tốt công tác của mình. Công việc đầu tiên của kho cơ sở khi tiếp nhận tài liệu, hiện vật thông qua biên bản giao nhận; các biên bản sưu tầm được đánh số theo thứ tự và được sắp xếp theo các cặp hồ sơ để quản lý. Sau đó, cán bộ kiểm kê nghiên cứu chất lọc nội dung lịch sử từng hiện vật ở biên bản sưu tầm để nhập hiện vật vào sổ kiểm kê bước đầu. Sổ kiểm kê bước đầu được ghi chép nội dung theo các cột mục đã quy định. Mỗi hiện vật được ghi chép vào sổ kiểm kê bước đầu đều

có nội dung lịch sử hiện vật và đánh số kiểm kê theo thứ tự từ 1 đến hết. Tiếp theo là việc ghi chép nội dung hiện vật vào các biểu mẫu khoa học khác như biên mục khoa học, hộ chiếu hiện vật... Ngoài ra, công tác kiểm kê còn có sổ ghi chép hiện vật theo các chuyên đề khác nhau để tiện theo dõi, quản lý và phục vụ cho công tác nghiên cứu, công tác trưng bày, tuyên truyền được thuận lợi như: Sổ chuyên đề về cuộc đấu tranh cách mạng, chuyên đề về công cuộc chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và chuyên đề về đặc trưng văn hóa dân tộc; chuyên đề về thiên nhiên Việt Bắc giàu đẹp; chuyên đề về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, chống Mỹ cứu nước của nhân dân các dân tộc Việt Bắc... Sổ phân loại hiện vật theo các chuyên đề này chưa mang tính khoa học và tính pháp lý, mà chỉ mang tính chất hành chính để tránh nhầm lẫn. Cùng với các công việc nói trên là việc đánh số kiểm kê khoa học cho từng hiện vật để tránh nhầm lẫn, mất mát, đáp ứng được yêu cầu lưu trữ, bảo vệ, bảo quản.

Thời gian đầu, kho bảo quản hiện vật chỉ là nhà tạm bằng tường xây gạch, mái lợp lá cọ, đặt ở một khu đồi núi (nay là khu đất nằm gần Trường trung học phổ thông cơ sở Chu Văn An, thuộc phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên)²⁰. Sau khi công trình đưa vào sử dụng, kho bảo quản hiện vật được sắp xếp ở tầng trệt của công trình, thực tế là phòng chống ẩm của nhà bảo tàng, cách sông Cầu về phía Bắc khoảng 50 mét. Về mùa Xuân độ ẩm có lúc lên tới 100%, đó là cơ sở cho các loại côn trùng như nấm, mốc, mối, mọt và các loại ký sinh trùng khác phát triển rất mạnh, gây tác hại lớn đến hiện vật. Để bảo quản, kéo dài tuổi thọ tài liệu, hiện vật trong điều kiện khí hậu nhiệt ẩm đã hết sức khó khăn, lại thêm chiến tranh, lúc nào cũng phải đảm bảo dễ lấy, dễ di chuyển... đòi hỏi các cán bộ làm công tác kho ở bảo tàng Việt Bắc phải cần cù, chịu khó, sắp xếp hiện vật theo từng chuyên đề; mỗi chuyên đề được sắp xếp vào các loại giá, tủ, kệ hòm khác nhau theo danh mục cụ thể. Các tài liệu là phim ảnh được để trong một ngăn tủ riêng, dưới tủ lót hợp chất silicaghen, vôi cục và than củi để hút ẩm, trên tủ dùng bóng điện đỏ để sấy khô hiện vật khi thời tiết có độ ẩm cao. Trong điều kiện khó khăn, để tiết kiệm,

²⁰ Lời kể của ông Nguyễn Quân, 85 tuổi, nguyên cán bộ Phòng bảo tàng và Triển lãm Khu tự trị Việt Bắc (thời kỳ 1960 – 1975), nguyên cán bộ Bảo tàng Việt Bắc (thời kỳ 1976 – 1979). Hiện nay, nghỉ hưu tại tổ 26, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên.

chất chống ẩm, sau khi đã hết hạn sử dụng, tiếp tục giao cho các cán bộ về sao khô lại, tận dụng vải cò, vải pano đã rách, khâu lại thành các túi chống ẩm, có thể sử dụng nhiều lần. Để khắc phục độ ẩm cao gây nấm, mốc cho hiện vật, cán bộ bảo quản còn thường xuyên đóng mở hệ thống cửa sổ, tận dụng gió, ánh sáng tự nhiên, kết hợp với các biện pháp giặt, là, phơi, chải... lúc trời nắng. Khi hiện vật bị mối, mọt, dùng hóa chất ngâm tẩm hoặc dùng kim tiêm thuốc vào đường đục phá của chúng cũng có hiệu quả rất tốt. Để chống côn trùng (dán, chuột, mọt giấy...) phá hoại, dùng viên băng phiến đặt vào các hòm, tủ hiện vật. Chống han rỉ cho hiện vật đồ sắt, dùng dầu tẩy sạch rỉ, lau khô, bôi luyn theo định kỳ vào tháng 10 hàng năm. Đối với hiện vật trên phòng trưng bày, cán bộ bảo quản kết hợp với cán bộ trực phòng làm tổng bảo quản hiện vật hàng năm.

2.2.3. Công tác trưng bày

Đồng thời với việc phục vụ khách tham quan, tranh thủ thời gian, nguồn lực từ các cơ quan và nhân dân, trong 2 năm 1963 – 1964, Bảo tàng Việt Bắc hoàn thiện hai phòng trưng bày: phòng Dân tộc và phòng Lịch sử cách mạng, nhằm mở rộng phục vụ tham quan.

Tháng 9 năm 1963, phòng trưng bày Văn hóa các dân tộc ở Việt Bắc, gọi tắt là phòng Dân tộc tiếp tục được nghiên cứu, xây dựng. Mọi khâu, từ thiết kế, phác thảo, xây dựng đai, bọc đến khâu lựa chọn hiện vật, viết phụ đề, bản trích, vẽ bản đồ..., các cán bộ trưng bày Bảo tàng Việt Bắc đều làm thủ công bằng tay, tiết kiệm đủ thứ, từ hồ dán đến đinh vít, tờ giấy... Sau quá trình chạy đua với thời gian, làm việc không ngừng nghỉ, phòng trưng bày Văn hóa các dân tộc ở Việt Bắc đã chính thức mở cửa phục vụ khách tham quan nhân dịp kỷ niệm ngày thành lập Đảng ngày 3 tháng 2 năm 1964. Nội dung phòng trưng bày chủ yếu giới thiệu khái quát về văn hóa các dân tộc vùng Việt Bắc, theo các nhóm ngôn ngữ: Tày – Thái; Việt – Mường; Mông – Dao; Tạng – Miến; Hoa và các nhóm ngôn ngữ khác. Trong đó, có phần mở đầu giới thiệu khái quát về dân số, dân cư các nhóm ngôn ngữ chính ở Việt Nam và các dân tộc vùng Việt Bắc; phần tiếp theo giới thiệu về đời sống kinh tế, văn hóa vật chất của đồng bào các dân tộc vùng Việt Bắc như: công cụ lao động sản xuất nông nghiệp truyền thống; một số nghề thủ công truyền thống tiêu biểu; một số phương tiện vận chuyển, săn bắt; trang phục các dân

tộc...các hiện vật về văn hóa tinh thần, văn hóa xã hội của các dân tộc vùng Việt Bắc còn thiếu vắng, lúc này chưa có điều kiện sưu tầm bổ sung. Nội dung trưng bày tuy còn thiếu, chỉ mang tính gợi mở, song tất cả những vấn đề trưng bày trong giai đoạn này là tiền đề cho trưng bày chuyên đề “Lịch sử - văn hóa các dân tộc Việt Bắc” sau này.

Cùng năm 1964, Bảo tàng Việt Bắc tiếp tục nghiên cứu, xây dựng phòng trưng bày thứ ba - phòng Lịch sử kháng chiến, gọi tắt là phòng Kháng chiến. Rút kinh nghiệm từ hai phòng trưng bày trước đó, phòng trưng bày thứ ba trong hệ thống trưng bày bảo tàng đẹp hơn, sinh động hơn với hệ thống đại vượt qua diện một và các hộp hình, sa bàn sống động. Các họa sỹ thiết kế và cán bộ nội dung miệt mài lao động, trong điều kiện thiếu thốn vật tư, vừa làm vừa chờ cấp phát, vừa tranh thủ chau chuốt mỹ thuật. Mặc dù vậy, phòng Kháng chiến vẫn kịp mở cửa phục vụ khách tham quan đúng dịp kỷ niệm ngày Quốc khánh 2/9/1964.



*Khách tham quan nghe giới thiệu về chiến thắng Đông Khê, năm 1950
tại phòng Lịch sử kháng chiến, Bảo tàng Việt Bắc, năm 1965*

Phòng lịch sử cách mạng giới thiệu Việt Bắc là cái nôi của cách mạng Việt Nam, nay thêm phòng lịch sử kháng chiến, tập trung làm nổi bật vùng Việt Bắc là căn cứ địa của cuộc kháng chiến chín năm trường kỳ chống thực dân Pháp, từ năm 1946 đến chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954. Trong đó có cả tình hình quốc tế, trong nước, sự bội ước của thực dân Pháp và dẫn đến cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ của nhân dân ta buộc phải tiến hành ngay sau khi cách mạng tháng 8 năm 1945 vừa mới thành công chưa được bao lâu. Theo lời kêu

gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh “...*Chúng ta muốn hoà bình, chúng ta phải nhân nhượng. Nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới, vì chúng quyết tâm cướp nước ta một lần nữa! Không! Chúng ta thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ. Hỡi đồng bào! Chúng ta phải đứng lên! Bất kỳ đàn ông, đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ, không chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp, cứu Tổ quốc. ...*”, nhân dân ta, quân đội ta đã rút về Việt Bắc để tiếp tục cuộc kháng chiến giành lại độc lập tự do cho dân tộc. Dưới sự chỉ đạo của Đảng, Bác Hồ, quân và dân ta đã lần lượt giành chiến thắng trên các mặt trận: Thu – Đông năm 1947 - phá tan âm mưu “đánh nhanh, thắng nhanh” của đội quân nhà nghề có đủ vũ khí và phương tiện chiến tranh tối tân, thực dân Pháp phải co lại và tương quan lực lượng thay đổi có lợi cho ta; chiến thắng Biên giới năm 1950, do Chủ tịch Hồ Chí trực tiếp chỉ huy chiến dịch. Hình ảnh của Bác Hồ trong trận đánh đồn Đông Khê ở mỏm núi Yên Ngựa v.v...đã động viên tinh thần bộ đội. Nhiều chiến sỹ, trong đó có anh La Văn Cầu, người con dân tộc Tày quê xã Phong Nậm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng, khi đang chỉ huy tổ bộc phá hàng rào để đơn vị tiến công đồn. Mặc dù bị trúng đạn nát một phần cánh tay phải, nhưng anh đã ngiên rãng nhờ đồng đội dùng lưỡi lê chặt đứt cánh tay để tiếp tục chiến đấu, dùng tay trái ôm bộc phá đánh mở đường, tạo thời cơ cho đơn vị đánh chiếm đồn địch. Bên cạnh những trận đánh lớn trong lịch sử chống Pháp, phòng trưng bày còn giới thiệu những sự kiện chính trị có tính chất lịch sử cũng diễn ra ở Việt Bắc – đó là Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II, năm 1951 là Đại hội thống nhất Việt Minh – Liên Việt; phong trào phát động quần chúng giảm tô và thí điểm cải cách ruộng đất; phong trào tòng quân lên đường giết giặc và chi viện sức người, sức của cho chiến dịch Điện Biên Phủ.v.v...Các anh hùng và chiến sỹ thi đua trong quân đội – là những người con ưu tú của nhân dân các dân tộc Việt Bắc đã được tô luyện trong lửa đạn. Họ là những tấm gương sáng ngời, hun đúc ý chí cách mạng Việt Nam cho các lớp con cháu noi theo.

Như vậy, cho đến tháng 9 năm 1964, Bảo tàng Việt Bắc đã có 3 phòng trưng bày phục vụ khách tham quan, góp phần giáo dục tư tưởng và ý chí cách mạng cho quần chúng nhân dân.

2.2.4. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn khách tham quan

Công tác tuyên truyền, hướng dẫn tham quan là bộ phận rất quan trọng, là cầu nối nội dung trưng bày tới khách tham quan. Giai đoạn 1963 – 1965, biên chế của bộ phận tuyên truyền giáo dục chỉ có 2 người với trình độ sơ cấp bảo tàng.

Thời kỳ này, các hiện vật Bảo tàng được coi là tài sản quý, giữ gìn hết sức cẩn thận, cấm sờ vì sợ làm hỏng hiện vật. Vì vậy, cán bộ thuyết minh của bảo tàng mở cửa phục vụ bất kể ngày nào theo yêu cầu của các đoàn khách có liên hệ trước, nhưng phục vụ đại chúng chỉ vào các ngày chủ nhật, ngày lễ, ngày tết trong năm.

Nhiệm vụ của bộ phận công tác quần chúng là thuyết minh nội dung trưng bày thông qua các hiện vật gốc tới khách tham quan. Giai đoạn này, cán bộ thuyết minh vẫn phải học thuộc các bài thuyết minh do cán bộ nghiên cứu viết sẵn để thuyết minh cho khách tham quan. Bộ phận thuyết minh vẫn kiêm trực phòng và quét dọn vệ sinh khu trưng bày. Đã thành lệ, ngày lễ lớn, ngày tết Nguyên đán, khách tham quan đến bảo tàng rất đông, do vậy phải huy động tất cả cán bộ cơ quan tham gia trực phòng để bảo vệ hiện vật và trông nom vườn hoa cây cảnh.

Ngày 1 tháng 1 năm 1964, Bảo tàng Việt Bắc vinh dự và tự hào được đón tiếp Bác Hồ đến thăm và động viên cán bộ bảo tàng, nhân dịp Người lên thăm nhân dân và cán bộ các dân tộc tỉnh Thái Nguyên. Bác đã khen ngợi tinh thần cố gắng khắc phục khó khăn và tự lực cánh sinh xây dựng Bảo tàng của anh chị em cán bộ nhân viên khu Việt Bắc và động viên cán bộ công nhân viên Bảo tàng cố gắng hơn nữa hoàn thành tốt nhiệm vụ ngày càng nặng nề của mình. Bác Hồ đã ký vào sổ vàng lưu niệm của Bảo tàng Việt Bắc. Bút tích của Bác Hồ trong sổ vàng lưu niệm như lời nhắc nhở khắc sâu trong tâm thức các thế hệ cán bộ Bảo tàng.

Rất nhiều đoàn khách trong nước, quốc tế, các đoàn cán bộ cấp cao của Đảng và Nhà nước ta đến tham quan bảo tàng đã dành những tình cảm tốt đẹp và tự hào về truyền thống đấu tranh cách mạng của dân tộc, đã để lại những dòng lưu bút thật đáng nhớ: *“Tham quan Bảo tàng Khu tự trị Việt Bắc tôi rất lấy làm tự hào là: Cũng dân tộc thiểu số như đồng bào Khu Tây Bắc chúng ta đã có những cuộc đấu tranh chống đế quốc và phong kiến rất anh hùng. Tinh thần đấu tranh đó làm cho tôi cũng như đồng bào tôi ở Tây Bắc học tập và rất khâm phục. Trước kia tôi*

cũng biết căn cứ địa Việt Bắc qua các câu chuyện, qua các tài liệu sách báo. Hôm nay chính tôi đã được mắt thấy tai nghe, tôi càng thấy căn cứ địa Việt Bắc đã sản sinh ra cuộc Cách mạng Việt Nam. Xem mô hình hang Pác Bó, nơi vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc Việt Nam dùng làm nơi chỉ đạo Cách mạng, tôi rất cảm động và càng biết ơn Người...”²¹

2.3. Bảo tàng Việt Bắc trong thời kỳ chống Mỹ 1965 - 1968

2.3.1. Bảo tàng Việt Bắc tăng cường giáo dục truyền thống cách mạng, động viên tinh thần cho hậu phương và tiền tuyến

Đồng thời với các nhiệm vụ mở rộng trưng bày Bảo tàng, một trong những hoạt động mà Bảo tàng Việt Bắc quan tâm thời kỳ này, đó là bám sát tình hình cách mạng và chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, lãnh đạo Khu, mà tuyên truyền, giáo dục phong trào cách mạng ở miền Nam, công cuộc xây dựng ở miền Bắc và những chuyển biến tình hình, tư tưởng, kinh tế, văn hóa phù hợp với nhiệm vụ chung của đất nước. Trên cơ sở đó, xây dựng các chuyên đề triển lãm để hoàn thành mục tiêu chuyển hướng tư tưởng và hành động mà Đảng ta đã đề ra, phù hợp với điều kiện thời chiến. Cụ thể các nội dung cần nghiên cứu, sưu tầm, trưng bày, triển lãm chuyên đề gắn với cuộc chiến đấu trên chiến đấu của quân và dân ta trên chiến trường miền Nam Việt Nam, công cuộc xây dựng miền Bắc và đánh trả lực lượng không quân của Mỹ ném bom, bắn phá miền Bắc.

Sau sự kiện "Vịnh Bắc Bộ" ngày 5/8/1964, đế quốc Mỹ đã điên cuồng đưa Không quân và Hải quân ra đánh phá miền Bắc. Những loạt bom đầu tiên dội xuống miền Bắc là nhằm cả vào những công trình văn hoá, những cơ sở giáo dục, sau đó là hàng loạt các hầm lò, xưởng máy... Có thể nói 100% các nhà máy điện, than, luyện kim, cơ khí, khai thác than đều bị máy bay Mỹ bắn phá, làm thiệt hại nặng nề. Chiến dịch Bắc tiến bằng không quân của Mỹ nhằm gây áp lực làm giảm sức tấn công của ta ở miền Nam; hạn chế sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam, ép ta phải nhân nhượng, ngừng cuộc đấu tranh cách mạng yêu nước ở miền Nam. Cả nước ta nằm trong tình trạng có chiến tranh; chống Mỹ cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng của

²¹ Lò Văn Mười – Phó giám đốc Sở giáo dục Khu Tây Bắc, ngày 14 tháng 8 năm 1964. (Trích trong Cuốn sổ vàng của Bảo tàng Việt Bắc)

toàn dân tộc ta. Nhân dân miền Bắc vừa có nhiệm vụ giữ vững và phát triển sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa phải có trách nhiệm tiếp tục tăng cường chi viện cho cách mạng miền Nam và làm tròn nghĩa vụ quốc tế. Vừa sản xuất, vừa chiến đấu là khẩu hiệu hành động trước mắt của quân và dân miền Bắc.

Trước tình hình mới, vấn đề quan trọng nhất, cấp bách nhất đối với Đảng trong lúc này không phải là vấn đề tương quan lực lượng giữa ta và Mỹ mà là vấn đề tư tưởng của toàn Đảng, toàn dân ta trong điều kiện bị chiến tranh phá hoại, nhân dân miền Bắc vẫn không nao núng tinh thần, tiếp tục hăng say lao động, sản xuất và chiến đấu, hết sức chi viện cho chiến trường miền Nam, tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng và thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến. Nhận thức rõ điều đó, *Hội nghị lần thứ 11 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa III (tháng 3-1965)* đã xác định: nếu đế quốc Mỹ càng cố sức đẩy mạnh chiến tranh ở miền Nam thì sẽ càng vấp phải sự phẫn nộ, chống đối và đánh trả rộng rãi và quyết liệt hơn, thất bại của Mỹ sẽ càng nặng nề hơn. Và càng tiến hành ném bom, bắn phá miền Bắc để hòng tạo ra một thế mạnh thì lại càng làm tăng thêm lòng căm thù và ý chí chiến đấu của nhân dân cả nước ta, đồng thời làm tăng thêm sự phản đối trên thế giới đối với hành động của Mỹ. .. Vì thế, “Công tác lãnh đạo tư tưởng và nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và nhân dân là cực kỳ quan trọng trong lúc này” và “Nhiệm vụ cấp bách của ta ở miền Bắc lúc này là phải kịp thời chuyển hướng tư tưởng và tổ chức, chuyển hướng xây dựng kinh tế và tăng cường lực lượng quốc phòng cho hợp với tình hình mới”²². Chủ trương “chuyển hướng tư tưởng” ở miền Bắc được Đảng ta xác định từ *Hội nghị lần thứ 11 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa III (tháng 3-1965)*, tiếp tục được khẳng định, cụ thể hoá ở *Hội nghị lần thứ 12 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa III (tháng 12-1965)*, ở các chỉ thị, nghị quyết sau đó của Trung ương về công tác tư tưởng. Nội dung cơ bản của chủ trương chuyển hướng công tác tư tưởng của Đảng ta là: làm cho toàn thể nhân dân miền Bắc hiểu rõ tình hình miền Bắc không còn ở trong thời bình nữa mà đã chuyển sang thời chiến “Lúc này, chống Mỹ cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng nhất của mỗi người dân Việt Nam”; toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta phải quyết tâm đánh

²² ĐCSVN, Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb CTQG, H, 2003, t.26, tr113, 110, 114

Mỹ và thắng Mỹ trong bất kể tình huống nào. Nhiệm vụ quan trọng, cấp bách nhất được Trung ương nhấn mạnh nhiều lần, đó là công tác tuyên truyền, giáo dục của Đảng phải tập trung khơi dậy và phát huy mạnh mẽ tinh thần yêu nước của toàn dân tộc; giáo dục chủ nghĩa anh hùng cách mạng, dù phải hy sinh, gian khổ đến mấy, cũng quyết chiến, quyết thắng giặc Mỹ xâm lược. Nhờ đó, công tác tuyên truyền, cổ động chính trị của Đảng ở miền Bắc được triển khai mạnh mẽ, rầm rộ và liên tục trong suốt những năm ác liệt nhất của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, góp phần to lớn vào việc động viên, cổ vũ tinh thần chiến đấu và sản xuất của nhân dân miền Bắc, biến sức mạnh tinh thần đó thành sức mạnh vật chất vượt qua mọi gian nan, thử thách, giành thắng lợi cuối cùng trong cuộc chiến đấu không cân sức giữa dân tộc ta và đế quốc Mỹ.

Bên cạnh chuyển hướng về tư tưởng, Đảng và Nhà nước đã có những chủ trương kịp thời để chuyển hướng kinh tế, giáo dục và văn hóa: Quân và dân Việt Bắc khẩn trương bước vào cuộc chiến đấu mới; củng cố và giữ vững hậu phương chiến lược, huy động sức người sức của ra tiền tuyến; chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ với tinh thần: "mỗi người làm việc bằng hai vì miền Nam ruột thịt" và "tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược"... Các phong trào "thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người", "Tay búa, tay súng", "tay cây, tay súng", "phụ nữ ba đảm đang", "thanh niên ba sẵn sàng"..... đã được quân và dân Việt Bắc sôi nổi hưởng ứng. Lực lượng Quân khu Việt Bắc đã hăng hái thi đua huấn luyện, sẵn sàng lên đường chi viện cho tiền tuyến, đóng góp sức người, sức của cho giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Lúc này, hàng trăm, hàng ngàn thanh niên Việt Bắc nhập ngũ, hành quân vào chiến trường miền Nam, đồng thời ở tại địa phương, quân và dân Việt Bắc cùng các lực lượng của Bộ đã bắn rơi hàng trăm máy bay Mỹ trên địa bàn, rã phá hàng ngàn quả bom các loại.. Nhiều cán bộ, chiến sĩ con em các dân tộc Việt Bắc đã chiến đấu, dũng cảm, kiên cường trên các chiến trường.

Vào ngày 19/10/1962, Thái Nguyên, nơi tọa lạc của Bảo tàng Việt Bắc, được Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ra quyết định thành lập thành phố Thái Nguyên với vai trò, vị trí là tỉnh lỵ của tỉnh Thái Nguyên, trung tâm vùng Việt Bắc. Là trung tâm công nghiệp đầu tiên của miền Bắc, thành phố Thái Nguyên trở thành

trọng điểm bắn phá của địch. Ngày 24 tháng 6 năm 1965, máy bay Mỹ đã xâm phạm không phận thành phố. Ngày 17-10-1965, giặc Mỹ huy động 29 lượt máy bay tập trung đánh phá cầu Gia Bảy và xã Gia Sàng, giết hại 147 người, phá sập nhiều nhà cửa, phương tiện làm ăn sinh sống của nhân dân. Từ năm 1965-1968, Mỹ đã cho 144 lần tốp máy bay, với số lượng 753 lần chiếc máy bay, trong đó có 64 lần hoạt động ban đêm, ném xuống thành phố trên 1.651 tấn bom, đạn các loại²³. Bảo tàng Việt Bắc, nằm ngay gần chân cầu Gia Bảy, hàng ngày cũng rung chuyển vì bom đạn của kẻ thù. Những quả bom nổ ngay trong khuôn viên bảo tàng, khoét cả một góc đồi thành những ao sâu. Quan trọng hơn, công trình vừa mới xây dựng đã bị bom Mỹ bắn phá, nứt xé ngay mảng tường ở phía Đông của công trình.

Thành phố Thái Nguyên chính thức bước vào cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ. Trong suốt tám năm trực tiếp chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, quân, dân thành phố đã xây dựng hàng chục trận địa bắn máy bay địch. Vượt lên bom đạn ác liệt, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, hoạt động sản xuất trong các nhà máy, xí nghiệp, hợp tác xã trên đồng ruộng, không gian trung bày bảo tàng vẫn được duy trì. Điện vẫn sáng, gang vẫn ra lò, hơn 70 cơ sở, thuộc 13 ngành nghề thủ công nghiệp ở Thái Nguyên vẫn hoàn thành chỉ tiêu sản xuất; giá trị tổng sản lượng lương thực, thực phẩm, rau xanh đều tăng; Hàng nghìn tấn lương thực, thực phẩm của nhân dân thành phố gửi ra chiến trường. Hơn 4.000 người con ưu tú của thành phố đã lên đường chiến đấu trên khắp các mặt trận, lập nhiều chiến công xuất sắc.

Ngành văn hóa, trong đó có bảo tàng tích cực thực hiện chỉ thị 104 về công tác văn hoá, văn nghệ của Trung ương Đảng ngày 28-7-1965 trong tình hình và nhiệm vụ cách mạng mới, đó là “*giáo dục lòng căm thù đối với bọn xâm lược Mỹ và bè lũ tay sai, cổ vũ tinh thần yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội, giáo dục chủ nghĩa anh hùng cách mạng, bồi dưỡng khả năng sản xuất và chiến đấu của nhân dân, nâng cao sinh hoạt tinh thần của quần chúng, xây dựng một nền văn hoá xứng đáng*

²³ Báo cáo tổng kết phong trào thi đua 4 năm chống Mỹ cứu nước (1965 – 1968) – Công an thành phố Thái Nguyên – Số 93/BC/TP – 19 – 9/69 – bản đánh máy, tr1

với nhân dân ta, phục vụ sự nghiệp vĩ đại chống Mỹ, cứu nước của dân tộc ta hiện nay”²⁴. Công tác thông tin trở thành “mũi nhọn” với việc thành lập Tổng cục Thông tin (Quyết định số 165-NQ/TVQH ngày 11-10-1965). Hơn lúc nào hết, ngành văn hóa “Phải cổ động thường xuyên bằng các hình thức tuyên truyền nhẹ nhàng, có tính chất quần chúng rộng rãi” để “Nhà nhà đều biết, người người đều nghe”. Thời kỳ này, các phóng viên báo chí có mặt trên mọi mặt trận sản xuất và chiến đấu để động viên toàn quân, toàn dân chiến đấu chống quân xâm lược. Các nghệ sỹ, diễn viên chuyên nghiệp và không chuyên với phong trào “Tiếng hát át tiếng bom”, các thư viện viên có phong trào “Đọc sách có hướng dẫn”, các cán bộ bảo tàng vượt núi, trèo đèo... tới các vùng miền nghiên cứu, sưu tầm, triển lãm tuyên truyền, giáo dục cho quần chúng những chỉ đạo chuyển hướng của Đảng, giáo dục truyền thống yêu nước, ý chí cách mạng cho nhân dân... Những cố gắng đó của tất cả chiến sỹ trên mặt trận văn hóa, trong đó có cán bộ bảo tàng Việt Bắc, đã góp phần giáo dục lòng căm thù sâu sắc của nhân dân đối với bọn xâm lược và bè lũ tay sai, cổ vũ tinh thần yêu nước, giáo dục chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Một trong những nhiệm vụ khác của công tác giáo dục chính trị ở Bảo tàng Việt Bắc, trong những năm kháng chiến chống Mỹ là: nêu cao tinh thần đoàn kết quốc tế với các nước xã hội chủ nghĩa anh em và các nước trong thế giới thứ ba. Mỗi đoàn khách quốc tế đến tham quan, cán bộ Bảo tàng Việt Bắc đều cố gắng hết mức để chuyển tải thông điệp văn hóa, hữu nghị và sự chia sẻ, đoàn kết giữa các quốc gia... , làm cho mọi người hiểu rõ nhiệm vụ đối với cách mạng hai nước Lào, Cam-pu-chia và cách mạng Việt Nam. Mặc dù sự đóng góp chưa nhiều, so với con em miền Bắc tình nguyện chiến đấu ở Lào, hạt gạo “một nắng hai sương” của hậu phương miền Bắc chia sẻ ở hai chiến trường miền Nam Việt Nam và chiến trường Lào..., nhưng các cán bộ của Bảo tàng Việt Bắc đã góp phần vun đắp thêm cho tinh đoàn kết, chiến đấu giữa quân đội, nhân dân Việt Nam với quân đội các nước xã hội chủ nghĩa và nước bạn Lào càng trở nên bền chặt, khăng khít.

Trong những năm tháng đánh trả máy bay Mỹ, dồn sức cho tiền tuyến lớn miền Nam, cùng với các ngành, các cấp trong Khu tự trị Việt Bắc, Bảo tàng Việt

²⁴ Công tác văn hóa nghệ thuật trong những năm chống mỹ, cứu nước (1965 – 1972). Văn phòng Bộ văn hóa Hà Nội, 1974, tr 67

Bắc đã tổ chức công tác triển lãm lưu động song trùng với việc bảo vệ, khai thác và phát huy sức mạnh truyền thống và ý chí đấu tranh cách mạng của nhân dân các dân tộc vùng Việt Bắc.

2.3.2. Biến động về Ban lãnh đạo và tổ chức, cán bộ

Cuối năm 1964, ông Hoàng Việt Hưng, chủ nhiệm Bảo tàng Việt Bắc nghỉ hưu. Đầu năm 1965, Khu ủy và Ủy ban hành chính Khu tự trị Việt Bắc điều động bà Nguyễn Thị Thanh, cán bộ của Khu làm Chủ nhiệm và ông Hà Doãn Côn làm phó chủ nhiệm Bảo tàng. Từ năm 1965 đến 1968, Bảo tàng có 13 người, trong đó có 8 cán bộ làm chuyên môn nghiệp vụ bảo tàng và 4 cán bộ làm ở bộ phận hành chính quản trị²⁵.

Năm 1965, Bảo tàng Việt Bắc thành lập chi bộ đầu tiên, trực thuộc Đảng bộ Sở văn hóa Khu. Chi Bộ gồm có 7 đồng chí đảng viên: Hà Doãn Côn, Nguyễn Thị Thanh, Vũ Đình Phương, Nguyễn Hữu Khiêm, Nguyễn Thị Liễu, Trần Hữu Văn, Nguyễn Thị Nhâm. Chi bộ không có Ban chi ủy, Đảng ủy Sở Văn hóa Khu chỉ định đồng chí Hà Doãn Côn, Phó chủ nhiệm Bảo tàng làm Bí thư chi bộ²⁶, sinh hoạt chung với Đảng bộ Sở Văn hóa Khu²⁷.

2.3.3. Sơ tán để đảm bảo an toàn hiện vật

Bảo tàng Việt Bắc mở cửa phục vụ khách tham quan trong không khí hòa bình chưa đầy 2 năm, năm 1965 giặc Mỹ điên cuồng leo thang chiến tranh đánh phá ác liệt miền Bắc nước ta bằng không quân và pháo hạm.

Năm 1965, thực hiện chỉ đạo của Khu ủy, Tỉnh ủy và Thành ủy thành phố Thái Nguyên, Ban lãnh đạo Bảo tàng Việt Bắc đã chỉ đạo cán bộ khẩn trương thực hiện lệnh sơ tán, chuyển nội dung hoạt động từ thời bình sang thời chiến. Một số cán bộ như kế toán, thủ quỹ, bảo vệ và chăm sóc vườn hoa cây cảnh ở lại bảo vệ công trình và lo cơm áo gạo tiền cho anh chị em; bộ phận cán bộ làm nghiệp vụ

²⁵ Báo cáo tình hình công tác của Bảo tàng Việt Bắc từ 1960 - 1970, số 55/BTVB, ngày 23/6/1971. Tài liệu khai thác tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Hà Nội.

²⁶ Lời kể của ông Nguyễn Hữu Khiêm, sinh 1929, đảng viên chi bộ Bảo tàng Việt Bắc năm 1963 - 1972. Nay nghỉ hưu tại xóm Tân Thành 2, xã Đồng Bẩm, huyện Đồng Hỷ, thành phố Thái Nguyên

²⁷ Lời kể của ông Vũ Phương, đảng viên chi bộ bảo tàng Việt Bắc thời kỳ 1967 - 1971, nghỉ hưu năm 1971, tại tổ 11, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên.

bảo tàng đưa hiện vật đi sơ tán, một bộ phận cán bộ tổ chức triển lãm lưu động ở các địa phương.

Nhiệm vụ hàng đầu của Bảo tàng Việt Bắc lúc này là tập trung lực lượng đóng gói hiện vật để đi sơ tán. Lực lượng cán bộ bảo tàng chỉ có 13 người, trong khi đó số lượng tài liệu, hiện vật trên 5.000. Để bảo đảm an toàn tuyệt đối cho các loại tài liệu hiện vật trước khi sơ tán, Bảo tàng đã khẩn trương phân loại các tài liệu, hiện vật có giá trị lịch sử, kinh tế khác nhau để sơ tán và cất giữ. Đối với, những nhóm tài liệu hiện vật đặc biệt, được cất giấu cẩn thận vào các hang đá, ở nhiều địa điểm bí mật khác nhau, thuộc xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên nhằm bảo đảm an toàn tuyệt đối cho hiện vật.

Cán bộ bảo tàng dùng các phương tiện thô sơ như xe cải tiến, xe đạp thồ, quang gánh... để vận chuyển các tài liệu, hiện vật đến địa điểm sơ tán. Địa điểm sơ tán xa trung tâm xã Cúc Đường vài chục ki lô mét, qua các đoạn dốc núi cao, suối sâu, trong hoàn cảnh người ít, phương tiện cơ giới không có, nên việc vận chuyển hết sức khó khăn, gian khổ. Song với tinh thần tự lực cánh sinh, vượt lên trên gian khổ đã đưa các tài liệu, hiện vật đến nơi sơ tán an toàn, không bị mất mát, hư hỏng. Sau khi cất giấu an toàn hiện vật, một số cán bộ trở về nơi nơi sơ tán ở các xã Minh Lập, Tân Cương, huyện Đồng Hỷ để làm việc; một số cán bộ vừa phải án ngữ vòng ngoài để bảo vệ hiện vật, vừa phải lựa chọn tài liệu, hiện vật cho các đoàn đi triển lãm lưu động phục vụ công tác giáo dục, tuyên truyền cho nhân dân ở các địa phương.

2.3.4. Công tác triển lãm lưu động

Trong giai đoạn này, các hoạt động mở cửa tại bảo tàng tạm dừng, nhưng các cán bộ bảo tàng vẫn triển khai các cuộc đi triển lãm lưu động ở các địa phương thuộc các tỉnh vùng Việt Bắc, tiếp tục thực hiện chức năng giáo dục và phổ biến khoa học của mình trong hoàn cảnh thời chiến. Bảo tàng đã tổ chức nhiều cuộc triển lãm lưu động ở vùng sâu, vùng xa nơi đồng bào ít có hoặc không có điều kiện đến xem bảo tàng Việt Bắc.

Đợt triển lãm đầu tiên của bảo tàng được tổ chức tại xóm Hích, một địa phương đông dân, tiện đường đi lại, có nhiều đồng bào dân tộc cư trú, thuộc xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Bắc Thái vào đầu năm 1966. Nội dung triển lãm

giới thiệu về lịch sử đấu tranh cách mạng hào hùng và vô cùng oanh liệt của các chiến sỹ và đồng bào ưu tú trong thời kỳ cách mạng tháng Tám năm 1945; cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc ta trong thời kỳ 1946 – 1954; Công cuộc xây dựng miền Bắc và chiến đấu chống Mỹ của nhân dân Việt Bắc... Trong khoảng thời gian ngắn, triển lãm đã thu hút được 2.500 lượt người đến xem.

Đợt triển lãm lưu động lần thứ hai của Bảo tàng Việt Bắc tổ chức vào cuối năm 1966, tại các địa điểm: thị xã Bắc Kạn, thị trấn Phú Thông và xã Mỹ Phương, thuộc huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Bắc Kạn). Các cuộc triển lãm đã thu hút khoảng 12.500 lượt người xem.

Chiến tranh dù ác liệt đến đâu, cũng không ngăn được bước chân của các cán bộ bảo tàng đến các vùng miền triển lãm, hoàn thành nhiệm vụ của mình. Trong khoảng thời gian (1967 – 1968), các đoàn triển lãm đã lần lượt đến các địa phương ở tỉnh Cao Bằng như: xã Trường Hà, thị trấn Sóc Giang, Đôn Chương, Nà Giàng (thuộc huyện Hà Quảng), Nước Hai, Đà Lạn, Cao Bình (thuộc huyện Hòa An), sau đó là các điểm ở huyện Trùng Khánh, huyện Nguyên Bình, thu hút hơn 6.000 lượt người xem.

Nội dung triển lãm lưu động của Bảo tàng Việt Bắc đem đến các bản làng xa xôi, trong điều kiện phương tiện thông tin đại chúng lúc đó không có gì, thực sự là những món quà tinh thần quý giá, khơi dậy niềm tự hào dân tộc, thôi thúc mọi người hăng say sản xuất, sẵn sàng chiến đấu và đóng góp tích cực sức người, sức của cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước trên mặt trận tư tưởng và văn hóa.

Cuối năm 1968, đế quốc Mỹ leo thang bắn phá miền Bắc lần thứ hai, nhưng bị thất bại thảm hại trên chiến trường, nên phải tuyên bố ngừng ném bom miền Bắc nước ta và chấp nhận Hội nghị đàm phán tại Paris.

Ngày 28 tháng 10 năm 1968, Bộ chính trị Trung ương Đảng đã triệu tập một cuộc họp quan trọng, nhận định chính xác tình hình, đề ra nhiệm vụ cụ thể của miền Bắc: trước mắt, trong năm 1969, nhiệm vụ cấp thiết nhất của miền Bắc là phải tranh thủ thời gian Mỹ ngừng ném bom, ra sức khắc phục những hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển một bước nền kinh tế quốc dân, sớm ổn định tình hình, nhanh chóng tạo thêm nguồn sức mạnh của hậu phương lớn.

Theo đó, ngay sau ngày giặc Mỹ ngừng ném bom, Khu ủy và Ủy ban Hành chính Khu tự trị Việt Bắc đã chỉ đạo Bảo tàng Việt Bắc từ nơi sơ tán, trở về thị xã Thái Nguyên, tiếp tục công việc chuyên môn nghiệp vụ của mình. Các cán bộ bảo tàng đi triển lãm lưu động cũng rút về để triển khai các nội dung hoạt động tiếp theo cho phù hợp với tình hình mới đặt ra.

2.4. Bảo tàng Việt Bắc giai đoạn 1969 -1975

Ban lãnh đạo Bảo tàng Việt Bắc xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm của bảo tàng giai đoạn 1969 – 1975 là: khẩn trương ổn định tổ chức, chuyển tài liệu, hiện vật từ nơi sơ tán trở về kho, sắp xếp lại hiện vật và tiếp tục thực hiện công tác kiểm kê, bảo quản hiện vật; tập trung lực lượng chuyên môn vào công tác chỉnh lý lại các phòng trưng bày, xây dựng các phòng trưng bày mới tại nhà bảo tàng để phục vụ hướng dẫn khách tham quan; tiếp tục thực hiện công tác sưu tầm; kiểm kê, bảo quản bình thường.

2.4.1. Biến động về Ban lãnh đạo, bộ máy tổ chức và biên chế

Đầu năm 1969, Khu ủy và Ủy ban Hành chính Khu tự trị Việt Bắc điều động bà Nguyễn Thị Thanh - Chủ nhiệm Bảo tàng Việt Bắc nhận công tác khác; ông Hà Doãn Côn, Phó Chủ nhiệm nghỉ hưu. Lúc này Bảo tàng Việt Bắc không có chủ nhiệm và phó chủ nhiệm, Sở Văn hóa Khu cử ông Nguyễn Hữu Khiêm, phụ trách bộ phận Hành chính quản trị tạm quyền phụ trách Bảo tàng. Thời gian này, chi bộ bảo tàng chỉ có 6 đảng viên, Đảng ủy Sở Văn hóa Khu chỉ định ông Nguyễn Hữu Khiêm làm bí thư chi bộ²⁸.

Năm 1970, Khu ủy và Ủy ban hành chính Khu, Đảng bộ Sở Văn hóa Khu điều động ông Mông Phúc Quyền, nguyên cán bộ Ban thanh tra tỉnh Thái Nguyên, về làm chủ nhiệm, Bí thư Chi bộ Bảo tàng Việt Bắc; ông Lý Thanh làm Phó Chủ nhiệm Bảo tàng. Thời gian này cán bộ, công nhân viên chức bảo tàng được tăng cường từ 12 người lên tới 30 người, chủ yếu là cán bộ từ các ngành khác của Khu chuyển đến.

²⁸ Lời kể của ông Nguyễn Hữu Khiêm, sinh 1929, đảng viên chi bộ Bảo tàng Việt Bắc từ năm 1963 - 1972. Nay nghỉ hưu tại xóm Tân Thành 2, xã Đồng Bẩm, huyện Đồng Hỷ, thành phố Thái Nguyên.

Năm 1971, tổ chức bộ máy của Bảo tàng Việt Bắc lần đầu tiên được chuyên môn hóa, cán bộ bảo tàng chia tách làm 2 phòng: Phòng chuyên môn nghiệp vụ và phòng Hành chính quản trị. Ban chủ nhiệm cử ông Nông Văn Chương phụ trách phòng chuyên môn nghiệp vụ, quản lý và chỉ đạo 19 cán bộ nhân viên trong phòng; trong đó có 10 cán bộ làm công tác nghiên cứu, sưu tầm, 5 cán bộ làm công tác thuyết minh, 2 cán bộ làm công tác phục chế hiện vật, 2 cán bộ làm công tác bảo quản hiện vật. Đồng thời, Ban chủ nhiệm cử ông Trần Trí Quyết phụ trách phòng Hành chính Quản trị, quản lý và chỉ đạo 7 cán bộ nhân viên; trong đó có 1 cán bộ chuyên trách hành chính quản trị, 1 cán bộ tiếp liệu, 2 nhân viên bảo vệ, 1 cấp dưỡng; 1 kế toán, thủ quỹ kiêm văn thư, 1 lái xe²⁹. Cuối năm 1971, Bảo tàng Việt Bắc tiếp tục được tăng cường thêm 10 người, trong đó có 7 người từ bộ đội chuyển ngành sang và 2 người là sinh viên tốt nghiệp Trường Cao đẳng Hội họa điêu khắc. Họ đều là người dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, thời gian này Bảo tàng Việt Bắc cũng có một số cán bộ nghỉ hưu, một số chuyển công tác khác, nên quân số cũng chỉ giao động ở mức 30 cán bộ.

Năm 1972, Bảo tàng Việt Bắc được bổ sung 3 cán bộ nữ, tốt nghiệp trung cấp bảo tàng, Trường Lý luận nghiệp vụ, Bộ Văn hóa. Trong số đó, có 2 cán bộ được bổ sung vào bộ phận thuyết minh, 1 cán bộ làm công tác kiểm kê, bảo quản trong kho. Năm 1973, Bảo tàng được bổ sung thêm 1 cán bộ nữ dân tộc thiểu số, tốt nghiệp đại học khoa sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

Năm 1974, ông Lý Thanh, Phó Chủ nhiệm nghỉ hưu; năm 1975, ông Mông Phúc Quyền, Chủ nhiệm nghỉ hưu, Khu ủy và Ủy ban Hành chính Khu bổ nhiệm ông Phạm Ngọc Đích làm Phó Chủ nhiệm, phụ trách Bảo tàng Việt Bắc.

2.4.2. Hoạt động của phòng Hành chính tổng hợp

Để bảo đảm tính pháp lý về địa chính của đơn vị, Bảo tàng Việt Bắc đề nghị với Khu ủy Khu tự trị Việt Bắc cho vẽ bản đồ địa chính. Ngày 6/8/1971, Viện thiết kế quy hoạch thành phố và nông thôn thuộc Bộ Kiến trúc đã tiến hành lập bản đồ và phê duyệt "*Ranh giới hàng rào nhà bảo tàng*". Đây là bản đồ đầu tiên xác định chi giới của Bảo tàng Việt Bắc, tỷ lệ: 1:1500. Tại bản đồ này đã xác định chính xác

²⁹. Báo cáo về tình hình Bảo tàng Việt Bắc từ năm 1960 đến năm 1970, số 55/BTVB, ngày 23/6/1971. Tài liệu khai thác tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Hà Nội.

chỉ giới, giới hạn diện tích, khuôn viên mà Bảo tàng được sử dụng là 27.000.000 m². Ranh giới của Bảo tàng Việt Bắc: Phía đông giáp Công viên sông Cầu; phía đông nam giáp đường Giao Tế (nay là đường Đội Cấn); phía bắc giáp sông Cầu; phía tây giáp Công Ngừa và Suối Cụt.

Để bảo vệ an ninh cho công trình, Bộ Kiến trúc cho phép Bảo tàng làm hàng rào bao quanh bằng cây ô dũ, kết hợp với dây thép gai; sửa chữa mái nhà bị dột do chấn động của bom Mỹ làm rạn nứt; quét lại vôi vè trong ngoài nhà bảo tàng; tu sửa lại cửa nhà bị mối xông; tu sửa lại đường điện, nước; trồng thêm cây cảnh, chăm sóc vườn hoa, bảo vệ công trình và thực hiện các chế độ tài chính, kế toán, văn thư, đánh máy, thủ quỹ.v.v...

Năm 1973, sau khi đi sơ tán từ các địa phương trở về, Bảo tàng cho làm nhà tạm cho khu hộ tập thể gồm 5 gian, bằng vật liệu tranh tre, nứa lá. Địa điểm khu hộ tập thể ở chân đồi phía tây nhà Chánh Sứ Pháp. Cán bộ của Bảo tàng Việt Bắc được tạo điều kiện về nhà ở rất yên tâm công tác.

2.4.3. Công tác nghiên cứu, sưu tầm

Ngay khi đế quốc Mỹ ngừng ném bom (1969 – 1971 và 1973 – 1975), cán bộ nghiên cứu sưu tầm nhanh chóng trở lại với công việc của mình. Thời gian này, cán bộ Bảo tàng Việt Bắc chủ yếu tập trung nghiên cứu sưu tầm, phục vụ công tác trưng bày về thiên nhiên vùng Việt Bắc. Đây là công việc hoàn toàn mới mẻ, cán bộ bảo tàng ít am hiểu về tự nhiên vùng Việt Bắc, nhưng với tinh thần trách nhiệm, lòng say mê nghề nghiệp, cộng thêm sự giúp đỡ tận tình của Vụ Bảo tồn, Bảo tàng, Bộ Văn hóa và các cơ quan trung ương, họ đã nhanh chóng thu thập được một khối lượng hiện vật tiêu biểu, lấy từ thiên nhiên, chứng minh cho sự giàu đẹp của thiên nhiên vùng Việt Bắc. Các đơn vị giúp đỡ về chuyên môn phải kể đến là Cục đo đạc và bản đồ đã cung cấp các bản đồ về cấu tạo địa tầng; Nha khí tượng hỗ trợ phần khí hậu thời tiết; các đoàn địa chất, các mỏ cung cấp nhiều mẫu khoáng sản; Bộ Nông nghiệp, Tổng cục Lâm nghiệp tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ bảo tàng sưu tầm các mẫu vật về thiên nhiên. Đặc biệt phải kể đến Khoa sinh vật, Trường Đại học tổng hợp Hà Nội đã ủng hộ một cách có hiệu quả một khối lượng lớn các tiêu bản về động, thực vật tiêu biểu của vùng Việt Bắc. Ngoài ra, các cơ quan của Khu Tự trị và tỉnh Bắc Thái cũng giúp đỡ rất nhiều trong quá trình sưu tầm hiện vật

về thiên nhiên vùng Việt Bắc... Nhờ sự giúp đỡ quý báu đó, cuối năm 1969, Bảo tàng Việt Bắc đã xây dựng xong phần trưng bày về thiên nhiên Việt Bắc với nhiều nội dung phong phú, hấp dẫn khách tham quan. Năm 1970, Cán bộ sưu tầm tiếp tục nghiên cứu, bổ sung hiện vật về công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, chống Mỹ cứu nước ở vùng Việt Bắc. Kết quả công tác sưu tầm những năm 70 đã cho phép bảo tàng tổ chức triển lãm Thành tựu 15 năm thành lập Khu tự trị Việt Bắc.

Có thể nói, trong quá trình hoạt động, cán bộ bảo tàng đã vận dụng nhiều phương pháp sưu tầm hiện vật, đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của nhiều cơ quan ban ngành về nguồn lực con người từ các Ty Văn hóa, các cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành; lực lượng giáo viên, học sinh; cán bộ hưu trí; lão thành cách mạng; nghệ nhân các dân tộc... Lực lượng phối hợp là cán bộ văn hóa cơ sở, đã được bồi dưỡng về kiến thức văn hóa của ngành, có rất nhiều kinh nghiệm thực tiễn, thường xuyên tiếp xúc với nhân dân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, nên khi bảo tàng đặt vấn đề xin giúp đỡ công tác sưu tầm hiện vật, họ chia sẻ và biết cách giúp đỡ đoàn sưu tầm hiện vật có hiệu quả. Thực tế, có rất nhiều hiện vật từ các gia đình của đồng bào đều do cán bộ cơ sở phát hiện giúp cán bộ bảo tàng nghiên cứu, lựa chọn và sưu tầm thuận lợi và nhanh chóng. Đối với lực lượng giáo viên, sinh viên và học sinh, họ sinh sống gần dân, có mối quan hệ gần gũi giữa gia đình và nhà trường, thậm trí là con em vùng đồng bào dân tộc, rất am hiểu về đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội tộc người, nên khi cán bộ bảo tàng đặt vấn đề nhờ giúp đỡ, họ là những người tìm tòi, phát hiện nhiều hiện vật có giá trị. Thông qua việc giúp đỡ, phối hợp sưu tầm hiện vật, họ càng hiểu biết thêm về phong tục tập quán và văn hóa dân tộc, giúp các em tự nhận thức, trân trọng, bảo vệ các giá trị văn hóa của cha ông, địa phương mình. Đối với cán bộ nghỉ hưu và cán bộ lão thành cách mạng, họ là những người có trình độ chính trị, văn hóa, có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động quần chúng, đặc biệt là cán bộ lão thành cách mạng họ là những người đã trực tiếp tham gia các trận chiến đấu chống thực dân Pháp xâm lược. Khi được đề nghị, họ sẵn sàng giúp đỡ, thậm trí họ muốn được đóng góp công sức của mình vào sự nghiệp bảo tàng. Họ đã giúp cho đoàn cán bộ bảo tàng sưu tầm được rất nhiều tài liệu, hiện vật có giá trị trưng bày, tuyên truyền giáo dục quần chúng nhân dân. Đối với các nghệ nhân, họ là những người am hiểu và nhiều

kinh nghiệm về văn hóa dân tộc. Khi đến địa phương sưu tầm tài liệu hiện vật văn hóa, họ đã giúp đoàn sưu tầm được các hiện vật rất tiêu biểu, phản ánh đặc trưng văn hóa của dân tộc, đồng thời cung cấp thông tin nội dung lịch sử hiện vật rõ ràng, sâu sắc.

2.4.4. Công tác kiểm kê, bảo quản hiện vật

Giặc Mỹ ngừng ném bom bắn phá miền Bắc, cán bộ bảo tàng tranh thủ thời gian, tập trung lực lượng vận chuyển hiện vật từ các nơi sơ tán trở về; nhập kho, kiểm kê, bảo quản và tiến hành chỉnh sửa, lau chùi, bảo đảm sạch sẽ cho từng hiện vật; phân loại hiện vật và chuyển vào vị trí các kho theo từng chất liệu; sắp xếp hiện vật vào các hòm, tủ, giá kệ theo đúng thứ tự như trước; kiểm kê nhập nội dung hiện vật vào các loại sổ sách, biểu mẫu khoa học theo đúng trình tự khoa học. Chỉ riêng công việc khắc phục hậu quả sau chiến tranh bắn phá, cán bộ kho đã phải mất rất nhiều thời gian và công sức mới thực hiện xong.

Cuối năm 1975, thời điểm Khu tự trị Việt Bắc chuẩn bị giải thể, kho cơ sở thực hiện cuộc tổng kiểm kê đầu tiên, nhằm kiểm kê lại toàn bộ tài liệu, hiện vật đang lưu trữ tại bảo tàng. So sánh, đối chiếu giữa số lượng hiện vật thực tế với sổ sách ghi chép để điều chỉnh cho phù hợp. Theo số lượng thống kê ban đầu, Bảo tàng Việt Bắc đang quản lý khoảng 13.910 tài liệu hiện vật, trong đó có: 2.618 hiện vật thể khối; 4.144 tài liệu văn bản; 7.138 tài liệu phim ảnh; 1.675 tài liệu, hiện vật trên các phòng trưng bày (kể cả tài liệu khoa học phụ). Trong quá trình kiểm kê thấy có nhiều phức tạp như các loại sổ sách ghi chép về hiện vật không trọn vẹn, đầy đủ từ những ngày đầu đến nay (1975); mỗi thời kỳ, mỗi chuyên đề lại có những thống kê riêng, thiếu sự thống nhất nên rất khó theo dõi. Hơn nữa, cán bộ làm kho lại thường xuyên luân chuyển v.v. Do vậy, đợt kiểm kê tài liệu hiện vật lần này còn mang tính chất hành chính.

2.4.5. Công tác trưng bày

Khi đi sơ tán trở về, công việc đầu tiên của cán bộ trưng bày là tu sửa đài, bục, bệ, chỉnh lý lại nội dung trưng bày cũ, kịp thời phục vụ khách tham quan. Phòng trưng bày phản thiên nhiên được chuyển từ hội trường nhà bảo tàng lên hệ thống trưng bày chính, đồng thời bổ sung thêm tài liệu, hiện vật mới sưu tầm. Ngày 19 tháng 08 năm 1969, phòng thiên nhiên chính thức mở cửa đón khách

tham quan. Nội dung trưng bày phòng này giới thiệu khái quát về địa lý, khí hậu, thủy văn, mẫu địa chất, khoáng sản, đất đai, các loại động, thực vật vùng Việt Bắc. Đó là cơ sở quan trọng để canh tác, sản xuất, phát triển nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải và đời sống xã hội ... ở một số địa phương vùng Việt Bắc.

Năm 1969, chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời, Bảo tàng Việt Bắc kịp thời xây dựng chuyên đề trưng bày “Bác Hồ với nhân dân các dân tộc vùng Việt Bắc”. Nội dung phòng trưng bày chuyên đề giới thiệu khái quát thân thế và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh; sự chăm sóc ân cần của Bác với đồng bào các dân tộc Việt Bắc và tình cảm của nhân dân Việt Bắc dành cho vị cha già kính yêu.

Đầu năm 1971, thực hiện chỉ đạo của Khu ủy và Ủy ban hành chính khu, Bảo tàng Việt Bắc tập trung chỉnh lý phòng Kháng chiến, thay thế các hiện vật của Liên khu Việt Bắc cũ bằng những sự kiện lịch sử của các tỉnh vùng Việt Bắc sao cho rõ nét; tiếp nhận bàn giao toàn bộ tài liệu, hiện vật triển lãm của Quân khu Việt Bắc vào ngày 23 tháng 3 năm 1971; xây dựng đề cương, kế hoạch đề mục, dàn dựng phòng trưng bày triển lãm 15 năm thành lập Khu tự trị Việt Bắc trên diện tích trưng bày 860 mét vuông, gồm 5 chủ đề chính: Chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội, dự kiến khai trương, mở cửa đón khách tham quan ngày 2/9/1971. Nhưng do tình hình bão lụt lớn, nên công việc khai trương phòng triển lãm phải hoãn lại đến cuối năm mới khai trương được.

2.4.6. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn khách tham quan

Giai đoạn 1965 – 1970, biên chế của bộ phận quần chúng đã có 5 người, trong đó, 3 người chuyển từ triển lãm của Quân khu Việt Bắc sang, trình độ văn hóa từ lớp 7 đến lớp 10 phổ thông. Giai đoạn từ 1971 đến 1975 vẫn có 5 người, nhưng đã có 2 người có trình độ trung cấp bảo tàng.

Phát huy phương pháp tuyên truyền của những năm trước, ngay sau khi đi sơ tán từ các địa phương về, tổ quần chúng bắt tay ngay vào công tác nghiên cứu tư liệu, viết các bài thuyết minh cho các phòng trưng bày phục vụ khách tham quan. Cho đến lúc này, Bảo tàng Việt Bắc vẫn chỉ mở cửa phục vụ khách tham quan vào các ngày chủ nhật hàng tuần, các ngày lễ lớn, ngày tết nguyên đán trong năm và các đoàn khách có đăng ký trước. Tuy nhiên, do nhu cầu hưởng thụ văn hóa của khách tham quan bảo tàng ngày càng cao, đòi hỏi công tác quần chúng của bảo

tàng cũng phải thay đổi, tiến tới chuyên môn hóa. Tổ công tác quần chúng đã xây dựng kế hoạch, phân công cụ thể mỗi người chịu trách nhiệm thuyết minh một phòng trưng bày. Trên cơ sở phân công ấy, mỗi người tự nghiên cứu tư liệu hiện vật trong kho, trên sách báo để viết bài thuyết minh phù hợp với từng đối tượng khách tham quan. Đồng chí nào có khả năng thuyết minh thông thạo một phòng, tiếp tục chuyển sang nghiên cứu để thuyết minh phòng khác. Sau mỗi lần đón tiếp các đoàn khách, tổ quần chúng lại họp rút kinh nghiệm để bổ khuyết cho nhau những điểm còn yếu.

Mặc dù chiến tranh ác liệt, nhưng bảo tàng vẫn phục vụ các đoàn khách tham quan: năm 1970, Bảo tàng phục vụ 6 đoàn khách nước ngoài (65 người); 8 đoàn khách trong nước (250 người); 7 đoàn đại biểu các hội nghị lớn của Khu và của tỉnh Bắc Thái (470 người); 4 trường đại học và trung học chuyên nghiệp của Trung ương và của Khu (1.600 người); 3 trường trung học và tiểu học phổ thông cơ sở (500 người)³⁰. Năm 1971, Bảo tàng tiếp 50 đoàn khách trong nước và 22 đoàn khách nước ngoài, với tổng số là 8.401 lượt người thăm quan. Đối tượng đến thăm quan là nông dân, công nhân, trí thức, bộ đội, học sinh, sinh viên... trong đó có các đồng chí Bộ chính trị, Trung ương Đảng, lão thành cách mạng, các gia đình có công với nước³¹. Đầu năm 1972, bảo tàng tiếp 11 đoàn khách nước ngoài đến thăm quan bảo tàng: Liên Xô, Trung Quốc, Nhật Bản, Hung-ga-ri, Anh, Anbani, Cộng hòa dân chủ Đức, Cu Ba (120 người). Tiếp 14 đoàn khách trong nước (717 người). Ngoài ra bảo tàng còn mở cửa phục vụ khách tham quan vào các ngày chủ nhật trong tuần, các ngày lễ, ngày tết trong năm là 3.663 lượt người³²...

Tuy số lượng khách tham quan chưa đông, nhưng trong bối cảnh thời chiến, nội dung trưng bày của Bảo tàng Việt Bắc mang ý nghĩa chính trị to lớn. Đã có rất nhiều lưu bút trong sổ vàng lưu niệm của bảo tàng, tuy là những dòng viết vội, nhưng cũng phần nào thấy được sự đóng góp của Bảo tàng Việt Bắc trong việc

³⁰ Báo cáo tổng kết hoạt động của Bảo tàng Việt Bắc năm 1970, số 108/BTVB, ngày 15 tháng 1 năm 1971. Tài liệu khai thác tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Hà Nội.

³¹ Báo cáo tổng kết hoạt động của Bảo tàng Việt Bắc năm 1971, số 05/BTVB, ngày 20 tháng 1 năm 1972. Tài liệu khai thác tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Hà Nội.

³² Báo cáo tổng kết hoạt động của Bảo tàng Việt Bắc năm 1972, số 29/BTVB, ngày 15 tháng 5 năm 1973. Tài liệu khai thác tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Hà Nội.

giáo dục truyền thống cách mạng cho các thế hệ người Việt Nam. Trong đó, đồng chí Phùng Quang Thanh, thay mặt đoàn dũng sỹ đường Chín Nam Lào có ghi: *“...Là những con em của các dân tộc Việt Bắc anh hùng, nghe lời Đảng, Bác Hồ kêu gọi ra đi làm nhiệm vụ giết giặc cứu nước, chúng tôi đã giữ vững và phát huy truyền thống cách mạng của quê hương Việt Bắc. Tất cả những hình ảnh, tài liệu, hiện vật được trưng bày trong bảo tàng này càng khích lệ và giáo dục chúng tôi tăng thêm lòng căm thù địch sâu sắc. Chúng tôi nguyện quyết tâm xả thân cho cách mạng, xứng đáng là người con của cha anh đi trước, xứng đáng là người con em của dân tộc Việt Bắc”*. Đoàn Quảng Bình, Vĩnh Linh, nơi tuyển lựa miền Bắc ra tham quan Bảo tàng Việt Bắc có ghi: *“...Hình ảnh đầy gian khổ, chiến đấu anh dũng của nhân dân các dân tộc Việt Bắc mãi mãi lắng đọng trong lòng chúng tôi. Qua buổi tham quan này, chúng tôi đã học tập, suy nghĩ và hành động nhiều hơn nữa trong công cuộc chống Mỹ cứu nước và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội...”*. Ông GrutSer là phóng viên vô tuyến hình đã viết cảm tưởng: *“...Viện bảo tàng Khu tự trị Việt Bắc đẹp và cách trình bày rất hay, làm cho người xem rất thích thú. Tất cả tài liệu, hình ảnh, hiện vật trưng bày ở đây rất có giá trị lịch sử lớn. Bảo tàng Việt Bắc là trang sử sống, giáo dục quần chúng về lòng yêu nước, yêu quý dân tộc...”*³³, và rất nhiều cảm tưởng của các đoàn khách đều nói lên lòng tự hào của dân tộc và sự khâm phục về truyền thống đấu tranh anh dũng của các dân tộc Việt Bắc dưới sự lãnh đạo của Đảng, Bác Hồ đã từng ngày, từng giờ chiến đấu, sản xuất trong công cuộc chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những khích lệ của du khách, sự thấm thấu ý chí cách mạng công chúng khi tham quan bảo tàng Việt Bắc là động lực mạnh mẽ, giúp cán bộ quần chúng bảo tàng nhiều hơn nữa để đưa giá trị hiện vật vào cuộc sống có ý nghĩa hơn.

2.4.7. Công tác đoàn thể

Trong năm 1971, các tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên, phụ nữ của Bảo tàng mới chính thức được kiện toàn. Mỗi đoàn thể đều tổ chức nhiều phong trào thi đua để hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao; chấp hành tốt chủ trương, chính

³³ Báo cáo tổng kết hoạt động của Bảo tàng Việt Bắc năm 1971, số 05/BTVB, ngày 20 tháng 1 năm 1972. Tài liệu khai thác tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Hà Nội.

sách của Đảng và Nhà nước. Đẩy mạnh công tác tăng gia sản xuất và tiết kiệm, nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên trong cơ quan. Giải quyết trợ cấp khó khăn cho một số cán bộ công nhân viên là 90.000đồng³⁴. Mỗi đoàn viên công đoàn phấn đấu một người làm việc bằng hai, dù đã có tổ chức chuyên môn hóa trong từng khâu công tác, nhưng một người làm nhiều việc, không để chân tay ngừng nghỉ, không để khách tham quan phải đợi chờ, thất vọng khi đến bảo tàng. Các chị em phụ nữ tích cực thực hiện phong trào “ba đảm đang”, vừa làm tốt việc cơ quan, vừa chăm lo tăng gia sản xuất, vừa đảm bảo an toàn hiện vật và phục vụ tốt khách tham quan. Các đoàn viên thanh niên đóng vai trò xung kích, không chê việc khó, không chọn việc nhẹ nhàng, phấn khởi khi lao vào việc. Có lẽ vì vậy, mà Bảo tàng Việt Bắc trở thành mái nhà chung của hơn 30 cán bộ, công nhân, viên chức trong đơn vị.

2.4.8. Sơ tán lần thứ hai, đảm bảo an toàn tài liệu hiện vật

Tháng 3 năm 1972, trên đà thắng lợi, quân giải phóng miền Nam mở cuộc tiến công chiến lược, chọc thủng 3 tuyến phòng thủ mạnh nhất của Mỹ - ngụy trên những địa bàn chiến lược quan trọng. Chiến lược chiến tranh “Việt Nam hóa” của đế quốc Mỹ đứng trước nguy cơ bị phá sản hoàn toàn. Nhằm cứu vãn tình thế thất bại, đế quốc Mỹ âm mưu “Mỹ hóa” cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam; đồng thời chúng liều lĩnh gây ra cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân lần thứ II đối với miền Bắc nước ta. Trước tình hình mới, nhiệm vụ của quân và dân miền Bắc là: kiên quyết và đẩy mạnh công tác sẵn sàng chiến đấu, bảo đảm cho cuộc chiến đấu thắng lợi, đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của Mỹ, bảo vệ vững chắc miền Bắc xã hội chủ nghĩa; chuyển hướng các hoạt động cho phù hợp với điều kiện thời chiến.

Chấp hành chỉ thị của Khu ủy và Ủy ban hành chính Khu, một lần nữa, cùng với các cơ quan trong tỉnh Thái Nguyên, ngày 20 tháng 4 năm 1972 Bảo tàng Việt Bắc tổ chức chuyển hiện vật và chuyển kho tài sản đi sơ tán lần thứ hai ở khu đồi thuộc xóm Tướng Quân, xã Dân Chủ, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. Sau 40 ngày đêm lao động, hiện vật đã chuyển đến vị trí an toàn, đào hầm hố trú ẩn tránh

³⁴ Báo cáo tổng kết hoạt động của Bảo tàng Việt Bắc năm 1971, số 05/BTVB, ngày 20 tháng 1 năm 1972. Tài liệu khai thác tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Hà Nội.

bom đạn và làm lán trại để ăn ở cho cán bộ. Tháng 7 năm 1972, Bảo tàng lại được lệnh chuyển hiện vật lên xã Cúc Đường, một xã miền núi thuộc vùng sâu, vùng xa của huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên. Ở xã Cúc Đường, khí hậu ẩm thấp ảnh hưởng lớn đến sự an toàn cho hiện vật, do vậy cấp trên có lệnh chuyển hiện vật từ Cúc Đường ra xã Quang Sơn, thuộc huyện Võ Nhai, gần đường giao thông hơn. Thời gian kho Bảo tàng ở xã Quang Sơn được một tháng thì máy bay B52 của giặc Mỹ bắn phá ác liệt, chúng đã rải thảm từ Lưu Xá đến thành phố Thái Nguyên và một số nơi khác, kho hiện vật của bảo tàng có bị hư hại một số tài liệu khoa học phụ như pa nô, bản trích, sơ đồ, bản đồ. Do vậy, Bảo tàng lại khẩn trương chuyển hiện vật về Cúc Đường. Cán bộ bảo tàng lúc thì ở nơi sơ tán, lúc trở về cơ quan chính lý lại các phòng trưng bày hoặc trưng bày lại các chuyên đề, một số cán bộ tiếp tục thực hiện công tác nghiên cứu, sưu tầm hiện vật tại các địa phương.

Cuối năm 1972, đế quốc Mỹ bị thất bại nặng nề trên cả 2 chiến trường Nam – Bắc, nhất là thất bại cuộc tập kích bằng B52 suốt 12 ngày đêm ở thủ đô Hà Nội, Hải Phòng và Thái Nguyên. Ngày 15/01/1973 đế quốc Mỹ phải tuyên bố ngừng ném bom hoàn toàn đối với miền Bắc nước ta. Ngày 27/1/1973, tại trung tâm Hội nghị quốc tế (phố Clêbe ở Paris), đế quốc Mỹ buộc phải ký “Hiệp định về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam”. Sau hiệp định Paris, miền Bắc nước ta chuyển từ chiến tranh phá hoại sang hòa bình.

Từ tháng 6 đến tháng 12 năm 1973 đề, Bảo tàng Việt Bắc tập trung lực lượng cán bộ đưa hiện vật từ nơi sơ tán trở về bảo tàng, vận chuyển, sắp xếp, bảo quản, tổng vệ sinh kho, tài liệu hiện vật trở về hiện trạng ban đầu. Một bộ phận cán bộ tập trung củng cố lại các phòng trưng bày để phục vụ khách tham quan, trước mắt là cô đọng lại phòng trưng bày “Bác Hồ với nhân dân các dân tộc vùng Việt Bắc” và xây dựng thêm trưng bày chuyên đề “Việt Bắc trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, đấu tranh chống Mỹ, cứu nước”, gọi tắt là “Phòng Xã hội chủ nghĩa”. Nhiệm vụ chiến lược của cách mạng nước ta là xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc tổ quốc Việt Nam. Phòng trưng bày tuy mới dừng ở mức độ triển lãm, nhưng nội dung trưng bày đã thể hiện rất rõ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, trở thành hậu phương vững chắc của tiền tuyến miền Nam.

Năm 1974, Bảo tàng Việt Bắc chỉnh lý trưng bày phòng Cách mạng lần thứ nhất. Nội dung đợt chỉnh lý này nhằm cô đọng phần Lịch sử đấu tranh cách mạng của nhân dân các dân tộc Việt Bắc, giảm thiểu dung lượng những tài liệu hiện vật phản ánh cuộc đấu tranh chống phong kiến phương Bắc và tình hình xã hội Việt Nam dưới thời thuộc Pháp. Năm 1975, Bảo tàng Việt Bắc tiếp tục chỉnh lý trưng bày phòng Cách mạng lần thứ hai cho phù hợp hơn.

Công tác quản chúng của bảo tàng tiếp tục cải tiến, bổ sung thêm nguồn tư liệu, câu chuyện về lịch sử cách mạng, lịch sử tự nhiên và văn hóa các dân tộc, soạn lại các bài thuyết minh trưng bày mới, đáp ứng nhu cầu của từng đối tượng khách tham quan.

Đại thắng mùa xuân năm 1975, cuộc kháng chiến chống Mỹ kéo dài hơn 20 năm đã hoàn toàn thắng lợi, kết thúc nhiệm vụ giải phóng dân tộc. Nhân dân cả nước được sống trong hòa bình, thống nhất, độc lập, tiếp tục kẻ vai sát cánh dưới ngọn cờ vẻ vang của Đảng Cộng sản Việt Nam, thực hiện nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2.5. Mười lăm năm bảo tồn, phát huy giá trị tài liệu hiện vật lịch sử cách mạng kháng chiến và văn hóa dân tộc.

Trong 15 năm (1960 – 1975), cán bộ nghiên cứu, sưu tầm tiến hành hơn 100 đợt nghiên cứu sưu tầm, thu thập về kho cơ sở khoảng 13 ngàn tài liệu, hiện vật có giá trị lịch sử và khoa học; về cuộc đấu tranh anh dũng trong cuộc đấu tranh cách mạng, kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, xây dựng chủ nghĩa xã hội và chống Mỹ cứu nước của nhân dân các dân tộc Việt Bắc. Năm 1975, kho bảo tàng có 13.910 tài liệu, hiện vật, tất cả đều được kiểm kê khoa học, phục vụ thuận lợi cho công tác quản lý, nghiên cứu, trưng bày và tuyên truyền. Cán bộ trưng bày đã tích cực nghiên cứu, học hỏi kinh nghiệm đồng nghiệp, xây dựng 5 phòng trưng bày (Cách mạng, Kháng chiến, Dân tộc, Thiên nhiên, Xây dựng xã hội chủ nghĩa và kháng chiến chống Mỹ cứu nước); nhiều chuyên đề tại bảo tàng và lưu động tới các địa phương vùng Việt Bắc. Bảo tàng Việt Bắc thực sự đã trở thành cuốn sử sống, phục vụ tuyên truyền đường lối của Đảng, Nhà nước, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, học tập, nâng cao kiến thức về địa lý; tự nhiên; về di sản văn hóa vật chất, tinh thần; hun đúc tình cảm, ý chí cách mạng của nhân dân, đúng như Angghen nói

“Đánh thức quá khứ dậy, làm cho người chết sống lại tham gia vào cuộc đấu tranh cách mạng trước mắt”³⁵, hoặc như bác Hồ nói: Công tác văn hóa, văn nghệ cũng là một mặt trận, những người làm công tác văn hóa văn nghệ cũng là chiến sỹ trên mặt trận ấy.

Trong 15 năm, Bảo tàng Việt Bắc đã phục vụ gần một triệu lượt khách tham quan trong nước và quốc tế. Đặc biệt, bảo tàng đã đón tiếp nhiều đoàn đại biểu miền Nam ra thăm miền Bắc, hàng trăm đoàn khách quốc tế từ các nước châu Âu, châu Á, châu Phi, châu Mỹ La Tinh. Các đoàn khách tham quan đã để lại nhiều ấn tượng tốt đẹp, được thể hiện bằng các dòng chữ ghi trong sổ vàng của Bảo tàng như lời ghi cảm tưởng của đoàn cán bộ Lào: *“Viện Bảo tàng Việt Bắc đã giúp cho chúng tôi nhiều bài học phong phú và vô cùng quý giá. Nội dung mà chúng tôi quán triệt sâu sắc nhất là: dưới sự lãnh đạo của Đảng Mác- Lê - Nin Việt Nam đứng đầu là chủ tịch Hồ Chí Minh, nhất định cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước sẽ thắng lợi hoàn toàn. Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội sẽ thành công. Bắc Nam sẽ được thống nhất”*, (tháng 3 năm 1971). Phóng viên báo Nhân Đạo viết: *“Tôi đánh giá rất cao việc thăm quan bảo tàng này. Vì nó có giá trị rất lớn để hiểu biết về tập quán, tinh thần đấu tranh, cuộc sống của các dân tộc Việt Bắc”* (ngày 1 tháng 2 năm 1975). Còn ông Covetscaccot NuNeII – người Panama viết: *“Thăm quan bảo tàng này chúng tôi đã hiểu rõ cuộc sống của nhân dân các dân tộc đã gắn liền với cuộc cách mạng như thế nào theo sự hướng dẫn lãnh đạo sáng suốt của Bác Hồ và Đảng Lao động Việt Nam về vấn đề dân tộc”* (ngày 26 tháng 6 năm 1975).

Như vậy, Bảo tàng Việt Bắc thông qua ngôn ngữ đặc thù của mình đã tác động vào quá trình nâng cao dân trí, giáo dục truyền thống, khơi dậy niềm tự hào dân tộc, hướng tới các giá trị đích thực của chân – thiện – mỹ, đặc biệt làm cho các bạn quốc tế hiểu được cuộc đấu tranh chính nghĩa giành độc lập dân tộc của nhân dân Việt Nam. Thời kỳ này, từng dòng người đủ nghề nghiệp, lứa tuổi, miền xuôi, miền ngược đến Bảo tàng Việt Bắc tham quan giống như đi chày hội mùa xuân. Qua mỗi chuyến tham quan, nhân dân các dân tộc Việt Nam nói chung và nhân dân

³⁵ Dẫn theo Trần Quốc Vượng – Qua văn vật bàn về dân tộc – QLTV số 19 tháng 8 năm 1970

các dân tộc Việt Bắc nói riêng càng tin tưởng vào sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, Bác Hồ kính yêu; càng thêm yêu mến chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam tươi đẹp; càng hăng say lao động, công tác, cảnh giác với các thế lực thù địch, giữ gìn quê hương, đất nước của mình.

Có thể nói, bằng hoạt động thực tiễn của mình, Bảo tàng Việt Bắc đã đáp ứng được yêu cầu bức thiết của cuộc sống xã hội, đã góp phần tích cực thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta góp phần *“Làm cho miền núi tiến kịp miền xuôi; vùng cao tiến kịp vùng thấp; vùng biên giới tiến kịp vùng nội địa; các dân tộc thiểu số tiến kịp dân tộc Kinh. Giúp các dân tộc phát huy tinh thần cách mạng và năng lực to lớn của mình, cùng nhân dân đoàn kết chặt chẽ để tiến lên chủ nghĩa xã hội”*³⁶. Bảo tàng Việt Bắc đã góp phần cùng nhân dân cả nước thực hiện tốt hai nhiệm vụ chiến lược: Xây dựng Chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và tiến hành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân ở miền Nam mà Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III đã đề ra. Kết quả và ảnh hưởng của Bảo tàng Việt Bắc trong những năm qua đã chứng minh sự ra đời và tồn tại của Bảo tàng Việt Bắc là yếu tố khách quan, đồng thời nó cũng nói lên sự quan tâm của Đảng về chính sách dân tộc đối với đồng bào miền núi.

Có được những thành tích như vậy, ngoài sự giúp đỡ của lãnh đạo Khu ủy, Bộ Văn hóa - Thông tin, Ban chủ nhiệm Bảo tàng đã nỗ lực chỉ đạo kịp thời, thấu đáo và sát sao. Họ gắn bó với bảo tàng bằng tình cảm của người chiến sỹ đã từng tham gia cách mạng và kháng chiến chống Pháp. Trước khi về công tác Bảo tàng, có đồng chí là Trung đoàn trưởng Quân khu Tây Bắc, có đồng chí tham gia cách mạng trước năm 1945, có đồng chí là Bí thư Huyện ủy huyện Đại Từ, có đồng chí là Bí thư huyện ủy huyện Ngân Sơn, Phó ban Tổ chức Tỉnh ủy Bắc Thái. Vì vậy, các đồng chí làm Chủ nhiệm bảo tàng không chỉ là người có trình độ chính trị vững vàng, cần mẫn, nghiêm túc và quyết đoán mà còn có đạo đức, lối sống lành mạnh, tác phong nhanh nhẹn, kiên quyết khi chỉ đạo công việc, là tấm gương làm việc hết mình cho cán bộ công nhân viên chức noi theo. Thứ ba, cán bộ công nhân viên chức bảo tàng tuy không ai có một tấm bằng đại

³⁶ Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng đọc tại Đại hội III – 5 – 9 – 1960

học về lịch sử hay bảo tàng học, dân tộc học, nhưng bù lại trông vắng đó là sự nhiệt tình, chịu khó, không quản nắng mưa, nhọc nhằn, thiếu thốn; lúc âm thầm, lặng lẽ nghiên cứu tư liệu lịch sử thời kỳ cách mạng, kháng chiến của ông cha; lúc trèo đèo lội suối để đến với các vùng, các địa danh gắn liền với các sự kiện lịch sử trọng đại như: Pác Pó, Tân Trào, Định Hóa, Bắc Sơn... để tìm kiếm, thu thập những vật chứng đích thực của lịch sử cho thế hệ mai sau nhìn lại cội nguồn có đủ cơ sở tin rằng: quá khứ của dân tộc có một thời người Pháp, người Mỹ đem đến Việt Nam một thứ văn minh “Nhà tù nhiều hơn trường học”, “Súng đạn nhiều hơn lương thực, thực phẩm”. Các hoạt động đó đã đem lại cho bảo tàng một kho báu vật phong phú và đa dạng về di sản văn hóa. Có được các thành tích trên còn phải nói tới tính năng động, sáng tạo, thực hiện nghiêm ngặt các nguyên tắc bảo tàng học trong các khâu công tác như trước khi đi sưu tầm hiện vật ở các địa phương hoặc trước khi trưng bày một phòng đều làm đề cương, kế hoạch và được Hội đồng khoa học cơ quan duyệt nhất trí mới thực hiện. Trong khi sưu tầm hiện vật ở các địa phương đã biết huy động nhân dân các dân tộc tham gia tìm tòi, thu thập hiện vật giúp đoàn; trong công tác trưng bày đã năng động tìm giải pháp tốt nhất như khi trưng bày phần cách mạng, kháng chiến là những sự kiện đã ổn định thì dùng phương pháp trưng bày theo hệ thống; đối với các sự kiện lịch sử chưa được tổng kết thì dùng phương pháp trưng bày theo hệ thống kết hợp với trưng bày chuyên đề, nhằm làm cho trưng bày đạt hiệu quả cao nhất. Đối với công tác quần chúng, cán bộ thuyết minh đã xây dựng đề cương thuyết minh theo từng đối tượng khách tham quan khác nhau. Nếu đoàn khách tham quan là đồng bào dân tộc thiểu số vùng Việt Bắc, cán bộ hướng dẫn còn thuyết minh bằng ngôn ngữ Tày – Nùng để đồng bào dễ hiểu, dễ nhận thức nội dung trưng bày; trong quá trình thuyết minh, chị em còn trích dẫn cả đoạn thơ hoặc bài hát làm dẫn chứng, thổi hồn vào từng hiện vật trưng bày, làm cho hiện vật tưởng như vô chi vô giác trong tủ kính, sống lại với lịch sử, hấp dẫn, thu hút khách tham quan.

Tuy nhiên, do bối cảnh lịch sử và chiến tranh, công tác của bảo tàng vẫn còn một số mặt hạn chế. Về cán bộ quản lý, 15 năm được cấp trên điều động thay đổi 3 chủ nhiệm và 3 phó chủ nhiệm, cả cuộc đời cống hiến, nay quen nếp nguyên tắc về thủ tục hành chính phần nào cũng ảnh hưởng đến công việc. Bộ máy tổ chức của

bảo tàng chỉ có Ban chủ nhiệm, chưa có phòng ban chuyên môn chuyên sâu, cán bộ lại thường xuyên điều chuyển làm nhiều việc khác nhau, không ổn định. Về cán bộ công nhân viên chức, thời kỳ đầu chỉ có 8 người, chủ yếu mới học hết cấp I, cấp II phổ thông; năm 1970 có 3 cán bộ trung cấp bảo tàng; năm 1971 có thêm 2 cán bộ cao đẳng điêu khắc và hội họa; năm 1973, bảo tàng có một cán bộ đại học đầu tiên, tốt nghiệp chuyên khoa sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Vì thế, mà giai đoạn đầu, các tài liệu, hiện vật được thu thập thông qua các cuộc triển lãm của Khu đóng góp chủ yếu là thống kê danh sách hiện vật để tránh nhầm lẫn, không ghi chép nội dung lịch sử hiện vật; việc khai thác nội dung lịch sử hiện vật trong quá trình nghiên cứu sưu tầm cũng chưa được quan tâm, chưa gắn với những nhân vật hoặc sự kiện lịch sử cụ thể. Từ hạn chế đó, dẫn tới việc ghi chép nội dung hiện vật trong sổ kiểm kê bước đầu và các loại sổ sách biểu mẫu khác cũng sơ sài, đôi khi chép nguyên văn hồ sơ lý lịch hiện vật vào sổ. Việc đánh số hiện vật còn nhầm lẫn, việc mô tả đặc điểm, kích thước hiện vật không chính xác. Điều đó gây không ít khó khăn cho công tác nghiên cứu hiện vật để trưng bày và tuyên truyền. Công tác bảo quản hiện vật không có thiết bị hỗ trợ, chủ yếu làm thủ công, nên sổ kiểm kê hiện vật dễ bị mờ, khó nhận diện. Những bộ hiện vật văn hóa dân tộc được làm bằng chất liệu thổ cẩm nhiều màu sắc, với kỹ thuật nhuộm thủ công truyền thống bằng vỏ, rễ cây...cứ ẩm mốc là mang giắt, phơi nắng; những hiện vật chất liệu mây, tre đan thường xuyên dùng véc -ni đánh bóng trên bề mặt để bảo quản...đã làm biến dạng màu sắc nguyên gốc của chúng. Thêm vào đó, hai lần sơ tán hiện vật trong khoảng thời gian 4 năm, vừa mất rất nhiều công sức cho việc vận chuyển, sắp xếp, bảo quản, đồng thời ít nhiều làm hư hỏng và giảm tuổi thọ hiện vật.

Từ những hạn chế trên, bảo tàng đã đề nghị lãnh đạo cấp trên bổ nhiệm cán bộ quản lý Bảo tàng có tuổi đời trẻ, có năng lực và trình độ chuyên môn để chỉ đạo công việc đúng theo nguyên tắc bảo tàng. Đồng thời, đề xuất kiện toàn cơ cấu phòng ban theo hướng chuyên môn sâu từng khâu công tác; tăng cường biên chế có trình độ chuyên ngành bảo tàng, lịch sử; bổ sung thiết bị hỗ trợ: máy ảnh, máy ghi âm, máy camera, quạt thông gió, máy hút ẩm, hút bụi, điều hòa nhiệt độ ... Những kiến nghị trên cơ bản được đáp ứng, từng bước nâng cao chất lượng hoạt động của một bảo tàng khu vực.

Chương 3

BẢO TÀNG VIỆT BẮC CHUYỂN HƯỚNG TỪ NỘI DUNG KHẢO CỨU ĐỊA PHƯƠNG SANG LĨNH VỰC VĂN HÓA DÂN TỘC

(Giai đoạn 1976 – 1990)

3.1. Bảo tàng Việt Bắc chuyển hướng sang chuyên ngành văn hóa dân tộc

Sau đại thắng mùa xuân năm 1975, miền Nam hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, nhanh chóng khắc phục hậu quả chiến tranh và bước vào giai đoạn quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội. Trong khi nhân dân cả nước xây dựng kinh tế, văn hóa, xã hội, thực hiện nghị quyết Hội nghị lần thứ 24 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (Khóa III), Nghị quyết số 245-NQ/TU về việc bỏ khu, hợp tỉnh; Nghị quyết của Quốc hội khóa V (kỳ họp thứ 2), ngày 27/12/1975, bãi bỏ cấp khu trong hệ thống hành chính, năm 1976, Khu tự trị Việt Bắc và Khu tự trị Tây Bắc đã chính thức giải thể sau khi đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình.

Khu tự trị Việt Bắc giải thể, đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc cũng yêu cầu thay đổi. Theo đó, Bảo tàng Việt Bắc không thể giữ nguyên nội dung là một bảo tàng khảo cứu địa phương mang tính tổng hợp như trước nữa. Nó chỉ có thể tồn tại và phát triển phù hợp với quy luật lịch sử văn hoá các dân tộc ở vùng Việt Bắc trong giai đoạn cách mạng mới. Đồng chí Nông Quốc Chấn, người có công lao to lớn trong sự hình thành và phát triển Bảo tàng Việt Bắc giai đoạn (1960 – 1975), với cương vị là thứ trưởng Bộ Văn hóa và Thông tin, ông tiếp tục trăn trở với sự nghiệp phát triển của Bảo tàng Việt Bắc trong tương lai. Ông đã đưa ra ý kiến chuyển 3 đơn vị trực thuộc Khu ủy Khu tự trị Việt Bắc gồm Bảo tàng Việt Bắc, Đoàn ca múa dân gian Việt Bắc, Trường văn hóa nghệ thuật Việt Bắc về Bộ Văn hóa và Thông tin quản lý. Năm 1976, Trung ương Đảng đã có quyết nghị chuyển Bảo tàng Việt Bắc, đặt dưới sự quản lý và chỉ đạo trực tiếp của Bộ Văn hoá và Thông tin. Kể từ đó, Bộ chủ quản đã ban hành nhiều văn bản quy định lại chức năng, nhiệm vụ và chuyển hướng nội dung hoạt động của Bảo tàng Việt Bắc từ bảo tàng khảo cứu tổng hợp của một vùng địa phương sang bảo tàng chuyên ngành về lịch sử văn hóa dân tộc.

Ngày 12 - 7 - 1976, Bộ Văn hóa và Thông tin đã có cuộc họp bàn về nội dung hoạt động của Bảo tàng Việt Bắc và ra nghị quyết: "...Bảo tàng Việt Bắc vẫn

giữ tên là Nhà bảo tàng Việt Bắc, nhưng nội dung sẽ mở rộng thêm một số tỉnh thuộc Liên khu Việt Bắc cũ. Bảo tàng Việt Bắc sẽ do Bộ Văn hóa và Thông tin quản lý (như các Bảo tàng Lịch sử, Bảo tàng Cách mạng, Bảo tàng Mỹ thuật)”³⁷. Công văn số 191 – BTDT, ngày 1 tháng 11 năm 1975 của Bộ Văn hoá và Thông tin gửi Khu uỷ và Uỷ ban hành chính Khu tự trị Việt Bắc có ghi: “...nội dung hoạt động của Bảo tàng Việt Bắc cần đi vào chuyên đề dân tộc học”. Trong công văn số 228/ BT-BT, của Bộ Văn hoá và Thông tin gửi Bảo tàng Việt Bắc có ghi: “Sớm chuyển đổi nội dung một bảo tàng khảo cứu địa phương sang bảo tàng lịch sử, đi sâu vào chuyên ngành dân tộc học, làm cho Bảo tàng Việt Bắc thể hiện tính chất quốc gia...Xác định lại nội dung của phần lịch sử đấu tranh cách mạng, kháng chiến (cô đọng lại phần đã có, bổ sung thành phần mới)”.



Hội nghị toạ đàm về việc chuyển hướng nội dung trưng bày Bảo tàng Việt Bắc, ngày 26/11/1976.

Chuyển hướng nội dung hoạt động của Bảo tàng Việt Bắc từ bảo tàng khảo cứu địa phương sang bảo tàng lịch sử, đi sâu vào chuyên ngành dân tộc học, đồng nghĩa với sự thay đổi toàn bộ nội dung hoạt động của Bảo tàng. Vì vậy, những năm đầu chuyển hướng, Bảo tàng Việt Bắc gặp không ít khó khăn như: cơ sở vật chất xuống cấp theo thời gian; lực lượng cán bộ công chức, viên chức vừa thiếu, vừa yếu về năng lực chuyên môn nghiệp vụ; phương tiện thiếu thốn; kinh phí bao cấp hạn hẹp...Mặc dù vậy, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, Bộ Văn hoá và

³⁷ Nghị quyết cuộc họp Bộ, Thứ trưởng, Bộ Văn hóa, ngày 12- 7 – 1976

Thông tin (nay là Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch), của Tỉnh uỷ, Uỷ ban Nhân dân, Hội đồng Nhân dân tỉnh, thành phố Thái Nguyên và tinh thần quyết tâm cao của đội ngũ cán bộ công chức, viên chức, Bảo tàng vẫn đạt được nhiều thành tích đáng khích lệ.

Để đáp ứng được chức năng mới, nhiệm vụ mới, Cấp uỷ, Ban giám đốc Bảo tàng Việt Bắc tổ chức nhiều cuộc họp để định hướng nội dung hoạt động mới, trước mắt xác định cần phải đầu tư thêm cơ sở vật chất, trang thiết bị, sắp xếp lại bộ máy tổ chức và khẩn trương đưa cán bộ đi bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Ngày 19 tháng 10 năm 1981, Bảo tàng Việt Bắc tổ chức Hội thảo khoa học “Một số vấn đề về lịch sử văn hóa các dân tộc Việt Bắc”. Hội thảo có sự tham gia của nhiều nhà khoa học lịch sử, dân tộc học, văn hóa, nghệ thuật dân gian ở Trung ương và các địa phương. Đây được coi là hội thảo chuyển hướng, mở ra một triển vọng mới, niềm tin mới cho hoạt động của Bảo tàng Việt Bắc trên bước đường phát triển của mình. Tại hội thảo, đồng chí Nông Quốc Chấn, Thứ trưởng Bộ Văn hóa, thay mặt lãnh đạo Bộ chỉ đạo định hướng cho hoạt động của Bảo tàng Việt Bắc: *“Ngày nay chủ đề văn hóa nghệ thuật các dân tộc là nội dung quan trọng nhất, chủ yếu nhất của Bảo tàng Việt Bắc, xây dựng từng phần đến hoàn thiện là một quá trình sưu tầm, nghiên cứu trưng bày mở rộng theo tiêu chuẩn khoa học bảo tàng... Bảo tàng Việt Bắc từ bảo tàng tổng hợp của một vùng nhỏ chuyển sang bảo tàng lịch sử về văn hóa các dân tộc ở một vùng rộng lớn của đất nước Việt Nam là một vấn đề mới, nhiệm vụ mới.”*. Trong Hội nghị khoa học này cũng xác định rõ tính chất của Bảo tàng Việt Bắc là cơ quan nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, trưng bày về lịch sử văn hoá của các dân tộc, trước mắt là ở vùng đất phía Bắc của tổ quốc Việt Nam; phạm vi hoạt động của Bảo tàng Việt Bắc là một địa bàn rộng lớn ở nước ta. Trên địa bàn các tỉnh, từ xa xưa đã có nhiều dân tộc anh em cùng cư trú, có truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm, có những nét riêng về mặt văn hoá, ngôn ngữ, phong tục tập quán v.v. ... cần phải bảo tồn, phát huy và nâng niu những giá trị ấy.

Theo chỉ đạo của Bộ Văn hóa, thời kỳ này, khu vực hoạt động của Bảo tàng Việt Bắc gồm các tỉnh: Quảng Ninh, Hà Bắc, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Thái, Hà

Tuyên, Vĩnh Phú và Hoàng Liên Sơn. Nơi đây có 22 dân tộc: Kinh (Việt), Tày, Thái, Hoa, Mường, Nùng, Ngái, Mông, Dao, Giáy, Khơ Mú, Hà Nhì, Lào, La Chí, Lô Lô, Pà Thẻn, Sán Dìu, Sán Chay (Cao Lan – Sán Chỉ), Cờ Lao, Bó Y và Pu Páo sinh sống. Mỗi dân tộc lại có nhiều nhóm địa phương khác nhau, mang bản sắc văn hóa truyền thống phong phú và đa dạng rất cần được nghiên cứu để bảo tồn và phát huy ở Bảo tàng Việt Bắc.

Đầu năm 1984, Bộ Văn hoá đã ban hành Điều lệ công tác của Bảo tàng Việt Bắc. Văn bản này quy định rõ chức năng, nhiệm vụ và mối quan hệ công tác của giám đốc, phó giám đốc, các trưởng, phó phòng chức năng và các thành viên trong cơ quan. Đây là một sự kiện quan trọng, là điều lệ công tác đầu tiên, nhằm quy định và hướng dẫn thực thi chi tiết mang tính nguyên tắc và khoa học cho một cơ quan bảo tàng chuyên ngành.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ IV, đặc biệt là lần thứ VI của Đảng (1986 – 1990) về chủ trương đổi mới tư duy trong mọi lĩnh vực hoạt động của Đảng và Nhà nước, ngày 20 tháng 01 năm 1990, Bảo tàng Việt Bắc tổ chức Hội thảo khoa học “Nâng cao hoạt động của Bảo tàng Việt Bắc” để định hướng hoạt động của đơn vị trong thời gian tới. Hội nghị có sự tham gia của nhiều nhà khoa học (bảo tàng học, dân tộc học, văn học nghệ thuật dân gian...) từ Trung ương đến địa phương, dưới sự chủ trì và chỉ đạo của đồng chí thứ trưởng Bộ Văn hóa Nông Quốc Chấn.

Hội thảo đã phân tích tình hình các dân tộc ở nước ta hiện nay: Việt Nam có 54 dân tộc anh em. Mỗi dân tộc, mỗi địa phương có những nét độc đáo riêng về văn hóa tinh thần và văn hóa vật chất cũng như ý thức cộng đồng. Những nét riêng, cái độc đáo ấy tạo nên vườn hoa muôn màu, muôn sắc và sự thống nhất trong tính đa dạng của nền văn hóa Việt Nam. Hiện nay, cả nước ta chưa có một bảo tàng dân tộc học quốc gia để đảm trách việc giữ gìn và phát huy những tinh hoa văn hóa dân tộc trong tình hình mới. Vì vậy, đồng chí thứ trưởng khẳng định: *Bảo tàng Việt Bắc phải chuyển hướng nội dung hoạt động từ bảo tàng khảo cứu địa phương sang bảo tàng chuyên ngành về lịch sử văn hoá dân tộc.* Ông cũng định hướng rõ phạm vi hoạt động, phương pháp nghiên cứu, sưu tầm và trưng bày Bảo tàng Việt Bắc trong thời gian tới.

Sau hội nghị khoa học tháng 10 năm 1981, Bảo tàng Việt Bắc xác định nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn này là tập trung lực lượng nghiên cứu, sưu tầm các tài liệu, hiện vật phản ánh về đặc trưng văn hóa các dân tộc thuộc Liên khu Việt Bắc cũ và các dân tộc thuộc các tỉnh lân cận; thể hiện cô đọng lại trong phòng trưng bày Lịch sử đấu tranh cách mạng và phòng Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của các dân tộc Việt Bắc; mở rộng trưng bày Phòng dân tộc theo nội dung chuyên sâu.

3.2. Kiện toàn công tác tổ chức, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới

- *Cơ cấu tổ chức bộ máy*: Bộ máy tổ chức và cán bộ quản lý của bảo tàng từ năm 1976 - 1990 có nhiều thay đổi để đáp ứng chức năng, nhiệm vụ mới. Ban lãnh đạo Bảo tàng thay đổi từ tên gọi Ban chủ nhiệm thành Ban giám đốc.

Năm 1975, ông Mông Phúc Quyền, chủ nhiệm Bảo tàng Việt Bắc nghỉ hưu, ông Phạm Ngọc Đích - Phó Chủ nhiệm tạm thời phụ trách Bảo tàng.

Năm 1976, Bộ Văn hóa – Thông tin bổ nhiệm ông Hoàng Mỹ Đức, nguyên Phó Bí thư tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn giữ chức vụ giám đốc Bảo tàng Việt Bắc. Lúc này, Bảo tàng Việt Bắc có 2 phòng chuyên môn: Phòng Hành chính tổng hợp và phòng nghiệp vụ bảo tàng. Phòng nghiệp vụ bảo tàng do ông Nguyễn Quân, nguyên trưởng Phòng Bảo tàng và triển lãm, Sở Văn hoá, Khu tự trị Việt Bắc làm trưởng phòng, ông Chu Thi làm phó trưởng phòng. Phòng Hành chính tổng hợp do ông Tô Văn Đeng làm trưởng phòng, ông Nguyễn Hữu Lễ làm phó trưởng phòng.

Năm 1977, ông Phạm Ngọc Đích, phó giám đốc nghỉ hưu, Bộ Văn hóa và Thông tin đã bổ nhiệm ông Nguyễn Công Sìn và ông Nông Quang Hoạt giữ chức vụ phó giám đốc Bảo tàng Việt Bắc. Như vậy, thời gian này Ban giám đốc Bảo tàng Việt Bắc gồm có 3 người. Ông Hoàng Mỹ Đức - giám đốc, chỉ đạo chung, trực tiếp phụ trách công tác chính trị, tư tưởng, tổ chức; ông Nông Quang Hoạt – phó giám đốc, phụ trách công tác nghiệp vụ; ông Nguyễn Công Sìn, phó giám đốc, phụ trách công tác chuyên môn nghiệp vụ bảo tàng và sau đó phụ trách hành chính.

Năm 1979, ông Nguyễn Quân nghỉ hưu, ông Tô Văn Đeng được điều chuyển sang làm trưởng phòng nghiệp vụ; ông Nguyễn Phúc Vắn làm phó trưởng phòng

ng nghiệp vụ. Ông Phan Thanh Toại, nguyên cán bộ Khu được điều động về làm trưởng phòng Hành chính tổng hợp, ông Nguyễn Hữu Lễ làm phó trưởng phòng.

Năm 1980, ông Nguyễn Hữu Lễ nghỉ hưu, ông Trung Cao Cường được bổ nhiệm phó trưởng phòng Hành chính tổng hợp.

Năm 1981, ông Hoàng Mỹ Đức và ông Nguyễn Công Sìn nghỉ hưu; Bộ Văn hóa bổ nhiệm ông Nông Viết Toại giữ chức vụ Quyền giám đốc Bảo tàng Việt Bắc. Thời gian này, Ban giám đốc Bảo tàng Việt Bắc chỉ có 2 người: Ông Nông Viết Toại Quyền giám đốc và Ông Nông Quang Hoạt phó giám đốc.

Năm 1982, ông Chu Thi được luân chuyển làm trưởng phòng Nghiệp vụ, ông Tô Văn Đeng được luân chuyển làm trưởng phòng Hành chính tổng hợp lần thứ hai.

Năm 1986, ông Nguyễn Phúc Vãn được bổ nhiệm làm trưởng phòng Nghiệp vụ bảo tàng, bà Hà Thị Nụ, nguyên tổ trưởng tổ Kiểm kê và Bảo quản được bổ nhiệm làm phó trưởng phòng Nghiệp vụ.

Năm 1988, ông Nông Viết Toại nghỉ hưu, Bộ Văn hóa bổ nhiệm ông Tô Văn Đeng, cử nhân lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội (nay là Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn), giữ chức vụ phó giám đốc phụ trách bảo tàng. Ông Chu Thi được luân chuyển sang làm trưởng phòng Hành chính tổng hợp, ông Nguyễn Đình Kha được bổ nhiệm làm phó trưởng phòng.

Năm 1989, Bộ Văn hóa bổ nhiệm ông Nguyễn Phúc Vãn, cử nhân lịch sử, Trường Đại học tổng hợp, Hà Nội (nay là Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Hà Nội), giữ chức vụ phó giám đốc Bảo tàng Việt Bắc. Bà Hà Thị Nụ được bổ nhiệm làm trưởng phòng Nghiệp vụ, ông Đỗ Đức Lợi được bổ nhiệm làm phó trưởng phòng Nghiệp vụ bảo tàng. Đây là một đổi mới rất lớn về công tác tổ chức cán bộ, lần đầu tiên Bảo tàng Việt Bắc có giám đốc, phó giám đốc đạt trình độ đại học giữ cương vị lãnh đạo đơn vị.

Công tác Đảng: Chi bộ bảo tàng Việt Bắc trực thuộc thành ủy Thái Nguyên. Nhiệm vụ của Ban Chi ủy là lãnh đạo Chi bộ Đảng cơ sở, chỉ đạo các hoạt động chuyên môn, thực hiện tốt đường lối chính sách của Đảng và lãnh đạo các đoàn thể trong cơ quan. Mỗi thành viên trong Ban Chi ủy được phân công nhiệm vụ cụ thể: Bí thư Chi bộ có nhiệm vụ phụ trách chung và chỉ đạo công tác

chính trị tư tưởng, công tác tổ chức cán bộ và phụ trách công tác xây dựng đảng của Chi bộ. Phó bí thư chi bộ, phụ trách hoạt động chuyên môn của Bảo tàng và công tác đoàn thể. Chi ủy viên phụ trách công tác tuyên giáo và công tác phát triển đảng. Qua các kỳ Đại hội, Ban Chi ủy Chi bộ cũng có nhiều biến đổi để đáp ứng với tình hình, nhiệm vụ mới. Thời kỳ này, Ban chi ủy luôn là ngọn cờ tập hợp quần chúng chung sức phát triển sự nghiệp bảo tàng. Mỗi nhiệm kỳ 3 năm, chi bộ Bảo tàng Việt Bắc đều có 3 đồng chí trong ban chi ủy. Mỗi đồng chí đều thực hiện tốt vai trò lãnh đạo toàn diện, từ công tác tư tưởng, hoạt động chuyên môn đến công tác đoàn thể, góp phần chỉ đạo đơn vị hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Từ năm 1976 đến năm 1977, đồng chí Nguyễn Công Sìn, phó giám đốc làm bí thư chi bộ, đồng chí Tô Văn Đăng, trưởng phòng Tổ chức, Hành chính làm phó bí thư chi bộ, đồng chí Hoàng Mỹ Đức, giám đốc Bảo tàng làm chi ủy viên.

Từ năm 1978 đến năm 1981, đồng chí Nông Quang Hoạt, phó giám đốc làm bí thư chi bộ, đồng chí Tô Văn Đăng, làm phó bí thư, đồng chí Hoàng Mỹ Đức, giám đốc làm chi ủy viên.

Từ năm 1981 đến năm 1986, Ban chi ủy gồm có: Đồng chí Nông Quang Hoạt, Phó giám đốc làm bí thư, đồng chí Tô Văn Đăng, Trưởng phòng tổ chức, hành chính làm phó bí thư chi bộ, đồng chí Nông Viết Toại, Giám đốc đơn vị làm chi ủy viên.

Từ năm 1986 đến năm 1988, Ban chi ủy gồm có: đồng chí Nông Quang Hoạt, phó giám đốc làm bí thư, đồng chí Tô Văn Đăng, Trưởng phòng Tổ chức Hành chính làm phó bí thư, đồng chí Đỗ Đức Lợi, tổ trưởng tổ Nghiên cứu, sưu tầm, chi ủy viên.

Từ năm 1988 đến năm 1990, đồng chí Tô Văn Đăng, phó giám đốc làm bí thư chi bộ, đồng chí Đỗ Đức Lợi, phó phòng nghiệp vụ làm phó bí thư, đồng chí Chu Thi, trưởng phòng Tổ chức Hành chính làm chi ủy viên.

Trong suốt 15 năm chuyển hướng (từ năm 1976 đến năm 1990), chi bộ Bảo tàng Việt Bắc ngày càng lớn mạnh, trở thành đầu tàu gương mẫu cho mọi hoạt động của đơn vị.

Công tác công đoàn: Công đoàn Bảo tàng Việt Bắc là tổ chức chính trị xã hội, có nhiệm vụ bảo vệ mọi quyền lợi chính đáng của người lao động, thường xuyên quan tâm, giúp đỡ, thăm hỏi cán bộ công nhân viên chức trong đơn vị khi gặp khó

khăn, hoạn nạn, việc hiếu, việc hỷ. Công đoàn hoạt động dưới sự chỉ đạo của cấp ủy chi bộ và trực thuộc Liên đoàn lao động thành phố Thái Nguyên luôn phối hợp tốt với chính quyền phát động thi đua trong toàn thể cán bộ, công nhân viên chức và người lao động trong đơn vị. Nhờ đó, động viên sức mạnh tập thể thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị cũng như các phong trào thi đua do cấp trên phát động.

3.3. Đổi mới công tác chuyên môn nghiệp vụ

Thay đổi tính chất hoạt động từ loại hình bảo tàng khảo cứu địa phương, khu vực sang loại hình chuyên ngành lịch sử văn hóa dân tộc trên phạm vi cả nước, đòi hỏi Bảo tàng Việt Bắc phải thay đổi nội dung hoạt động cho phù hợp với chức năng, nhiệm vụ mới. Đây là một thử thách đối với đơn vị, vì phải đổi mới nhiều chiều, từ nhận thức tư tưởng đến hành động của mỗi cán bộ, công nhân viên chức trong đơn vị. Trước tình hình đó, tập thể lãnh đạo thống nhất nhận thức, chỉ đạo và quán triệt nghiêm túc chủ trương, định hướng của cấp trên. Từ nhận thức đúng, các cán bộ, công nhân viên Bảo tàng đã nêu cao tinh thần trách nhiệm trước Đảng, Nhà nước và nhân dân các dân tộc để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mới do Bộ Văn hoá và Thông tin giao phó.

Để thực hiện thành công Điều lệ công tác của Bộ Văn hoá và Thông tin, Ban Chi uỷ, Ban giám đốc Bảo tàng còn chỉ đạo cán bộ công nhân viên chức cải tiến lề lối làm việc; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng phòng ban, từng thành viên bảo tàng; phân công, phân nhiệm cụ thể; xây dựng mối quan hệ mang tính hệ thống bằng những quy chế, quy định giữa chi bộ Đảng, chính quyền và các đoàn thể trong đơn vị.

**Công tác Hành chính tổng hợp:* Phòng Hành chính tổng hợp có chức năng tham mưu cho Ban giám đốc về các công tác: tổ chức cán bộ, chế độ chính sách, tiền lương, kế toán, tài vụ, văn thư lưu trữ; tôn tạo, duy tu, bảo dưỡng công trình và các phương tiện, thiết bị máy móc; bảo vệ công trình và tài sản công; vệ sinh môi trường v.v... Nhờ làm tốt công tác trên, các công trình xây dựng trong khuôn viên nhà bảo tàng, cũng như cảnh quan chung ngày càng hoàn thiện, trên cơ sở phê duyệt của Bộ chủ quản.

Năm 1977, Kiến trúc sư Hoàng Như Tiếp cùng đồng nghiệp của ông thăm lại công trình nhà Bảo tàng Việt Bắc do chính ông thiết kế từ những năm 1958 – 1960.



Kiến trúc sư Hoàng Như Tiếp (người đứng thứ hai từ trái sang phải) cùng đồng nghiệp của ông thăm lại công trình nhà Bảo tàng Việt Bắc, năm 1977.

Trong chuyến tham quan này ông có kể lại câu chuyện về ý đồ thiết kế sân trước nhà bảo tàng: “Lẽ ra sân trước nhà bảo tàng phải được hạ thấp xuống khoảng 2 mét nữa, nhưng khi thi công thì gặp phải núi đá nằm ở dưới không sao phá được, nên mới để sân cao như hiện nay”³⁸.

Năm 1983, Bảo tàng Việt Bắc đã có văn bản đề nghị Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố xác định lại chỉ giới diện tích đất sử dụng chính thức cho Bảo tàng Việt Bắc. Ngày 4 tháng 6 năm 1983, sau khi đo hiện trạng đất sử dụng của bảo tàng, Ban xây dựng cơ bản tỉnh Bắc Thái đã có văn bản số 103/QH-XDCB, gửi Thường trực Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái. Trên cơ sở bản đồ chỉ giới của Viện thiết kế quy hoạch thành phố và nông thôn thuộc Bộ kiến trúc ngày 6/8/1971, ngày 10 tháng 12 năm 1983 Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái đã có Quyết định số 336/QĐ-UB giao cho Bảo tàng 28.000 m² đất. Đất nằm ở phía bắc, tây bắc Đào tròn (phía đông nam giáp đường Đội Cấn, phía tây giáp lề đường Dương Tự Minh, phía bắc giáp Sông Cầu, có bản đồ chỉ giới diện tích đất của Bảo tàng kèm theo).

Khi chuyển hướng, số lượng cán bộ, công nhân viên chức của bảo tàng không nhiều, lúc đông nhất là 32 người, nhưng lúc ít nhất chỉ có 12 người, nhưng

³⁸ Ông Nguyễn Quân 85 tuổi, nguyên cán bộ Phòng bảo tàng và triển lãm, Sở Văn hóa Khu tự trị Việt Bắc (từ năm 1960 đến 1975), nguyên trưởng phòng nghiệp vụ, Bảo tàng Việt Bắc (từ năm 1976 đến 1979). Nghỉ hưu năm 1979 tại phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên.

với tinh thần mỗi người làm việc bằng hai, nên đã hoàn thành khối lượng công việc lớn. Thời kỳ này chủ yếu là cán bộ trẻ, thuộc nhiều dân tộc khác nhau, trong đó các dân tộc Tày, Nùng chiếm tỷ lệ 2/3, số còn lại là các dân tộc Kinh, Mông, Dao và Mường. Cán bộ có trình độ đại học chỉ có khoảng 6 đến 7 người, 3 đến 4 cán bộ có trình độ trung cấp, số còn lại có trình độ văn hóa lớp 5 đến lớp 10, nên việc chuyển hướng và mở rộng cũng gặp không ít khó khăn.

Căn cứ Điều lệ của Bộ Văn hoá và Thông tin, Ban giám đốc đã dần kiện toàn đội ngũ cán bộ, thành lập thêm một tổ Kiểm kê - Bảo quản và một tổ Nghiên cứu, sưu tầm, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của sự nghiệp Bảo tàng Việt Bắc; từng bước có kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo những người có năng lực công tác, những người yêu ngành, yêu nghề học lên đại học và sau đại học. Đồng thời Bảo tàng đề nghị Bộ Văn hoá và Thông tin điều cán bộ nghiệp vụ có trình độ đại học và trên đại học về nhận công tác tại đơn vị, nhằm nâng cao chất lượng, phát triển sự nghiệp lên một bước mới. Cũng từ đây, đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn ngày càng nhiều, chiếm 2/3 trong tổng số 45 cán bộ, nhân viên trong cơ quan thời kỳ này, phần nào đáp ứng năng lực thực hiện tốt nhiệm vụ mới mà Bộ Văn hoá và Thông tin đã giao phó.

**Công tác Nghiên cứu, sưu tầm tài liệu hiện vật:* Sau khi chuyển hướng sang chuyên ngành, Bảo tàng Việt Bắc không ngừng đẩy mạnh công tác nghiên cứu, sưu tầm tài liệu, hiện vật văn hoá của các dân tộc ở các tỉnh vùng núi, thuộc Liên khu Việt Bắc cũ như dân tộc Thái vùng Hoàng Liên Sơn, dân tộc Mường ở Vĩnh Phú và dân tộc Kinh ở tỉnh Hà Bắc, các dân tộc Pu Páo, Lô Lô, Phù Lá, Hà Nhì... ở các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu...

Từ năm 1981 đến năm 1994, Bảo tàng Việt Bắc đã tổ chức 110 cuộc điền dã, nghiên cứu, sưu tầm trên địa bàn 83 xã, thị trấn; 70 huyện, thị; 29 tỉnh, thành phố từ biên giới Việt Trung đến biên giới Việt Lào, xuống Trung du và đồng bằng Sông Hồng và tới cao nguyên Trung bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Qua các cuộc điền dã, thu thập được trên 6.000 tài liệu, hiện vật có giá trị về lịch sử văn hoá, khoa học, nghệ thuật các dân tộc, nâng tổng số tài liệu, hiện vật trong kho cơ

sở lên trên 10.000 đơn vị bảo quản³⁹. Các sưu tập hiện vật phản ánh những dạng thức văn hoá khác nhau, như: sưu tập công cụ lao động, phản ánh quy trình canh tác lúa nước và nương rẫy của đồng bào từ làm đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hái, chế biến và bảo quản nông sản; dụng cụ đánh bắt cá trên sông, biển; dụng cụ khai thác tự nhiên; công cụ sản xuất thủ công như trồng bông, kéo sợi, nhuộm chàm, dệt vải, in hoa văn, thêu thùa và đan lát...; các sưu tập hiện vật gắn với dụng cụ sinh hoạt, chu kỳ đời người, tín ngưỡng và văn học nghệ thuật dân gian..... Tất cả các tài liệu hiện vật được sưu tầm đều chứa đựng các câu chuyện văn hóa, đời sống, tín ngưỡng, giá trị thẩm mỹ, lịch sử, âm nhạc, văn học nghệ thuật dân gian. Đó là cái gốc làm nền tảng cho toàn bộ các hoạt động của bảo tàng. Ngoài hiện vật văn hóa dân tộc, Bảo tàng Việt Bắc còn tổ chức nghiên cứu, sưu tầm các sưu tập tài liệu hiện vật về các hoạt động kinh tế, văn hóa, chính trị gắn với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chống Mỹ cứu nước của quân và dân ta. Tháng 3 năm 1979 khi tiếng súng chưa dứt trên chiến trường biên giới phía Bắc, cán bộ sưu tầm của Bảo tàng Việt Bắc đã không ngại khó khăn, gian khổ, có mặt ở nhiều địa phương vùng biên giới để thu thập các tài liệu hiện vật phản ánh về cuộc chiến đấu anh dũng của quân và dân ta. Quan trọng hơn nữa là các tài liệu, hiện vật được sưu tầm về bảo tàng đã có những ghi chép ban đầu về lịch sử, nội dung từng hiện vật và tổ chức bàn giao cho Kho bảo quản sau khi Hội đồng khoa học nghiệm thu.



Hội đồng khoa học cơ quan tổ chức nghiệm thu hiện vật của Đoàn sưu tầm về trước khi nhập kho bảo quản, 1989.

³⁹ Kỷ yếu 35 năm gìn giữ và phát huy vốn di sản văn hoá các dân tộc Việt Nam, Tr 14



*Bàn giao hiện vật giữa cán bộ sưu tầm hiện vật và cán bộ Kiểm kê khoa học
Bảo tàng Việt Bắc năm 1984*

**Công tác Kiểm kê, Bảo quản tài liệu hiện vật:* Sau nhiều đợt nghiên cứu sưu tầm, số lượng hiện vật trong kho cơ sở ngày một tăng lên, yêu cầu công tác kiểm kê, bảo quản hiện vật đòi hỏi mỗi cán bộ Bảo tàng Việt Bắc phải nỗ lực vượt bậc để có thể quản lý, khai thác tốt nhất nội dung hiện vật. Tuy nhiên, do hạn chế về trình độ, về điều kiện thiếu thốn và do chiến tranh, việc quản lý hiện vật trong kho ở giai đoạn đầu có nhiều lúng túng và tùy tiện. Ngày 10 tháng 5 năm 1983, Hội đồng khoa học cơ quan họp và giám đốc đã ra quyết định tổng kiểm kê lần thứ hai, nhằm nâng cao một bước chất lượng khoa học: giám định sơ bộ toàn bộ số hiện vật có trong kho về mặt nội dung và giá trị khoa học, ý nghĩa lịch sử của từng hiện vật. Những hiện vật nào không rõ nội dung lý lịch, tạm thời sắp xếp riêng để tiếp tục xác minh. Trên cơ sở đó ghi chép lại toàn bộ tài liệu hiện vật vào sổ kiểm kê bước đầu mới, sổ phân loại chất liệu, sổ kiểm kê tạm thời và đánh số kiểm kê trên tài liệu, hiện vật cho phù hợp với sổ mới .v.v. Kết quả đợt tổng kiểm kê cho thấy, gần 8.000 hiện vật văn hoá dân tộc đã có đầy đủ hồ sơ lý lịch và các văn bản mang tính pháp lý, đủ điều kiện đăng ký vào sổ kiểm kê bước đầu theo mẫu mới. Kể từ thời điểm này, việc kiểm kê bước đầu của bảo tàng đi dần vào nề nếp. Các tài liệu, hiện vật này được phân loại, sắp xếp, bảo quản theo từng kho chất liệu. Phần kiểm kê khoa học và tài liệu hoá khoa học các sưu tập, sắp xếp theo nội dung được chú trọng, nhưng vẫn còn hạn chế, bởi cán bộ có trình độ thực hiện còn quá ít.

Công tác bảo quản tài liệu, hiện vật trong kho cơ sở đang ổn định, thì xảy ra nguy cơ chiến tranh biên giới phía Bắc. Trước tình hình mới, thực hiện chỉ thị của Bộ Văn hóa và Thông tin, Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân nhân tỉnh Bắc Thái, một lần nữa, Bảo tàng Việt Bắc lại tổ chức chuyển hiện vật và tài sản đi sơ tán lần thứ ba cùng với các cơ quan trong tỉnh Bắc Thái vào thời gian cuối năm 1978 tại xã Văn Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Bắc Thái. Tháng 1 năm 1979, kho cơ sở lại đưa hiện vật trở về bảo tàng, nhưng tình hình chiến tranh vẫn diễn ra căng thẳng, tháng 2, năm 1979, chiến tranh biên giới phía Bắc đã xảy ra, Bảo tàng lại lại gấp rút sơ tán toàn bộ hiện vật lên Hồ Núi Cốc, thuộc huyện Đại Từ. Đến tháng 9 năm 1979 tình hình biên giới phía Bắc tạm ổn, Bảo tàng Việt Bắc lại tổ chức đưa hiện vật từ nơi sơ tán trở về và thực hiện việc sắp xếp các tài liệu, hiện vật vào các hệ thống tủ, kệ, giá, kệ trong kho. Khoảng thời gian từ năm 1980 đến năm 1990, công tác bảo quản hiện vật trong kho cơ sở và trên các phòng trưng bày chủ yếu là bằng các biện pháp thủ công nhằm phòng ngừa như: lau chùi, giặt, là, hong phơi, dùng gạo rang, vôi củ, silicagen để chống ẩm; dùng dầu luyt lau rỉ hiện vật kim loại. Trang thiết bị phục vụ cho công tác bảo quản hiện vật thời kỳ này còn rất nhiều thiếu thốn; việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại chưa được thực hiện, do khó khăn về kinh phí và vật tư chuyên dùng. Do vậy công tác bảo quản hiện vật trong kho Bảo tàng Việt Bắc không đáp ứng được yêu cầu kéo dài tuổi thọ cho hiện vật.

**Công tác Nghiên cứu trưng bày:* Đây là phần việc có tính chất then chốt thứ hai trong quá trình thực hiện nhiệm vụ mới của Bảo tàng. Theo đó, Bảo tàng từng bước chỉnh lý lại hệ thống trưng bày theo yêu cầu chuyển hướng nội dung mới. Công việc này được Cục Bảo tồn, Bảo tàng, Bộ Văn hoá và Thông tin trực tiếp chỉ đạo. Trước mắt, chỉnh lý lại các phòng trưng bày về Cách mạng Tháng Tám và Kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp xâm lược. Chuyên đề này chiếm 1/5 diện tích trưng bày theo hướng khái quát cô đọng. Thi hành chỉ thị của Bộ Văn hoá Thông tin và Tỉnh uỷ Bắc Thái, Bảo tàng Việt Bắc đã nghiêm túc loại bỏ những tài liệu, hiện vật liên quan đến những phần tử “tiêu cực” đang trưng bày trong các phòng Cách mạng và Kháng chiến. Việc làm đó đã được đồng đảng quân chúng hoan nghênh.

Năm 1979, sau cuộc chiến tranh biên giới phía Bắc, bảo tàng đã tổ chức phòng trưng bày “Việt Bắc trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, đấu tranh chống Mỹ cứu nước”, còn gọi tắt là “Phòng xã hội chủ nghĩa”, trong đó có trưng bày thêm nội dung chiến tranh biên giới. Nội dung phòng trưng bày chủ yếu giới thiệu về sự đổi thay của đất nước và vùng Việt Bắc sau chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954, nhân dân các dân tộc Việt Bắc hồ hởi bắt tay vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh, ổn định đời sống và xây dựng cơ sở vật chất cho chủ nghĩa xã hội. Phong trào xây dựng hợp tác xã nông nghiệp được tiến hành rộng khắp. Nội dung phòng trưng bày cũng nêu bật cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật được áp dụng có hiệu quả trong sản xuất đã nâng cao đời sống vật chất cho nhân dân lao động. Bộ mặt xã hội các dân tộc vùng Việt Bắc từ thành thị đến nông thôn không ngừng được đổi mới. Nền công nghiệp và thủ công nghiệp ở địa phương được phát triển mạnh mẽ, cung cấp nhiều mặt hàng sinh hoạt thiết yếu cho nhân dân. Sự nghiệp y tế, giáo dục có những bước tiến bộ vượt bậc, góp phần nâng cao sức khoẻ và trình độ học vấn cho quảng đại quần chúng nhân dân. Đời sống văn hoá – xã hội không ngừng được nâng cao và từng bước đẩy lùi những hủ tục lạc hậu trong xã hội. Nội dung phần trưng bày giai đoạn này cũng quan tâm giới thiệu một số phong trào thi đua yêu nước của nhân dân hai miền Nam, Bắc trong giai đoạn chống Mỹ và một phần dành cho trưng bày về chiến tranh biên giới phía Bắc năm 1979 và sự ủng hộ chí tình, chí nghĩa của anh em bè bạn khắp năm châu đối với cuộc chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ Việt Nam.

Năm 1980, nhân dịp kỷ niệm 90 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, Bảo tàng Việt Bắc xây dựng trưng bày chuyên đề: “Bác Hồ sống và hoạt động ở Việt Bắc”. Mặc dù tài liệu, hiện vật chưa nhiều, song phần trưng bày đã thể hiện sâu sắc những năm tháng hoạt động của Bác Hồ ở núi rừng Việt Bắc, sự quan tâm, chăm sóc ân cần của Bác, của Đảng đối với đồng bào các dân tộc và tình yêu thương đùm bọc của đồng bào đã dành cho Bác, cho Cách mạng. Diện tích còn lại của Bảo tàng Việt Bắc chủ yếu là dành cho trưng bày lịch sử văn hoá các dân tộc Việt Nam. Để thực hiện công tác trưng bày văn hóa dân tộc có hiệu quả, cuối năm 1983, Bảo tàng tổ chức trưng bày kết quả công tác nghiên cứu, sưu tầm văn hoá dân tộc trong 3 năm (1981 – 1983), nhằm từng bước thí điểm, hoàn thiện nội dung

trưng bày di sản văn hoá dân tộc trong hệ thống trưng bày của bảo tàng sau này. Tuy là thử thí điểm, mang tính tập dượt, nhưng nội dung trưng bày đã giới thiệu khái quát những nét văn hoá tiêu biểu về đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc ở vùng núi phía Bắc của Tổ quốc. Về đời sống vật chất, giới thiệu một số bộ trang phục truyền thống theo giới và theo độ tuổi của mỗi dân tộc; công cụ lao động sản xuất (cày, bừa, hái, nhíp, đòn gánh lúa nương); dụng cụ thủ công truyền thống (bật bông, sa quay sợi, khung dệt vải, nguyên liệu và sản phẩm dệt...); đồ gia dụng (chõ đồ xôi, ống đựng nước, đồ đựng tư trang...); dụng cụ săn bắn, đánh cá (đó, lờ, chài, lưới, bẫy thú rừng, lồng bẫy chim...); phương tiện vận chuyển (gùi, dậu gánh, giỏ đeo, túi, ...). Về văn hoá tinh thần, giới thiệu một số nhạc cụ tiêu biểu của các dân tộc như: Trống tang sành của dân tộc Sán Chay; bộ cồng của dân tộc Mường; khèn bè, sáo dọc của dân tộc Thái; khèn của dân tộc Mông; Tắt bu của dân tộc Khơ Mú và một số bộ tranh thờ các dân tộc Tày, Dao, Sán Chay.... Trên cơ sở hoạt động thực tế có tính chất thử nghiệm đó, năm 1984, được sự giúp đỡ của Vụ Bảo tồn Bảo tàng - Bộ Văn hoá, cán bộ Bảo tàng Việt Bắc tiếp tục tham khảo kinh nghiệm của các nước bạn, tiến hành xây dựng cấu tạo đề cương trưng bày dân tộc học và bước đầu trưng bày theo đề cương tổng quát đó. Theo nội dung, đề cương trưng bày tổng quát, Bảo tàng Việt Bắc sẽ nhất quán trưng bày văn hóa các dân tộc Việt Nam theo nhóm ngôn ngữ kết hợp với vùng cư trú. Như vậy, 8 nhóm ngôn ngữ: Việt - Mường, Tày - Thái, Mông Dao, Ka đai, Tạng Miến, Môn - Khơme, Nam Đảo và Hán Hoa sẽ kết hợp trưng bày trong 5 phòng có diện tích tổng thể là 2.000 m². Với tinh thần lao động khẩn trương của cán bộ bảo tàng và họa sỹ, hai phòng trưng bày “Văn hoá Việt - Mường, Tày - Thái”, “Văn hoá Mông - Dao và Nam Á khác” được khánh thành, chính thức mở cửa phục vụ khách tham quan vào dịp ngày Quốc khánh 2 tháng 9 năm 1984. Đây là lần đầu tiên, ở Bảo tàng Việt Bắc có phần trưng bày giới thiệu toàn diện và khá sâu sắc mọi mặt trong đời sống vật chất, tinh thần của các dân tộc ở vùng núi phía Bắc Việt Nam. Các phòng trưng bày lần lượt giới thiệu văn hóa 19 dân tộc của 4 nhóm ngôn ngữ. Mỗi phòng trưng bày lần lượt giới thiệu các tổ hợp văn hóa, từ nguồn gốc lịch sử, địa bàn cư trú, nét đặc trưng văn hóa trong cấu trúc nhà cửa, làng bản, công cụ lao động sản xuất lúa nước, nương rẫy, ruộng bậc thang, nương

thổ canh hốc đá; dụng cụ dùng săn bắt, hái lượm để nâng cao đời sống hàng ngày; dụng cụ các nghề thủ công truyền thống (dệt, rèn, đan lát, gốm); đồ gia dụng; dụng cụ săn bắn, đánh; phương tiện vận chuyển; tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tín ngưỡng dân gian, nghi lễ chu kỳ đời người, tranh thờ, trang trí, lễ hội, âm nhạc dân gian... Với mỗi phòng trưng bày, theo trình tự các tổ hợp nội dung nêu trên, nhưng biểu hiện chi tiết rất khác nhau, ví dụ nghề dệt thổ cẩm của người Tày khác hẳn với dệt lanh của người Mông, nhà sàn mái tròn của người Thái khác hẳn với nhà của người Tày... Tất cả thể hiện nổi bật so với trưng bày trước đây, tạo nên sắc thái và nội dung mới mẻ, sinh động cho mỗi phòng trưng bày, hấp dẫn khách tham quan.

Năm 1985, xuất phát từ yêu cầu của công chúng và yêu cầu bảo tồn, phát huy những di sản văn hóa trong thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội, Bảo tàng Việt Bắc tiếp tục xây dựng phần trưng bày về thành tựu văn hoá mới của các dân tộc trong sự nghiệp giữ gìn, khai thác vốn văn hoá truyền thống, góp phần xây dựng nền văn hoá Việt Nam xã hội chủ nghĩa, phục vụ khách tham quan nhân dịp kỷ niệm lần thứ 55, ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam và các ngày lễ lớn trong năm. Nội dung phòng trưng bày giới thiệu các chính sách của Đảng và Nhà nước quan tâm đến sự phát triển văn hoá, xã hội vùng đồng bào các dân tộc ở Việt Bắc; thành tựu trong đời sống văn hóa của đồng bào như: từ bỏ lối sống du canh, du cư để xây dựng cuộc sống mới, việc xây dựng hợp tác xã nông nghiệp; giới thiệu các thành quả hoạt động văn hoá, văn nghệ, chiếu phim, thư viện, triển lãm, giáo dục, y tế, thể dục, thể thao... Nghiên cứu, sưu tầm trưng bày tài liệu, hiện vật về quá trình xây dựng còn gặp khó khăn, lúng túng cả về kinh phí, phương pháp, cách thức tiến hành. Các hoạt động bảo tàng chưa xác định được việc kết nối văn hóa truyền thống với cuộc sống, nên sưu tầm nhỏ giọt, câu chuyện hiện vật còn nhạt nhòa, những yêu cầu mà cuộc trưng bày đặt ra chưa được giải quyết thoả đáng, về hình thức trưng bày chủ yếu mang tính triển lãm. Nội dung trưng bày bước đầu giới thiệu các lĩnh vực đời sống vật chất, tinh thần và xã hội. Khắc phục những bất cập và hạn chế do thời gian và kinh phí, từ năm 1985 đến 1987, Bảo tàng Việt Bắc thường xuyên chỉnh lý các phòng trưng bày, đồng thời cải tạo trưng bày phần tiền sảnh (gian long trọng) của bảo tàng theo hướng giới thiệu khái quát các thành phần dân tộc Việt Nam và các đặc điểm văn hóa nổi bật.

Trong kế hoạch 5 năm (1986 – 1990), mục tiêu phấn đấu của Bảo tàng Việt Bắc là hoàn thành hệ thống trưng bày 2 chủ đề lớn là “Văn hoá nghệ thuật các dân tộc và lịch sử cách mạng ở Việt Bắc (mở rộng và hoàn chỉnh phần văn hoá dân tộc, cô đọng hợp lý phần cách mạng)”. Đồng thời tranh thủ hoàn thành phòng triển lãm thường trực với chủ đề: “Một số thành tựu về xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân các dân tộc Việt Bắc 1955 – 1985”. Thực hiện kế hoạch đó, các đồng chí lãnh đạo đã quan tâm chỉ đạo thực hiện đồng bộ 6 khâu công tác. Tuy nhiên, thời kỳ này, nghiên cứu, sưu tầm, trưng bày, giới thiệu về văn hóa dân tộc còn rất mới mẻ với ngành bảo tàng nước ta, nên hầu hết các địa phương chưa quan tâm đến nghiên cứu, sưu tầm, trưng bày văn hóa dân tộc. Vì vậy, Bảo tàng Việt Bắc vừa thực hiện trưng bày cố định vừa nhanh chóng triển khai trưng bày lưu động tại một số nơi có đồng bào dân tộc sinh sống như: Bảo tàng ở huyện Văn Chấn, tỉnh Hoàng Liên Sơn; huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ Tĩnh..., Hà Nội (năm 1986), thành phố Hồ Chí Minh (1987), nhân dịp nước ta tổ chức ngày hội văn hoá các dân tộc Việt Nam ở hai trung tâm lớn của cả nước.

Nội dung và hình thức trưng bày phần văn hoá các dân tộc tại Bảo tàng hay các địa điểm lưu động trong thời gian này tuy còn sơ lược về nội dung, cổ điển về hình thức trưng bày, nhưng đã giúp cho khách tham quan hiểu được khái quát các thành phần dân tộc Việt Nam, giúp họ biết được, trong quá trình lịch sử, các dân tộc anh em đã xây dựng, sáng tạo những tinh hoa văn hoá, đóng góp vào kho tàng văn hoá Việt Nam. Đồng thời người xem cũng nhận thức được đường lối đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta trong việc giải quyết vấn đề dân tộc.

Bên cạnh phần trưng bày cố định trong bảo tàng, Bảo tàng Việt Bắc còn có phần trưng bày ngoài trời. Số lượng tài liệu, hiện vật trưng bày ngoài trời lúc này chỉ có một số khẩu pháo của lực lượng vũ trang Quân Khu I đã tham gia bắn máy bay Mỹ, khi chúng ném bom bắn phá Miền Bắc; máy bay MIC 21 do anh hùng Phạm Thanh Ngân, quê ở huyện Phú Bình, tỉnh Bắc Thái điều khiển đã bắn rơi 8 máy bay các loại của đế quốc Mỹ; dàn hoả tiễn H12 và một số mảnh xác xe tăng của các đội quân xâm lược đã bị quân và dân biên giới phá huỷ và thu được hồi tháng 2 năm 1979.

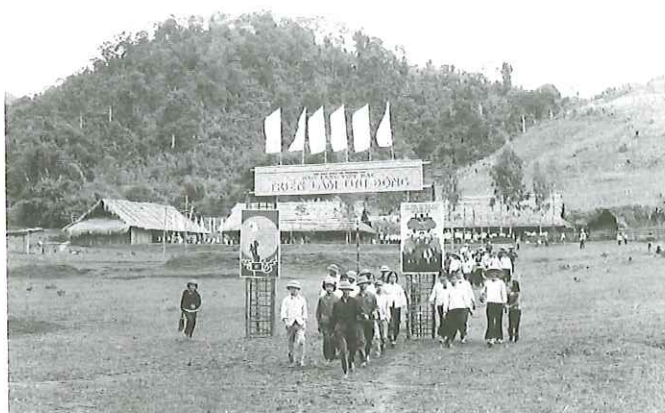


Khu vực trưng bày ngoài trời của Bảo tàng Việt Bắc năm 1984.

**Công tác tuyên truyền, hướng dẫn khách tham quan:* Bảo tàng Việt Bắc ở trung tâm thành phố Thái Nguyên, gần thủ đô Hà Nội. Nơi đây có hệ thống các trường đại học, cao đẳng chuyên nghiệp đứng thứ 3 trên cả nước, nên có điều kiện thu hút khách tham quan, nhất là vào các dịp lễ, tết, ngày kỷ niệm lớn của đất nước. Từ lâu, Bảo tàng Việt Bắc trở thành địa chỉ quen thuộc để du khách học tập, vui chơi, giải trí. Hàng năm, Bảo tàng Việt Bắc phục vụ 50 đến 80 ngàn lượt người, có những năm lên đến 150.000 lượt người tham quan, bao gồm học sinh, sinh viên, cán bộ chiến sỹ lực lượng vũ trang, các cụ lão thành cách mạng. Điều đó chứng tỏ việc trưng bày giới thiệu lịch sử văn hoá các dân tộc là cần thiết, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, tham quan tìm hiểu văn hóa dân tộc của công chúng trong sự nghiệp cách mạng tư tưởng và văn hoá. Đặc biệt những vấn đề nóng hổi về chính sách dân tộc, vấn đề con người, vấn đề kinh tế - xã hội ở miền núi được đặt ra trong quá trình đổi mới đất nước tiếp tục đòi hỏi bảo tàng phải gấp rút việc hoàn thiện hệ thống trưng bày văn hoá các dân tộc để phục vụ nhân dân và du khách. Đánh giá cao sự đóng góp của Bảo tàng Việt Bắc, tháng 10 năm 1989, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã đến thăm và trồng cây đa lưu niệm tại khuôn viên Bảo tàng Việt Bắc. Đây là niềm vinh dự cho bảo tàng, động viên cán bộ bảo tàng Việt Bắc làm tốt hơn công tác của mình.

**Công tác triển lãm lưu động:* Từ khi Bảo tàng Việt Bắc đặt dưới sự quản lý và chỉ đạo trực tiếp của Bộ Văn hoá và Thông tin, các khâu công tác của Bảo tàng có điều kiện phát triển mạnh mẽ hơn. Riêng công tác triển lãm lưu động được Bộ

Văn hóa và Vụ Bảo tồn Bảo tàng rất quan tâm, đưa tài liệu hiện vật về cơ sở, miền núi phục vụ nhân dân, mở rộng sự giao lưu, đoàn kết giữa các dân tộc ở mọi miền đất nước. Vụ Bảo tồn, Bảo tàng trực tiếp chỉ đạo Bảo tàng Việt Bắc xây dựng bộ triển lãm lưu động mới, trên cơ sở đã chỉnh lý các phần trưng bày. Đồng thời Bộ chủ quản đã cấp xe ô tô cho Bảo tàng để vận chuyển hiện vật tới vùng sâu, vùng xa triển lãm. Đặc biệt, năm 1977, xe triển lãm của bảo tàng thường xuyên có mặt ở địa phương các tỉnh: Bắc Thái, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn... Triển lãm ở đâu, nhân dân nô nức đi tham quan ở đó.



Triển lãm ở huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, tháng 11 năm 1977.

Cụ thể, cuối năm 1977, Bảo tàng Việt Bắc tổ chức triển lãm lưu động tại 3 thị trấn huyện: Chợ Đồn, Bạch Thông, Định Hoá, tỉnh Bắc Thái, phục vụ đồng bào các dân tộc nhân dịp Quốc khánh mừng 2 tháng 9, Đại hội Đảng bộ các huyện. Trong các đợt triển lãm lưu động, bảo tàng còn được trang bị máy chiếu phim, vì vậy, trưng bày bảo tàng đã thu hút rất đông bà con các dân tộc gần xa đến tham quan triển lãm và để lại nhiều ấn tượng tốt đẹp cho đồng bào. Từ tháng 4 đến tháng 11 năm 1978, Bảo tàng tổ chức 16 điểm triển lãm tại tỉnh Cao Lạng (nay là hai tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn), phục vụ 83.598 lượt người xem. Năm 1980, Bảo tàng đã đưa bộ triển lãm tới huyện Đại Từ, tỉnh Bắc Thái; huyện Yên Sơn, tỉnh Hà Tuyên; thị xã Hà Giang để tổ chức triển lãm chào mừng kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam, 35 năm thành lập nước Việt nam Dân chủ Cộng hoà và kỷ niệm lần thứ 90 ngày sinh của Bác Hồ kính yêu. Tháng 10 năm 1980, đội triển lãm lưu động vượt công trời (huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Tuyên) lên vùng cao nguyên huyện Đồng Văn phục vụ đồng bào các dân tộc và chiến sỹ vùng biên giới phía

Bắc của tổ quốc. Đặc điểm cư trú nơi đây chủ yếu là người Mông, do vậy đội triển lãm của bảo tàng khẩn trương dịch nội dung triển lãm từ tiếng Việt sang tiếng Mông để ghi âm phát ra phục vụ người xem được thuận lợi. Theo thống kê, trong năm 1980, đội triển lãm đã phục vụ được 30.000 lượt người xem. Năm 1981, thực hiện chỉ thị của Bộ Văn hoá về việc đẩy mạnh mọi hoạt động văn hoá ở miền núi, nhất là vùng xa xôi hẻo lánh, Bảo tàng đã phối hợp với Sở Văn hoá tỉnh Hoàng Liên Sơn đưa đội triển lãm lưu động phục vụ các huyện biên giới phía bắc của Tỉnh. Sau hơn hai tháng đi tới các bản làng, đội triển lãm đã phục vụ được 10 điểm với hơn 20.000 lượt người đến tham quan. Đợt phục vụ này đã đáp ứng được nhu cầu hưởng thụ văn hoá của đồng bào các dân tộc vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa. Các cuộc triển lãm đi đến đâu đều đem đến một không khí náo nhiệt, nhộn nhịp khác thường. Bằng phương pháp trực quan sinh động, nội dung cuộc triển lãm đã tác động mạnh mẽ tới mọi tầng lớp nhân dân, có tác dụng tuyên truyền giáo dục truyền thống đấu tranh cách mạng và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của quân và dân ta; tinh thần đấu tranh anh dũng, không sợ hy sinh gian khổ của quân và dân các tỉnh biên giới phía Bắc trong cuộc chiến đấu, bảo vệ vững chắc vùng biên giới của Tổ quốc.

Ngoài ra, Bảo tàng còn phối hợp với Sở Văn hoá tỉnh Bắc Thái, Lực lượng vũ trang Quân Khu I, Bảo tàng Lịch Sử, Bảo tàng Quân đội nhân dân Việt Nam tổ chức hàng chục cuộc triển lãm chuyên đề hay tổng hợp lớn nhỏ để phục vụ yêu cầu nhiệm vụ chính trị của Trung ương và các địa phương. Bằng cách làm đó, Bảo tàng Việt Bắc trở thành một trong những đơn vị sự nghiệp của Bộ Văn hoá và Thông tin tổ chức và thực hiện tốt nhiệm vụ đưa hoạt động văn hoá về cơ sở.

Năm 1982, Bảo tàng Việt Bắc thực hiện nhiệm vụ mới, tạm dừng hoạt động triển lãm lưu động tại các địa phương, tập trung lực lượng cán bộ và kinh phí cho việc nghiên cứu, sưu tầm tài liệu, hiện vật về văn hoá dân tộc và chỉnh lý lại phần trưng bày, xây dựng phần trưng bày mới theo nội dung văn hoá dân tộc.

Trong quá trình hoạt động từ năm 1976 đến năm 1990, Bảo tàng Việt Bắc thường xuyên nhận được sự giúp đỡ của các cấp các ngành, từ Trung ương đến địa phương, đặc biệt là sự chỉ đạo sát sao của Bộ Văn hóa – Thông tin, được đông đảo quần chúng nhân dân ủng hộ, hoan nghênh và đã đạt được nhiều thành tích đáng khích lệ. Công tác nghiên cứu, sưu tầm theo hướng mới đã thu thập về kho cơ sở một lượng tài liệu hiện vật lớn, phong phú về thể loại, có nhiều giá trị lịch sử văn

hoá dân tộc. Kho cơ sở ngày càng được tăng cường về số lượng và chất lượng tài liệu, hiện vật, nâng tổng số tài liệu hiện vật lên 17.000 đơn vị kiểm kê. Hệ thống trưng bày ngày càng được củng cố và hoàn thiện với 5 phòng trưng bày cố định, trưng bày ngoài trời, các chuyên đề cụ thể, phục vụ từng đối tượng tham quan trong không gian và thời gian khác nhau. Công tác tuyên truyền giáo dục không ngừng được cải tiến, đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hoá ngày càng cao của khách tham quan. Hoạt động đổi mới nội dung của bảo tàng từ lịch sử tự nhiên, lịch sử đấu tranh cách mạng sang nội dung văn hóa dân tộc, tuy mới mẻ, nhưng bước đầu đã có vị trí quan trọng trong đời sống xã hội, khẳng định bước chuyển hướng mới trong sự nghiệp phát triển của một bảo tàng chuyên ngành lịch sử văn hoá, tiến tới bảo tàng dân tộc học mang tính chất quốc gia. Từ đây, với sự chỉ đạo sâu sát của Bộ chủ quản, sự giúp đỡ của các cơ quan ban ngành, các nhà khoa học có tâm huyết, bảo tàng Việt Bắc dần vươn lên hoàn thành sứ mệnh mới trong sự nghiệp bảo tồn, phát huy vốn di sản văn hóa Việt Nam.

Chương 4

BẢO TÀNG VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM TRONG SỰ NGHIỆP BẢO TỒN, PHÁT HUY VỐN DI SẢN VĂN HÓA VIỆT NAM (Giai đoạn 1990 – 2000)

4.1. Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam thực hiện nhiệm vụ mới

Thời kỳ này, chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu tan rã, làm thay đổi nhận thức của nhân dân và đặt cho Đảng ta, nhân dân ta những bước đi phù hợp, tiếp tục phát triển trong tình hình mới. Thêm vào đó, thời kỳ này, khoa học kỹ thuật, công nghệ tin học ngày càng phát triển, kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế đã tạo ra những thay đổi lớn về đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội trên toàn cầu. Chính vì lẽ đó mà UNESCO đã phát động trên toàn thế giới “Thập kỷ văn hóa dân tộc”. Đó là khuyến nghị hữu ích để mỗi dân tộc chú ý giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, nhằm tăng cường sức đề kháng cho mình, tôn thêm lòng tự hào dân tộc chân chính, tự mình vun đắp bản lĩnh, trí tuệ, cốt cách để bước vào thế giới hiện đại một cách vững vàng. Tình hình ấy cũng đặt cho Đảng, Nhà nước ta có những phương hướng chiến lược cùng các nhiệm vụ và giải pháp để lãnh đạo thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và phát triển nền văn hóa nước ta theo đúng Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng, năm 1991 tiếp tục xác định đường lối đổi mới, tiến hành cải cách mở cửa, đa phương hóa, hội nhập thế giới và thông qua cương lĩnh thể hiện quan điểm, phương hướng cơ bản về thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội ở nước ta, thông qua Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế, xã hội 1991 – 2000.

Đối với văn hóa, Đảng ta cũng đưa ra các quyết sách rất quan trọng trong mỗi kỳ đại hội. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng nêu rõ: *“Nền văn hoá mà Đảng ta lãnh đạo toàn dân xây dựng là nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Phát triển văn hoá dân tộc đi liền với mở rộng giao lưu văn hoá với nước ngoài, tiếp thu những tinh hoa văn hoá của nhân loại, làm giàu đẹp thêm nền văn hoá dân tộc”* hoặc *“Nhiệm vụ quan trọng lúc này là từng bước hiện đại hóa công nghiệp, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất của nhân dân, chúng ta còn phải tiến hành xây dựng con người mới, nền văn hóa xã hội chủ*

nghĩa”⁴⁰. Năm 1993, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 4 khoá VII đã ra Nghị quyết xác định “*Nhiệm vụ trung tâm của văn hoá, văn nghệ nước ta là góp phần xây dựng con người Việt Nam về trí tuệ, đạo đức tâm hồn, tình cảm, lối sống, có nhân cách tốt đẹp, có bản lĩnh vững vàng ngang tầm sự nghiệp, đổi mới vì dân giàu, nước mạnh, xã hội văn minh*”, coi “*đầu tư nâng cấp và chống xuống cấp các bảo tàng, các di tích lịch sử và văn hoá, xây dựng các tượng đài về các anh hùng dân tộc và danh nhân văn hoá*”⁴¹. Cụ thể hoá Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 4 khoá VII, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 25-TTg, ngày 19 tháng 1 năm 1993 về một số chính sách nhằm xây dựng và đổi mới sự nghiệp văn hoá - nghệ thuật. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VIII, đặc biệt là Nghị quyết hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khoá VIII đã xác định: “*Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*” là nhiệm vụ quan trọng của toàn Đảng, toàn dân. Đại hội này cũng đưa ra các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cơ bản để xây dựng nền văn hóa. Một trong những giải pháp đó là “*Khai thác và phát huy mọi giá trị văn hóa của các dân tộc trên đất nước ta, tạo ra sự đa dạng, phong phú của nền văn hóa Việt Nam*”⁴². Sự chỉ đạo của Đảng đặt ra cho toàn ngành Văn hóa – Thông tin từ Trung ương đến địa phương cũng như các đơn vị cơ sở phải đổi mới nhận thức và hành động để đạt được mục tiêu đề ra.

Thực hiện nghị quyết của Đảng, sự chỉ đạo của Bộ Văn hóa – Thông tin, thành ủy Thái Nguyên, Bảo tàng Việt Bắc đã tích cực triển khai các hoạt động nhằm xác định rõ nhiệm vụ trong tình hình mới. Ngày 20 tháng 1 năm 1990, tại Hà Nội, đã tổ chức Hội thảo khoa học bàn về quy mô và nội dung hoạt động của Bảo tàng Việt Bắc trong thời gian tới. Hội nghị có sự tham gia của nhiều các nhà khoa học (bảo tàng học, dân tộc học, văn học nghệ thuật dân gian... từ Trung ương đến

⁴⁰ Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII. NXB Sự thật, Hà Nội 1991, tr 65

⁴¹ Trích Nghị quyết BCH trung ương lần thứ 4 khoá VII (họp từ ngày 14 tháng 1 năm 1993).

⁴² Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, NXB Chính trị Quốc gia, 1996, tr 41.

địa phương), dưới sự chỉ đạo của đồng chí Thứ trưởng Bộ Văn hóa – Thông tin Nông Quốc Chấn.

Hội thảo đã phân tích tình hình các dân tộc hiện nay: Việt Nam có 54 dân tộc anh em, mỗi dân tộc, mỗi địa phương có những nét độc đáo riêng về văn hóa tinh thần, văn hóa vật chất và cả ý thức cộng đồng. Những nét riêng, độc đáo ấy đã tạo nên vườn hoa muôn màu muôn sắc, sự thống nhất trong tính đa dạng và phong phú của nền văn hóa Việt Nam. Đó là di sản văn hoá vô cùng quý báu mà chúng ta phải biết giữ gìn và phát huy nó trong thời đại ngày nay. Hiện nay cả nước ta chưa có một bảo tàng dân tộc học Việt Nam để đảm trách việc giữ gìn và phát huy những tinh hoa văn hóa dân tộc trong tình hình mới. Bảo tàng Việt Bắc đã có hơn 10 năm thực hiện chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày và tuyên truyền về di sản văn hoá các dân tộc ở phía Bắc Việt Nam. Sau rất nhiều cố gắng, vừa học, vừa làm, Bảo tàng Việt Bắc đã thu được nhiều kết quả trong mọi mặt hoạt động, đặc biệt là công tác chuyên môn, nghiệp vụ, từng bước tự khẳng định vị trí, chức năng của mình. Từ những phân tích ấy, các thành viên đều nhất trí ủng hộ, cần tiếp tục xây dựng Bảo tàng Việt Bắc thành một Bảo tàng quốc gia, thực hiện việc bảo tồn, phát huy vốn di sản văn hóa Việt Nam trên phạm vi cả nước.

Xuất phát từ đòi hỏi của lịch sử, đòi hỏi của nhân dân, sự ủng hộ của các nhà khoa học và điều kiện về cơ sở vật chất, trình độ đội ngũ cán bộ của Bảo tàng Việt Bắc, ngày 31 tháng 03 năm 1990, Bộ Văn hóa – Thông tin đã ra Quyết định số 508/QĐ-BVH-TT, nâng cấp Bảo tàng Việt Bắc thành Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, thực hiện chức năng, nhiệm vụ: Nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày, tuyên truyền di sản văn hóa của 54 dân tộc Việt Nam trên phạm vi toàn quốc. Từ đây, Bảo tàng Việt Bắc chính thức đổi tên thành “Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam”, trực thuộc Bộ Văn hóa - Thông tin, là một trong sáu bảo tàng quốc gia của Việt Nam (Bảo tàng lịch sử, Bảo tàng Cách mạng, Bảo tàng Mỹ thuật, Bảo tàng Quân đội, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam), là trung tâm văn hoá lớn của các tỉnh phía Bắc nói riêng và của cả nước nói chung. Quyết định này đã tạo ra một bước ngoặt rất quan trọng, tạo đà cho sự phát triển của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam. Tuy nhiên, từ quy mô một bảo tàng vùng, chuyển thành một Bảo tàng quốc gia cũng đặt ra cho cán bộ Bảo

tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam những nhiệm vụ mới rất nặng nề với nhiều khó khăn, thách thức, rất cần sự cố gắng, nỗ lực của mỗi cán bộ bảo tàng.

Thực hiện sự chỉ đạo của Bộ Văn hóa và Thông tin, các đồng chí trong Ban giám đốc đã chỉ đạo sát sao, quyết tâm tìm hướng đi vững chắc cho đơn vị. Đầu tiên là mở rộng việc đào tạo, đào tạo lại và tăng cường nguồn lực con người để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới là việc làm cấp bách lúc này. Sau đó rà soát, tổng kiểm kê toàn bộ tài liệu hiện vật, xác định số lượng chất lượng hiện vật về văn hóa dân tộc, phân loại hiện vật về cách mạng, kháng chiến, đồng thời xin chủ trương bàn giao hơn 16.000 tài liệu hiện vật về lịch sử tự nhiên, lịch sử đấu tranh cách mạng cho các bảo tàng cùng loại hình, đồng thời tăng cường công tác nghiên cứu, sưu tầm, trưng bày tài liệu hiện vật về văn hóa dân tộc.

Từ đánh giá tổng quan tình hình tài liệu hiện vật, các đồng chí trong Ban giám đốc đã chỉ đạo xây dựng nhiệm vụ trọng tâm hoạt động thời gian này là: Tập trung chủ yếu vào công tác nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa dân tộc trên toàn quốc, nhất là các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa, chú trọng dân tộc ít người; nghiên cứu trưng bày mở rộng về di sản văn hoá dân tộc, đồng thời nghiên cứu cô đọng khái quát phản trưng bày về chuyên đề căn cứ địa cách mạng, kháng chiến vùng Việt Bắc để kịp thời mở cửa đón khách tham quan, du lịch trong nước và quốc tế. Song song với 2 nhiệm vụ mũi nhọn trên, Bảo tàng từng bước cải tạo kho cơ sở, kiểm kê, bảo quản hiện vật, bảo đảm nội dung hiện vật chính xác và kéo dài tuổi thọ cho hiện vật; từng bước chuyển giao tài liệu, hiện vật về cách mạng, kháng chiến của các dân tộc cho các bảo tàng Trung ương và địa phương có liên quan.

Sau gần một năm mở rộng quy mô hoạt động, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đã nhanh chóng triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ đặt ra, từng bước phát triển bền vững. Vì vậy, ngày 19-12-1990, nhân dịp kỷ niệm 30 năm ngày thành lập, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam vinh dự được đón Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã đến động viên và căn dặn: *“Chúng ta đang sống trong thời đại Hồ Chí Minh và đang mở rộng quan hệ với các nước. Chúng ta càng phải giữ gìn những truyền thống quý báu, bản sắc văn hoá dân tộc. Trong khi tiếp thu tinh hoa văn hoá thế giới, cần ngăn ngừa khắc phục các xu hướng không lành mạnh, phần đầu phát triển và nâng cao chất lượng của nền văn hoá Việt Nam. Đây là một*

nhiệm vụ cơ bản rất quan trọng của công tác văn hoá, giáo dục, bảo tồn, bảo tàng trong sự nghiệp đổi mới của đất nước”.

Sau 30 năm xây dựng và trưởng thành, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, sự chỉ đạo sát sao của lãnh đạo Bộ Văn hóa - Thông tin các cục vụ chức năng, sự ủng hộ của các cơ quan ban ngành tỉnh Bắc Thái, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đã từng bước phát triển, đóng góp lớn lao cho sự nghiệp bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa và truyền thống đấu tranh cách mạng của nhân dân ta trong công cuộc xây dựng, đổi mới đất nước.

4.2. Hoàn thiện cơ cấu bộ máy tổ chức

Sau khi Bảo tàng Việt Bắc nâng cấp thành Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, Ban giám đốc, Ban chấp hành công đoàn, Ban chấp hành chi đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và các phòng chuyên môn của Bảo tàng từ năm 1991 - 2000 cũng được kiện toàn, để đáp ứng kịp yêu cầu mới, nhiệm vụ mới.

Năm 1990, ông Tô Văn Đăng, nguyên phó giám đốc phụ trách nghiệp vụ, được Bộ Văn hóa và Thông tin bổ nhiệm làm giám đốc Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam, ông Nguyễn Phúc Vãn được bổ nhiệm làm phó giám đốc, cùng với ông Nông Quang Hoạt đang là phó giám đốc, nâng tổng số Ban giám đốc Bảo tàng lên ba người. Điều đó chứng tỏ sự quan tâm của lãnh đạo Bộ đối với hoạt động của bảo tàng, thay đổi cách nhìn về đội ngũ cán bộ quản lý Bảo tàng Việt Bắc. Từ năm 1990 về trước, cán bộ quản lý Bảo tàng Việt Bắc thường là các cán bộ lão thành cách mạng, chưa học chuyên ngành, nhiều khi sắp đến tuổi nghỉ hưu, được cử sang làm giám đốc và phó giám đốc Bảo tàng Việt Bắc, phần nào chưa chuyên sâu đến công tác nghiệp vụ. Năm 1990, lần đầu tiên ở Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam, giám đốc và phó giám đốc có trình độ đại học chuyên ngành về lịch sử và bảo tàng học, có năng lực quản lý một bảo tàng tầm cỡ quốc gia. Đây là vấn đề đổi mới rất quan trọng, quyết định việc chỉ đạo hoạt động của Bảo tàng theo chức năng mới, nhiệm vụ mới. Cũng trong thời gian này, lần đầu tiên, ban giám đốc Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đã mở rộng hợp tác quốc tế, thu hút dự án tài trợ của tổ chức Sida (Quỹ phát triển văn hóa của Thụy Điển), đóng góp rất lớn cho quá trình đổi mới, phát triển của Bảo tàng.

Năm 1992, ông Nông Quang Hoạt nghỉ hưu. Năm 1994, ông Nguyễn Phúc Văn mắc bệnh hiểm nghèo đã qua đời. Năm 1995, Bộ Văn hóa – Thông tin bổ nhiệm bà Hà Thị Nụ, cử nhân lịch sử, Trường Đại học tổng hợp, Hà Nội (nay là Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội), Trưởng phòng Trưng bày, Tuyên truyền, giữ chức vụ Phó giám đốc phụ trách nghiệp vụ bảo tàng. Năm 1998, Bộ Văn hóa – Thông tin bổ nhiệm ông Nguyễn Đình Kha, Trưởng phòng Hành chính tổng hợp làm phó giám đốc phụ trách hành chính tổng hợp. Năm 2000, sau khi đồng chí giám đốc Tô Văn Đăng bị bệnh qua đời, Bộ Văn hóa – Thông tin bổ nhiệm bà Hà Thị Nụ, phó giám đốc làm giám đốc; bổ nhiệm bà Đỗ Thị Hòa, cử nhân lịch sử, Trường Đại học tổng hợp, Hà Nội, Trưởng phòng Trưng bày, Tuyên truyền làm Phó giám đốc phụ trách nghiệp vụ bảo tàng.

Cùng với việc kiện toàn ban lãnh đạo, Bảo tàng cũng hoàn thiện công tác quản lý cấp phòng và cơ cấu tổ chức phù hợp với chức năng nhiệm vụ mới. Đầu năm 1993, bảo tàng chia tách phòng nghiệp vụ thành hai phòng chuyên môn để thực hiện nhiệm vụ chuyên sâu: Phòng Trưng bày, Tuyên truyền và Phòng Nghiên cứu, Suru tầm, Kiểm kê và Bảo quản, giữ nguyên phòng Hành chính tổng hợp, thực hiện nhiệm vụ tham mưu cho giám đốc về công tác tổ chức cán bộ; công tác hành chính (văn thư, lưu trữ, bảo vệ cơ quan và quản lý công trình, vườn hoa cây cảnh...); công tác kế toán, tài vụ.

4.3. Hoạt động chuyên môn

4.3.1. Công tác hành chính tổng hợp

Thực hiện nhiệm vụ mới, đòi hỏi cán bộ phòng Hành chính tổng hợp phải thay đổi nhận thức và hành động để nâng mình lên một bước. Đó là tính chủ động, sự sát sao, bao quát toàn phần và chi tiết đến “từng mũi kim sợi chỉ” cho đến việc tham mưu cho Ban giám đốc làm tốt các công việc: Cử cán bộ đi học các lớp bồi dưỡng nâng cao trình độ chính trị và chuyên nghiệp vụ bảo tàng; công tác chi tiêu, thanh quyết toán kinh phí hàng năm đúng pháp lệnh tài chính của Nhà nước; đảm bảo tốt công tác văn thư lưu trữ, công văn đi và đến kịp thời; thường xuyên duy tu, bảo dưỡng chống xuống cấp cho công trình nhà bảo tàng và các thiết bị máy móc, xe ô tô; giữ gìn vệ sinh trong, ngoài công trình sạch sẽ; bảo đảm tốt công tác bảo vệ, an ninh, an toàn trong cơ quan v.v... Từ năm 1993, đến năm 1997, Hành chính tổng

hợp là một trong ba phòng phối hợp tiếp nhận hai tài khóa tài trợ của tổ chức Sida Thụy điển. Lần đầu tiên, bảo tàng, trực tiếp là phòng Hành chính tiếp nhận máy vi tính, máy photocopy, máy đo độ ẩm, máy điều hòa cho trưng bày, máy xử lý hiện vật, phương tiện đi lại. Vì vậy, phòng Hành chính tổng hợp khẩn trương triển khai tập huấn, vận hành thiết bị. Chỉ trong thời gian ngắn, các cán bộ trong phòng đã nắm bắt và vận hành thông thạo, ứng dụng hiệu quả trong công việc. Thêm vào đó, công việc tài chính khá nhiều, chỉ có một kế toán duy nhất, nhưng việc hạch toán đảm bảo, đúng quy trình và đúng luật. Bao nhiêu việc một lúc, tưởng chừng 9 cán bộ trong phòng bận rộn ngày đêm, nao núng tinh thần, nhưng ngược lại, vừa học, vừa làm, công việc dần đạt hiệu quả rõ nét.

4.3.2. Công tác nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản

Nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hoá dân tộc trên phạm vi toàn quốc là một trong các nhiệm vụ trọng tâm của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam, nhưng đội ngũ cán bộ làm công tác sưu tầm di sản văn hoá dân tộc chỉ khoảng 5 đến 6 người mà trải rộng trên địa bàn 63 tỉnh thành cả nước thì quá mỏng. Họ có tuổi trẻ, có trình độ đại học và thạc sỹ chuyên ngành cùng với nhiệt tình say mê công tác, nhưng kinh phí không nhiều, thời gian nghiên cứu thực địa là chính, làm sao để hiệu quả chuyên sâu, đồng thời bao quát trên diện rộng đủ 54 dân tộc. Câu hỏi đó đặt cho các cán bộ nghiên cứu sưu tầm phải cố gắng và cố gắng. Nhờ vậy, từ năm 1995 đến năm 2000, đơn vị đã thực hiện sưu tầm di sản văn hoá dân tộc ở 15 tỉnh thành và trên 73 điểm làng bản của 54 dân tộc trong cả nước. Địa điểm sưu tầm thường là vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới hải đảo ở xa đường quốc lộ, đường xá đi lại rất khó khăn. Có những điểm, cán bộ sưu tầm phải đi bộ 3 ngày đường, vượt qua nhiều núi cao, suối sâu mới tới được bản làng của đồng bào. Ở những nơi đó, đồng bào còn gìn giữ được nhiều bản sắc văn hoá truyền thống dân tộc, là cơ hội cho cán bộ sưu tầm nghiên cứu, tìm hiểu, ghi chép, sưu tầm được đặc trưng văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc một cách tốt nhất, đầy đủ nhất. Kết quả các đợt sưu tầm đã thu thập về kho cơ sở trên 5.000 hiện vật gốc thể khối và tài liệu phim ảnh, băng hình, băng từ có giá trị về khoa học, lịch sử và nghệ thuật, phản ánh về các mặt đời sống sinh hoạt văn hoá tộc người tiêu biểu như: Các sưu tập hiện vật về lao động sản xuất, các nghề thủ công truyền thống; sưu tập về trang

phục dân tộc các lứa tuổi, các tầng lớp xã hội; sưu tập về các loại nhạc cụ; sưu tập về lễ hội, tôn giáo tín ngưỡng và sưu tập các đồ vui chơi giải trí v.v...nâng số tài liệu, hiện vật về văn hoá dân tộc lên 17.820 đơn vị⁴³, bước đầu hình thành được các sưu tập: Sưu tập y phục, sưu tập đồ trang sức, sưu tập đồ dùng sinh hoạt gia đình, sưu tập công cụ lao động sản xuất, sưu tập công cụ săn bắt hái lượm, sưu tập dụng cụ vận chuyển, sưu tập dụng cụ hàng nghề thủ công mỹ nghệ, sưu tập nhạc cụ các dân tộc, sưu tập các lễ nghi tôn giáo, tín ngưỡng, sưu tập đồ chơi trong các lễ hội dân gian, sưu tập về văn học nghệ thuật. Có thể nói, đây là việc làm rất có ý nghĩa đối với sự nghiệp bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc cho hôm nay và các thế hệ mai sau. Các tài liệu, hiện vật sưu tầm về đều được tài liệu hoá khoa học bằng hệ thống sổ sách, biểu mẫu của công tác kiểm kê và tổ chức bảo quản hiện vật theo phương pháp truyền thống kết hợp với khoa học hiện đại, tiên tiến. Năm 2000, kho cơ sở Bảo tàng đã tổ chức tổng kiểm kê khoa học các tài liệu, hiện vật về văn hoá dân tộc theo sổ sách biểu mẫu khoa học mới, ứng dụng kết quả của đề tài khoa học “Góp phần hoàn thiện hệ thống sổ sách, biểu mẫu khoa học tại kho cơ sở Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam”. Hệ thống sổ sách, biểu mẫu khoa học mới gồm các loại: Sổ kiểm kê bước đầu, sổ phân loại hiện vật, sổ tài liệu khoa học phụ, sổ đăng ký hiện vật tạm thời và hệ thống phiếu phích tra cứu theo từng dân tộc, theo địa danh tỉnh và theo chuyên đề... Từ đó công tác đăng ký hiện vật vào sổ kiểm kê bước đầu được tiến hành đồng bộ, chặt chẽ và chất lượng cao hơn.

Để bảo quản tốt tài liệu, hiện vật thuộc di sản văn hoá dân tộc, năm 1994, Bảo tàng đã tiến hành cải tạo và nâng cấp kho cơ sở cho 2 kho: Kho A, bảo quản các chất liệu hiện vật là đồ dệt, đồ giấy, đồ da, đồ kim loại quý (vàng, bạc) và tài liệu phim ảnh, băng hình, băng từ; kho B bảo quản các chất liệu hiện vật là đồ gỗ, mây, tre, kim loại với tổng diện tích mặt bằng là 600 m². Kho bảo quản được trang bị hệ thống thiết bị hiện đại như: Hệ thống báo cháy, báo trộm, phòng xử lý côn trùng bằng điện lạnh, máy điều hoà nhiệt độ, máy hút ẩm, máy đo nhiệt độ, độ ẩm, cường độ ánh sáng để kiểm tra, theo dõi và điều chỉnh cho phù hợp với thông số kỹ thuật đối với từng kho chất liệu khác nhau. Các thiết bị hiện đại, tiên tiến trong kho

⁴³ Tư liệu trong cuốn *Kỷ yếu 40 năm Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam*, tr 35

bảo quản do dự án của tổ chức Sida (Thụy Điển) tài trợ. Kho cơ sở đã cung cấp trên 10 ngàn tài liệu hiện vật, phim ảnh cho 37 cuộc triển lãm lưu động tại nhiều địa phương và phục vụ các nhà nghiên cứu khoa học trong, ngoài bảo tàng.

Năm 2000, sau khi Đề án tổng kiểm kê hiện vật được hoàn thiện, thực hiện chủ trương của Bộ Văn hoá – Thông tin, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam lại tiếp tục chuyển giao hơn 16.000 tài liệu phim ảnh, tài liệu văn bản và hiện vật gốc thể khối về thân thể và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh; về lịch sử đấu tranh cách mạng, kháng chiến của Đảng, nhân dân các dân tộc vùng Việt Bắc cho các bảo tàng Trung ương và địa phương như: Bảo tàng Quân đội nhân dân Việt Nam, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Phụ nữ, Bảo tàng lực lượng vũ trang Quân khu I, Bảo tàng lực lượng vũ trang Quân khu II, Bảo tàng tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Hà Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Ninh, Vĩnh Yên, Lào Cai, Yên Bái để phát huy tác dụng ở các địa phương nói trên.



Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam bàn giao hiện vật phần cách mạng, kháng chiến cho Bảo tàng Quân khu 2, tháng 4 năm 2000.

4.3.3. Công tác trưng bày và tuyên truyền

Công tác trưng bày di sản văn hoá dân tộc cũng được coi là một trong những việc trọng tâm của Bảo tàng trong giai đoạn này. Nghiên cứu, trưng bày di sản văn hoá dân tộc còn khá mới mẻ ở nước ta cả về lý luận và thực tiễn. Trong thời gian từ năm 1990 đến 1994, Bảo tàng đã nghiên cứu tư liệu, hiện vật, xây dựng các đề

cương chính trị, kế hoạch đề mục trưng bày, xây dựng giải pháp, ma kết thiết kế trưng bày tổng thể và chi tiết... Mỗi bước thực hiện nội dung trưng bày, từ ý tưởng, đề cương, kế hoạch, giải pháp... cho đến graphic, đều được Hội đồng khoa học cơ quan đóng góp ý kiến và tổ chức hội thảo, xin ý kiến của các nhà khoa học, chỉnh sửa hoàn thiện, mới tiến hành thi công, dàn dựng trưng bày trên thực tế. Đặc biệt với tài khóa tài trợ của tổ chức Sida, Thụy Điển, sau các cuộc tập huấn, tiếp cận phong cách trưng bày của các bảo tàng ở Thụy Điển, lần đầu tiên, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đã tìm cho mình một phương pháp trưng bày phù hợp, hiện đại. Đó là phương pháp trưng bày theo tổ hợp trên nền đại môi sinh cư trú, lấy hiện vật gốc làm trọng tâm, trưng bày theo nhóm ngôn ngữ kết hợp với vùng văn hoá, tạo cho mình một nét riêng, không trùng lặp với các bảo tàng khác. Từ đó, căn cứ vào không gian phòng trưng bày và đặc điểm văn hoá tộc người, trưng bày trong nhà của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam lúc này thực hiện theo các nguyên tắc: Thứ nhất, lựa chọn hiện vật điển hình, đại diện nhóm ngôn ngữ và bản sắc văn hoá riêng. Số lượng hiện vật ít, gắn với thông tin khoa học và các câu chuyện xung quanh nó nhằm làm rõ bản sắc tộc người, chỉ ra sự giao thoa văn hoá trong quá trình cộng cư tộc người. Thứ hai, sử dụng công nghệ tin học, âm thanh, màn hình phối hợp đồng bộ cùng chuyển tải thông tin, giúp công chúng đến nghiên cứu, tham quan học tập và giải trí, thực hiện trao truyền các giá trị văn hoá, góp phần gắn kết cộng đồng, nâng cao dân trí, tạo sự hiểu biết lẫn nhau. Thứ ba, trưng bày phải đảm bảo đủ điều kiện bảo quản phòng ngừa, kéo dài tuổi thọ cho các tài liệu hiện vật, hạn chế tối đa ảnh hưởng của ánh sáng tự nhiên, đồng thời phải đảm bảo độ thoáng mát, thoải mái cho công chúng trong quá trình tham quan trong điều kiện khí hậu Việt Nam. Thứ tư, mỹ thuật tạo điều kiện chuyển tải nội dung cũng như điều kiện nhận thức tốt cho công chúng nhưng không lấn át nội dung. Thứ năm, mỗi một phòng trưng bày dù theo phong cách nào cũng phải đảm bảo tính hệ thống, lô gíc, biện chứng và lịch sử trong tổng thể trưng bày chung, phù hợp với xu thế toàn cầu, góp phần bảo tồn văn hoá Việt Nam trong sự đa dạng, thống nhất.

Trên cơ sở những nguyên tắc trưng bày mới, Bảo tàng xác định chỉnh lý, nâng cấp hệ thống trưng bày, trước mắt là chỉnh lý phòng số 4 vào năm 1993, giới thiệu về văn hoá các tộc người nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer theo hướng đồng

bộ, hiện đại. Để trưng bày đáp ứng được yêu cầu mới, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam hết sức nghiêm túc ngay từ khâu nghiên cứu, xây dựng đề cương, kế hoạch trưng bày, sưu tầm hiện vật, thu thập khai thác thông tin tại thực địa đến lựa chọn hiện vật, ảnh, số lượng ít, nhưng mỗi hiện vật phải gắn với các câu chuyện sống động xung quanh nó. Mỗi ảnh lựa chọn phải kèm theo các bản text thông tin cô đọng. Các nội dung khác về văn hoá tộc người chưa có điều kiện trưng bày ngay, sẽ tiếp tục hoàn thiện thông tin, sau đó lần lượt thay thế trong các lần chỉnh lý hàng năm. Mỗi lần chỉnh lý sẽ giới thiệu một đặc điểm văn hoá cụ thể của một tộc người, gắn với câu chuyện về tộc người đó, tránh cho trưng bày không bị quá tải. Bên cạnh đó, có các thông tin giới thiệu đồng bộ, có sự kết hợp giữa màn hình cảm ứng, âm thanh cảm ứng từ, âm thanh sử dụng tai nghe, màn hình video kể về các câu chuyện và chủ động nguồn ánh sáng. Mục đích của Bảo tàng là tất cả các kênh thông tin cùng xoay quanh trực hiện vật gốc, làm cho hiện vật đó sống động trong khung cảnh thực của đời sống thực (bao gồm cả không gian và đặc điểm địa hình, kiến trúc nơi cư trú), làm xúc động công chúng, khiến họ tự kết nối thông tin và trải nghiệm. Một điều hết sức quan trọng trong đổi mới trưng bày của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam là trưng bày vì công chúng, đáp ứng cái mà họ muốn. Trước khi xây dựng nội dung, giải pháp trưng bày, bảo tàng trưng cầu ý kiến của nhiều đối tượng tham quan ở nhiều độ tuổi, nhiều ngành nghề và trình độ học vấn khác nhau, xem họ muốn gì trong trưng bày bảo tàng. Người dân địa phương, đồng bào các dân tộc ít người thì muốn có một trưng bày gắn với đời sống thực sao cho dễ hiểu, đa số công chúng muốn được thoải mái cả bốn yếu tố là tiếp cận hiện vật, thông tin lẫn khám phá và giải trí. Chính nhu cầu tìm hiểu, khám phá các giá trị văn hoá tộc người để giao lưu, giải trí và thư giãn sau những giờ lao động và học tập căng thẳng của công chúng đã giúp bảo tàng đưa ra các giải pháp trưng bày đúng đắn hơn, phù hợp với tâm lý, lứa tuổi và trình độ của từng đối tượng tham quan trong nước và quốc tế. Trong đó, ưu tiên hàng đầu là đối tượng trẻ, các dân tộc thiểu số và các thế hệ tương lai của đất nước.

Sở dĩ mở đầu trong việc đổi mới trưng bày bảo tàng đã chọn phòng trưng bày văn hoá các tộc người nhóm ngôn ngữ Môn - Khơme, vì phòng trưng bày chỉ có diện tích 250 m², nhưng yêu cầu trưng bày văn hoá của 21 tộc người trong

nhóm là rất khó. Trong khi 21 dân tộc này ở 4 khu vực cư trú: Tây Bắc (Mảng, Kháng, Xinh Mun, Khơ Mú), miền Trung (Ơ Đu), Trường Sơn – Tây Nguyên (Ba Na, Cơ Ho, Xơ Đăng, H'rê, M'ông, Xtiêng, Bru–Vân Kiều, Cơ Tu, Tà Ôi, Mạ, Gié Triêng, Co, Chơ Ro, Rơ Măm, Brâu) và Nam Bộ (Khơmer), cho nên việc tìm giải pháp trưng bày có sự kết hợp giữa hệ thống, tổ hợp và vấn đề là hết sức cần thiết để giải quyết không gian trưng bày. Giải quyết không gian trưng bày phòng số 4, nhiều dân tộc, diện tích nhỏ, sẽ dễ dàng giải quyết các không gian khác trong hệ thống trưng bày bảo tàng. Có không gian, trưng bày phải chú ý đến điểm nhấn chính trong mỗi phòng trưng bày, kèm theo màu sắc phù hợp với văn hóa của vùng cư trú và ánh sáng làm tôn hiện vật trưng bày. Theo quan điểm trưng bày như vậy, bước vào tổ hợp mở đầu của phòng số 4, phòng trưng bày phải tạo đại màu sẫm, có sự chuyển màu của các khu vực cư trú, tạo con đường nhỏ đưa công chúng đi từ Tây Bắc đến miền Trung – Tây Nguyên rồi vào Nam bộ khám phá văn hóa của 21 tộc người Môn – Khơmer. Ở đó, tiếng nói và ngôn ngữ được thể hiện thông qua màn hình lớn trên trần, hay âm thanh có tai nghe hướng công chúng tới những đặc điểm chung về văn hoá tộc người. Mỗi một chân dung hiện lên đều nói một từ “Xin chào” bằng tiếng của dân tộc mình.

Tại đây, sử dụng phương tiện kỹ thuật số, âm thanh, màn hình video đưa ra vấn đề ngôn ngữ và chân dung tộc người với các dòng thông tin khái quát nhất, các đặc điểm văn hoá chung và sự giao thoa văn hoá Ấn, văn hoá Khơmer và văn hoá các dân tộc trong một vùng cư trú, chẳng hạn như văn hoá các tộc người Khơ Mú, Xinh Mun giao thoa với văn hoá Thái ở Tây Bắc, văn hoá Ba Na, M'ông, Brâu ...giao thoa với văn hoá các tộc người Nam Đảo Tây Nguyên.

Trong tổ hợp trọng tâm của phòng trưng bày, bảo tàng tập trung giới thiệu 3 nội dung: Nhà rông - trái tim và biểu tượng cho sức mạnh, sự trường tồn của buôn làng Tây Nguyên; Không gian văn hoá cồng chiêng - một di sản văn hoá thế giới, một nét văn hoá tiêu biểu, gắn với cuộc đời mỗi người dân Tây Nguyên từ khi sinh ra đến khi chết đi và vai trò của hội đồng già làng trong việc tổ chức, quản lý mọi hoạt động của buôn làng Tây Nguyên. Khi đổi mới trưng bày, một chi tiết trưng bày cũng cần phải lưu tâm khi diện tích trưng bày hẹp, chẳng hạn khi trích đoạn nhà rông làm điểm nhấn trưng bày, chỉ có thể giới thiệu mặt trước mái, một số hiện

vật điển hình như Trống da voi, khiên, lao, cây nêu có thể giới thiệu trước phần mái, tạo cảm giác ảo cho chiều sâu ngôi nhà rộng. Riêng phần âm thanh, ban đầu xây dựng phòng trưng bày số 4, nhóm họa sỹ do ông Nguyễn Khắc Thịnh, họa sỹ trưởng của Bảo tàng Hồ Chí Minh phối hợp cùng chuyên gia Thụy Điển, ông Go – ran, họa sỹ bảo tàng Vaner đã đưa ra ý tưởng, sử dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến và cảm ứng từ cài đặt sẵn, âm thanh, ánh sáng sẽ bùng lên, tạo âm thanh tiếng nói của già làng, tay già làng cử động, xen lẫn tiếng trống, tiếng chiêng. Tuy nhiên, khi bước vào thi công, để có một tượng già làng có thể cử động được là một việc hết sức khó khăn, Việt Nam chưa có công nghệ làm tượng động như thật, muốn có tượng phải thuê người nước ngoài thể hiện, khi đó sẽ phải kéo theo kinh phí và luật kinh tế quốc tế hết sức phức tạp. Nhưng đổi mới, đồng bộ vẫn là hướng đi của trưng bày ở Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam lần này. Phần trưng bày văn hóa các dân tộc Tây Bắc, lựa chọn một số tấm đan hoa văn tiêu biểu của người Khơ Mú phóng to, mâm cơm của người Kháng và hình tượng búi tóc trên đỉnh đầu của phụ nữ Mảng để gợi mở văn hoá các dân tộc nhóm Môn – Khơmer ở Tây Bắc. Vùng Nam Bộ, lựa chọn bàn thờ gian chính điện ngôi chùa Khơmer để giới thiệu văn hoá Khơmer. Các đặc điểm văn hoá khác sẽ nằm trong mỗi vấn đề trưng bày cụ thể. Ngoài các nội dung các tổ hợp và hiện vật, phòng trưng bày còn có không gian khám phá là các tủ dữ liệu trưng bày, làm rõ thông tin liên quan đến hiện vật. Trên nền trưng bày màu đất đỏ ba zan vùng Tây Nguyên, còn xây dựng các lộ trình tham quan cho từng đối tượng, tạo điều kiện cho công chúng vừa học tập, vừa vui chơi giải trí một cách tốt nhất.

Có thể nói, lần đầu tiên trong trưng bày, mỗi hiện vật, mỗi câu chuyện trong không gian động và môi trường khám phá, giải trí ở phòng trưng bày số 4, văn hóa Môn - Khơmer là bước mở đầu cho công cuộc đổi mới, không chỉ ở khâu trưng bày mà trong tất cả các hoạt động của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam. Từ phòng trưng bày này, năm 1995 – 1997, tổ chức Sida, Thụy Điển đã tiếp tục khóa tài trợ thứ hai cho bảo tàng nhằm tổ chức tập huấn, tìm ý tưởng sáng tạo từ nhiều đồng nghiệp bảo tàng và ông Go ran, chuyên gia đến từ bảo tàng Thụy Điển, họa sỹ thiết kế Nguyễn Khắc Thịnh tiếp tục thể hiện tài năng của mình trên các trang thiết kế cụ thể cho hai phòng trưng bày tiếp theo là phòng trưng bày số 1 – Văn

hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Việt Mường và phòng trưng bày số 2 – Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày – Thái. Họ sẽ thiết kế đã thừa hưởng phong cách trưng bày phòng số 4 trước đó, cùng nhóm nội dung gồm 3 người, do bà Đỗ Thị Hòa làm trưởng nhóm, bà Nguyễn Thị Ngân và bà Tô Thị Trang trực tiếp thực hiện. Nhiều lúc, cả nhóm chụm đầu suy nghĩ, tìm tòi trong những nét đặc trưng văn hóa dân gian để xác định điểm nhấn cho phòng trưng bày, đó là đầu đao mái đình làng Việt (điểm nhấn phòng số 1), cọn quay đưa nước tưới ruộng (điểm nhấn của phòng số 2). Từ các điểm nhấn này, dễ dàng thiết kế các tổ hợp vệ tinh gắn với văn hóa các dân tộc, thể hiện trên đai cư trú vùng đồng bằng (phòng số 1), giạt cấp độ cao lên vùng thung lũng- nơi cư trú của người Mường với văn hóa truyền thống “cơm đồ, nhà gác, nước vác, lợn thui, ngày lui, tháng tới”, thêm một cấp độ cao để chuyển tải văn hóa các dân tộc Thổ và Chứt giao thoa với nhóm Môn – Khmer phát triển theo hướng núi, chủ yếu sản xuất nương rẫy và khai thác tự nhiên để đảm bảo đời sống tộc người...Màu sắc ở phòng này lấy màu áo nâu làm chủ đạo. Khác với phòng số 1, phòng số 2 lấy nền xanh làm lòng suối, lấy đai là ruộng bậc thang và các cánh rừng song, mây Việt Bắc làm đai bụi, lấy màu xanh lá mạ làm màu chủ đạo để thể hiện không gian cư trú của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày – Thái, cư trú ở vùng Đông Bắc và Tây Bắc. Mỗi phòng trưng bày đều thống nhất mở rộng diện trưng bày thủ công truyền thống bằng cách giạt cấp một phần diện tích trưng bày để tạo tầng 2 cho khách thuận tiện tham quan, tạo độ thoáng cho hiện vật trưng bày và gây tò mò cho khách tham quan. Cũng trong thời gian này, Bảo tàng hoàn thành không gian trưng bày sảnh A, gian long trọng của Bảo tàng với hình tượng Bác Hồ, một bản đồ phân bố các dân tộc Việt Nam, một bản đồ thành phần các dân tộc Việt Nam và 3 bức phù điêu lớn diễn tả khái quát văn hóa các dân tộc Việt Nam.

Thời kỳ này, các phòng trưng bày văn hóa các dân tộc Mông Dao, Kađai, Tạng - Miến (phòng số 3) và phòng trưng bày số 5 – Văn hóa các dân tộc nhóm ngôn ngữ Nam Đảo, Hán - Hoa tạm thời vẫn sử dụng phần trưng bày theo phương pháp truyền thống (chính lý năm 1990) để phục vụ tham quan. Tuy nhiên, các phần trưng bày văn hoá dân tộc theo phương pháp truyền thống vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập về cả đai, diện, ê pi, tủ, bụi tận dụng, trưng bày gượng ép; màu sắc đơn

điều chưa thỏa mãn người xem. Mặc dù chưa đổi mới hết tổng thể 5 phòng trưng bày, nhưng sau khi thực hiện xong các phòng trưng bày di sản văn hoá dân tộc theo phương pháp hiện đại, mỗi năm, Bảo tàng đã đón tiếp hàng chục ngàn người khách trong nước và quốc tế tới tham quan, để lại nhiều ấn tượng tốt đẹp, được đánh giá cao. Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam trở thành một trong những nơi đông vui, nhộn nhịp ở thành phố Thái Nguyên, nhất là những ngày lễ, tết truyền thống.

Bên cạnh các hoạt động tại chỗ, thực hiện chủ trương của Bộ Văn hoá – Thông tin đưa văn hoá về cơ sở, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam còn tổ chức nhiều đợt triển lãm lưu động. Từ năm 1990 đến năm 2000, bảo tàng thực hiện được 37 cuộc triển lãm lưu động, tới những vùng xa xôi hẻo lánh, vùng biên giới hải đảo (Lang Chánh (Thanh Hoá), huyện Đảo Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), huyện Bình Liêu (Quảng Ninh), huyện Nam Đàn (Nghệ An)...), các thành phố lớn (Hà Nội, Hà Nội, Cần Thơ, Nha Trang...); các trường đại học và trung học chuyên nghiệp, trường nội trú dân tộc, phục vụ 369.600 lượt khách tham quan. Nội dung triển lãm là các chuyên đề chuyên sâu về văn hoá dân tộc như: Trang phục các dân tộc Việt Nam; đặc trưng văn hoá dân tộc Việt Nam; Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam với việc giữ gìn di sản văn hoá dân tộc... Các cuộc triển lãm đó đã để lại nhiều ấn tượng tốt đẹp cho nhân dân, góp phần vào việc giáo dục nhận thức của đồng bào về văn hóa truyền thống.

4.3.4. Công tác nghiên cứu khoa học

Cùng với việc đổi mới các hoạt động sưu tầm, trưng bày, công tác nghiên cứu khoa học cũng được đặt lên hàng đầu, nhằm bổ sung thông tin, làm rõ các giá trị văn hoá tiêu biểu ẩn chứa trong mỗi tài liệu hiện vật, đồng thời nghiên cứu kỹ đời sống văn hóa tộc người, từ hoạt động kinh tế đảm bảo đời sống, phương tiện vận chuyển, kinh tế phụ gia đình, văn hóa vật thể đến tập tục chu kỳ đời người, tín ngưỡng và trò chơi dân gian để làm cơ sở khoa học, nâng cao chất lượng nội dung hoạt động. Thêm vào đó, nghiên cứu khoa học gắn với việc đổi mới nâng cao chất lượng các hoạt động chuyên môn (sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, trưng bày và tuyên truyền giới thiệu di sản văn hoá các dân tộc). Không chỉ dừng ở đó, kết quả nghiên cứu xuất sắc còn được xuất bản, phục vụ nhu cầu nghiên cứu xã hội; ứng dụng cho

các hoạt động bảo tàng, hoạt động dân tộc học, phát triển cộng đồng và đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hoá ngày càng cao của khách tham quan.

Hoạt động nghiên cứu khoa học đã đặt ra từ những năm đầu hình thành Bảo tàng Việt Bắc, nhưng, dường như mới dừng lại ở hội đồng nghiệm thu hiện vật. Sau 30 năm thành lập, nghiên cứu khoa học mới chính thức được quan tâm. Từ năm 1990, Hội đồng khoa học của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam được thành lập theo quyết định của giám đốc đơn vị, gồm 7 thành viên, các năm tiếp theo, hội đồng có sự điều chuyển bổ sung cho hợp lý, quân số giao động từ 7 – 11 thành viên, gồm có chủ tịch hội đồng là giám đốc đơn vị, phó chủ tịch hội đồng là phó giám đốc đơn vị, 01 thư ký hội đồng khoa học và các thành viên. Thành viên Hội đồng khoa học là những cán bộ có trình độ học vấn chính quy từ cử nhân bảo tàng học, dân tộc học, lịch sử học đến thạc sỹ, tiến sỹ chuyên ngành dân tộc học, văn hoá học; có năng lực thực hiện nghiên cứu khoa học độc lập hoặc phối hợp. Vì vậy, các hoạt động nghiên cứu khoa học của bảo tàng do Hội đồng khoa học tham mưu cho giám đốc, giúp giám đốc thẩm định nội dung hoạt động sưu tầm, trưng bày, triển lãm, kiểm kê, bảo quản, phục chế hiện vật... Đồng thời giúp giám đốc tổ chức các cuộc hội thảo khoa học chuyên ngành, liên ngành; nghiệm thu đánh giá các công trình khoa học, các dự án quan trọng của đơn vị đưa vào ứng dụng thực tế; biên soạn, biên tập đề xuất bản các ấn phẩm về Bảo tàng.

Từ 1990 đến 2000 đơn vị đã hoàn thành 9 công trình nghiên cứu khoa học cấp bộ về văn hóa các dân tộc ở vùng Việt Bắc, Tây Bắc; 15 đề tài nghiên cứu khoa học cấp viện về văn hóa dân tộc (*xem phụ lục*) và các hoạt động chuyên môn của bảo tàng. Các công trình đều có giá trị thực tiễn và lý luận, nhiều công trình được in ấn, xuất bản phục vụ thiết thực cho công chúng. Cũng trong thời gian này, đơn vị còn ra mắt nhiều ấn phẩm về nghiệp vụ bảo tàng, tư liệu dân tộc học như: Một số vấn đề lịch sử - văn hoá các dân tộc ở Việt Bắc - Bảo tàng Việt Bắc 1981; Kỷ yếu 25 năm, 30 năm, hoạt động của Bảo tàng Việt Bắc; Kỷ yếu 35 năm, 40 năm gìn giữ và phát huy vốn văn di sản hoá các dân tộc Việt Nam; Sách ảnh giới thiệu Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam – Hà Nội 1998 bằng tiếng Việt, tiếng Anh cùng hàng ngàn tờ gấp, tờ rơi mỗi năm, để tuyên truyền quảng bá các

hoạt động của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam tới công chúng tham quan ở trong nước và nước ngoài.

4.3.5. Hoạt động giao lưu, hội nhập quốc tế

Để phục vụ tốt hơn tới khách tham quan trong nước và quốc tế, tháng 6/1992 Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam được Bộ Văn hóa - Thông tin, Văn phòng đại diện của tổ chức Sida (Quỹ phát triển Văn hóa), Thụy Điển tại Hà Nội chấp nhận Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam là cơ sở để ký hiệp định giữa Chính phủ Vương quốc Thụy Điển và Chính phủ Việt Nam. Tháng 5 năm 1993, theo lời mời của Bảo tàng Thụy Điển, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam tổ chức một đoàn cán bộ gồm 6 người: Nguyễn Phúc Vãn, Hà Thị Nụ, Đỗ Đức Lợi, cán bộ Vụ Bảo tồn Bảo tàng, Vụ Hợp tác quốc tế, Bộ Văn hóa - Thông tin, cán bộ Bảo tàng Lịch sử Việt Nam; do ông Nguyễn Phúc Vãn, phó giám đốc Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam làm trưởng đoàn sang tham quan và học tập kinh nghiệm hoạt động ở một số bảo tàng của Thụy Điển. Đây là lần đầu tiên, cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam được mở rộng tầm nhìn, học hỏi được nhiều điều trong 6 khâu công tác bảo tàng, đặc biệt là công tác nghiên cứu, sưu tầm, trưng bày, chuẩn bị cơ hội để tiếp nhận hai tài khóa tài trợ của tổ chức Sida, Thụy Điển. Đồng thời đây cũng là thách thức cho bảo tàng vì đơn vị không có một cán bộ nào có khả năng tiếng Anh. Tuy nhiên, Vụ hợp tác Quốc tế, Bộ Văn hóa – Thông tin đã cử các chuyên gia tiếng Anh là bà Trần Thị Kim Thu và ông Nguyễn Văn Tình giúp đỡ trong suốt quá trình dự án. Vì vậy, các hạng mục dự án tiến triển rất tốt.



Đoàn cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đang trao đổi, học tập về công tác chuyên môn tại Bảo tàng Lidköping – Vương quốc Thụy Điển, tháng 10/1993



Đoàn cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đang trao đổi kinh nghiệm công tác chuyên môn với cán bộ bảo tàng nhân chủng (Ethnography) tại Thụy Điển, tháng 10 năm 1993.

Tháng 7/1993, tại Hà Nội, tổ chức Sida (Quỹ phát triển Văn hóa), Thụy Điển đã ký chính thức tài trợ dự án “Nâng cấp hoạt động của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam” với hai tài khoá. Giai đoạn I từ năm 1993 đến năm 1995, tài trợ cho các hạng mục: triển khai tập huấn nâng cao nghiệp vụ bảo tàng, do 2 chuyên gia Thụy Điển ông Go Ran và bà Winni giảng dạy; nâng cấp phòng trưng bày Văn hoá các tộc người nhóm ngôn ngữ Môn – Khmer; cung cấp thiết bị cho kho bảo quản hiện vật; mua phương tiện ô tô phục vụ hoạt động bảo tàng. Giai đoạn 2 từ năm 1996 đến năm 1998, gồm các hạng mục: Nâng cấp hai phòng trưng bày Văn hoá nhóm ngôn ngữ Việt - Mường và Tày – Thái; tập huấn nâng cao nghiệp vụ bảo quản, trưng bày, giáo dục bảo tàng và sử dụng tin học trong quản lý tài liệu hiện vật bảo tàng, do ông Go Ran và bà Winni giảng dạy; bổ sung thêm hiện vật cho hai phòng trưng bày; thiết lập quan hệ song phương giữa Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam và Bảo tàng Vaner, Thụy Điển; in ấn và xuất bản sách giới thiệu Bảo tàng và sách giới thiệu hoa văn trên vải các dân tộc vùng Đông bắc Việt Nam. Cung cấp thiết bị bảo quản cho phòng trưng bày và phục vụ khách tham quan.

Dự án “Nâng cấp các hoạt động Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam” do tổ chức Sida Thụy Điển tài trợ năm 1993 – 1995 và 1996 – 1998 đã đem lại hiệu quả rất lớn cho Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam và nhiều bảo tàng khác ở trong nước. Trong 2 tài khoá của dự án, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam đã phối hợp với tổ chức Sida tổ chức được 4 đợt tập huấn nâng cao nghiệp vụ bảo

tặng cho 116 lượt học viên của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam và 30 học viên bảo tàng các tỉnh trong cả nước có nhiều dân tộc thiểu số như: Cao Bằng, Lạng Sơn, Hà Giang, Lai Châu, Sơn La, Quảng Ninh, Trà Vinh, Sóc Trăng, Kon Tum, Gia Lai... Các khóa tập huấn đều do chuyên gia Thụy Điển giảng dạy.

Tập huấn lần thứ nhất diễn ra 1 tuần vào tháng 12 năm 1994, gồm 30 học viên, chủ yếu là cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam. Nội dung tập huấn cung cấp cho các học viên hiểu biết khái quát về hệ thống bảo tàng ở các châu lục, trong đó có bảo tàng Thụy Điển; công tác bảo tồn hiện vật, khoa học thời tiết. Dựa vào lý thuyết và căn cứ vào mặt bằng phòng trưng bày số 4 (Phòng văn hóa nhóm ngôn ngữ Môn – Khomer). Các học viên dự khóa học và các nhà thiết kế trưng bày Việt Nam cùng hai chuyên gia Thụy Điển tọa đàm, trao đổi để tìm ra giải pháp trưng bày.

Tập huấn lần thứ hai diễn ra 2 tuần vào tháng 8 năm 1996, gồm 35 học viên là cán bộ của bảo tàng các tỉnh có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số tham gia. Nội dung tập huấn: Nâng cao nghiệp vụ trưng bày bảo tàng và tìm giải pháp trưng bày phòng Văn hóa Việt – Mường; Tày - Thái.

Tập huấn lần thứ ba diễn ra trong 10 ngày vào tháng 11 năm 1996, tập trung vào nội dung nâng cao nghiệp vụ trưng bày bảo tàng trong việc tuyên truyền giáo dục trong và ngoài bảo tàng như xây dựng các hộp nghiên cứu đưa đến các nhà máy, nông trường và trường học.

Tập huấn lần thứ tư diễn ra 1 tuần vào tháng 9 năm 1997, tập trung vào nội dung: Nâng cao nghiệp vụ bảo tàng lần hai; công tác bảo quản tài liệu, hiện vật; công tác giáo dục từ trong bảo tàng và các bước tiến hành tổ chức triển lãm lưu động; quản lý hồ sơ hiện vật bằng máy vi tính. Đánh giá hiệu quả của ba phòng trưng bày mới do Sida tài trợ cho Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam.

Qua các đợt tập huấn, hầu hết học viên đã hiểu biết hoạt động của các bảo tàng Thụy Điển và một số bảo tàng thế giới; nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn bảo tàng, áp dụng vào thực tiễn, suy nghĩ cho các ý tưởng giải pháp tối ưu để trưng bày di sản văn hoá dân tộc của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam.

Nhiệm vụ trọng tâm của Dự án này là công tác trưng bày, tuyên truyền của Bảo tàng. Trong suốt quá trình thực hiện, các chuyên gia thiết kế trưng bày Thụy

Điền và Việt Nam cùng đóng góp của các học viên tham gia tập huấn đã hoàn thành việc nâng cấp 3 phòng trưng bày theo ý tưởng mới: Văn hoá các dân tộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường; Văn hoá các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày – Thái; Văn hoá các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn – Khơmer. Cụ thể là:

Năm 1995, cán bộ khoa học của Bảo tàng cùng nhóm họa sỹ thiết kế của Bảo tàng Hồ Chí Minh và hai chuyên gia thiết kế trưng bày là ông Go Ran và bà Winni Thụy Điền đã nghiên cứu, xây dựng giải pháp trưng bày phòng văn hoá nhóm ngôn ngữ Môn – Khơmer, gồm 21 dân tộc, diện tích 250 m². Giải pháp này đã được các nhà khoa học Việt Nam dự Hội thảo bàn về “Trưng bày di sản văn hoá dân tộc” đánh giá cao và cho rằng đây là giải pháp hoàn toàn mới về kỹ thuật, mỹ thuật trưng bày. Không gian kiến trúc được xử lý theo một bố cục khác hẳn các phòng trưng bày trước đây. Ngoài việc tận dụng triệt để diện tích mặt bằng còn xây dựng thêm diện tích trưng bày trên tầng hai. Hệ thống đai, tủ, bục đạt tiêu chuẩn cao về kỹ thuật, mỹ thuật, tạo cho không gian trưng bày thoáng, bề thế, hiện đại. Nội dung trưng bày vẫn tuân thủ theo đề cương đã được Bộ chủ quản phê duyệt. Các chuyên đề về văn hoá vật chất, văn hoá tinh thần, văn hoá xã hội được khái quát hóa để khẳng định tính đa dạng và thống nhất của 21 dân tộc trong nhóm ngôn ngữ Môn – khơ – mer, dù các dân tộc này cư trú rất rải rác trên cả 3 miền đất nước. Trong trưng bày, hiện vật gốc luôn được đặt ở vị trí trọng tâm, hiện vật đơn lẻ được ghép thành các sưu tập hoặc được liên kết với nhau dựa trên chức năng sử dụng để người xem dễ đối chiếu, so sánh và thấy được sự phong phú, đa dạng của di sản văn hoá truyền thống dân tộc. Màu sắc, ánh sáng được các họa sỹ nghiên cứu rất công phu tạo nên những vùng ánh sáng hoàn toàn khác nhau giữa các tổ hợp trưng bày, đã kích thích sự chú ý người xem. Hệ thống nghe nhìn lần đầu tiên được đưa vào sử dụng trong trưng bày đã chuyển tải một lượng thông tin đồng bộ, hấp dẫn. Khách tham quan khi xem đến cuối phòng được ngồi nghỉ ngơi, thư giãn để xem phim tư liệu, hiểu biết sâu hơn các tổ hợp trưng bày trong phòng. Phòng trưng bày nhóm ngôn ngữ Môn – Khơmer đã hoàn thành và mở cửa phục vụ vào dịp Quốc khánh 2/9/1995.

Phát huy thành quả trưng bày mới, các chuyên gia trưng bày của Việt Nam và Thụy Điền tiếp tục phối hợp xây dựng các phác thảo về giải pháp trưng bày

phòng văn hoá các dân tộc nhóm ngôn ngữ Việt - Mường gồm 4 dân tộc, được thể hiện trên diện tích 250 m² và Phòng văn hoá nhóm ngôn ngữ Tày – Thái, gồm 8 dân tộc, được thể hiện trên diện tích 250 m². Các phác thảo về giải pháp trưng bày cho hai phòng đã được các nhà khoa học Việt Nam đồng ý đưa vào áp dụng thực tế ở hệ thống trưng bày của Bảo tàng. Phòng văn hoá nhóm ngôn ngữ Việt - Mường khởi công trưng bày từ tháng 10 năm 1996, hoàn thành và khai trương cuối tháng 4 năm 1997. Phòng Văn hoá nhóm ngôn ngữ Tày - Thái khởi công trưng bày từ tháng 4 năm 1997, hoàn thành và khai trương tháng 9 năm 1997. Hai phòng này đều được trưng bày theo giải pháp mới, hình thức hiện đại, giúp người xem dễ cảm thụ, dễ nhận biết được văn hoá tộc người thông qua việc tái tạo môi trường, cảnh quan văn hoá các dân tộc và mỗi phòng đều có phương án riêng, không bị trùng lặp.

Cùng với thành quả của công tác Trưng bày, Tuyên truyền, dự án còn tài trợ cho Bảo tàng thực hiện 4 chuyến nghiên cứu, sưu tầm, đưa về kho cơ sở 616 hiện vật có giá trị, đáp ứng được yêu cầu trưng bày. Sau khi kho cơ sở của Bảo tàng được cải tạo vỏ nhà kho theo hướng kho mở, dự án Sida tiếp tục trang bị các loại thiết bị bảo quản hiện vật bằng công nghệ tiên tiến, hiện đại theo hệ thống từng kho chất liệu như: Lắp đặt hệ thống máy điều hoà nhiệt độ, máy hút ẩm, máy đo độ ẩm, máy đo cường độ ánh sáng để kiểm tra, theo dõi và điều chỉnh cho phù hợp với thông số kỹ thuật đối với từng kho chất liệu khác nhau. Các loại thiết bị này đã giúp cho việc bảo quản ổn định và kéo dài tuổi thọ hiện vật. Đặc biệt là việc xử lý hiện vật bằng phương pháp điện lạnh trước khi đưa vào các kho bảo quản được áp dụng lần đầu tiên ở bảo tàng Việt Nam. Thiết bị này là một buồng lạnh. Các hiện vật được đóng gói trong túi nilon kín, hút hết không khí, đưa vào buồng máy và hạ nhiệt độ xuống âm 30°C trong một khoảng thời gian theo một quy trình nhất định. Trong điều kiện môi trường lạnh như vậy, các loại côn trùng, nấm mốc, mối, mọt và cả trứng của chúng trong hiện vật cũng bị tiêu diệt hoàn toàn mà hiện vật không bị biến dạng, biến màu, vẫn giữ nguyên ở trạng thái ban đầu.

Sau khi nâng cấp các phòng theo giải pháp trưng bày mới, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam đã mở cửa phục vụ khách tham quan 6 ngày trong tuần. Ngoài hệ thống trưng bày tại chỗ, Bảo tàng còn tổ chức nhiều đợt triển lãm ở các địa phương trong cả nước. Chỉ tính từ năm 1995 đến năm 1999, Bảo tàng đã phục

vụ 185.500 lượt người, trong đó 236 đoàn khách trong nước và 84 đoàn khách nước ngoài.

Dự án cũng chú trọng đến công tác in ấn, xuất bản các ấn phẩm về Bảo tàng. Trong 2 tài khóa tài trợ của dự án Sida, đơn vị đã in ấn và xuất bản hơn 20.000 cuốn sách bằng hai thứ tiếng Anh và Việt, gửi tới các nước Anh, Pháp, Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Thụy Điển, Đan Mạch... Nhiều ấn phẩm thông tin tuyên truyền, tờ gấp, bưu ảnh, sách mi ni và nhiều bài, tin, ảnh đã được đăng trên nhiều trang báo như văn nghệ Thái Nguyên, tạp chí văn hóa dân tộc và dân tộc học, nhằm giới thiệu về bản sắc văn hoá các dân tộc Việt Nam trong và ngoài nước.

Sau Dự án này, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam đã tạo được sự liên kết, sự phối hợp nhiều mặt với các bảo tàng quốc gia, các bảo tàng chuyên ngành, bảo tàng địa phương trong cả nước và các bảo tàng ở Lidköping, Thụy Điển; tăng cường mối quan hệ và hiểu biết lẫn nhau giữa Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam với tổ chức Sida và các bảo tàng ở Thụy Điển. Đặc biệt, 4 đợt tham quan, học tập tại các bảo tàng của Thụy Điển của cán bộ bảo tàng đã làm thay đổi nhận thức của cán bộ, đồng thời thiết lập mối quan hệ với bảo tàng Vaner, Thụy Điển.

4.4. Công tác Đảng, đoàn thể

4.4.1- Tổ chức cơ sở đảng: Chi bộ Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam trực thuộc Thành ủy Thái Nguyên thường xuyên nhận được sự chỉ đạo sát sao của Đảng bộ thành phố trong công tác tư tưởng chính trị, xây dựng đảng, phát triển đảng viên và các công tác khác. Từ năm 1990 – 2000, Chi bộ tổ chức các kỳ đại hội theo nhiệm kỳ 2,5 năm mỗi nhiệm kỳ. Nhiệm kỳ 1991 – 1993, ban chỉ ủy gồm 3 đồng chí: đồng chí Đỗ Đức Lợi, trưởng phòng Nghiên cứu, sưu tầm, Kiểm kê và Bảo quản làm Bí thư chi bộ, đồng chí Tô Văn Đeng, giám đốc làm phó bí thư chi bộ, đồng chí Lê Trí Ngọc, viên chức bảo vệ cơ quan là chi ủy viên.

Đầu năm 1993, đồng chí Lê Trí Ngọc nghỉ hưu, Chi bộ bầu bổ sung đồng chí Hà Thị Nụ, trưởng phòng Trưng bày và Tuyên truyền làm chi ủy viên. Nhiệm kỳ 1994 - 1996, đồng chí Tô Văn Đeng, giám đốc làm Bí thư chi bộ, đồng chí Đỗ Đức Lợi làm phó bí thư, đồng chí Hà Thị Nụ làm chi ủy viên. Nhiệm kỳ 1996 - 1998, đồng chí Tô Văn Đeng, giám đốc làm bí thư, đồng chí Đỗ Đức Lợi làm phó bí thư, đồng chí Hà Thị Nụ, phó giám đốc làm chi ủy viên. Năm 1999, đồng chí bí thư,

giám đốc lâm bệnh nặng, chi bộ bầu bổ sung đồng chí Đỗ Đức Lợi phụ trách chi bộ, đồng chí Hà Thị Nụ làm phó bí thư, đồng chí Đỗ Thị Hòa làm chi ủy viên.

Hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo của Ban Chi uỷ đối với Chi bộ đảng và các đoàn thể trong 10 năm, từ năm 1990 đến năm 2000 đã đạt được nhiều thành tích. Chi bộ Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam 10 năm liền đạt chi bộ đảng trong sạch, vững mạnh. Ban giám đốc, Ban chỉ uỷ đoàn kết nhất trí, thống nhất trong chỉ đạo điều hành, tạo sự đồng thuận và sức mạnh tập thể để hoàn thành nhiệm vụ mới.

4.4.2 Tổ chức công đoàn hoạt động dưới sự chỉ đạo của Ban chỉ uỷ Chi bộ và Liên Đoàn lao động thành phố Thái Nguyên.

Trong 10 năm hoạt động, tổ chức công đoàn bảo tàng đã tiến hành 5 kỳ đại hội để bầu ra ban chấp hành mới, chỉ đạo tốt các phong trào thi đua, tích cực chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, công nhân viên chức và người lao động.

Đại hội công đoàn khoá 13, nhiệm kỳ 1991 – 1994, Ban chấp hành gồm 5 người, do ông Nguyễn Phúc Vãn làm chủ tịch, bà Vũ Thị Minh Diệp làm phó chủ tịch và các uỷ viên: Mông Thị Hạc, Đoàn Thị Phan, Nguyễn Thị Hương Tâm. Đoàn viên công đoàn có 25 người, chia thành 2 tổ công đoàn theo 2 phòng chuyên môn: tổ Hành chính tổng hợp; tổ Nghiệp vụ. Thời kỳ này, ban chấp hành công đoàn đã làm được một việc rất lớn, đó là biến cơ quan thành tổ ấm gia đình, ai cũng cảm thấy vui vẻ mà phấn đấu hết mình.

Đại hội công đoàn khoá 14, nhiệm kỳ 1995 – 1997, Ban chấp hành gồm 5 người, do bà Vũ Thị Minh Diệp làm chủ tịch, bà Mông Thị Hạc làm phó chủ tịch và các uỷ viên: Nguyễn Thị Hương Tâm, Hoàng Thị Quyên, Nguyễn Thị Mỹ Nga. Đoàn viên công đoàn có 30 người, chia thành 2 tổ công đoàn theo 2 phòng chuyên môn: Tổ Hành chính tổng hợp; tổ Nghiệp vụ.

Đại hội công đoàn khoá 15, nhiệm kỳ 1998 – 1999, Ban chấp hành gồm 5 người, do ông Nguyễn Đình Kha làm chủ tịch, bà Vũ Thị Minh Diệp làm phó chủ tịch và các uỷ viên: Bà Nguyễn Thị Hương Tâm, ông Ma Ngọc Dung, bà Hoàng Thị Quyên. Đoàn viên công đoàn có 32 người, chia thành 3 tổ công đoàn theo 3 phòng chuyên môn: Tổ Hành chính tổng hợp; tổ Nghiên cứu Sưu tầm; Kiểm kê và Bảo quản; tổ Trưng bày và Tuyên truyền.

Đại hội công đoàn khoá 16, nhiệm kỳ 1999 – 2001, Ban chấp hành gồm 5 người, do ông Nguyễn Đình Kha làm chủ tịch, bà Vũ Thị Minh Điệp làm phó chủ tịch và các uỷ viên: bà Nguyễn Thị Hương Tâm, ông Ma Ngọc Dung, bà Hoàng Thị Quyên. Đoàn viên công đoàn có 35 người, chia thành 3 tổ công đoàn: Hành chính tổng hợp, Nghiên cứu Sư phạm; Kiểm kê bảo quản; Trưng bày tuyên truyền.

Thời kỳ này, công đoàn đã đóng vai trò quan trọng, không chỉ là tổ chức chăm lo đời sống vật chất tinh thần cho công nhân viên chức, người lao động, mà còn động viên, hỗ trợ cho cán bộ đi học, nâng cao trình độ mọi mặt, chuẩn bị nguồn lực để phát triển bảo tàng những năm tiếp theo. Lần đầu tiên, đơn vị có 3 cán bộ đi học thạc sỹ chuyên ngành văn hóa học, 3 người đi học đại học thứ hai, nâng cao ngoại ngữ... Mỗi buổi chiều, khi hết giờ làm việc, phong trào thể dục thể thao sôi nổi, hàng năm có tổ chức giao lưu văn nghệ, thể thao trong khối thi đua bảo tàng. ...Tất cả những cố gắng đó của công đoàn Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đã được Liên đoàn thành phố Thái Nguyên công nhận là tập thể công đoàn vững mạnh, tập thể nữ công “hai giỏi” trong nhiều năm liền.

Có thể nói, thời kỳ này, các cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đã có nhiều cố gắng, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, bên cạnh các mặt đã đạt được, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam vẫn còn những hạn chế nhất định. Đó là cán bộ quản lý công tác đảng, chính quyền và các đoàn thể chưa nhận thức sâu sắc về đường lối đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Đảng; sự vận dụng đường lối ấy chưa sáng tạo, còn thụ động; chưa có nhiều hình thức và biện pháp phù hợp để phát huy nội lực, trí tuệ của cán bộ viên chức và người lao động trong đơn vị. Sự lãnh đạo của Ban chi uỷ, Ban giám đốc đôi khi còn thiếu kiên quyết, không dứt điểm; tư tưởng ỷ lại, bao cấp còn nặng nề; công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí, sử dụng, luân chuyển, đề bạt, khen thưởng, kỷ luật còn thiếu sót.

Chương 5
BẢO TÀNG VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM
ĐỔI MỚI, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN
(giai đoạn 2000 – 2015)

5.1. Lãnh đạo, chỉ đạo mở rộng không gian trưng bày ngoài trời theo hướng đổi mới, hội nhập và phát triển

Thời kỳ này, hội nhập quốc tế và toàn cầu hóa là một tất yếu đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ trong khu vực và thế giới. Trong lĩnh vực văn hoá, sự hội nhập diễn ra rất phức tạp, bên cạnh những yếu tố tích cực, lành mạnh cũng có những cái xấu đan xen, tác động, làm cản trở sự phát triển của xã hội. Vì vậy, với chức năng, nhiệm vụ bảo tồn, phát huy vốn di sản văn hóa dân tộc, hơn lúc nào hết, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam phải phát huy tối đa những giá trị, tinh hoa văn hóa và truyền thống quý báu của dân tộc trong cuộc sống đương đại.

Bám sát vào chỉ đạo của Đảng, thời kỳ này Bảo tàng tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) *“Xây dựng một nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hoá dân tộc”*, triển khai các hoạt động một cách cụ thể, theo chỉ đạo của Bộ chủ quản, của Thành uỷ Thái Nguyên, Ban Chi uỷ, Ban giám đốc Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam luôn định hướng nội dung hoạt động là: *“Tự đổi mới để hội nhập, hội nhập để đổi mới và phát triển”*. Để thành công trong quá trình đổi mới, hội nhập và phát triển, tập thể lãnh đạo bảo tàng đã thống nhất hành động thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của đơn vị trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2015 là: Tập trung nghiên cứu sưu tầm những tài liệu hiện vật về văn hóa của 54 dân tộc anh em trong cả nước để làm giàu cho kho cơ sở; chỉnh lý hệ thống trưng bày trong nhà bảo tàng theo hướng chuyên sâu và nghiên cứu xây dựng, hoàn thiện hệ thống trưng bày ngoài trời để phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa ngày càng cao của du khách tham quan trong nước và quốc tế; phát huy tốt chức năng phổ biến và giáo dục khoa học; giáo dục lòng yêu quê hương đất nước, ý thức cộng đồng, tinh thần đoàn kết dân tộc, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, đấu tranh chống mọi âm mưu phá hoại truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc ta; làm tốt hơn nữa công tác nghiên cứu khoa học, bảo đảm giữ gìn lâu dài những hiện vật là

di sản văn hoá dân tộc để bổ sung vào kho tàng văn hóa chung của cả nước; tăng cường đào tạo, đào tạo lại, nâng cao trình độ chuyên môn, bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ và phát triển trong tương lai; Tăng cường sự phối hợp với các cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế, tạo điều kiện tốt cho việc phát huy tác dụng của một bảo tàng quốc gia.

Những năm gần đây, bảo tàng đang tích cực triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương lần thứ chín (khóa XI) của Đảng “Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”, *Chỉ thị 39/CP của Thủ tướng chính phủ về “Đẩy mạnh các hoạt động văn hoá, thông tin miền núi, vùng dân tộc thiểu số”*. Với suy nghĩ làm sao để có thể đồng hành cùng các cấp, các ngành, vun đắp cho công chúng, nhất là thế hệ trẻ tình yêu quê hương đất nước, những giá trị văn hóa vốn có của dân tộc đã hun đúc từ ngàn đời có sức sống lâu bền trong cuộc sống đương đại, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đang rất nỗ lực đổi mới, kết nối cùng nhân dân hành động, tạo sức đề kháng đối với văn hoá độc hại đang len lỏi, xâm nhập vào từng bản làng, từng góc phố trong quá trình hội nhập và phát triển hôm nay.

Từ năm 2000 đến năm 2005, Ban giám đốc bảo tàng đã phát huy thành quả của thể hệ đi trước, tiếp tục đổi mới, đưa công nghệ thông tin ứng dụng trong hệ thống trưng bày, xây dựng trung tâm ngân hàng dữ liệu ở kho cơ sở, thực hiện tốt chức năng bảo tồn phát huy di sản văn hóa dân tộc. Quan trọng hơn, ban giám đốc đã có những bước đột phá, xin đất mở rộng diện tích, xây dựng dự án trưng bày ngoài trời, mở ra một hướng đi mới cho Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam. Những ngày đầu xây dựng dự án cũng không ít gian nan, vất vả trăm bề, nhưng ban giám đốc đã phát huy tốt nội lực và nhờ sự giúp đỡ của lãnh đạo Bộ Văn hóa - Thông tin, các cục vụ chức năng; sự giúp đỡ của lãnh đạo Tỉnh ủy, Thành ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố Thái Nguyên. Trong suốt thời gian từ năm 2001 đến năm 2010, để dự án ngoài trời có thể vận hành, hoàn thiện, các đồng chí lãnh đạo Bộ Văn hóa - Thông tin đã tổ chức nhiều cuộc họp với các đồng chí lãnh đạo tỉnh Thái Nguyên bàn bạc, thống nhất chủ trương, kinh phí đầu tư do Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) chịu trách nhiệm, quỹ đất do tỉnh Thái Nguyên hỗ trợ. Sau các quyết định, các ban ngành như

Vụ Kế hoạch Tài chính, Vụ Bảo tồn, Bảo tàng, (Bộ Văn hóa – Thông tin), Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Thái Nguyên, phòng xây dựng thành phố Thái Nguyên... đã tích cực ủng hộ, giúp đỡ các thủ tục đền bù giải phóng mặt bằng và cấp quỹ đất.

Từ chủ trương, bảo tàng thành lập một Ban xây dựng nội dung dự án, do giám đốc làm trưởng ban, các phó giám đốc làm phó ban, các trưởng phòng là ủy viên, thư ký hội đồng khoa học cơ quan là thư ký ban. Ban lãnh đạo cũng bàn bạc thống nhất mời nhiều nhóm tư vấn thiết kế vào cuộc. Sau nhiều ý tưởng, Ban lãnh đạo đã sơ tuyển ý tưởng của nhóm tư vấn thiết kế thuộc Công ty Tư vấn - Xây dựng công trình Văn hóa và Đô thị (nay là Công ty cổ phần Đầu tư - Xây dựng Công trình Văn hóa và Đô thị), thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trực tiếp là ông Lê Ngọc Thạch phó giám đốc công ty, một người tâm huyết, thực tài đã trình bày. Bản thân ông Lê Ngọc Thạch đã phối hợp rất chặt chẽ cùng các lãnh đạo và cán bộ bảo tàng để có báo cáo khả thi và ý tưởng trưng bày ngoài trời đậm đà bản sắc văn hóa vùng miền. Bà Hà Thị Nụ, giám đốc, chỉ đạo chung, nhưng rất cẩn thận, chu đáo, bao quát và chi tiết các hoạt động; bà Đỗ Thị Hòa, phó giám đốc, khởi thảo ban đầu (trực tiếp phụ trách không gian văn hóa vùng đồng bằng trung du Bắc bộ), ông Nguyễn Đình Kha, phó giám đốc (phụ trách không gian văn hóa vùng đồng bằng Nam bộ), ông Diệp Trung Bình, trưởng phòng Trưng bày Tuyên truyền, thư ký hội đồng khoa học đơn vị (phụ trách không gian văn hóa vùng Trường Sơn Tây Nguyên); ông Đỗ Đức Lợi, trưởng phòng Nghiên cứu, sưu tầm (phụ trách không gian văn hóa vùng Núi cao phía Bắc); ông Ma Ngọc Dung, trưởng phòng Kiểm kê, bảo quản (phụ trách không gian văn hóa vùng ven biển miền Trung); bà Nguyễn Thị Ngân, tổ trưởng nghiên cứu trưng bày (phụ trách không gian văn hóa vùng thung lũng), đồng thời chịu trách nhiệm tổng hợp toàn bộ ý tưởng các nhóm thực hiện thành báo cáo khả thi hoàn chỉnh, sau đó hoàn thiện các tiểu dự án. Tất cả các bên đều phải có trách nhiệm rà soát toàn bộ các văn bản liên quan đến diện tích đất của bảo tàng, bao gồm Bản đồ chỉ giới của Bảo tàng Việt Bắc do Viện Thiết kế công trình thành phố và nông thôn xác định ngày 06/8/1971; Quyết định số 336/QĐ-UB ngày 10/12/1983 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái về việc giao đất cho Viện Bảo tàng Việt Bắc quản lý và sử dụng; Công

văn số 726/BT-BT ngày 08/10/1997 của Cục bảo tồn Bảo tàng về việc: Góp ý dự án đầu tư cải tạo tổng thể Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam; Ý kiến chỉ đạo của Thứ trưởng Lưu Trần Tiêu gửi Cục Bảo tồn Bảo tàng đồng ý cho chuẩn bị quy hoạch tổng thể khu sân vườn Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam ngày 27/11/2000; Công văn số 665/BTBT-BT ngày 29/11/2000 của Cục trưởng Cục Bảo tồn Bảo tàng về việc xây dựng Dự án trưng bày ngoài trời của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam; Quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin về việc phê duyệt chủ trương đầu tư quy hoạch tổng thể trưng bày ngoài trời và khuôn viên văn hoá Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam tại Thành phố Thái Nguyên số 2890/QĐ-BVHTT ngày 23 tháng 10 năm 2001; Quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin về việc chỉ định đơn vị tư vấn thiết kế số 2838/QĐ BVHTT ngày 23/10/2001; Thông báo kết luận của Ban thường vụ tỉnh uỷ, lúc đó do đồng chí Hồ Đức Việt làm Bí thư Tỉnh uỷ, đồng chí Nguyễn Văn Kim làm Phó bí thư Tỉnh uỷ. Hầu hết hội nghị đều hết sức ủng hộ Dự án trưng bày ngoài trời và khuôn viên văn hoá của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam số 66/TB-TU ngày 08/11/2001, vì Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam là một phần không thể thiếu của Thái Nguyên; Công văn của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc Chấp thuận địa điểm cấp đất bổ sung cho Bảo tàng Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam số 328/ CV-UB ngày 07/5/2002; Quyết định của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin về việc thành lập Ban quản lý dự án quy hoạch khu Trưng bày ngoài trời và khuôn viên Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam số 1271/QĐ-BVHTT, ngày 13/5/2002; Quyết định số 1934/ QĐ - BVHTT ngày 25/7/2002 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin về việc phê duyệt nội dung Dự án trưng bày ngoài trời của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam tại thành phố Thái Nguyên; một việc quan trọng nữa là căn cứ vào vào kết quả nghiên cứu, điền dã văn hoá của các dân tộc 6 vùng văn hoá: núi cao phía Bắc, thung lũng, trung du và đồng bằng Bắc bộ, miền Trung ven biển, Trường Sơn - Tây Nguyên, đồng bằng Nam bộ để lập báo cáo khả thi nội dung trưng bày ngoài trời của Bảo tàng, tại thành phố Thái Nguyên. Từ những rà soát ấy, báo cáo khả thi có đủ cứ luận để trình Bộ chủ quản phê duyệt các bước tiếp theo. Với sự cố gắng của tất cả các nhóm làm việc, thứ trưởng Lưu Trần Tiêu đã triệu tập hội nghị nghe báo cáo của chủ đầu tư, nhóm thiết kế, các nhà

khoa học, chỉnh sửa ý tưởng mang tầm nhìn lâu dài cho hoạt động ngoài trời của Bảo tàng trong tương lai.

Ngày 18 tháng 10 năm 2002, Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin ra quyết định số 3248/QĐ-BVHTT về việc phê duyệt dự án đầu tư Khu trưng bày ngoài trời của Bảo tàng, với mục tiêu đầu tư: Xây dựng không gian văn hoá trưng bày ngoài trời của 3 miền Bắc – Trung – Nam, gồm 6 vùng văn hoá, tạo ra quần thể Văn hoá, Thể thao và Du lịch phù hợp với quy hoạch tổng thể của thành phố Thái Nguyên và đưa Bảo tàng trở thành trung tâm sinh hoạt văn hoá cho các tầng lớp nhân dân.

Năm 2003, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên ra Quyết định số 376/QĐ-UB, ngày 27/2/2003, về việc thu hồi đất giao cho Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam sử dụng vào mục đích khu trưng bày ngoài trời là 11.210 m² (bao gồm các công ty: Công ty Khách sạn du lịch Thái Nguyên, Công ty xổ số, Công ty lâm sản Bắc Thái, Công ty Đô thị. Chi cục Quản lý đô thị). Vị trí xác định tại tờ bản đồ số 17 năm 2001 và năm 2002. Ngoài ra, trong khuôn viên còn có một thửa đất, do cán bộ cơ quan mượn đất làm nhà tạm từ năm 1971, nên Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên không có quyết định thu hồi đất của gia đình này để giao cho Bảo tàng. Đồng thời với quá trình giải tỏa mặt bằng, ngày 16 tháng 1 năm 2004, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam chính thức khởi công hạ tầng kỹ thuật Khu trưng bày ngoài trời.

Năm 2005, căn cứ vào đơn đề nghị xin cấp đất bổ sung ngày 1/3/2005 của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam và công văn 104/QH-XD ngày 11/3/2005 của Sở Xây dựng tỉnh Thái Nguyên, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ra Quyết định số 394/QĐ-UB, ngày 15/3/2005 phê duyệt quy hoạch chi tiết mặt bằng tổng thể của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam là: 40.004 m²

Tháng 6 năm 2006, Dự án ngoài trời của Bảo tàng vừa xong giai đoạn đầu tư hạ tầng, chuẩn bị bước sang giai đoạn xây dựng nội dung, bà Hà Thị Nụ nghỉ hưu, Bộ Văn hóa – Thông tin bổ nhiệm tiến sỹ Nguyễn Văn Cường, nguyên phó giám đốc Sở Văn hóa – Thông tin tỉnh Lạng Sơn về làm Giám đốc Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam, tiếp tục triển khai thi công xây dựng các hạng mục nội dung của dự án.

Ngày 7/12/2006, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã ra Quyết định số 2725/QĐ-UB, về việc thu hồi đất bổ sung cho Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam sử dụng vào việc xây dựng khu trưng bày ngoài trời là 794 m². Vị trí khu đất được thu hồi cấp cho Bảo tàng được xác định tại trích lục tờ bản đồ địa chính số 13, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Sở Tài nguyên môi trường xác lập tháng 9/2006, tỷ lệ 1/10.000. Như vậy, sau khi được cấp bổ sung, tổng diện tích đất sử dụng của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam là: 40.004 m².

Giai đoạn 2 của dự án xây dựng Khu trưng bày ngoài trời chính thức khởi công xây dựng từ ngày 03/12/2006. Công ty cổ phần Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng -CONINCO là đơn vị Tư vấn được Bảo tàng Văn hóa các Dân tộc Việt Nam và Bộ Văn hóa – Thông tin lựa chọn là đơn vị tư vấn quản lý dự án Khu trưng bày ngoài trời - Bảo tàng Văn hóa các Dân tộc Việt Nam. Quá trình triển khai, có 2 đơn vị chỉ định thầu, một đơn vị tự thực hiện, số còn lại lần lượt trúng thầu vào thi công bao gồm, Gói thầu số 1: “Khoan khảo sát địa chất đợt 2” hạng mục Nhà hành chính, móng Tháp Chăm; Gói thầu số 2: Phục chế nhà Rông, do Công ty Cổ phần tư vấn di tích và thiết bị Văn hóa Trung ương thực hiện; Gói thầu số 3: Phục chế các công trình thuộc khu văn hóa phía Bắc, khu văn hóa phía Nam, xây dựng tổng thể khu văn hóa phía Bắc và phía Nam do Công ty Cổ phần tư vấn di tích và thiết bị Văn hóa Trung ương thực hiện (Khởi công ngày 03/12/2007); Gói thầu số 4: Phòng chống mối mọt, do Trung tâm phát triển công nghệ Lâm sản thực hiện (Khởi công ngày 12/9/2008); Gói thầu số 5: Xây dựng nhà hành chính; Phục chế nhà người Nùng, do Tổng Công ty Sông Hồng - Bộ Xây dựng thực hiện (Khởi công ngày 12/9/2008); Gói thầu số 6: Tôn tạo khu đền Chánh Sứ (Hoàn thành ngày 24/7/2008); Gói thầu số 7: Điện chiếu sáng; Hệ thống thoát nước các khu, do Tổng Công ty Cơ khí xây dựng - Bộ Xây dựng thực hiện (Khởi công ngày 03/12/2007); Gói thầu số 8 “Cảnh quan, cây xanh tổng thể” do Công ty trách nhiệm hữu hạn kiến trúc, cảnh quan Việt Nam; Gói thầu số 9: Hệ thống báo cháy, tổng đài và bảo vệ, do Công ty Thăng Long - Bộ Công an thực hiện (Khởi công ngày 12/9/2008); Gói thầu số 10: Nhóm tượng ngoài trời do Công ty TNHH Mỹ thuật ứng dụng thực hiện (Khởi công ngày 05/7/2008); Gói thầu số 11 “Chi phí

mua sắm hiện vật trưng bày”, được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt hình thức tự thực hiện (đơn vị thực hiện Bảo tàng Văn hóa các Dân tộc Việt Nam); Gói thầu số 12 “Máy phát điện Diezen 380V - 250KVA và tủ chuyển đổi nguồn tự động ATS” (Hoàn thành ngày 31/3/2009); Gói thầu số 13: Hệ thống âm thanh, chiếu sáng mỹ thuật và biểu diễn (Khởi công ngày 12/9/2008); Gói thầu số 14. “Bảo hiểm công trình”, chỉ định thầu, thực hiện theo Quyết định số 369/QĐ-BVHTTDL ngày 09/9/2007. Gói thầu số 15 “Kiểm toán” do Công ty TNHH Tư vấn thuế - Kế toán và Kiểm toán Việt Nam thực hiện; Nhà thầu đã tiến hành tiếp nhận hồ sơ kiểm toán ngày 6/5/2009, kết thúc khi dự án hoàn thành đi vào vận hành.

Quá trình xây dựng dự án, bên cạnh những thuận lợi được sự quan tâm đầu tư, tạo điều kiện của Bộ Văn hóa – Thông tin (đến năm 2007 là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch), tỉnh Thái Nguyên, dự án cũng gặp rất nhiều khó khăn như thi công xây dựng phải phối hợp giữa công tác thi công với hoạt động của cơ quan Bảo tàng, đảm bảo vừa thi công vừa duy trì các hoạt động phục vụ công chúng tham quan trong nhà của Bảo tàng; công trình gồm nhiều hạng mục nằm rải rác trên toàn bộ khu đất gần 40.000 m² của Bảo tàng, công tác quản lý tiến độ và phối hợp giữa các nhà thầu thi công của dự án cũng có những việc phải song trùng. Thêm vào đó, đặc điểm công trình là xây dựng không gian văn hóa trưng bày ngoài trời của 3 miền Bắc - Trung - Nam, nên nguồn vật liệu, kết cấu, kiến trúc của công trình phải theo đúng nguyên tắc truyền thống văn hóa đặc trưng ở mỗi địa phương, mỗi hạng mục công trình mang một đặc điểm kiến trúc và kết cấu khác nhau... Đặc biệt công tác thanh quyết toán bởi những vật liệu đặc thù cung cấp cho dự án chưa có đơn giá chính xác trên thị trường như công trình tháp Chăm, gạch nung giữ nguyên màu đỏ, khi xây không được phép dùng xi măng làm chất kết dính, làm thế nào để kiến trúc bền vững mà không có gạch vữa, nhóm thi công, tư vấn quản lý và ban giám đốc đã cùng các nhà nghiên cứu sử dụng phương pháp đục quả xoài, kết nối xi măng trong lõi gạch, mài phẳng...đó là chưa kể khó khăn về giải phóng mặt bằng trong quá trình thi công. Vượt qua khó khăn, sau hai năm cố gắng hết mình, hàng tháng giao ban xây dựng cơ bản với các gói thầu, giám đốc Nguyễn Văn Cường đã chỉ đạo các đơn vị cơ bản hoàn thành các hạng mục của dự án, 12/15 gói thầu thi công, nghiệm thu hoàn thành, bao gồm: Phục chế các công trình thuộc khu vực

phía Bắc; phục chế các công trình thuộc khu vực phía Nam; xây dựng tổng thể vùng văn hoá phía Bắc, phía Nam; phòng chống mối mọt; điện chiếu sáng; hệ thống thoát nước các khu; thi công hệ thống báo cháy và tổng đài bảo vệ; thi công máy phát điện Diezen 380V-250KVA và tủ chuyển nguồn ATS; thi công tôn tạo khu đồi Chánh Sứ, gói thầu xây dựng nhà hành chính, Hệ thống âm thanh chiếu sáng mỹ thuật và biểu diễn cũng chuẩn bị hoàn thành. Các công việc của dự án ngoài trời đang triển khai rất hiệu quả, tháng 1 năm 2009, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch điều động ông Nguyễn Văn Cường về Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, bà Đỗ Thị Hòa lâm bệnh nặng. Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Ngân làm phó giám đốc, sau đó giao phụ trách Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam; ông Đỗ Đức Lợi, nguyên Trưởng phòng Nghiên cứu, Sưu tầm được bổ nhiệm làm phó giám đốc phụ trách chuyên môn. Sau 6 tháng phụ trách, tháng 7 năm 2009, bà Nguyễn Thị Ngân được Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch bổ nhiệm làm giám đốc Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam. Thời điểm này, hai phó giám đốc Nguyễn Đình Kha và Đỗ Đức Lợi rất giàu kinh nghiệm, giúp việc tận tình, bằng cả tâm huyết và trách nhiệm, nên qua nhiều năm gian nan, đến ngày 26/1/2010 mặt bằng của Khu Văn hóa vùng cao phía Bắc đã giải phóng xong, sau đó phải thay đổi bổ sung thiết kế, ba gói thầu cuối cùng của dự án là Nhóm tượng ngoài trời; Mua sắm hiện vật trưng bày; Cảnh quan, cây xanh có thể thi công. Đến giữa năm 2010, Dự án Khu trưng bày ngoài trời - Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam - đã cơ bản hoàn thành theo đúng hồ sơ thiết kế được duyệt. Chất lượng các hạng mục công trình thuộc dự án đảm bảo theo các tiêu chuẩn và quy chuẩn xây dựng hiện hành. Đối chiếu với Quyết định phê duyệt dự án và các Nghị định số 209/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình; Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ và các quy định hiện hành cho thấy, công trình đủ điều kiện nghiệm thu, bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

Ngày 19 tháng 5 năm 2010, sau 10 năm xây dựng, từ những nét bút khởi thảo ban đầu, với sự cố gắng hết mình của 3 thế hệ lãnh đạo bảo tàng, công sức của hơn 90 cán bộ công chức, viên chức, người lao động trong đơn vị, của 15 nhà thầu,

ban quản lý dự án, đơn vị tư vấn thiết kế, qua 2 giai đoạn thực hiện, Dự án Khu trưng bày ngoài trời - Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam về cơ bản đã hoàn thành, khai trương phục vụ công chúng tham quan. Khánh thành dự án Khu Trưng bày ngoài trời - Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam song trùng với lễ khai mạc Tuần văn hóa du lịch Thái Nguyên 2010, chào mừng thành công Đại hội đại biểu toàn quốc các dân tộc thiểu số Việt Nam lần thứ nhất 2010, kỷ niệm 120 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, hướng tới Đại lễ 1000 năm Thăng Long, Hà Nội; kết nối một chuỗi sự kiện chào mừng ngày “hội lớn” của các dân tộc thiểu số Việt Nam, nhằm tôn vinh bản sắc văn hoá các vùng miền. Vì vậy, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam rất vinh dự được đón nhiều đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các bộ ngành tới dự buổi lễ khánh thành, gồm có: đồng chí Nguyễn Sinh Hùng, ủy viên Bộ Chính trị, phó Thủ tướng thường trực chính phủ Nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; đồng chí Hoàng Tuấn Anh, ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch - người rất quan tâm, chỉ đạo quyết liệt để công trình đúng tiến độ và đạt hiệu quả cao; đồng chí Giàng Seo Phử, ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc; đồng chí Nguyễn Bắc Sơn, ủy viên Trung ương Đảng, phó Trưởng ban Tuyên giáo Trung ương; đồng chí Nguyễn Văn Vượng, Bí thư Tỉnh uỷ, chủ tịch Hội đồng Nhân dân, trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Thái Nguyên; đồng chí Phạm Xuân Dương, phó bí thư Tỉnh uỷ, chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Sau khi tham quan toàn bộ không gian văn hóa các vùng miền, các đồng chí lãnh đạo đánh giá rất cao sự cố gắng của đơn vị và các nhóm quản lý, giám sát, thi công đã đem lại một sản phẩm văn hóa hữu ích cho nhân dân Thái Nguyên nói riêng, nhân dân cả nước nói chung.

Cuối năm 2009, ông Nguyễn Đình Kha, Phó giám đốc nghỉ hưu. Năm 2010, Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch bổ nhiệm 2 phó giám đốc là bà Nguyễn Thị Mỹ Nga, Trưởng phòng Tổ chức, Hành chính và ông Ma Ngọc Dung, Trưởng phòng Kiểm kê và Bảo quản. Thời gian này, Ban giám đốc gồm 4 người: bà Nguyễn Thị Ngân - Giám đốc phụ trách về công tác chính trị, tư tưởng, tổ chức và tài chính; ông Đỗ Đức Lợi - Phó giám đốc phụ trách công tác Nghiên cứu, Sưu tầm; Kiểm kê và Bảo quản; bà Nguyễn Thị Mỹ Nga – Phó giám đốc phụ trách công tác Hành chính,

Bảo vệ, Trung tâm dịch vụ văn hóa, kiêm trường phòng Tổ chức Hành chính; ông Ma Ngọc Dung – Phó giám đốc phụ trách công tác Trưng bày và Tuyên truyền. Thời gian này Ban giám đốc chỉ đạo quyết liệt, giải quyết dứt điểm việc đất đai trong khuôn viên bảo tàng.

Ngày 7/7/2010 UBND tỉnh Thái Nguyên ra Quyết Định số 1551/QĐ-UBND, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài cho Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam là 39.921,6 m². Vị trí, ranh giới khu đất được xác định tại thửa số 10, tờ bản đồ địa chính số 13, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên.

Tháng 8 năm 2012, ông Đỗ Đức Lợi nghỉ hưu, Ban giám đốc có 3 người: bà Nguyễn Thị Ngân – giám đốc và 2 phó giám đốc: bà Nguyễn Thị Mỹ Nga và ông Ma Ngọc Dung cho đến nay (2015). Ban lãnh đạo lại tiếp tục chỉ đạo đổi mới hoạt động, từ những giá trị văn hóa dân tộc chứa đựng trong hiện vật, kết nối văn hóa truyền thống với cuộc sống đương đại, góp sức đưa văn hóa truyền thống vào cuộc sống đương đại, trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, làm cho tham quan, trải nghiệm bảo tàng văn hóa các dân tộc dần trở thành nhu cầu của nhiều đối tượng, nhất là học sinh.

Được sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch, đặc biệt là những định hướng chiến lược, quan tâm chỉ đạo của đồng chí Bộ trưởng Hoàng Tuấn Anh, các đồng chí thứ trưởng Trần Chiến Thắng, Lê Khánh Hải, Huỳnh Vĩnh Ái và sự giúp đỡ tận tình của lãnh đạo Tỉnh uỷ, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên; các đồng chí lãnh đạo Thành uỷ, Ủy ban Nhân dân thành phố Thái Nguyên, cùng các ban ngành đoàn thể, trong suốt 15 năm qua, cán bộ Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam luôn tích cực, cố gắng tự đổi mới để hội nhập, đổi mới và phát triển đã đem lại những kết quả đáng khích lệ.

5. 2. Công tác tổ chức, hành chính đáp ứng nhu cầu mở rộng và đổi mới hoạt động bảo tàng

Trong thời gian từ năm 2000 đến nay, Ban giám đốc có lúc 4 người, có lúc 3 người, thậm chí có lúc chỉ có 2 người, khối lượng công việc bộn bề, nhưng nhờ có cơ cấu bộ máy, tổ chức nhân sự phù hợp, nên các hoạt động của bảo tàng vận hành dần đi vào nề nếp. Thời điểm này, ban giám đốc đánh giá lại cơ cấu tổ chức, nhân

sự, nhiệm vụ của mỗi phòng chức năng, định hướng nhu cầu phát triển, từ đó chia tách các phòng ban, theo hướng thực hiện các nhiệm vụ chuyên sâu.

Phòng Tổ chức, Hành chính tham mưu cho Ban giám đốc kiện toàn bộ máy tổ chức các phòng, ban, tổ chuyên môn; xây dựng quy chế, quy định chức năng nhiệm vụ của từng phòng chuyên môn; thực hiện các thủ tục về quy hoạch, đào tạo cán bộ nguồn, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động cán bộ trong đơn vị, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới.

Năm 2000, Bảo tàng có 3 phòng chuyên môn, 46 viên chức và người lao động; trong đó có 2/3 trình độ cao đẳng và đại học; 6 cán bộ có trình độ trung cấp chính trị. Năm 2004, Bảo tàng có 50 viên chức và người lao động, chia thành 4 phòng chuyên môn; trong đó có 35 viên chức hưởng lương theo ngạch bậc, 15 lao động hợp đồng có thời hạn.

Năm 2002, Phòng Nghiên cứu, Suru tầm, Kiểm kê và Bảo quản được chia tách thành hai phòng: Phòng Nghiên cứu, Suru tầm, do ông Đỗ Đức Lợi làm Trưởng phòng; ông Nông Quốc Tuấn làm phó trưởng phòng. Phòng Kiểm kê, Bảo quản do ông Ma Ngọc Dung, làm Trưởng phòng, bà Vũ Thị Minh Diệp làm phó trưởng phòng. Phòng Hành chính tổng hợp do ông Nguyễn Đình Kha làm trưởng phòng, ông Hà Trung Tin và ông Nghiêm Quang Tuấn làm phó trưởng phòng. Năm 2005, ông Hà Trung Tin giữ chức vụ trưởng phòng Hành chính Tổng hợp. Phòng Trưng bày, Tuyên truyền do ông Diệp Trung Bình làm trưởng phòng, bà Nguyễn Thị Ngân làm phó phòng.

Quyết định số 25/2004/QĐ, BVHTT của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin, ngày 15 tháng 6 năm 2004, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam. Cơ cấu lãnh đạo Bảo tàng có một số thay đổi, tổ Bảo vệ được nâng cấp thành Đội bảo vệ, thuộc phòng Hành chính tổng hợp, do ông Mông Quốc Lợi được bổ nhiệm là phó đội trưởng đội Bảo vệ, bà Hoàng Thị Quyên được bổ nhiệm làm phó trưởng phòng. Thời gian này, phòng Hành chính tổng hợp do ông Nguyễn Đình Kha - Phó giám đốc Bảo tàng kiêm phụ trách. Năm 2005, ông Hà Trung Tin nghỉ hưu, ông Nguyễn Đình Kha, phó giám đốc tiếp tục kiêm trưởng phòng Hành chính tổng hợp; tách Đội Bảo vệ ra khỏi phòng Hành chính tổng hợp thành đội riêng, do ông Mông Quốc Lợi - đội phó Đội Bảo vệ phụ trách.

Năm 2006, bà Nguyễn Thị Mỹ Nga được bổ nhiệm phó trưởng phòng, phụ trách phòng Hành chính Tổng hợp. Năm 2007, bổ nhiệm ông Trần Văn Ái làm phó trưởng phòng Nghiên cứu, Sưu tầm, bà Nguyễn Thị Thuý làm phó trưởng phòng Kiểm kê, Bảo quản thay bà Vũ Thị Minh Diệp nghỉ hưu.

Ngày 02 tháng 06 năm 2008, Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch ra Quyết định số 2492/QĐ – BVHTTDL, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam gồm 7 phòng chức năng và một trung tâm dịch vụ trực thuộc, bao gồm: Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Kế toán Tài vụ; Phòng Nghiên cứu Sưu tầm; Phòng Trưng bày Tuyên truyền; Phòng Kiểm kê Bảo quản, Phòng Bảo tàng ngoài trời, Phòng Bảo vệ và Trung tâm dịch vụ văn hóa. Theo đó, bảo tàng đã kiện toàn lại bộ máy các phòng: Phòng Hành chính, tổng hợp được chia tách thành hai phòng chức năng chuyên sâu: phòng Tổ chức - Hành chính do bà Nguyễn Thị Mỹ Nga làm Trưởng phòng, không có phó trưởng phòng. Phòng Kế toán, Tài vụ do bà Hoàng Thị Quyên làm Trưởng phòng, ông Nông Văn Tân làm phó trưởng phòng; thành lập thêm phòng Bảo tàng ngoài trời do ông Trần Văn Ái làm trưởng phòng, ông Vi Văn Biên làm phó trưởng phòng; tách bộ phận dịch vụ khỏi phòng Hành chính tổng hợp thành Trung tâm dịch vụ Văn hóa Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam. Ban lãnh đạo đã cử ông Vũ Ngọc Toán làm phó giám đốc Trung tâm. Cũng trong Quyết định này, Đội Bảo vệ được nâng cấp thành Phòng Bảo vệ như các phòng chuyên môn khác, do ông Mông Quốc Lợi làm trưởng phòng. Phòng Nghiên cứu, Sưu tầm do ông Nông Quốc Tuấn làm Trưởng phòng, ông Ngô Văn Hoà làm phó Trưởng phòng. Phòng Trưng bày, Tuyên truyền do ông Diệp Trung Bình làm trưởng phòng, bà Tô Thị Thu Trang làm phó trưởng phòng. Thời điểm cuối năm 2008, bảo tàng có 81 viên chức và người lao động, chia thành 7 phòng và 1 Trung tâm dịch vụ; trong đó có 50 viên chức hưởng lương theo ngạch bậc, 31 lao động hợp đồng hưởng lương có thời hạn.

Năm 2010, sau khi ông Diệp Trung Bình nghỉ hưu, bà Tô Thị Thu Trang được phân công phụ trách phòng Trưng bày, Tuyên truyền, bà Ma Thị Chung được bổ nhiệm làm phó trưởng phòng, ông Vi Văn Biên được luân chuyển từ phòng Bảo tàng ngoài trời về phó trưởng phòng Trưng bày Tuyên truyền; bà Nguyễn Thị Thuý

được bổ nhiệm phó trưởng phòng, phụ trách phòng Kiểm kê, Bảo quản; ông Lê Xuân Hiếu bổ nhiệm phó trưởng phòng Bảo vệ. Năm 2011, bà Tô Thị Thu Trang được bổ nhiệm Trưởng phòng Trưng bày, Tuyên truyền.

Năm 2013, bà Nguyễn Thị Thuý được bổ nhiệm trưởng phòng Kiểm kê, Bảo quản, ông Lương Việt Anh làm phó trưởng phòng; ông Ngô Văn Hoè được bổ nhiệm trưởng phòng Nghiên cứu, Sưu tầm; ông Lê Xuân Hiếu luân chuyển sang làm phó trưởng phòng Bảo tàng Ngoài trời. Bà Tô Thị Thu Trang được luân chuyển sang Trưởng phòng Tổ chức Hành chính.

Năm 2014, Bộ trưởng Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch ra Quyết định 486/QĐ – BVHTTDL, ngày 03 tháng 03 năm 2014 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam. Cơ cấu bộ máy tổ chức trong quyết định mới cơ bản không thay đổi so với Quyết định số 2492/QĐ – BVHTTDL năm 2008. Năm 2014, đơn vị tiếp tục đề nghị bổ nhiệm bà Đào Thị Lan, bà Tô Thị Bình làm phó trưởng phòng Tổ chức Hành chính. Để đáp ứng nhu cầu phát triển bảo tàng theo hướng động, Bảo tàng đã tăng cả số lượng và chất lượng cán bộ, có lúc lên tới 94 viên chức và người lao động, trong đó, trên 2/3 viên chức có trình độ từ cao đẳng, đại học; 10 viên chức là chức thạc sỹ, 1 tiến sỹ về văn hoá học, 1 tiến sỹ lịch sử, chuyên ngành dân tộc học; 3 viên chức có trình độ cao cấp lý luận chính trị, 12 viên chức có trình độ trung cấp chính trị; 2 viên chức là chuyên viên chính, 6 viên chức là bảo tàng viên chính; 25 viên chức đã học xong chương trình quản lý nhà nước ngạch chuyên viên. Năm 2015, có thêm một công chức là chuyên viên cao cấp, 2 viên chức đi học lớp cao cấp lý luận chính trị, 9 viên chức học trung cấp chính trị, 5 viên chức tiếp tục theo học lớp thạc sỹ chuyên ngành dân tộc học, nhân học và văn hóa học.

Mở rộng cơ cấu tổ chức, tăng thêm nguồn lực con người, phòng Tổ chức Hành chính đã tham mưu cho lãnh đạo ban hành quy chế tổ chức cán bộ, quy chế làm việc, quy chế thi đua khen thưởng, quy chế dân chủ cơ sở, quy chế tiết kiệm điện, quy chế khoán lao động việc làm. Vì thế, quản lý tổ chức, lao động của bảo tàng đã có bước chuyển đổi đáng kể, tiết kiệm nhân công, kinh phí trong các hoạt động của đơn vị, có thêm nguồn nhân lực để phục vụ trải nghiệm lịch sử, văn hóa mang tính động.

Công tác Hành chính, Quản trị, môi trường có nền tảng từ những thập niên trước, đến thời điểm này đã cơ bản đồng bộ hóa trong việc sử dụng thiết bị tin học phục vụ công tác chuyên môn, 100% cán bộ trong đơn vị sử dụng internet để cập nhật các vấn đề xã hội, ứng dụng nâng cao chất lượng hoạt động bảo tàng. Hàng năm, kiểm kê tài sản, đánh giá khấu hao, định hướng bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị máy móc, sửa chữa, chống xuống cấp công trình; quan tâm chăm sóc, cắt tỉa cây cảnh, chỉnh trang khuôn viên luôn xanh, sạch, đẹp, hoa thơm 4 mùa, góp phần làm cho bảo tàng trở thành điểm đến hấp dẫn của du khách, điểm vui chơi lý tưởng của nhân dân Thái Nguyên.

Xuất phát từ nhu cầu thực tế, dự án trưng bày ngoài trời hoàn thành từ năm 2010, gồm 7 công trình kiến trúc về văn hoá dân tộc (nhà Rông, tháp Chăm, chùa Khomer...), tạo nên một quần thể trung tâm sinh hoạt văn hóa trong quy hoạch chung của thành phố Thái Nguyên, thu hút đông đảo công chúng tham quan, mỗi năm trung bình 150.000 lượt người, đặc biệt những năm 2011-2013, có nhiều hoạt động lễ hội văn hóa trà, chiếc cày và người nông dân...lượng khách tham quan hàng năm có dao động lên tới 250.000 lượt người. Số lượng khách đến bảo tàng ngày càng đông, đặc biệt trong những ngày lễ, tết và ngày nghỉ cuối tuần, nên nhà vệ sinh công cộng được xây dựng cách đây 10 năm, nằm ở phía sau công trình, rất xa vị trí khách đỗ xe, diện tích nhỏ, hẹp (50m² cho cả hai bên nam và nữ), không đáp ứng nhu cầu tối thiểu cho công chúng tham quan. Vì vậy, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã phê duyệt chủ trương để đơn vị có cơ sở lập hồ sơ kỹ thuật xây dựng khu vệ sinh ngầm trình Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch phê duyệt thực hiện. Năm 2012, bằng sự cố gắng của Ban lãnh đạo, hai phòng chức năng (Tổ chức Hành chính, Kế toán tài vụ), công trình vệ sinh ngầm khá hiện đại đã hoàn thiện, đưa vào sử dụng phục vụ công chúng.

Không chỉ chăm lo nguồn lực con người, chỉnh trang cơ sở vật chất, môi trường, Phòng Tổ chức Hành chính còn thực hiện tốt chỉ đạo của Ban lãnh đạo, hàng năm, tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết, đánh giá hoạt động thường niên, bám sát định hướng của chi bộ, của ban lãnh đạo, đề ra phương hướng nhiệm vụ cho năm tới mang tầm nhìn và phù hợp bằng các hoạt động cụ thể.



*Hội nghị tổng kết công tác năm 2013 và phương hướng nhiệm vụ năm 2014,
Thái Nguyên ngày 25/12/2013*

5.3. Công tác kế toán, tài vụ

Năm 2008, lần đầu tiên kể từ ngày thành lập bảo tàng (1960), phòng Kế toán, Tài vụ trở thành phòng độc lập, thực hiện chức năng, nhiệm vụ tham mưu cho Ban lãnh đạo đơn vị đề xuất kế hoạch tài chính, cân đối, điều tiết các nguồn kinh phí như nguồn vốn Sự nghiệp; vốn đầu tư Xây dựng cơ bản phục vụ các hoạt động chuyên môn của đơn vị, theo đúng chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Những năm này, cán bộ phòng kế toán không nhiều, chỉ có 5 người, nhưng khối lượng công việc rất lớn. Nhiệm vụ của phòng phải theo dõi, giám sát, cân đối nguồn kinh phí cho dự án Khu trưng bày ngoài trời, với 15 gói thầu đã được Bộ chủ quản phê duyệt, yêu cầu thủ tục giấy tờ quản lý, giám sát, thanh quyết toán đúng quy trình, tiến độ và chất lượng. Do yêu cầu khắt khe của công việc, họ làm việc hết sức chăm chỉ, không kể ngày nghỉ, sắp xếp công việc khoa học, nên quản lý, theo dõi rất dễ dàng. Công tác thủ quỹ, thủ kho luôn theo dõi, quản lý tiền mặt, vật tư văn phòng, các khoản thu chi đúng quy định về quản lý tài chính, không nhầm lẫn, không thiếu hụt tiền mặt. Thực hiện tốt chính sách về tiền lương, công lao động, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, dưỡng sức và các chế độ khác theo luật định và quy chế của đơn vị.

Từ năm 2009, phòng kế toán tài vụ đã tham mưu cho Ban lãnh đạo ban hành quy chế tiết kiệm chi, nhằm đề ra các quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi tiêu áp dụng thống nhất trong đơn vị, bảo đảm đơn vị sự nghiệp có thu, hoàn thành

nhiệm vụ chính trị được giao, thực hiện hoạt động thường xuyên phù hợp với hoạt động đặc thù của đơn vị, sử dụng kinh phí có hiệu quả tăng cường công tác quản lý. Lần đầu tiên, thực hiện quy chế và phương án tiết kiệm chi, đời sống cán bộ đã nâng lên một bước đáng kể. Mỗi năm 2 lần, đơn vị xét thưởng ABC, tương ứng với 2 tháng lương trong năm. Tuy phần tiết kiệm chi, thưởng chưa nhiều, nhưng là nguồn động viên rất lớn để cán bộ, công nhân, viên chức làm tốt công tác của mình. Hàng năm, quy chế chi tiêu nội bộ được chỉnh sửa, cập nhật theo các văn bản hiện hành của cấp trên cho phù hợp với tình hình.

Hàng năm, phòng kế toán tài vụ báo cáo quyết toán tài chính, báo cáo tài sản đầy đủ, đặc biệt, từ khi Kho bạc Nhà nước từ trung ương đến địa phương quản lý tài chính theo hệ thống Tabmit, mỗi chứng từ đều phải tuân thủ theo mẫu, đồng bộ, số dư, số có ... được công khai thông báo trên toàn hệ thống quản lý, từ bộ chủ quản đến đơn vị cơ sở. Vì vậy, công tác tham mưu, quản lý tài chính, kế toán thực hiện rất nghiêm túc, tiết kiệm, hiệu quả, minh bạch. Từ năm 2010 đến nay, cùng với sự phát triển của đơn vị, cán bộ phòng kế toán tài vụ còn tham gia tập luyện văn nghệ cùng anh em các phòng chức năng, góp phần phục vụ tham quan, trải nghiệm. Đối với các hoạt động quốc tế, cán bộ kế toán, tài vụ đã đủ khả năng giao tiếp, quản lý, phối hợp cùng thanh quyết toán với các tổ chức quốc tế.

5.4. Công tác nghiên cứu, sưu tầm

Di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của các dân tộc thiểu số Việt Nam là một bộ phận rất quan trọng cấu thành di sản văn hoá Việt Nam. Đó cũng là cơ sở có tính nền tảng tạo nên sự đa dạng nhưng thống nhất của văn hoá Việt Nam xưa và nay. Kho tàng di sản văn hoá vật thể, văn hoá phi vật thể của cộng đồng 54 dân tộc hiện đang sinh sống trên cả nước theo kết quả của các công trình nghiên cứu là rất to lớn và có giá trị về nhiều mặt. Tuy nhiên, kho tài sản văn hoá vô giá này đang ngày càng bị cạn kiệt bởi tác động của nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau như việc di dời dân ra khỏi địa bàn cư trú để giải phóng mặt bằng xây dựng các công trình thủy điện, các công trình giao thông liên tỉnh, liên huyện. Đặc biệt là từ khi Đảng ta chủ trương đổi mới, thực hiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kết quả đã đem lại những đổi thay tốt đẹp cho đất nước trên mọi phương diện kinh tế, văn hoá – xã hội, bên cạnh đó, sự xâm nhập

văn hoá từ bên ngoài đôi khi thiếu lựa chọn, chưa đủ sức đề kháng đã làm xói mòn những giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Trước thực trạng đó, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đã trình lãnh đạo Bộ cho phép tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hoá dân tộc. Đề xuất của Bảo tàng đã được Bộ Văn hoá – Thể thao và Du lịch phê duyệt, đầu tư kinh phí thực hiện thâm nhập thực địa, nghiên cứu sưu tầm di sản văn hoá dân tộc. Năm 2000, kho cơ sở của Bảo tàng mới có gần 20 ngàn tài liệu, hiện vật về văn hoá truyền thống vật thể và phi vật thể của cộng đồng 54 dân tộc anh em. Ngày 8 tháng 6 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin ra quyết định số 1733/QĐ.BVHTT, cho phép Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam sưu tầm bổ sung hiện vật di sản văn hoá các dân tộc thiểu số. Thực hiện những quyết định trên, đơn vị đã xây dựng kế hoạch và tổ chức nhiều đợt nghiên cứu sưu tầm di sản văn hoá dân tộc theo kế hoạch thường xuyên hàng năm. Năm 2005, Bộ Văn hoá – Thông tin ra Quyết định số 8180/QĐ – BVHTT, ngày 01 tháng 11 năm 2005 cho phép Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam thực hiện dự án *“Nghiên cứu, sưu tầm cấp thiết di sản văn hóa về con người và cộng đồng gắn với môi trường sinh thái nhân văn vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang”*. Đây là dự án thí điểm, mở đầu cho các dự án tiếp theo của đơn vị. Vào những năm 2004 – 2005, thủy điện Tuyên Quang nằm trên sông Gâm là một trong những công trình nằm trong kế hoạch phát triển năng lượng điện quốc gia, đang trong quá trình xây dựng. Việc đắp đập ngăn sông cơ bản đã được thực hiện xong giai đoạn 2 và đang chuẩn bị cho giai đoạn 3 vào cuối năm 2005. Một vùng đất rộng lớn (bao gồm 13 xã) thuộc khu vực phía tây bắc huyện Na Hang sẽ nằm trong khu vực lòng hồ của nhà máy. Sự kiện đó sẽ tạo nên những đột biến trong văn hoá của các dân tộc Tày, Dao, Mông và Kinh đã và đang sinh sống nhiều đời tại khu vực này. Trước tình hình đó, để thực hiện dự án sưu tầm di sản văn hoá dân tộc vùng lòng hồ đạt hiệu quả cao, ngày 19 tháng 11 năm 2005, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam đã phối hợp với trung tâm A & C ở Hà Nội tổ chức lớp tập huấn về kiến thức lý luận và kỹ năng mới về nhân học, bảo tàng học; nhân học hình ảnh; công tác tuyên truyền giáo dục và phát triển công chúng; phương pháp xây dựng nội dung dự án. Đặc biệt là tập huấn về kỹ năng nghiên cứu, sưu tầm tại thực địa gắn con người với môi trường sinh thái nhân văn. Giảng viên là các cán bộ khoa

học của trung tâm A & C có nhiều kinh nghiệm trong quá trình điền dã dân tộc học. Tham gia tập huấn có 30 học viên là cán bộ của các bảo tàng: Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam, Bảo tàng Lực lượng vũ trang Quân khu I và Bảo tàng tỉnh Thái Nguyên.

Sau thời gian tập huấn, từ tháng 12 năm 2006, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam đã tổ chức nhiều chuyến nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hoá các dân tộc Tày, Mông Dao, Kinh cư trú tại vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang đang chuẩn bị di dời tới nơi khác. Cho đến thời điểm này, cán bộ bảo tàng chủ yếu sử dụng phương pháp điền dã dân tộc học truyền thống để quan sát, đo vẽ, hỏi chuyện người dân, tìm thông tin câu chuyện cho mỗi hiện vật theo 5 WH (Cái gì, ở đâu, của ai, như thế nào, tại sao). Phương pháp này được sự hỗ trợ của các phương tiện công cụ hiện đại như máy ghi âm, máy ảnh và máy quay phim. Vì thế, lần đầu tiên, công tác nghiên cứu, sưu tầm tư liệu - hiện vật sẽ được điều chỉnh theo hướng tiếp cận mới, đề cao vai trò của chủ thể văn hóa, trân trọng tiếng nói của người dân. Trong khoảng thời gian một tháng thâm nhập thực địa, các đoàn cán bộ của bảo tàng đã lựa chọn và sưu tầm được 586 hiện vật gốc khối, chụp được 888 ảnh tư liệu, ghi chép được hàng ngàn trang tư liệu, các câu chuyện về văn hoá của 4 dân tộc tại vùng lòng hồ, bổ sung cho kho cơ sở các sưu tập hiện vật phong phú về nội dung, đa dạng về chất liệu như: sưu tập về lao động sản xuất nông nghiệp lúa nước và nương rẫy; sưu tập công cụ và sản phẩm thủ công truyền thống dệt, mộc, rèn, đan lát; sưu tập dụng cụ khai thác các nguồn lợi tự nhiên; sưu tập đồ gia dụng dùng chế biến lương thực, thực phẩm và sinh hoạt hàng ngày; sưu tập trang phục dân tộc theo giới tính, lứa tuổi, trang phục cô dâu chú rể; sưu tập đạo cụ, nghi trượng gắn với hoạt động tôn giáo – tín ngưỡng v.v. Kết quả nhiều năm nghiên cứu sưu tầm đã tạo nên ngân hàng dữ liệu lớn nhất Việt Nam về di sản văn hoá của các dân tộc thiểu số Việt Nam trong kho cơ sở của bảo tàng, đóng góp quan trọng vào việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc, góp phần thắng lợi những nhiệm vụ chính trị trên mặt trận tư tưởng - văn hoá.

Kết quả này, cho phép Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam tiếp tục đi sâu nghiên cứu sưu tầm các loại hiện vật tiêu biểu, quý hiếm, các loại cổ vật đang còn lưu lạc trong dân hay thuộc quyền sở hữu của các nhà sưu tập tư nhân. Năm

2007, được sự đồng ý của Bộ Văn hoá – Thông tin, Bảo tàng thực hiện dự án “*Mua hiện vật quý hiếm thuộc nền văn hoá Chăm Pa và Tây Nguyên*”. Đối tượng là các loại hiện vật tiêu biểu, quý hiếm về văn hoá, văn minh của các dân tộc Chăm, Ê Đê, Gia Rai, Mnông, Kinh. Địa điểm sưu tầm tại các nhà sưu tập cổ vật tư nhân ở các tỉnh Miền Trung, Tây Nguyên, thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả đã sưu tầm được trên 100 hiện vật, gồm các sưu tập: Văn hóa Tây Nguyên (trống da voi; công chiêng; ché rượu cần; bộ đàn đá); sưu tập hiện vật về văn hóa Chăm (đầu tượng bằng đá sa thạch (Visnu và Iakasa), mắc võng, linga – Yoni); sưu tập hiện vật về văn hóa của dân tộc Kinh (tẩu hút thuốc bằng gỗ, đồng, muôi múc rượu bằng đồng, bình vôi...). Trong số đó, nhiều hiện vật có niên đại từ thế kỷ IX, X, một số hiện vật còn có niên đại từ thế kỷ thứ I, thứ II sau công nguyên. Đó là các hiện vật rất quý hiếm có giá trị lịch sử, nghệ thuật, điêu khắc tiêu biểu độc đáo, là những vật thờ thiêng liêng trong tôn giáo tín ngưỡng, minh chứng cho nền văn minh Chăm Pa và Đông Sơn. Toàn bộ các hiện vật sưu tầm đã được Hội đồng khoa học của Bộ Văn hoá - Thông tin đánh giá cao và cho nghiệm thu nhập kho cơ sở để nghiên cứu, trưng bày, tuyên truyền phục vụ du khách tham quan trong nước và quốc tế.

Ngày 19/3/2009 Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành văn bản số 846/BVHTTDL-KHTC, về việc giao cho Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam tự tổ chức thực hiện gói thầu “Mua sắm hiện vật trưng bày”. Thực chất của hạng mục này là tổ chức nghiên cứu, sưu tầm các tài liệu, hiện vật gắn với các ngôi nhà, đền, tháp và các không gian văn hóa cụ thể trong từng tiểu khu trưng bày ngoài trời của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, đồng thời phục chế các tài liệu hiện vật mang tính truyền thống, điển hình trong mỗi ngôi nhà hay cảnh quan văn hóa hiện không còn nữa. Thực hiện quyết định, các cán bộ bảo tàng có trách nhiệm nghiên cứu, sưu tầm văn hóa vật thể và phi vật thể của 17 dân tộc: Mông, Cờ Lao, Pu Páo, Lô Lô, Bố Y, Tày, Kinh, Ba Na, Gia Rai, Raglai, Xơ Đăng, Giẻ Triêng, Ê Đê, Mơ Nông, Chăm, Hoa, Khmer, thuộc 15 tỉnh, thành trên phạm vi toàn quốc như: Hà Giang, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Ninh, Bắc Giang, Đà Nẵng, Ninh Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Cần Thơ, Sóc Trăng, Trà Vinh, An Giang. Theo đó, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đã tổ chức 6 đoàn khảo sát, nghiên cứu, sưu tầm các tài liệu hiện vật gắn với các ngôi nhà của đồng bào:

dân tộc Mông ở Tả Phìn, Hà Giang và không gian văn hóa núi cao phía Bắc; dân tộc Tày ở xã Long Đồng, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn và không gian văn hóa thung lũng; dân tộc Kinh ở huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh và không gian văn hóa vùng đồng bằng; dân tộc Chăm và không gian xương gốm, tháp Poklong Grai ở Ninh Thuận; đền thờ Cá Ông ở Mân Thái, Đà Nẵng và không gian văn hóa vùng Ven biển miền Trung; dân tộc Ba Na gắn với nhà rông, nhà mồ và không gian văn hóa vùng Trường Sơn và Tây Nguyên; dân tộc Khomer gắn với ngôi chính điện chùa, tháp cốt chùa và không gian văn hóa Nam bộ. Sau gần một năm thực hiện, từ ngày 22 tháng 12 năm 2009 đến ngày 01 tháng 07 năm 2010, dự án cơ bản hoàn thành, sưu tầm được 2.283 hiện vật, được Hội đồng cơ sở nghiệm thu nhập kho, đảm bảo tính tính khoa học, pháp lý, giá trị thẩm mỹ và có khả năng bảo quản lâu dài. Hiện vật sưu tầm được khai thác thông tin, câu chuyện hiện vật thực tế gắn với môi trường của các vùng văn hoá, là cơ sở khoa học cho việc trưng bày tại Bảo tàng ngoài trời của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam. Có ngôi nhà, không gian văn hóa, nay có thêm câu chuyện hiện vật, các ngôi nhà ngoài trời thực sự là điểm nhấn để tổ chức các hoạt động văn hoá mang tính động, diễn tả đời sống thực của đồng bào các dân tộc ở 6 vùng văn hóa tại bảo tàng.

Từ năm 2011 đến tháng 12 năm 2014, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam tiếp tục thực hiện 3 dự án: *“Nghiên cứu, sưu tầm hiện vật truyền thống, đương đại các dân tộc Khomer, Chăm, Kinh ở Miền Trung và Nam bộ”*, *“Nghiên cứu sưu tầm tài liệu, hiện vật gắn với văn hoá sông nước; trang phục và nhuộm truyền thống các dân tộc Việt Nam”*, *“Nghiên cứu sưu tầm tài liệu, hiện vật văn hoá các dân tộc ở lưu vực sông Hồng, sông Thái Bình và sông Cửu Long”*.

Từ năm 2000 đến hết năm 2014, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam đã tiến hành 150 đợt khảo sát, sưu tầm, nhập kho cơ sở được 19.977 tài liệu, hiện vật, nâng tổng số hiện vật trong kho bảo quản lên 38.945 đơn vị, trong đó có 21.731 hiện vật gốc khối và 17.214 hiện vật là tài liệu phim ảnh. Tất cả các tài liệu, hiện vật được sưu tầm đều có hồ sơ lý lịch khoa học, bao gồm: Biên bản sưu tầm hiện vật, biên bản bàn giao nhận giữa chủ nhân và cán bộ sưu tầm, câu chuyện kể về đời sống hiện vật, báo cáo kết quả, báo cáo khoa học, nhật ký sưu tầm, biên bản nghiệm thu của Hội đồng khoa học đơn vị, Hội đồng của Bộ Văn hoá - Thể thao và Du lịch (đối

với dự án). Tuy nhiên, sau mỗi đợt sưu tầm, cán bộ nghiên cứu không dừng ở mức bằng lòng, mà tiếp tục suy nghĩ, cải tiến, nâng cao chất lượng khai thác thông tin từ thực địa nghiên cứu sưu tầm. Bảo tàng đang phấn đấu, mỗi hồ sơ khoa học là một bài nghiên cứu nhỏ, có thể phục vụ công chúng tham quan, trải nghiệm tìm hiểu văn hóa, lịch sử các dân tộc Việt Nam.

5.5. Công tác kiểm kê, bảo quản

Kết quả nghiên cứu sưu tầm đưa về kho cơ sở 19.977 tài liệu, hiện vật là điều đáng mừng, nhưng cũng đòi hỏi cán bộ kiểm kê, bảo quản phải làm việc hết mình để tài liệu hoá khoa học, vào hệ thống sổ sách, biểu mẫu đảm bảo khoa học, chính xác theo đúng quy trình và kéo dài tuổi thọ cho hiện vật.

Công tác kiểm kê khoa học nghiên cứu kỹ hồ sơ hiện vật để chất lọc thông tin đưa vào các cột mục của các loại sổ sách như: Sổ kiểm kê bước đầu, sổ phân loại theo các chất liệu, sổ tài liệu khoa học phụ, sổ kiểm kê tạm thời, các phiếu phích tra cứu, đánh số cho từng hiện vật, sao chuyển đĩa CD và DVD để lưu giữ, bảo quản v.v. .không thể làm nhanh, làm ẩu, mà đòi hỏi tỉ mỉ, chăm chút trong mọi công đoạn một cách đồng bộ để tránh nhầm lẫn.

Để từng bước hiện đại hoá các hoạt động của công tác kiểm kê khoa học, năm 2000 Bộ Văn hoá - Thông tin cho phép Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam thực hiện dự án Xây dựng ngân hàng dữ liệu, trang bị hệ thống máy tính và các thiết bị công nghệ tin học như máy quay, máy quét ảnh, máy dựng phim, máy chủ server.... Đến tháng 11 năm 2005, Bộ Văn hoá - Thông tin đã ra quyết định số 8505 cho phép Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam thực hiện dự án “Xây dựng cơ sở dữ liệu cho phần mềm quản lý hiện vật”. Phần mềm này được xây dựng trên cơ sở kế thừa các nội dung phần mềm quản lý chung của Cục Di sản văn hoá xây dựng cho tất cả các bảo tàng và di tích trong cả nước, cho phép cập nhật thông tin và quản lý tất cả các loại hình hiện vật thuộc lĩnh vực văn hoá dân tộc, bao gồm quản lý hiện vật thể khối, phim ảnh, băng hình, băng từ... Trên cơ sở đó Bảo tàng đã nhập trên 10 ngàn tài liệu, hiện vật về văn hoá dân tộc vào hệ thống vi tính, với 16 trường, tạo thành một ngân hàng dữ liệu lớn, phục vụ thiết thực cho công tác quản lý, khai thác thông tin hiện vật, đáp ứng nhu cầu của khách nghiên cứu trong và ngoài bảo tàng. Không dừng ở đó, phòng Kiểm kê, bảo quản tiếp tục xây dựng dự án “Dịch thuật

sách và tài liệu chữ viết cổ của các dân tộc”, được Bộ Văn hoá – Thông tin phê duyệt theo Quyết định số 8864/QĐ-BVHTT, ngày 2 tháng 12 năm 2006. Kết quả đã dịch thuật được một số truyện thơ cổ, kinh kệ; sách cúng, thơ ca của các dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Thái, Khmer, Sán Chay... phục vụ công tác tuyên truyền giáo dục trong bảo tàng.

Kho cơ sở của Bảo tàng nằm ở tầng hầm nhà Bảo tàng, độ ẩm rất cao ảnh hưởng lớn đến việc bảo quản tài liệu hiện vật, nhất là các loại hiện vật hữu cơ. Những năm 1994 – 1995, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã cho Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam thực hiện dự án cải tạo một phần vỏ kho, song vẫn không đáp ứng được yêu cầu của công tác bảo quản, kéo dài tuổi thọ cho gần 30 ngàn tài liệu, hiện vật văn hoá dân tộc. Vì vậy, năm 2010, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch đã cho phép Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam thực hiện dự án cải tạo toàn bộ tầng hầm nhà bảo tàng làm kho bảo quản hiện vật, với diện tích hơn 1.000 m² và được thiết kế chia làm 4 kho: Kho A bảo quản 4 loại chất liệu: đồ dệt, đồ giấy, đồ hội hoạ và chất liệu là phim ảnh, băng từ, băng hình. Kho B được ngăn thành 3 phòng: phòng bảo quản đồ mộc; phòng dùng để tu sửa hiện vật; phòng để phục chế hiện vật. Kho C bảo quản 3 chất liệu: đồ kim loại, đồ da, đồ nhựa. Kho D được ngăn thành 3 phòng: phòng bảo quản hiện vật tham khảo, phòng bảo quản hiện vật tạm thời và phòng bảo quản 4 chất liệu (đồ da, đồ sành, đồ xương, hiện vật quý hiếm). Lần đầu tiên, một số kho được sắp xếp theo chế độ kho mở, đẹp, hiện đại, có thể tham quan, bảo quản, khai thác dễ dàng.

Ngoài việc xử lý bằng điện lạnh tiêu diệt côn trùng, nấm mốc, mối, mọt trong hiện vật, Bảo tàng còn dùng phương pháp xử lý hiện vật bằng hóa chất. Từ năm 2000 đến 2010, phòng kiểm kê, bảo quản đã phối hợp với Viện hoá học quân sự, Bộ quốc phòng tiến hành 4 đợt xử lý toàn bộ hiện vật bằng hoá chất loại bỏ toàn bộ côn trùng, nấm, mốc ăn bám hiện vật, nhưng không làm biến dạng, biến màu hiện vật. Cùng với việc xử lý hiện vật, hàng năm cứ 6 tháng một lần các kho bảo quản hiện vật lại được dùng thuốc Ficam hoặc Permethrin phun xung quanh nền kho, tủ bọc cất giữ hiện vật, nhằm phòng ngừa sự xuất hiện của côn trùng v.v...

Các thiết bị đo nhiệt độ, độ ẩm được bảo dưỡng định kỳ hàng năm, duy trì vận hành đều đặn, theo dõi thông số, để điều chỉnh cho phù hợp với tiêu chuẩn của từng loại chất liệu, góp phần kéo dài tuổi thọ hiện vật.

5.6. Công tác trưng bày, tuyên truyền

Sau khi được tổ chức Sida Thụy Điển tài trợ, nâng cấp được 3 phòng trưng bày mới: phòng văn hoá các tộc người nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, phòng văn hoá các tộc người nhóm ngôn ngữ Tày - Thái, phòng văn hoá các tộc người nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer, hoạt động của bảo tàng ngày càng hiệu quả, vị thế của bảo tàng ngày một nâng cao. Tuy nhiên, dự án kết thúc, còn 2 phòng: Phòng văn hoá các tộc người nhóm ngôn ngữ Mông - Dao, Ka đai, Tạng - Miến và Phòng văn hoá các tộc người nhóm ngôn ngữ Hán, Nam Đảo chưa được cải tạo, nâng cấp, đã tạo ra sự khập khiễng, không cân xứng giữa các phòng trưng bày. Được sự quan tâm đầu tư của Bộ Văn hoá – Thông tin, từ năm 2000 đến 2002, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam đã hoàn thiện dự án cải tạo, nâng cấp hai phòng trưng bày còn lại tạo sự đồng bộ với hệ thống các phòng trưng bày.

Sau hơn 10 năm phục vụ khách tham quan, Phòng trưng bày văn hoá các tộc người nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer, phòng đầu tiên tiếp cận dự án Sida, do sử dụng chất liệu bọc da công nghiệp kiểu Tây Âu, khi gặp thời tiết khí hậu nóng ẩm, bụi nhiều, hệ da bám bụi, càng tẩy hóa chất càng nhanh bong tróc. Trước thực tế ấy, năm 2004 - 2006, Bộ Văn hoá – Thông tin cho phép Bảo tàng được thực hiện chỉnh lý, nâng cấp *hai phòng trưng bày: Phòng văn hoá các tộc người nhóm ngôn ngữ Nam Đảo – Hán và phòng văn hóa nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer* để phục vụ khách tham quan.

Có thể nói, đến thời điểm 2006, hệ thống trưng bày trong nhà của Bảo tàng được định hướng trưng bày kết hợp giữa nhóm ngôn ngữ và văn hoá vùng miền, bao gồm gian long trọng, 5 phòng trưng bày, 4 hành lang nhà cầu, chiếm diện tích 2.000 m² đã được hoàn thiện đồng bộ.

Gian long trọng là phòng đầu tiên trong hành trình tham quan. Tại đây trưng bày cụm tượng đồng Chủ tịch Hồ Chí Minh đang ôm ba em bé, đại diện ba miền Bắc – Trung – Nam, tượng trưng cho khối đại đoàn kết dân tộc. Ngoài ra còn có 3 bức phù điêu gỗ, thể hiện văn hoá tiêu biểu của 3 miền đất nước: Lễ hội đua ghe

ngo Nam bộ; Lễ hội đâm trâu Tây Nguyên; Lễ hội Ka Tê vùng ven biển miền Trung; Lễ hội lồng tồng vùng thung lũng; Chợ phiên vùng cao và Lễ hội đền Hùng – Phú Thọ. *Phòng số 1* trưng bày, giới thiệu văn hoá 4 tộc người nhóm ngôn ngữ Việt - Mường (Kinh, Mường, Thổ, Chứt) theo 3 vùng môi sinh: đồng bằng, thung lũng và miền núi. Với 12 tổ hợp trưng bày chính, phòng trưng bày đã đưa đến cho công chúng có một cái nhìn tổng quát về văn hóa của chủ nhân nền văn minh sông Hồng, sinh sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa nước và đánh cá. Họ có phong tục thờ cúng tổ tiên và có các nghề thủ công truyền thống phát triển ở trình độ cao.

Phòng số 2 trưng bày và giới thiệu về văn hoá 8 tộc người nhóm ngôn ngữ Tày Thái (Tày, Thái, Nùng, Giáy, Lào, Lự, Sán Chay, Bố Y). 7 tổ hợp trưng bày thể hiện rất rõ: Đặc điểm cư trú của cư dân thung lũng phía Bắc: Hệ thống dẫn thủy nhập điền (cồn nước, mương, phai, lái, lín); Các sản phẩm thổ cẩm tinh tế; Các điệu xoè, bài then độc đáo.

Phòng số 3 trưng bày và giới thiệu văn hoá 13 tộc người thuộc 3 nhóm ngôn ngữ Môn - Dao (Mông, Dao, Pà Thẻn), Ka Dai (La Chí, La Ha, Cờ Lao, Pu Páo) và Tạng Miến (Lô Lô, Phù Lá, Hà Nhì, La Hủ, Cống, Si La). Thông qua 13 tổ hợp trưng bày, văn hoá vùng núi cao được khắc hoạ nổi bật với hình thức canh tác nương thổ canh hốc đá và ruộng bậc thang; Chợ phiên mang bản sắc văn hoá vùng cao với những dòng người xuống chợ, người gửi củi, người dắt lợn, người ăn thắng cố, uống rượu ngô, người thổi笙, người thổi tù và, in hoa, biểu diễn âm nhạc, múa khèn...

Phòng số 4 trưng bày giới thiệu văn hoá 21 tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Môn Khmer (Ba Na, Brâu, Bru - Vân Kiều, Chơ Ro, Co, Cơ Ho, Cơ Tu, Gié Triêng, Hrê, Kháng, Khmer, Kơ Mú, Mảng, Xinh Mun, Mnông, Ơ Đu, Mạ, Rơ Măm, Tà ôi, Xơ Đăng, Xtiêng). Với 13 tổ hợp trưng bày đan xen, phòng trưng bày đã tái hiện sinh động không gian buôn làng Tây Nguyên, giữa làng là ngôi nhà rông cao vút, xung quanh là những ngôi nhà dài, nhà mái tròn. Các sinh hoạt kinh tế, văn hoá như: Chọc lỗ, tra hạt trên nương rẫy có độ dốc cao, săn voi và thuần dưỡng voi, đan lát, lễ hội cầu mưa và những điệu múa xoang, âm vang cồng chiêng... cũng được tái hiện dưới dạng tổ hợp không gian văn hoá đầy ấn tượng. Cùng với không gian văn hoá Tây Nguyên, chính điện chùa Khomer với các pho tượng Phật trong 3 tư thế tu

hành, đặc đạo, cứu vớt chúng sinh và dàn nhạc ngũ âm cũng trở thành một điểm nhấn cho du khách, nhất là khi đến gần, âm thanh dàn nhạc ngũ âm trầm ấm đến nao lòng như bùng lên không khí lễ hội Óc-om-bóc của cư dân vùng sông nước Nam bộ.

Phòng số 5, trưng bày và giới thiệu về văn hoá của 13 dân tộc thuộc hai nhóm ngôn ngữ: Nam đảo (Gia Rai, Ê Đê, Chăm, Chu Ru, Raglai) và nhóm ngôn ngữ Hán (Hoa, Ngái, Sán Diu). Các tổ hợp trưng bày: Đầu hồi nhà dài Ê Đê, dệt vải Gia Rai, Lễ cầu hôn, nhà mồ, lễ hội bò mả Tây Nguyên, nghề gốm của người Chăm, tháp Chăm và lễ cưới đã nêu bật dấu ấn mẫu hệ của cư dân Nam đảo ở Tây Nguyên và ven biển miền Trung. Đối xứng với văn hoá mẫu hệ của nhóm Nam đảo, văn hoá phụ hệ của nhóm ngôn ngữ Hán lại được thể hiện rất rõ trong trưng bày với công hội quán và phố cổ Hội An cùng điệu lân sư rồng mang bình an đến cho mọi nhà.

Để hỗ trợ cho các phần trưng bày, mỗi phòng còn được trang bị hệ thống Tivi và đầu đĩa VCD để chiếu phim tư liệu về một số hoạt động văn hoá của đồng bào các dân tộc mà phần trưng bày không biểu đạt hết được. Ngoài ra, ở mỗi tổ hợp trưng bày còn sử dụng hệ thống âm thanh cảm ứng nổi và âm thanh tai nghe giúp cho khách tham quan có dịp tìm hiểu sâu hơn về văn hoá các tộc người. Đối với hệ thống âm thanh tai nghe, khách tham quan được nghe các bài viết có nội dung chuyên sâu bằng 3 ngôn ngữ: Việt, Anh, Pháp. Thêm vào đó, bảo tàng còn có hai không gian môi sinh cư trú tộc người khu vực Việt Bắc và Tây Nguyên xây dựng ở hai hành lang khu B, tạo cảm giác nhẹ nhàng cho du khách sau khi tham quan mỗi phòng trưng bày.

Năm 2005, Bảo tàng thực hiện dự án *“Thông tin dữ liệu phần mềm cảm ứng về văn hoá các tộc người Việt Nam”*. Sau khi dự án hoàn thành, khách tham quan vừa được hiểu sâu về văn hoá dân tộc, vừa được trải nghiệm thông qua việc tương tác trên màn hình cảm ứng. Bảo tàng còn liên kết với nghệ nhân từ các địa phương đến trình diễn một số nghề tiêu biểu như: quy trình trong nghề dệt vải của người Tày tỉnh Cao Bằng, nghề dệt thổ cẩm của người Pà Thẻn, nghề dệt vải lanh của người Mông tỉnh Hà Giang, nghề làm gốm của người Thái tỉnh Sơn La, nghề làm giấy dó và in tranh Đông Hồ của người Kinh v.v. để khách tham quan và tham gia trải nghiệm.

Năm 2007, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam đã hoàn thành dự án ánh sáng điện mỹ thuật trên các phòng trưng bày, tạo điểm nhấn vào các hiện vật trọng tâm, làm cho người xem không bị dàn trải bởi các yếu tố bên ngoài.

Có thể nói, với 3.000 tài liệu hiện vật gốc có giá trị và hơn 1.000 tài liệu khoa học phụ cùng các câu chuyện hiện vật thể hiện trên hệ thống trưng bày là một kho tri thức về văn hoá vật thể và phi vật thể của các dân tộc Việt Nam. Các hiện vật được sắp xếp theo các tổ hợp: Nguồn gốc lịch sử tộc người, địa bàn cư trú, hình thái kinh tế, phương thức vận chuyển, các nghề thủ công truyền thống, văn hoá ẩm thực, trang phục truyền thống, nhà ở tộc người, các tập tục chu kỳ đời người, âm nhạc, văn học nghệ thuật, trò chơi dân gian, lễ hội và tri thức tộc người, giúp học sinh hiểu, thẩm thấu các giá trị văn hoá Việt Nam theo hệ thống. Mỗi chuyên đề được trưng bày công phu với các giải pháp nghệ thuật hiện đại, màu sắc, ánh sáng, âm thanh nghe, nhìn biểu đạt bản sắc văn hoá Việt Nam, kèm theo phương tiện kỹ thuật số, màn hình cảm ứng, giúp du khách trải nghiệm, tìm hiểu sâu hơn về đời sống, văn hoá của các tộc người ở mỗi vùng miền tổ quốc. Không dừng ở đó, hiện nay, trong mỗi tổ hợp trưng bày, Bảo tàng tiếp tục sáng tạo, đưa chương trình biểu diễn động, minh họa cho các loại hình văn hóa phi vật thể, làm cho câu chuyện hiện vật tiềm ẩn lâu nay được bộc lộ một cách sống động, hấp dẫn du khách, không còn tình trạng công chúng chỉ đến bảo tàng một lần, mà họ đến nhiều lượt, mỗi lần là một trải nghiệm thú vị.

5.7. Hoạt động Bảo tàng ngoài trời

Hệ thống trưng bày ngoài trời thể hiện không gian văn hóa 6 vùng miền Việt Nam: Núi cao phía Bắc, thung lũng, Trung du – Đồng bằng Bắc Bộ, Miền Trung - Ven biển, Trường Sơn – Tây Nguyên và đồng bằng Nam Bộ đã hoàn thành năm 2010, đưa vào phục vụ tham quan theo hướng động. Toàn bộ 6 không gian trưng bày đều thể hiện mở, dưới dạng làng bản, có cảnh quan cư trú và những ngôi nhà cụ thể. Mỗi ngôi nhà làm điểm nhấn để tổ chức trình diễn các hoạt động văn hóa vật thể, phi vật thể của cộng đồng các dân tộc và làm nơi thực hành trải nghiệm văn hóa dân tộc kết hợp với câu chuyện văn hóa, gia đình, dòng họ, cộng đồng dân tộc, quốc gia cho công chúng tham quan.

Phần mở đầu có một tượng đồng cao 3,8 m hình hoa sen, khắc hoạ hình ảnh 54 dân tộc kết tay thành khối, biểu tượng cho ngọn lửa vũ trụ và sự đoàn kết các dân tộc Việt Nam, một sân khấu biểu diễn, một sân lễ hội với sức chứa hàng nghìn người. Nơi đây đã và sẽ diễn ra nhiều hoạt động biểu diễn văn hoá văn nghệ các dân tộc thiểu số và tổ chức những sự kiện văn hoá truyền thống.

Không gian văn hoá núi cao phía Bắc có một ngôi nhà đất trình tường của người Mông trắng; Cụm tượng người Mông về chợ; Hệ thống cảnh quan vùng cư trú: hàng rào đá, nương thỏ canh hốc đá, ruộng bậc thang và các loại cây bản địa (đào, mận). Tại đây, tổ chức trình diễn các hoạt động thường nhật của gia đình người Mông như: xay ngô, nấu mèn mén, thắng cố. Trong tương lai gần, du khách có thể mua quà lưu niệm, vải thêu, vòng tay, vòng cổ, cù quay, khèn bè, ô, rượu ngô Bắc Hà, rượu sắn Nùng, các loại thuốc thảo dược như: Tam thất, ý dĩ, cao ngựa... trong khuôn viên ngôi nhà.

Không gian văn hoá vùng thung lũng phía Bắc gồm có 2 ngôi nhà: Nhà sàn của người Tày, huyện Bắc Sơn, nhà đất của người Nùng, huyện Lộc Bình (tỉnh Lạng Sơn); Cụm tượng phụ nữ Thái, Mường lấy nước; Hệ thống cảnh quan vùng cư trú (rừng cọ, đồi chè, dòng suối, cọn quay, cối giã gạo bằng sức nước). Toàn bộ mặt bằng sinh hoạt, cách bài trí trong các ngôi nhà đều được tái hiện nguyên gốc, phản ánh chân thực đời sống của đồng bào. Trong cuộc sống hàng ngày cũng như các dịp lễ tết bảo tàng đã tổ chức các hoạt động: dệt vải, đan lát, nấu rượu men lá, đồ xôi màu, các nghi lễ trong chu kỳ đời người, các tập tục làm nhà, vào nhà mới, lẩu then cầu an...

Không gian văn hoá Trung du - đồng bằng gồm có: Cổng làng, đường làng. Khuôn viên ngôi nhà truyền thống của người Kinh, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh; Giếng nước; Ao làng; Hệ thống cảnh quan vùng cư trú (cau, mít, tre, giàn trầu, sấu...). Các hoạt động ở khu vực: Rời nước; In tranh Đông Hồ; Chạm khắc đồ gỗ mỹ nghệ; Hội ước về cuộc thi hương; Hát quan họ, hát văn, trình diễn rối nước dưới ao làng...

Không gian văn hoá ven biển miền Trung gồm các công trình: Tháp Pôklông Grai, xưởng gốm của người Chăm, tỉnh Ninh Thuận; Đền thờ cá Voi (lăng Ông), phường Mân Thái, thành phố Đà Nẵng; Cụm tượng thiếu nữ Chăm đội nước.

Hệ thống cảnh quan vùng cư trú (trích đoạn phi lao, xương rồng và các loại cây khác). Hàng tháng, cán bộ bảo tàng hướng dẫn du khách tạo ra sản phẩm từ lõi nặn gốm đắp con trạch. Sản phẩm gốm do công chúng làm ra sẽ được thu gom, sau vài tháng tập trung nung nổi theo kỹ thuật của người Chăm. Tại xưởng gốm của người Chăm cũng được bày một số sản phẩm gốm của các dân tộc khác như: Thái, Kinh... để du khách có thể so sánh với sản phẩm gốm của người Chăm...

Không gian văn hoá Trường Sơn - Tây Nguyên ngoài ngôi nhà rông còn có ngôi nhà mồ của cư dân Ba Na ở làng Pờ Yang, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai với một số hình tượng voi mẹ, voi con....

Không gian văn hoá vùng văn hoá đồng bằng Nam Bộ thể hiện 3 công trình: Cổng chùa Chăm Ka; Ngôi chính điện chùa Phương và Tháp dựng cột của dân tộc Khmer. Thường niên, bảo tàng sẽ có các chương trình biểu diễn gắn với dàn nhạc ngũ âm; những vũ điệu dân gian Khmer. Bên cạnh các tuyến tham quan, tùy theo yêu cầu và đặc thù tham quan, du khách có thể tham gia trải nghiệm trang phục các dân tộc, nhảy sạp, nghe trình diễn nhạc cụ dân tộc, trình diễn múa truyền thống các dân tộc Việt Nam.

Ngoài ra, bảo tàng còn có hệ thống âm thanh kỹ thuật số hỗ trợ tạo sự hấp dẫn cho không gian trưng bày. Du khách đến tham quan mỗi vùng văn hoá sẽ được hỗ trợ nghe âm thanh từ các ngôi nhà, đền tháp với các bài hát, lời chào, thuyết minh cùng các làn điệu dân ca thiết tha đậm đà bản sắc dân tộc: Tiếng khèn Mông; sli, lượn của các cô gái Tày, Nùng; Vùng đồng bằng trung du Bắc Bộ có làn điệu hát dân ca quan họ. Vùng duyên hải miền Trung có âm thanh trống Pa Ra Nung, kèn Saranai. Tại nhà rông và nhà mồ của dân tộc Bana có các giai điệu cồng chiêng, đàn Tơ rung, đàn Kơ rông Pút.... Với ngôi chùa của dân tộc Khmer là âm thanh của dàn ngũ âm với hình ảnh mái chùa với 3 dải giáp mý, trang trí bằng những đầu rắn (Niêck tà), tượng chống mái (Hura) và những bánh xe luân hồi bao quanh chùa (sự từ bi của đức Phật và triết lý Phật giáo phái Nam tông).

Trong không gian mỗi vùng văn hoá, bảo tàng thường xuyên mời nghệ nhân các dân tộc tổ chức trình diễn lễ hội, nghệ thuật, trò chơi dân gian và một số hoạt động thường nhật tiêu biểu trong các ngôi nhà như: Nghi lễ vào nhà mới của người Mông; múa khèn, ném pao tìm bạn tình; Nhảy lửa dân tộc Pà Thẻn; Xay ngô, đồ

mền mền, chế biến thắng cố; Nghi lễ vào nhà mới của người Nùng Phán Slinh; Hát sli, hát lượn, lầu then, dệt vải thổ cẩm; Nghi lễ mở cửa Tháp; Lễ hội cầu Ngư, múa play, dệt vải, nặn và nung gốm; Nghi lễ mừng nhà rông mới; Lễ bỏ mả; biểu diễn công chiêng; Biểu diễn dân nhạc ngũ âm, dù kê, rô băm; Giao lưu ẩm thực...

Thứ quý giá quan trọng, thực sự hấp dẫn du khách và học sinh không chỉ nằm ở không gian trưng bày trong nhà, ngoài trời mà đang ẩn sâu trong hơn 38.000 tài liệu hiện vật đang trưng bày, lưu giữ trong kho cơ sở. Vì vậy, để thu hút tham quan, Bảo tàng thường xuyên đổi mới các chủ đề, dưới những hình thức khác nhau, khai thác từng câu chuyện gắn với chủ nhân trong bối cảnh đương thời mà hiện vật đang sống, đồng thời với các chương trình: Truyền dạy hát then, đàn tính, biểu diễn công chiêng, múa xoang Tây Nguyên, múa Chăm, biểu diễn trống Ghinăng, Paranung, kèn Saranai... Trong thời gian tới, bảo tàng tiếp tục tổ chức các hoạt động: đan, nặn, vẽ, chạm khắc, in sản phẩm, hàng tháng triển lãm sản phẩm đánh giá kết quả, chọn và quảng bá sản phẩm; Tổ chức các cuộc thi: thổi cơm bằng bã mía, bằng rom, bằng niêu đất, chạy, khâu vá, thêu, dệt, vẽ, đan lát, cắm trại, làm thơ...; phối hợp với các sở giáo dục đào tạo, các trường tiểu học, trung học... tổ chức cho các em tua đi chơi theo kiểu dã ngoại, học ngoại khoá gắn với truyền thống văn hoá dân tộc, khơi dậy truyền thống văn hoá.

Để phục vụ du khách hưởng thụ văn hoá được thuận lợi, bảo tàng còn có hệ thống dịch vụ được quy hoạch, bố trí hợp lý, sạch sẽ như: nơi để xe ô tô, xe máy, xe đạp; nơi cất giữ tư trang hành lý; nơi vệ sinh công cộng; nơi bán hàng lưu niệm về các sản phẩm văn hoá tiêu biểu các dân tộc; nơi nghỉ ngơi; nơi trải nghiệm và văn hoá ẩm thực. Đặc biệt, bảo tàng có đội ngũ cán bộ giáo dục nhiệt tình, chu đáo và có đủ năng lực chuyên môn hướng dẫn du khách tiếp cận, nhận thức, hiểu biết sâu về đặc trưng văn hoá truyền thống các tộc người thông qua các hiện vật trưng bày.

Như vậy, hệ thống trưng bày trong nhà, ngoài trời cùng các hoạt động văn hoá xoay quanh các câu chuyện hiện vật, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam đã, đang và tiếp tục gìn giữ, bảo tồn, phát huy nhiều giá trị văn hoá dân tộc, không chỉ đáp ứng nhu cầu giáo dục học đường mà dần trở thành một điểm đến hấp dẫn du khách nghiên cứu, tìm hiểu truyền thống văn hoá tộc người hết sức đa dạng, bao gồm địa lý cảnh quan cư trú, các hoạt động kinh tế, văn hoá vật thể, ngôn ngữ, các

tập tục chu kỳ đời người, văn học nghệ thuật, âm nhạc, lễ hội, trò chơi dân gian... Từ đó vun đắp tri thức, tâm hồn, tình cảm, tính nhân văn cho các đối tượng tham quan.

5.8. Giáo dục công chúng và triển lãm chuyên đề của bảo tàng

Công tác giáo dục công chúng tham quan của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam trong những năm đầu chỉ thuyết minh đơn thuần, về sau được tiến hành dưới nhiều hình thức khác nhau như: hướng dẫn khách tham quan tại các phòng trưng bày trong nhà và các vùng văn hoá ngoài trời; đăng tải thông tin trên trang website của đơn vị; trên báo, tạp chí Thái Nguyên; trên phát thanh truyền hình Thái Nguyên; cổng thông tin điện tử Thái Nguyên.

Thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về việc đưa văn hoá về cơ sở, Bảo tàng đã tổ chức rất nhiều cuộc trưng bày chuyên đề tại chỗ và lưu động phục vụ ngày hội văn hóa do Bộ Văn hóa, Thể thao, Du lịch và các địa phương tổ chức.

Đồng thời bảo tàng còn tổ chức nhiều cuộc triển lãm lưu động tới vùng sâu vùng xa trên địa bàn cả nước, nhất là những nơi đồng bào không có điều kiện đến tham quan Bảo tàng. Các đợt triển lãm đã thu hút hàng vạn lượt khách trong nước và nước ngoài đến tham quan. Chỉ tính riêng từ năm 2001 đến năm 2014, Bảo tàng đã tổ chức được 65 cuộc triển lãm, thu hút được trên 2 triệu lượt khách tham quan. Đặc biệt, những năm 1998 – 2005, mỗi năm, triển lãm chuyên đề còn được đưa về vài chục trường học, phục vụ học sinh các dân tộc thiểu số, còn gọi là giai đoạn mở rộng giáo dục học đường.

Đến thời điểm này, đội ngũ hướng dẫn viên Bảo tàng có trình độ chuyên môn, có năng lực, nhiệt tình, chu đáo, say mê nghề nghiệp, nắm bắt được nhu cầu và tâm lý của các đối tượng tham quan để phục vụ, làm vừa lòng khách đến vui lòng khách đi. Tuy nhiên, nếu duy trì phương pháp truyền thụ cũ, thì sớm muộn cũng gây nhàm chán cho du khách tham quan. Thực trạng đó, thúc đẩy đội ngũ thuyết minh phải đổi mới công tác giáo dục bảo tàng gắn với mỗi chuyên đề, thu hút khách tham quan đến bảo tàng nhiều lượt. Vì vậy, công tác trưng bày chuyên đề và giáo dục học đường tạm dừng lại, dành cho việc đầu tư nâng cấp trưng bày chuyên đề và đổi mới giáo dục tại chỗ.

Đổi mới đầu tiên tại bảo tàng là mời nghệ nhân tinh Thanh Hoá và các nhà hảo tâm đóng góp trình diễn đúc mô phỏng trống đồng Ngọc Lũ, đường kính 119 cm, cao 95 cm và một trống đồng Quảng Xương, tỉnh Thanh Hoá, đường kính 63 cm, cao 49 cm.

Hưởng ứng năm du lịch quốc gia 2007 tại Thái Nguyên, từ ngày 27/2 đến ngày 1/3 năm 2007, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam phối hợp với Trung tâm triển lãm văn hoá nghệ thuật Việt Nam, Hiệp hội UNESCO tổ chức “Triển lãm và hội chợ xuân Đông Bắc. Hoạt động có sự tham gia của các tỉnh: Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Hà Giang, Thái Nguyên, Thái Bình, Phú Thọ, Bắc Giang và một số doanh nghiệp. “Triển lãm và hội chợ xuân Đông Bắc” lần đầu tiên được tổ chức tại Bảo tàng với nhiều hoạt động: Triển lãm hiện vật tiêu biểu của các dân tộc Việt Nam; triển lãm Thư pháp, Câu đối và rượu tết; biểu diễn nghệ thuật dân gian, trò chơi dân gian; giới thiệu các sản phẩm nông nghiệp và văn hoá ẩm thực tiêu biểu của các địa phương vùng Đông Bắc. Hoạt động đã tôn vinh các giá trị văn hoá nghệ thuật, mở rộng giao lưu sản vật của các địa phương, thu hút hàng triệu lượt khách trong nước, quốc tế đến tham quan.

Năm 2010, nhân dịp đại hội các dân tộc thiểu số lần thứ nhất, việc đổi mới giáo dục tham quan bảo tàng vẫn tiếp tục thực hiện theo cách: mời nghệ nhân các dân tộc tổ chức trình diễn lễ hội, nghệ thuật, trò chơi dân gian, ẩm thực dân gian tiêu biểu các dân tộc như: Nghi lễ vào nhà mới, múa khèn, ném pao tìm bạn tình, xay ngô, đồ mèn mén, chế biến thắng cố... của người Mông; nhảy lửa dân tộc Pà Thẻn; nghi lễ vào nhà mới của người Nùng Phàn Slinh; hát sli, hát lượn, lẩu then, dệt vải thổ cẩm của người Tày... Thời điểm này, đơn vị kết nối với các Sở Văn hóa đưa các nghệ nhân dân gian trong cả nước đến Bảo tàng trình diễn văn hóa tại các ngôi nhà trưng bày ngoài trời, đồng thời kết nối với trường học, phục vụ học sinh giờ ngoại khóa, từng bước dẫn dắt các em đến với bảo tàng, làm cho các em cảm thấy thoải mái, tự nhiên học và chơi theo lối trực quan sinh động, tri thức văn hoá dân tộc dần thấm thấu hiệu quả trong mỗi học sinh, mở ra cho bảo tàng một định hướng chiến lược là kết nối con người và văn hóa, theo không gian địa lý vùng và theo thời gian từ truyền thống đến đương đại, làm sống động văn hóa và lịch sử.

Qua quá trình hoạt động, Ban lãnh đạo bảo tàng đã nhận thấy, đổi mới giáo dục nếu chỉ gắn với nghệ nhân đến bảo tàng, do điều kiện kinh phí ít, không thể thường xuyên phục vụ du khách, như vậy chưa thể đổi mới thực sự. Từ quan sát các Bảo tàng đi đầu trong đổi mới, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đã nghiêm túc đánh giá lại mình, hiểu rõ mình có gì, đã làm được gì, đối tượng công chúng của mình là ai, mình phải làm gì để đổi mới. Nếu Bảo tàng Chứng tích chiến tranh đi tìm hòa bình thông qua chiến tranh; Bảo tàng Dân tộc học đi tìm câu chuyện của muôn mặt cuộc sống, hướng công chúng tới chiều sâu của chủ đề trưng bày, thì Bảo tàng Phụ nữ lại phô diễn cái đẹp và cuộc sống của phụ nữ trong gia đình, ngoài xã hội ở mọi thời đại, mọi góc cạnh của cuộc sống. Điều đó có nghĩa, các bảo tàng dù chung một phương pháp, nhưng tất cả đều giáo dục trải nghiệm cho công chúng tham quan phù hợp với nội dung của bảo tàng mình. Đánh giá lại chính mình là khó nhất, nhiều người vẫn nghĩ rằng: Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đã có 5 phòng trưng bày trong nhà, giới thiệu về văn hóa của 54 dân tộc Việt Nam, theo phong cách của Thụy Điển hiện đại rồi có gì phải bàn, phải đánh giá. Thêm vào đó, Bảo tàng còn có hệ thống trưng bày ngoài trời với 6 vùng văn hóa mới khai trương đẹp và hấp dẫn, cứ như vậy mà thuyết minh cho khách, không phải đổi mới nhiều. Bảo tàng còn có tiến sỹ, thạc sỹ chiếm số đông, hầu hết là cử nhân lo gì. Thực tế, mọi người đều chăm chỉ làm việc, nhưng hiệu quả đến đâu, không ai tự nhận mình là hạn chế về năng lực, thậm chí nếu đổi mới, số lượng không nhỏ cho rằng chỉ có 10 mà bắt gánh 100, không làm nổi. Đó là chưa kể đánh giá cái yếu từ 6 khâu công tác bảo tàng. Suy cho cùng, cách suy nghĩ và nhận thức bằng lòng với sự tĩnh tại, không cần đổi mới của chính con người là nguyên nhân bảo tàng không hấp dẫn công chúng. Vậy, thay đổi nhận thức bằng cách nào? chỉ có thể bắt đầu thay đổi bằng hoạt động cụ thể, thông qua kết nối hoạt động. Theo hướng đó, Bảo tàng đã từng bước, kết nối trong nước, quốc tế và tổ chức các hoạt động chuyên đề phục vụ công chúng. Bước đầu kết nối, muốn nhận được sự chia sẻ, giúp đỡ từ các đơn vị bạn, mỗi cán bộ bảo tàng đã rất cố gắng và chấp nhận thiệt thòi. Nói đến thiệt thòi, không ít người đã chùn bước. Tuy nhiên, cũng có rất nhiều người hưởng ứng. Đó là những nhân tố quan trọng, họ đã đi tiên phong, làm việc bằng hai bằng ba người khác. Kết quả sau hàng chục kết nối nhỏ thành công,

giúp mọi người dần thay đổi nhận thức, vì thế, Bảo tàng dần có những kết nối lớn theo chuyên đề rất thành công.

Năm 2011, sau thành công của các hoạt động kết nối, nhân ngày Quốc tế bảo tàng, tổ chức Bảo tàng thế giới phát động chủ đề hồi ức bảo tàng, đơn vị đã kết nối với 100 cựu chiến binh tổ chức toạ đàm *“Hiện vật bảo tàng sống trong ký ức”*, hơn 500 học sinh tham dự đều xúc động khi hồi tưởng về cuộc sống gắn với các hiện vật như gầu dai, cối xay thóc, cối giã gạo... thu hút đông đảo công chúng đến tham quan và cùng tham gia trải nghiệm.

Đề khách tham quan bảo tàng thường xuyên trải nghiệm văn hóa, bảo tàng đã mời nghệ nhân truyền dạy di sản văn hóa dân gian các dân tộc Việt Nam. Hiện nay, cán bộ Bảo tàng có thể trình diễn hơn 40 tiết mục văn hóa các dân tộc, tạo ra sự sống động ở không gian trưng bày 6 vùng văn hóa ngoài trời. Đó là các tiết mục thổi (sáo, khèn, saranai), múa (ô, sạp, quạt, giã gạo, lâm toi, Apsara, cấp sắc, cầu tự, Tắc sinh, cầu mùa, đội nước, rội nước...), hòa tấu nhạc cụ (ngũ âm, trống paranung, nhạc ngũ âm, công chiêng Tây Nguyên ...); hát then đàn tính và các hoạt động trong cuộc sống đời thường như xay ngô, đồ mèn mén, xay thóc, giã gạo, in tranh dân gian, nặn tò he, nặn gốm, chằm nón, đan lát...

Tiếp tục đổi mới, bảo tàng thường xuyên thay đổi các chủ đề trưng bày khác nhau, gắn với từng đối tượng giáo dục cụ thể, dành cho cựu chiến binh có tổ chức chương trình hồi ức về: *“Cối xay thóc giã gạo theo năm tháng”*, dành cho thiếu nhi hàng năm có hoạt động *“Đèn lồng nhân ái”*... dành cho những người nông dân, bảo tàng có hoạt động: *Chiếc cây và người nông dân*; dành cho những người thợ thủ công, bảo tàng có hoạt động: *Khung dệt xưa và nay*; dành cho bộ đội, Bảo tàng có hoạt động *70 năm bước chân bộ đội cụ Hồ*; dành cho các chú công an, Bảo tàng có hoạt động *70 năm hồi ức mùa thu lịch sử* ...

Hưởng ứng phong trào xây dựng nông thôn mới; Chào mừng ngày kỷ niệm 82 năm ngày thành lập Hội nông dân Việt Nam (14/10/1930 – 14/10/2012); 50 năm ngày thành lập thành phố Thái Nguyên (10/10/1962 – 10/10/2012), Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch phối hợp với Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên tổ chức hoạt động *“Chiếc cây và người nông dân Việt Nam”* tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam.

Các chuyên đề hoạt động của bảo tàng, dù gắn với người nông dân, thợ thủ công, bộ đội, công an, sinh viên, nghề dệt ASEAN... tất cả đều có trưng bày đi kèm hoạt động trải nghiệm, có sự kết hợp của không gian địa lý, văn hóa và dòng chảy lịch sử, nhằm tái hiện đời sống của người nông dân, thợ thủ công, bộ đội, công an... qua các thời kỳ, từ trước năm 1945, cách mạng tháng Tám, kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, thống nhất đất nước và thời kỳ đổi mới (từ năm 1986 đến nay). Trưng bày cũng gắn với từng hiện vật cụ thể như chiếc cày, khung dệt, cối giã, nguyên liệu làm giấy, chiếc khung thêu, chiếc xe đạp... Các hoạt động theo dòng chảy lịch sử đã giúp du khách có một cái nhìn tổng thể và chi tiết sự biến đổi của hiện vật trong không gian, thời gian, thu hút học sinh hứng thú đến trải nghiệm, thậm chí, có nhiều em đến bảo tàng nhiều lượt trong tuần.

Năm 2014, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam tiếp tục kết nối với các trung tâm văn hóa tổ chức giao lưu văn hóa các dân tộc như: Sinh ca Sán Chay, tìm hiểu về biển đảo quê hương, tiếng rao xưa và nay; Văn hóa Dao và ngày hội làm giấy dó.... Đặc biệt chuyên đề *“Đồng hành cùng bước chân Bộ đội Cụ Hồ”* năm 2014 đã kết nối các thế hệ lực lượng vũ trang Quân khu I và 25 đơn vị trường học, vào cuộc sôi nổi trong cùng một mặt trận văn hóa, tạo ra các tua du lịch trọn gói 1 ngày cho 20.000 học sinh. Tại đây, các em dựng và trang trí 10 trại trưng bày về Quân đội Nhân dân Việt Nam, tái hiện lịch sử; trải nghiệm lính anh nuôi, bộ đội quân y, hành quân trên dải Trường Sơn, tình yêu anh bộ đội và người hậu phương, phút thư giãn sau mỗi trận đánh, hát cùng các cô gái mở đường; rèn luyện bản thân; tham gia các tiết mục văn nghệ, đọc thơ, đọc truyện đêm khuya, chiếu phim, chụp ảnh, làm phóng viên nhí, thi vẽ tranh theo về anh bộ đội, in tranh dân gian Đông Hồ, thi sáng tác, viết câu đối, thi kéo pháo, xe thồ, gánh dậu ... gắn với thời điểm lịch sử của mỗi trại. Tình cảm của 26 đơn vị gửi tới các anh bộ đội, trong chương trình nghệ thuật chung mà không có bất cứ diễn viên chuyên nghiệp nào tham gia *“70 năm bản hùng ca đất nước”*, trên sân khấu truyền hình trực tiếp chỉ có tấm lòng, nhưng được dân chúng đón nhận sâu sắc. Mặc dù trải nghiệm đồ mồ hôi, nhưng nhìn gương mặt hồ hởi của phụ huynh, giáo viên, học sinh, cũng phần nào khẳng định được sự thành công của hoạt động. Đó là sự thành công của kết nối, của sự cộng sức, cộng tâm: những người xa lạ, đã góp sức cùng giáo dục truyền

thống của Quân đội nhân dân Việt Nam, để các em vui vẻ tự thẩm thấu, tự rèn luyện, hình ảnh anh bộ đội cụ Hồ sáng mãi trong lòng các thế hệ người Việt Nam. Đó là sức mạnh vượt qua mọi khó khăn, thử thách ngày hôm qua, hôm nay và vững bước theo các anh trong những chặng đường tiếp theo.

Những hình ảnh trải nghiệm, tái hiện lịch sử 70 năm bộ đội cụ Hồ tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam (từ ngày 10 -20/12/2014)

1. Tái hiện lịch sử truyền thống ngàn năm



Đoàn lãnh đạo Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, do Bộ trưởng Hoàng Tuấn Anh dẫn đầu tham quan học sinh tái hiện lịch sử gắn với các vua Hùng dựng nước và cảnh hoàng tử Lang Liêu dâng bánh chưng bánh dày báo hiếu cha



Học sinh các trường trung học cơ sở ở thành phố Thái Nguyên tái hiện Chiến thắng trên sông Bạch Đằng

2. Bước chân giành độc lập và Quốc khánh 02/9/1945



Học sinh các trường trung học cơ sở ở thành phố Thái Nguyên tái hiện ngày thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân (22/12/1944)



Học sinh Thái Nguyên tái hiện trận đánh Phai Khắt, Nà Ngần, mở đầu cho chiến thắng của Quân đội Nhân dân Việt Nam

3. Bước chân kháng chiến cứu quốc và chiến dịch Điện Biên Phủ



Học sinh Thái Nguyên tái hiện kéo pháo vào Điện Biên Phủ



Học sinh Thái Nguyên tái hiện chở lương, tải đạn vào Điện Biên Phủ



Học sinh Thái Nguyên tái hiện các trận đánh qua cầu Mường Thanh tiêu diệt các cứ điểm ở Điện Biên Phủ năm 1954



Học sinh Thái Nguyên tái hiện sự giằng co ác liệt của các trận đánh giữa Bộ đội ta và quân Pháp trên đồi A1 trong chiến dịch Điện Biên Phủ 1954



Học sinh Thái Nguyên tái hiện sự kiện chiều ngày 7/5/1954, bộ đội ta đã cầm cờ chiến thắng trên đỉnh nóc hầm Đắc-xơ-ri, kết thúc chiến dịch Điện Biên Phủ

4. Bước chân hành quân chi viện cho tiền tuyến miền Nam



Học sinh Thái Nguyên tái hiện cảnh những chàng trai cô gái xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước, mà lòng phơi phới dậy tương lai



Học sinh Thái Nguyên tái hiện cảnh bom đạn ác liệt trên tuyến đường Trường Sơn



Học sinh Thái Nguyên tái hiện cảnh cứu thương sau mỗi trận đánh



Học sinh Thái Nguyên tái hiện các trạm giao liên mở đường, thông xe với tiếng hát át tiếng bom



*Học sinh Thái Nguyên trải nghiệm nấu bếp Hoàng Cầm
tản khói trên đường hành quân*

5. Bước chân theo theo anh bộ đội qua từng trận đánh



Học sinh Thái Nguyên tái hiện trận đánh của đại đội pháo Nguyễn Viết Xuân



Tái hiện những phút nghỉ ngơi sau mỗi trận đánh và tiếng hát át tiếng bom

6. Tình yêu anh bộ đội và người hậu phương



Học sinh Thái Nguyên tái hiện cuộc sống ở địa đạo Vĩnh Linh



*Đan mũ rơm và tìm hiểu câu nói:
Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người*



Tái hiện Bộ đội hành quân ẩm tình quân dân khi qua mỗi làng quê



Tái hiện Mẹ và áo chiến sỹ năm xưa

7. Đường mòn Hồ Chí Minh trên biển



Tái hiện hành quân qua cầu Hiền Lương



*Tái hiện con tàu không số Phương Đông vận chuyển vũ khí bằng đường biển
chỉ viện cho chiến trường miền Nam*



*Tái hiện vận chuyển vũ khí từ con tàu không số Phương Đông
đưa lên những thuyền nhỏ vào đất liền*



*Tái hiện vượt gian nguy chèo thuyền chỉ viện cho từng cơ sở tại không gian
trưng bày văn hóa ven biển miền Trung*



Tái hiện cô gái lái đò và điệu hò mái chèo

8. Bước chân thống nhất non sông và chiến dịch Hồ Chí Minh



Tái hiện chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử với 5 đại đoàn quân theo 5 cửa ô tiến vào giải phóng Sài Gòn



Tái hiện ngày 30/4/1975, giải phóng Sài Gòn và những bài ca đi cùng năm tháng



Tái hiện sự vui mừng chào đón các đại đoàn quân chiến thắng và cùng hát bài Như có Bác Hồ trong ngày vui đại thắng

9. Bước chân xây dựng và bảo vệ đất nước



Trải nghiệm gấp chăn màn, tập làm chủ bộ đội



Trải nghiệm phơi khăn mặt ngay ngắn như chú bộ đội vẫn làm



Làm chú bộ đội phải rèn luyện để có sức khỏe



Học võ theo chú bộ đội



Một ngày làm bộ đội thấm mệt nhưng rất vui

Trải nghiệm Hành quân dã ngoại tìm hiểu văn hóa dân tộc



Trải nghiệm đi tìm thành tố đơn lẻ để nhận diện đầy đủ bộ trang phục dân tộc

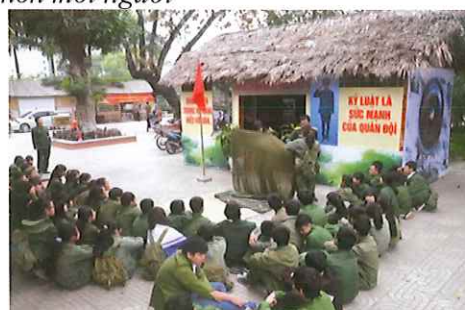


Tìm hiểu tiếng đàn tính của người Tày và những câu chuyện về hát then đàn tính

10. Bước chân anh bộ đội hôm nay



Làm bộ đội luôn treo quốc kỳ mỗi ngày, một việc làm thiêng liêng trong tâm hồn mỗi người



Làm bộ đội nơi biên cương hay hải đảo, hàng ngày phải đi tuần tra, trình sát, đồng thời vẫn luôn thực hiện nếp sống kỷ luật, sạch sẽ và ngăn nắp



Trải nghiệm vẽ tranh biển đảo quê hương, thể hiện các chủ bộ đội Hải quân đang giữ gìn biển trời của tổ quốc



*“Trải nghiệm bữa cơm bộ đội, em thấy vui nhất từ trước tới nay”
(Nguyễn Anh Vũ, lớp 5Đ, Trường Tiểu học Đội Cấn)*

Chuyên đề trưng bày và trải nghiệm một ngày làm bộ đội kéo dài 12 ngày đã thu hút hơn 20.000 lượt học sinh tham quan, trải nghiệm, tái hiện lịch sử. Quan trọng hơn, khi hóa thân làm anh bộ đội, các em học sinh cảm nhận rõ nét truyền thống lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam, lịch sử dân tộc, phẩm chất anh bộ đội cụ Hồ, những bài học lịch sử quý giá thấm thía dần trong tuổi thơ của các em.

Những đổi mới, kết nối trong giáo dục những năm qua, đặc biệt là sau hoạt động 70 năm đồng hành cùng bước chân bộ đội cụ Hồ đã định hình các tua tham quan cả ngày tại Bảo tàng là tiền đề để đơn vị tiếp tục kết nối với mọi đối tượng theo nghề nghiệp, theo lớp, theo nhóm ... mở ra nhiều hoạt động giáo dục trải nghiệm, làm cho các hiện vật trưng bày sinh động, hấp dẫn công chúng tham quan. Tham quan theo tour, đánh dấu bước đổi mới toàn diện trong hoạt động bảo tàng, thu hút đông đảo khách tham quan trong nước, quốc tế đến với Bảo tàng. Chất lượng hoạt động ngày càng hiệu quả, hấp dẫn hơn bởi sự động và gắn kết truyền thống với cuộc sống đương đại. Các tua tham quan trọn gói một ngày vẫn tiếp nối với một ngày

làm nông dân, một ngày làm ngư dân, một ngày làm lao công..., các em hồ hởi phấn khởi đi dọc hành trình: cuốc đất làm nương dốc ở vùng núi cao, mùa khèn mùa ô, trồng rau trên ruộng bậc thang, biểu diễn khèn Lào, mùa sạ, chèo thuyền, bắt cá, hò mái chèo, hát dân ca trên thuyền..., thu gop rác thải, phân loại tái chế, giúp các em thay đổi tư duy, cách làm, hành vi ứng xử, ý thức trách nhiệm với thiên nhiên, môi trường trong xã hội.

Có thể nói, các hoạt động giáo dục, trải nghiệm, kết nối truyền thống với cuộc sống đương đại đang là hướng đi phù hợp với không gian trưng bày của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam. Khách tham quan đều cảm thấy thích thú, quay trở lại nhiều lượt, vì các hoạt động gắn giữa tĩnh và động, có cả chiều dọc thời gian và bề rộng của không gian. Trong xu thế hội nhập hiện nay, đơn vị đang cố gắng học hỏi, tiếp tục xây dựng sản phẩm du lịch, tiến tới xây dựng thương hiệu riêng để thu hút khách tham quan. Những cụm từ “lớp học thứ hai”, “loại học đường đặc biệt”, “trường học ngoài trường học” của học sinh đã trở thành mục tiêu của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam.

Hành trình tua *Em tập làm nông dân* bao gồm tham quan tìm hiểu các nông cụ sản xuất tại các phòng trưng bày trong nhà, phương thức canh tác ở mỗi vùng văn hóa ngoài trời, sau đó trải nghiệm canh tác trên các địa hình khác nhau, cuối cùng, các em chế biến và thưởng thức các sản phẩm nông nghiệp mà người nông dân đã làm ra như là khoai nướng, ngô luộc, làm bánh trôi, bánh chay, nặn tò he...Sau đây là một số hình ảnh tua *Em tập làm nông dân* cả ngày tại Bảo tàng



1. Cán bộ thuyết minh đón tiếp học sinh tại cổng chính Bảo tàng 2. Học sinh mặc trang phục nông dân các dân tộc, chia nhóm trải nghiệm



3. Đi tìm nông cụ thích hợp cho từng không gian trưng bày trong nhà



3.1. Dâng hương trước tượng Bác Hồ với thiếu nhi ba miền Bắc – Trung – Nam, tại gian long trọng của Bảo tàng.



3.2. Nghe giới thiệu khái quát về bảo tàng, nội dung tham quan, tìm nông cụ phù hợp cho mỗi vùng văn hóa.



3.3. Đi tìm những nông cụ canh tác lúa nước truyền thống của người Kinh vùng đồng bằng Bắc Bộ.



4. Giải lao, thư giãn sau khi nghiên cứu đi tìm nông cụ, ngồi xem rối nước, giống như cây xong thừa ruộng.



4.1. Các anh chị đội rồi nước của bảo tàng hướng dẫn các em trình diễn, trải nghiệm mùa rồi nước của người Kinh tại phòng số 1.



5. Nghe giới thiệu về các nông cụ canh tác lúa nước của cư dân thung lũng tại phòng trưng bày số 2.



6. Tìm hiểu nông cụ và phương thức trao đổi sản phẩm nông nghiệp tại phòng trưng bày số 3 - Văn hóa các dân tộc vùng núi cao phía Bắc



6.1. “Múa khèn” trong ngày chợ phiên của những chàng trai, cô gái dân tộc Mông tại phòng trưng bày số 3.



7. Tìm hiểu nông cụ và nghi lễ cầu mùa của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer ở Tây Nguyên, tại phòng số 4



8. Tìm hiểu lễ hội Óc om boóc và ngôi chùa trong đời sống của người Khmer ở Nam bộ, tại phòng trưng bày số 4



9. Tham quan, tiếp cận hiện vật trưng bày về nông cụ các dân tộc nhóm ngôn ngữ Nam Đảo, trong phần trưng bày nhà dài của dân tộc Ê Đê ở Đắk Lắk, tại phòng trưng bày số 5.



10. Phóng viên nhí, ghi chép về nghề làm bánh bao của người Hoa, sản phẩm được chế biến từ hạt mạch, hạt mỳ tại phòng trưng bày số 5.

11. Qua cổng hội quán và phố cổ Hội An của người Hoa, các em kết thúc phần tham quan các phòng trưng bày trong nhà của Bảo tàng.



12. Bắt đầu phần trưng bày ngoài trời, học sinh cùng khám phá cuộc sống của đồng bào Mông, ở huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang.

13. Khám phá cách trồng trọt trên ruộng bậc thang và ngôi nhà của người Tày ở xã Long Đống, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn



14. Khám phá cuộc sống sinh hoạt và không gian ngôi nhà của người Kinh ở huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh



15. Khám phá tháp Chăm, hòa tấu cùng âm thanh paranưng, vùng văn hóa ven biển miền Trung



16. Tìm hiểu tập quán canh tác nương rẫy của người Ba Na, thông qua các hiện vật trưng bày tại ngôi nhà Rông



17. Tham quan chùa Khomer và tìm hiểu đời sống tín ngưỡng của cư dân vùng sông nước miệt vườn Nam Bộ

*** Trải nghiệm nương thổ canh hốc đá và trồng rau**



18. Vận chuyển đất lên nương “thổ canh hốc đá”, phương thức truyền thống của đồng bào Mông vùng núi cao phía Bắc



19. Bổ sung đất cho các hốc đá tại mèo để gieo trồng ngô, lúa nương theo phương thức “thổ canh hốc đá”



20. Trải nghiệm trực tiếp tra hạt, phương thức canh tác nương rẫy truyền thống của các dân tộc vùng núi cao phía Bắc



21. Các em được nghe chị hướng dẫn viên giới thiệu phương thức canh tác của cư dân vùng thung lũng



22. Chia nhóm thi làm đất, trồng rau tại các thửa ruộng vùng văn hóa thung lũng



23. Thi trồng và chăm sóc rau tại ruộng bậc thang, sau khi thu hoạch mùa vụ.

*** Trải nghiệm văn hóa làm bánh, luộc khoai**



24. Thi làm bánh trôi, bánh chay để cúng tổ tiên trong tết hàn thực của dân tộc Kinh.



25. Tập nặn bánh trôi, bánh chay, theo từng nhóm nhỏ.



26. Luộc bánh trôi, bánh chay bằng củi sau khi đã hoàn thành việc nặn bánh. Đầu tiên đun sôi nước gừng, đường, thả bánh trôi, khi nào bánh nổi là chín.



27. Chị phụ trách hướng dẫn các em cách rửa khoai lang xếp vào nồi luộc, củ to xếp xuống dưới, củ bé xếp lên trên.



28. Luộc khoai lang trên bếp lò trong ngôi nhà truyền thống của người Nùng. Lúc đầu đun to, khi sôi nhỏ lửa.

*** Trải nghiệm in tranh Đông Hồ, nặn Tò he, làm gốm**



29. Trải nghiệm in tranh dân gian, nghề thủ công truyền thống của làng Đông Hồ, xã Song Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.



30. Sản phẩm tranh Đông Hồ, sau khi in xong, các em tự chấm điểm, đánh giá xem ai in đẹp hơn về màu, độ nét và hiểu thông điệp trong bức tranh.



31. Tập nặn “Tò he”, một hình thức làm đồ chơi dân gian của trẻ em làng Xuân La, xã Phượng Dực, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội.



32. Chia nhóm nặn “Tò he”. Nặn xong, các em có thể kể về ý tưởng của mình, sau đó mang về. Sản phẩm đầu tiên có ý nghĩa sẽ xếp số 1.



33. Hướng dẫn viên giới thiệu về nghề làm gốm truyền thống của Việt Nam.



34. Thi nặn gốm giữa các đội và chấm điểm sau khi hoàn thành sản phẩm.

* Trình diễn thời trang và trải nghiệm nhạc cụ các dân tộc



35. Trình diễn trang phục các dân tộc tại sân khấu ngoài trời của bảo tàng



36. Trân trọng mời các vị đại biểu thưởng thức các sản phẩm ẩm thực do tự tay các em trải nghiệm làm ra



37. Báo công trước tượng Bác Hồ cùng thiếu nhi ba miền Bắc – Trung – Nam, sau một ngày trải nghiệm “*Em tập làm nông dân*”



38. Các em phấn khởi ra về sau một ngày *làm nông dân* tại Bảo tàng, hứa hẹn lại đến với bảo tàng trong các chương trình nội dung trải nghiệm mới

Nhờ có các hoạt động trưng bày chuyên đề, đổi mới phương pháp giáo dục, trải nghiệm, xây dựng các tua thăm quan trọn gói, nửa ngày, cả ngày, mà từ năm 2000 đến năm 2015, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đã thu hút gần 4 triệu lượt khách tham quan trưng bày cố định, trong đó có các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước, các cán bộ khoa học, đội ngũ văn nghệ sỹ, công chức, viên chức, người lao động, các tổ chức đoàn thể, các đơn vị bộ đội, sinh viên, các đoàn khách quốc tế, đặc biệt là thu hút đông đảo học sinh các cấp tham gia, theo phương thức tích hợp các môn học của chương trình giáo dục chuẩn ở nhà trường, giúp các em học mà chơi, chơi mà học, rồi thấm thấu dần tri thức và văn hóa dân tộc. Với những kết quả đó, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam thực sự đã trở thành trung tâm vui chơi, giải trí và là điểm đến hấp dẫn để du khách được chiêm ngưỡng, tận hưởng và nhận thức về văn hoá các dân tộc Việt Nam.

5.9. Hội nhập quốc tế

Hợp tác quốc tế của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam bắt đầu từ năm 1993, nhưng suốt thập kỷ 90 của thế kỷ XX, chủ yếu là đơn vị thụ hưởng dự án và tiếp cận công nghệ, phương pháp hoạt động của nước ngoài. Thực hiện quá trình đổi mới, hội nhập quốc tế, cập nhật các hoạt động bảo tàng của khu vực và trên thế giới, Bảo tàng đã cử nhiều đoàn cán bộ ra nước ngoài tham quan, học tập kinh nghiệm. Từ năm 2001 đến 2014, nhiều cán bộ được cử đến các nước Thụy Điển, Hoa Kỳ, Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philippin, Singapor, Trung Quốc, Hàn Quốc,

Lào, Campuchia... Kết quả các đợt nghiên cứu, học tập đã được áp dụng trong các hoạt động: Nghiên cứu sưu tầm hiện vật văn hoá dân tộc; trưng bày theo nhóm ngôn ngữ kết hợp với vùng văn hoá, gắn trưng bày với không gian môi sinh cư trú tộc người, lấy hiện vật gốc làm trung tâm, xây dựng không gian khám phá cho công chúng nghiên cứu, học tập, vui chơi giải trí và trải nghiệm. Nhiều cán bộ bảo tàng còn trực tiếp tổ chức các hoạt động ở nước ngoài.

Năm 2006, cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam tham dự Hội thảo khoa học quốc tế các giám đốc bảo tàng văn hoá dân tộc và dân tộc học tại Vân Nam, Trung Quốc. Tháng 4 năm 2007, nhận lời mời của Bảo tàng Cay Sơn Phôm Vi Hân, thuộc Bộ chính trị Đảng nhân dân cách mạng Lào, đoàn cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam do giám đốc Nguyễn Văn Cường làm trưởng đoàn sang thăm và làm việc với Bảo tàng Cay Sơn Phôm Vi Hân. Hai bên đã gặp gỡ, trao đổi những kinh nghiệm về công tác bảo tàng, trong đó đặc biệt nhấn mạnh tới một số vấn đề học thuật trong công tác trưng bày văn hóa dân tộc, đồng thời góp phần củng cố, tăng cường và phát triển mối quan hệ hữu nghị, đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện giữa hai nước Lào - Việt Nam. Hai bên đã thống nhất tiếp tục phát triển mối quan hệ hợp tác, trao đổi và chuyển giao kinh nghiệm về công tác nghiệp vụ của bảo tàng theo đúng chức năng nhiệm vụ của mình, từng bước sẽ cụ thể hóa trên cơ sở yêu cầu nội dung công việc; phát huy tối đa các nguồn lực hợp tác giữa hai bảo tàng và các cơ quan hữu quan hai nước, cùng xúc tiến trao đổi nghiên cứu sưu tầm, xuất bản, hội thảo khoa học, triển lãm tại hai bảo tàng sau khi được phê duyệt, nhằm quảng bá, tuyên truyền rộng rãi nền văn hóa của mỗi dân tộc, thắt chặt hơn nữa mối quan hệ, truyền thống đoàn kết giữa hai quốc gia.

Năm 2008, thực hiện Quyết định số 4424/QĐ - BVHTTDL ngày 17 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch, đoàn cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam tiếp tục thực hiện chương trình nghiên cứu, khảo sát, trao đổi kinh nghiệm tổ chức các hoạt động bảo tàng tại Hoa Kỳ, từ ngày 11/11/2008 đến ngày 21/11/2008. Đoàn đã đi thăm quan, trao đổi học tập tại 5 Bảo tàng: Lịch sử tự nhiên, Mỹ thuật, Hàng không vũ trụ Hoa Kỳ, Bảo tàng những người nhập cư và Trung tâm bảo tàng Getty. Ngoài ra, đoàn còn đi thăm nhà tưởng niệm Abraham Lin Kon, nơi tưởng niệm người có công giải phóng

chế độ nô lệ ở Mỹ, Trường quay Univesal Studio ở Hollywood. Khi tiếp cận các bảo tàng và các trung tâm dịch vụ du lịch ở cả 4 bang lớn nhất ở Mỹ, cán bộ Bảo tàng đã được trải nghiệm nhiều điều về công tác bảo tàng. Đó là ý tưởng trưng bày mang tầm định hướng vĩ mô, luôn gắn với nhu cầu của công chúng, phục vụ công chúng, coi bảo tàng là ngôi trường thứ hai trong việc giáo dục các kiến thức tự nhiên, xã hội cho các thế hệ học sinh, sinh viên. Việc xây dựng bảo tàng ở Hoa Kỳ bao giờ cũng quy hoạch mang tính tổng thể, đồng bộ. Tất cả các bảo tàng đều có hệ thống cảnh quan khuôn viên, hệ thống trưng bày chính, diện tích trưng bày triển lãm, không gian chiếu phim, không gian thực hành, trải nghiệm, hệ thống cửa hàng dịch vụ bán các mặt hàng đặc trưng của bảo tàng (còn gọi là museum store), hệ thống các cửa hàng giải khát, ăn uống, vui chơi trong không gian bảo tàng, hệ thống cung cấp thông tin bao gồm cả guide - books, guide-pamphlets, các bảng câu hỏi trải nghiệm. Mỗi một không gian gắn kết với bảo tàng, mỗi tờ thông tin mà bảo tàng ở Hoa Kỳ cung cấp cho công chúng hầu như đều quy tụ về nội dung chính của bảo tàng, mà ở đó đều có sự thức tỉnh công chúng tham quan hướng tới thực tế cuộc sống. Những thông tin như vậy cũng không bao giờ cố định, hết một thời hạn cụ thể theo ấn định, các bảo tàng ở Hoa Kỳ lại thay đổi các chủ đề thông tin cũng như cách thức tổ chức thông tin khoa học để tất cả các nhóm, các lứa tuổi đều có thể tiếp cận phù hợp. Trên cơ sở xuất phát từ thực tiễn hoạt động, cán bộ bảo tàng đã được học về phương pháp tổ chức nội dung trưng bày, giáo dục và các hoạt động phù hợp, nhằm mang lại hiệu quả thiết thực. Ngoài hệ thống thông tin, sau khi nghiên cứu khảo sát, cán bộ bảo tàng cũng học hỏi được rất nhiều kinh nghiệm về sự đồng bộ giữa không gian, hệ thống đai trưng bày, màu sắc, ánh sáng, thiết bị nghe nhìn, thiết bị phục vụ nghiên cứu và khám phá. Kỹ thuật trưng bày hết sức tinh xảo, quan tâm tới đời sống hiện vật trong quá trình bảo quản cũng như trưng bày, phối hợp chặt chẽ giữa bảo quản và trưng bày. Đó thật sự là những biện pháp bảo quản phòng ngừa và trưng bày hết sức hiệu quả. Thiết kế trưng bày rất quan tâm tới các tiêu chuẩn bảo quản cho từng loại chất liệu như: nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, an toàn cho hiện vật, tránh được các loại côn trùng phá hoại...Bảo tàng ở đây đã thực sự gắn hiện vật với hệ thống thông tin, thiết bị ánh sáng, âm

thanh, màu sắc, phần trải nghiệm... tạo thành một không gian sống động, hấp dẫn công chúng. Thêm vào đó, việc kết nối các hoạt động bảo tàng với các dịch vụ thuận lợi, từ tuyển tham quan, phương tiện đi lại, vui chơi, vệ sinh, không gian trưng bày, tham quan, cửa hàng dịch vụ đáp ứng đầy đủ các nhu cầu đi lại, ăn, nghỉ, chơi, xem của công chúng, có thể thoả mãn các giác quan của họ ...chính là những yếu tố thu hút công chúng xếp hàng vào bảo tàng.

Năm 2009, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam cử cán bộ tham dự Hội thảo khoa học “Liên kết Á-Âu trong quản lý du lịch bền vững” tại Nê Pal và Ấn Độ. Qua các buổi hội thảo và trao đổi, cán bộ bảo tàng đã góp phần giới thiệu hình ảnh đất nước, con người, văn hóa Việt Nam, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam ra cộng đồng quốc tế. Đồng thời hiểu biết thêm về đời sống, sinh hoạt, phong tục tập quán của đồng bào các dân tộc Nepal, tích lũy thêm những kiến thức về phát triển du lịch, gắn bảo tàng với các hoạt động du lịch bằng cách bảo tàng và các công ty du lịch hợp tác với nhau làm cho lượng khách tham quan đến với bảo tàng ngày một đông hơn.

Năm 2010, cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam tham dự phiên họp Hội đồng bảo tàng quốc tế ICOM tại Thượng Hải, Trung Quốc; phối hợp với trung tâm hợp tác phát triển thủ công Malaysia xuất bản cuốn sách các nghệ nhân châu Á, trong đó có nghệ nhân dệt Phú Thị Mỡ, dân tộc Chăm ở làng Mỹ Nghiệp, thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận; Theo Quyết định số 2630/QĐ-BVHTTDL, ngày 28/07/2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, ông Đỗ Văn Tính, cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam được cử đi học chương trình thạc sỹ, chuyên ngành Bảo tàng học tại Học viện Bảo tàng quốc gia New Delhi, Ấn Độ, niên khóa 2010 – 2012 theo học bổng nằm trong khuôn khổ Hợp tác Sông Hằng – sông Mê Kông MGC. Năm 2011, Bảo tàng tham dự Hội thảo quốc tế lần thứ III về nghề dệt tại Malaysia; Hội nghị bàn về đổi mới các hoạt động bảo tàng khu vực Đông Nam Á, tại Thượng Hải, Trung Quốc..., theo Quyết định số 3157/QĐ-BVHTTDL ngày 07/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cán bộ bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đã tham dự chuyến công tác tại Bảo tàng Nhiếp ảnh Charleroi, thành phố Charleroi, Vương quốc Bỉ trong khuôn khổ Dự án B.5: “Xây dựng chính sách bảo vệ di sản nhiếp

Ảnh Việt Nam”, từ ngày 16 tháng 10 đến ngày 24 tháng 10 năm 2011. Qua chuyến đi, cán bộ của bảo tàng đã học hỏi được rất nhiều kinh nghiệm triển khai các hoạt động chuyên môn như sưu tầm, bảo quản, quảng bá và trưng bày, đặc biệt là kinh nghiệm kết nối các hoạt động văn hoá, nghệ thuật và kiến trúc trong hoạt động bảo tàng. Từ ngày 05 đến ngày 08 tháng 03 năm 2011, thực hiện Quyết định số 752/QĐ – BVHTTDL, ngày 4 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch, cán bộ bảo tàng đã tham gia hội thảo mạng lưới di sản văn hoá Đông Á về “Tư liệu hoá và bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể” (gọi tắt là NEACH) tại Kuala Lumpur, Malaysia. Hội thảo NEACH lần này có sự tham gia của 30 đại biểu, từ các quốc gia thành viên khối ASEAN, bao gồm nước chủ nhà Malaysia, Thái Lan, Singapore, Brunei, Indonexia, Myanmar, Cam-pu-chia, Philippin, Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc. Hội thảo chủ yếu đề cập đến Công ước UNESCO 2003 về bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể. Quan điểm của Công ước UNESCO và các quốc gia thành viên đều coi công tác tư liệu hóa (là một trong rất nhiều biện pháp để bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể, vai trò của cộng đồng chủ thể văn hóa, vai trò của Nhà nước, của các tổ chức phi chính phủ...). Vì vậy, tư liệu hóa bảo vệ an toàn các di sản văn hoá phi vật thể cần phải thường xuyên, liên tục để giữ gìn sự đa dạng văn hoá, gắn kết các di sản văn hoá phi vật thể và vật thể, đồng thời phải gắn nó với cộng đồng - chủ thể văn hoá. Đảm bảo an toàn cho giá trị di sản văn hoá cần nhận dạng cho được bản sắc đặc trưng, quan tâm bảo vệ cả quá trình hơn là sản phẩm của nó, có nghĩa là quan tâm đến trao truyền văn hoá phi vật thể giữa các thế hệ của chủ thể văn hoá. Phân loại theo cấp độ nguy cơ hay mức độ cần bảo vệ, đề tài tư liệu hoá và bảo quản an toàn, phù hợp. Qua hội thảo, cán bộ bảo tàng đã rút ra bài học kết nối giữa văn hóa phi vật thể và vật thể không thể thiếu con người và cộng đồng, để các giá trị văn hóa vật thể được thổi hồn, thu hút khách đến tham quan ngày càng đông.

Năm 2012, cán bộ bảo tàng được cử đi tập huấn theo chương trình 165 ở Cộng Hòa liên bang Đức. Tại đây, mỗi cán bộ đã được học hỏi thêm tri thức quản lý vĩ mô về văn hóa và việc phát triển các điểm tham quan, thu hút công chúng. Cũng trong những năm này, các bạn quốc tế bắt đầu đến với bảo tàng ngày một đông. Sự chia sẻ, sự chân thành, tâm huyết với văn hóa dân tộc đã giúp cho các bạn quốc tế có

cái nhìn thiện cảm, yêu mến văn hóa, một số đoàn khách của Nhật Bản đã trở thành người bạn của bảo tàng. Trân trọng những người làm bảo tàng, anh em nhà Aoki, hai anh em sinh đôi, những nhà thiết kế Kimono nổi tiếng ở Nhật Bản đã tặng lại cho Bảo tàng một bức tranh dệt, thêu bằng những sợi chỉ vàng với 200 hạt thóc. Từ thuyết “100 bao gạo” và câu nói của cựu Thủ tướng Nhật Koizumi Juichiro: 100 bao gạo đã góp phần xây dựng nước Nhật hôm nay, anh em Aoki đã thiết kế, nhờ 60 nghệ nhân làm trong 6 tháng mới có 1 tác phẩm đầu tiên. Bức nhân bản sau đó tặng lại cho bảo tàng với lời nói rất chân thành: các bạn hãy làm những điều nhỏ nhất, thành công ban đầu nhỏ nhoi sẽ giúp các bạn có thành công lớn. Họ mong bảo tàng trưng bày tác phẩm này ở chỗ mà bất cứ người Việt Nam nào cũng có thể ngắm nhìn. Ngay cả những người Nhật sang Việt Nam, khi họ không có cơ hội chiêm ngưỡng tác phẩm đặc biệt này.

Sau nhiều cố gắng và thành công nhỏ, năm 2013, sự kết nối, mở rộng các hoạt động bảo tàng đã vượt ra ngoài biên giới, theo cách hợp tác trưng bày, giới thiệu văn hóa của mỗi quốc gia. Để tiếp tục mở rộng Hợp tác quốc tế, đoàn cán bộ bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đã tới Jakarta, Indonesia làm việc với quỹ Châu Á theo công điện của Phái đoàn Đại diện thường trực Việt Nam tại ASEAN và Quyết định số 1489/QĐ-BVHTTDL ngày 22 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Các cán bộ Bảo tàng đã trao đổi và thảo luận với giám đốc điều hành quỹ, nhóm Dự án của quỹ Châu Á, sau khi Bảo tàng trình bày, quá trình chuẩn bị cho hội thảo như xây dựng website, dự thảo chương trình hội thảo về nghệ thuật đồ dệt truyền thống Đông Nam Á diễn ra trong 4 ngày (từ 15/3/2013 – 19/3/2013) với 4 nội dung (hội thảo, trưng bày, trình diễn thủ công, trình diễn thời trang) và kinh phí hội thảo, dự kiến xin quỹ hỗ trợ kinh phí..., giám đốc điều hành và các cán bộ quỹ đánh giá cao sự chuẩn bị của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam cho hoạt động hội thảo quốc tế về nghệ thuật dệt vải truyền thống Đông Nam Á lần thứ tư. Đặc biệt hoạt động này càng có ý nghĩa vì nó diễn ra trong bối cảnh chuẩn bị thành lập cộng đồng chung với ý tưởng tầm nhìn 2020, quảng bá các giá trị văn hoá ASEAN, đồng thời cùng thảo luận các nội dung cụ thể trong dự án. Đoàn tham quan Bảo tàng Dệt Jakarta, gặp gỡ cán bộ bảo tàng và nhóm hiệp hội dệt vải ở Indonesia, trao đổi kinh nghiệm tổ chức hoạt động hội thảo nghệ

thuật đồ vải truyền thống Đông Nam Á. Đến thăm INACRAFT tại Trung tâm Hội nghị Jakarta, gặp gỡ cộng đồng dệt may Wastraprema Jakarta, chuẩn bị nguồn nhân lực tham gia hội thảo 2013. Hoạt động tìm nguồn tài trợ thành công có thể thành công là nhờ có sự giúp đỡ rất lớn của hai nhân vật. Đó là bà Đỗ Thị Kim Thu, cán bộ Trung tâm học liệu, Đại học Thái Nguyên và bà Vũ Tú Anh, giám đốc Trung Tâm Ngoại ngữ, Đại học Thái Nguyên.

Sau rất nhiều cố gắng, tháng 3 năm 2013, hội thảo, trưng bày và trình diễn nghề dệt truyền thống ASEAN lần thứ 4 được tổ chức tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đã được thực hiện. Trên cơ sở các quyết định 489/QĐ-BVHTTDL ngày 30/1/2013 Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đồng ý về mặt chủ trương tổ chức Hội thảo quốc tế nghề dệt truyền thống ASEAN lần thứ 4; Quyết định số 754/QĐ-BVHTTDL ngày 25/2/2013, thành lập Ban chỉ đạo, ban tổ chức Hội thảo quốc tế nghề dệt truyền thống ASEAN lần thứ 4.

Hội thảo quốc tế nghề dệt truyền thống các nước ASEAN lần thứ 4 với chủ đề: *"Truyền thống, đổi mới, kết nối: Mở ra bước sáng tạo trong nghề dệt truyền thống các nước ASEAN"* được tổ chức từ ngày 15 đến ngày 19/3/2013 tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, với sự tham gia của 13 quốc gia In-đô-nê-xia, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Bru-nây Đa-rút-xa-lam, Căm-pu-chia, Lào, Nhật Bản, Xin-ga-po, Phi-líp-pin, Ấn Độ, Hàn Quốc, Mỹ, Croatia) và 9 làng nghề dệt may truyền thống trong nước. Nội dung hoạt động bao gồm: *Lễ khai mạc* ngày 16/3/2013 tại Sân lễ hội của bảo tàng với các màn trình diễn của 60 bộ trang phục các dân tộc Việt Nam, Nhật Bản, Ấn Độ, Thái Lan...; *Hội thảo khoa học* với hơn 30 bài tham luận nêu rõ bản sắc văn hóa mỗi quốc gia thông qua sản phẩm dệt, trong đó có 13 bài tham luận của các nước Việt Nam, Căm-pu-chia, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po, Lào, Bru-nây Đa-rút-xa-lam, Thái Lan, In-đô-nê-xia, Ấn Độ, Mỹ, Canada được thuyết trình tại hội thảo rất thú vị, góp phần bảo tồn, phát huy di sản dệt của các quốc gia ASEAN. *Triển lãm các sản phẩm dệt*, tiêu, nhuộm từ truyền thống đến đương đại với 3 không gian: thời kỳ chưa có vải mặc, thời kỳ xuất hiện vải mặc (sợi bông, lanh, tơ tằm) và thời kỳ may mặc công nghiệp được trưng bày tại các địa điểm: Hai bên cổng chính, vườn hoa phía trước, sảnh, hành lang các phòng trưng bày và vườn hoa phía Đông, phía Tây công trình nhà Bảo tàng. Mỗi thời kỳ bao gồm 3 hoạt động chính là trưng bày, trình diễn và giáo dục; *Trình diễn làng*

nghề và văn hóa làng nghề Việt Nam với sự tham gia của 9 tỉnh thành trên cả nước và sự tham gia của ... nghệ nhân dệt, nhuộm các dân tộc Hà Nội, Hòa Bình, Sơn La, Đắk Lắk, Ninh Thuận, An Giang, Hà Giang; *Hội chợ trưng bày* các sản phẩm nghề dệt may của các nước ASEAN với ... gian hàng của các đơn vị; Gala thời trang với sự trình diễn của công ty dệt may TNG.

Từ ngày 15/3 đến ngày 19/3/2013 với sự tham gia của gần 200 nghệ nhân, nhà thiết kế, nhà sản xuất về dệt, nhuộm và nhuộm từ ASEAN, 5 nước đối thoại, nghệ nhân của 9 tỉnh thành ở Việt Nam, sự giúp sức của các cán bộ Văn phòng Bộ, Cục Hợp tác quốc tế, Nhà hát ca múa nhạc dân gian Việt Bắc, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các đơn vị : Công an Thái Nguyên, Điện lực Thái Nguyên, Ban chỉ huy quân sự tỉnh Thái Nguyên, Trung tâm phát triển nguồn lực ngoại ngữ, Đại học Thái Nguyên, Khoa Văn – xã hội Đại học Khoa học – Đại học Thái Nguyên, Công ty Cổ phần thương mại TNG – Thái Nguyên, XQ nhuộm Đà Lạt, Thời trang Lan Hương, Công ty cổ phần giải trí ELITE, Công ty CP Sự kiện và truyền thông Việt 21, các cơ quan thông tấn báo chí trung ương, địa phương đã đem lại thành công cho Hội thảo quốc tế nghề dệt truyền thống các nước ASEAN lần thứ 4 tại Bảo tàng. Lần đầu tiên tổ chức một hoạt động lớn, khó khăn và lúng túng rất nhiều, nhưng các hoạt động nằm trong khuôn khổ Hội thảo, trưng bày và trình diễn nghề dệt các nước ASEAN đã thành công rực rỡ, được khách quốc tế và người dân trong nước đánh giá cao, để lại ấn tượng sâu sắc về những giá trị văn hóa truyền thống của nghề dệt, nhuộm Việt Nam và các nước ASEAN. Đây là một hoạt động thiết thực, nhằm bảo vệ, phát huy giá trị di sản nghề dệt, tăng cường giao lưu văn hóa, kinh tế của các quốc gia trong khu vực.

Sau hoạt động quốc tế gắn với chiếc khung dệt xưa và nay, con đường hợp tác quốc tế của Bảo tàng có phần rộng mở hơn. Bảo tàng dần phát triển các hoạt động trưng bày, trình diễn sản phẩm dệt truyền thống tại một số quốc gia ASEAN; Phối hợp với Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam Trưng bày Búp bê Nhật Bản; Phối hợp với Đại sứ quán Phần Lan, Sở Ngoại vụ Thái Nguyên Trưng bày ảnh áp phích Phần Lan; Trưng bày tranh mỹ thuật Cộng hoà Liên Bang Nga; Triển lãm tranh Hàn Quốc; trang phục và nghề dệt truyền thống Việt Nam và ASEAN; Đặc trưng văn hoá Khomer trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, thời kỳ hội nhập và phát

triển; phối hợp với trung tâm nghệ thuật Hàn Quốc tổ chức những ngày văn hoá Hàn Quốc tại Việt Nam và tổ chức triển lãm nghề dệt quốc tế tại Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam... Ngoài ra, Bảo tàng còn tổ chức đưa văn hoá dân tộc đi triển lãm ở nước ngoài như Thụy Điển, Philippin, Indonesia

Từ ngày 25 đến ngày 30 tháng 11 năm 2013, cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam tiếp tục tham gia trưng bày và hội thảo “Bảo tồn di sản phẩm dệt truyền thống ASEAN và thách thức toàn cầu hóa” tại Bảo tàng quốc gia Indonesia, thủ đô Jakarta (theo Quyết định số 4080/QĐ-BVHTTDL ngày 20/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch). Với tham luận Bảo tồn, phát huy nghề dệt vải truyền thống và phát triển sản phẩm trong cuộc sống đương đại cùng với phần trưng bày nghề dệt và trang phục, trình diễn dệt của các nghề nhân dệt Việt Nam. Lần thứ hai, mang hiện vật và nghệ nhân Lâm Nữ Minh, dân tộc Chăm, tỉnh Ninh Thuận ra trưng bày tại nước ngoài, hoạt động của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đã được đánh giá cao, nâng dần vị thế của bảo tàng trên trường quốc tế.

Năm 2014, trong khuôn khổ Hợp tác Sông Hằng – sông Mê Kông MGC, Bảo tàng đã xây dựng 4 phần trưng bày cố định tại Bảo tàng Dệt Châu Á, ở Siem Riep Campuchia (theo Quyết định số 889/QĐ-BVHTTDL ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch). Với hơn 300 tài liệu hiện vật về nghề dệt của 22 dân tộc Việt Nam ở lưu vực sông Mê Kông, được trưng bày trong 4 phòng (phòng định hướng, phòng nguyên liệu, phòng sản phẩm và phòng thực trạng, xu hướng biến đổi), tương đương với diện tích 150 m² đã nêu bật bản sắc văn hóa Việt Nam trong sự tương đồng của các quốc gia ở lưu vực sông Mê Kông. Bảo tàng Dệt truyền thống được hoàn thiện và tổ chức khai mạc vào hồi 16:00 ngày 07/04/2014. Dự lễ khai mạc có đại diện các lãnh đạo *Vương quốc Campuchia*: Ông H.E. Dr. Sok An, phó thủ tướng; Ông H.E. Dr. Thong Khon, Bộ trưởng Bộ Du lịch; H.E. Ms. Phoeung Sakona, Bộ trưởng Văn hóa và nghệ thuật; *Đại diện phía Ấn Độ* có ông H.E. Mr. Anil Wadhwa, thứ trưởng Bộ Ngoại giao, Đại sứ quán Ấn Độ tại Căm-pu-chia, các đại sứ của Mi-an-ma, Lào; Các cơ quan, đơn vị trực thuộc tổng cục APSARA, Căm-pu-chia và sự có mặt của đại biểu các nước thành viên xây dựng Bảo tàng Dệt truyền thống - Hợp tác sông Hằng và sông Mê Kông: Việt Nam, Ấn Độ, Căm-pu-chia và Mi-an-ma Trong buổi lễ Khai mạc Bảo

tàng, lãnh đạo nhà nước Căm-pu-chia và đại sứ Ấn Độ tại Campuchia đã ghi nhận công lao đóng góp của các nước thành viên trong khuôn khổ hợp tác Sông Hằng và sông Mê Kông xây dựng Bảo tàng Dệt truyền thống nhằm gìn giữ và phát huy nghề dệt của các dân tộc sinh sống tại các nước thuộc lưu vực sông Hằng và sông Mê Kông. Cả bốn phần trưng bày của Việt Nam tại Bảo tàng dệt ở Xiêm Reap được đánh giá rất cao cả về hình thức thể hiện và nội dung trưng bày: trang trọng, sâu sắc, mỹ thuật và ấn tượng, thể hiện sự nghiêm túc và tinh thần hợp tác, đoàn kết cùng phát triển.

Năm 2015, Bảo tàng tiếp tục tham dự hoạt động “**Bản sắc văn hóa trong các sản phẩm thủ công ASEAN**” tại Thái Lan (theo Quyết định số 2139/QĐ-BVHTTDL ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch). Tại Trung tâm hỗ trợ quốc tế về nghệ thuật và đồ đan Thái Lan, Aytthaya, Thái Lan, Bảo tàng tham gia cả 3 nội dung: *trưng bày sản phẩm thủ công Việt Nam* với 20 tác phẩm tranh thêu của XQ về phong cảnh quê hương đất nước, các loài hoa và con người Việt Nam; 20 bộ áo dài thêu của nghệ nhân, nhà thiết kế áo dài Lan Hương. Tất cả được mặc trên Manocanh với các tư thế, kiểu dáng khác nhau, thể hiện nét đẹp duyên dáng, thắm mỹ, đậm đà bản sắc và tâm hồn Việt; một số bộ trang phục truyền thống của các dân tộc Việt Nam, bộ sưu tập nón lá truyền thống Việt Nam, sưu tập đồ đan (Giù, túi đeo, giỏ, lồng bàn...) có hình thức đẹp, kỹ thuật đan tinh xảo với nhiều kích cỡ khác nhau..., Sưu tập sản phẩm dệt thổ cẩm truyền thống các dân tộc Thái, Lào, Lự, Tày, Mông, Dao... khá độc đáo; Trình bày 02 bài tham luận tại thảo luận và trao đổi kinh nghiệm với đại biểu các nước tham dự về: Kỹ thuật đan cài hoa văn và văn hóa Việt Nam; Sản phẩm thêu mang tâm hồn Việt Nam; *trình diễn* dệt vải, quay sa, kéo sợi; thêu tranh và thêu hoa văn họa tiết trên áo dài truyền thống của Việt Nam, biểu diễn công, chiêu đón khách của dân tộc Thái tại “Đêm Di sản ASEAN”.

Nội dung triển lãm, trình diễn nghề thủ công và văn hóa của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam tại Hội thảo “**Bản sắc văn hóa trong các sản phẩm thủ công ASEAN**” được bạn bè quốc tế đánh giá cao cả về hình thức thể hiện và nội dung: Trang trọng, sâu sắc, mỹ thuật và ấn tượng, thể hiện sự nghiêm túc và tinh

thần hợp tác, đoàn kết cùng phát triển. Hoạt động lần này là cơ hội tốt cho Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam hợp tác chặt chẽ với các nước ASEAN trong việc cùng nghiên cứu, chia sẻ những kinh nghiệm, nhằm bảo tồn và phát triển nghề thủ công truyền thống theo hướng đổi mới các sản phẩm phù hợp với lợi thế từng quốc gia. Bên cạnh đó, các nghệ nhân, thợ thủ công và các nhà nghiên cứu khoa học của Bảo tàng còn được chia sẻ các kết quả nghiên cứu và kinh nghiệm thực tế để đổi mới các sản phẩm đan và dệt truyền thống, đóng góp vào việc bảo vệ, phát triển nghệ thuật đan và dệt truyền thống thành hàng hóa ở khu vực Đông Nam Á. Điều đó có nghĩa, từ việc sử dụng các đặc điểm văn hóa mang bản sắc của mỗi cộng đồng, mỗi quốc gia, phát triển thành các bộ sản phẩm và hàng hóa trên thị trường ASEAN để đem lại nguồn lợi cho mỗi quốc gia. Có như vậy, nghề thủ công truyền thống mới thực sự phát triển. Sau hoạt động tại Thái Lan, các nghệ nhân Thái Lan đã sang Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam trưng bày, trao truyền một số nghề đan, nhuộm cho các nghệ nhân Việt Nam.

Ngoài ra, trang Website của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam thường xuyên hoạt động, kết nối, quảng bá, giới thiệu, trao đổi các hoạt động của mình với bạn bè trong và ngoài nước, trao đổi thư từ liên lạc với một số tổ chức quốc tế, mở rộng hoạt động bảo tồn, phát huy di sản văn hóa ASEAN, góp phần cho ý tưởng tầm nhìn 2020, thành lập cộng đồng chung ASEAN.

5.10. Hoạt động nghiên cứu khoa học, tư liệu thư viện của bảo tàng

**** Hoạt động nghiên cứu khoa học***

Những năm gần đây, trong xu thế toàn cầu hoá và xây dựng đất nước theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, việc nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc đã đặt ra cho mỗi cán bộ một thách thức lớn: nền văn hoá các dân tộc hết sức phong phú đa dạng, trong khi đó các công trình nghiên cứu về văn hoá tộc người còn quá ít; sự giao thoa văn hoá giữa các dân tộc và trên thế giới đang diễn ra mạnh mẽ, nhiều sắc thái văn hoá tộc người, chúng ta chưa kịp nhận dạng đã bị cuốn theo xu hướng đó. Chính vì vậy công tác nghiên cứu văn hoá tộc người trở thành vấn đề cấp thiết ở Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, nhằm bảo tồn, phát huy vốn di sản văn hoá Việt Nam.

Nghiên cứu khoa học đã trở thành một phong trào của đơn vị, khiến cho không ít cán bộ muốn an phận thủ thường cũng phải cố gắng năng động để theo kịp với xu thế phát triển. Một số cán bộ triển khai và nghiệm thu xuất sắc 4 công trình nghiên cứu khoa học cấp bộ liên tục trong 5 năm liền. Thực tế, từ năm 1995 đến nay, trong vòng 20 năm, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam đã triển khai nghiên cứu 100 đề tài về các lĩnh vực văn hoá vật chất và tinh thần của 54 dân tộc anh em trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam và nâng cao hiệu quả công tác chuyên môn. Trong số đó có 61 công trình nghiên cứu cấp viện, 39 công trình nghiên cứu cấp bộ (xem Phụ lục).

Không chỉ thể hiện bằng số lượng, chất lượng nghiên cứu của các công trình cũng được khẳng định qua các Hội đồng đánh giá, nghiệm thu. Trong số đó có 90% công trình nghiên cứu nghiệm thu đạt kết quả xuất sắc; 10% công trình đạt loại khá; năm công trình được giải thưởng của Hội văn nghệ dân gian; nhiều công trình được lựa chọn in ấn, xuất bản với số lượng hàng nghìn cuốn, ba công trình được giải thưởng sáng tạo. Điều quan trọng là hầu hết các công trình dù không được giải thưởng, nhưng đều thiết thực ứng dụng vào hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản, phục vụ công chúng tham quan trong nước, quốc tế đến bảo tàng, góp phần thúc đẩy các hoạt động chuyên môn của ngành, của bảo tàng và đóng góp cho hoạt động của cộng đồng chủ thể. Thêm vào đó, quá trình nghiên cứu khoa học còn giúp đội ngũ cán bộ của Bảo tàng trưởng thành, vững vàng về chuyên môn, mở rộng kiến thức thực tế cuộc sống xã hội cũng ngày càng sâu sắc hơn.

Nhìn lại chặng đường nghiên cứu khoa học của các cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, ban đầu việc nghiên cứu rất khó khăn, một số công trình mới đạt ở mức tổng hợp tài liệu, có tác động thêm phần phân tích, nhận xét, đánh giá, chưa quan tâm đến sáng tạo, ứng dụng cho hoạt động của ngành, của đơn vị. Khoảng chục năm trở lại đây, Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, đặc biệt là Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường đã chỉ đạo, hướng nghiên cứu lý thuyết cơ bản sang nghiên cứu thực nghiệm và ứng dụng thực tiễn, đột phá vào những khâu yếu nhất trong hoạt động của từng đơn vị. Giai đoạn này, nhờ nghiên cứu khoa học, nhiều dự án về sưu tầm, trưng bày trong nhà, ngoài trời, dự án cải tạo kho cơ

sở....được triển khai và ứng dụng rất hiệu quả. Theo hướng ứng dụng, các cán bộ bảo tàng đã đánh giá lại những vấn đề đang thiếu, đang yếu ở bảo tàng như: nghiên cứu chung chung, sưu tầm chỉ có hiện vật, thiếu thông tin câu chuyện, trưng bày chỉ có lát cắt không gian, mà không có thời gian, phục vụ công chúng tham quan bảo tàng chủ yếu tĩnh tại, một chiều.v.v..., Thực tại đó đòi hỏi các cán bộ bảo tàng cần tập trung nghiên cứu văn hóa các dân tộc: Giẻ Triêng, Rơ Măm, Brâu, Chứt, Bô Y, Kháng...gắn với các hoạt động bảo tàng; nghiên cứu các sưu tập nhạc cụ, đạo cụ, trò chơi dân gian phục vụ giáo dục tiểu học, trung học cơ sở; nghiên cứu, trao truyền văn nghệ dân gian, phục vụ công chúng tham quan tại bảo tàng; nghiên cứu xây dựng các chương trình giáo dục gắn với các đối tượng học sinh từ tiểu học đến phổ thông trung học; nghiên cứu xây dựng các chương trình giáo dục gắn với trưng bày ngoài trời, kết nối truyền thống với đương đại đại như: em làm chiến sỹ Điện Biên, một ngày làm bộ đội, em tập làm nông dân; thử làm chiến sỹ công an; tình yêu và thời gian...Mỗi đề tài hoàn thành hay đang trong quá trình nghiên cứu đã được đưa vào thực hành thí điểm dưới dạng đề mô, sau đó thực thi trên diện rộng đã làm thay đổi diện mạo Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam. Mọi khâu công tác đã được thay đổi đồng bộ. Đặc biệt, các công trình nghiên cứu khoa học những năm gần đây thực sự đã thay đổi nhận thức của cán bộ bảo tàng. Từ trước đến nay, mọi người đều chăm chỉ làm việc, nhưng hiệu quả đến đâu, không ai tự nhận mình là hạn chế về năng lực. Tuy nhiên, sau những cố gắng theo đuổi nghiên cứu khoa học, mỗi người biết mình còn thiếu điều gì mà ra sức tự rèn luyện, học tập. Họ biết trân trọng các hoạt động bảo tàng hơn, vì mọi hoạt động bảo tàng, không có hoạt động nào vất vả bằng nghiên cứu khoa học. Những người làm công tác nghiên cứu khoa học khi nhìn thấy công chúng tham quan hóa thân vào các không gian trải nghiệm đã rất tự hào về thành quả nghiên cứu của mình, khuyến khích cán bộ tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu, xây dựng thương hiệu của một điểm đến, để mỗi công chúng đến với bảo tàng với tinh thần hứng khởi, hưởng thụ trải nghiệm dần thấm thấu, tự hào hơn về bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam, yêu mến, sống và hoạt động hết mình vì tổ quốc.

** Hoạt động Tư liệu, thư viện*

Tiền thân thư viện Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam được hình thành từ một tủ sách với khoảng 100 đầu sách về lịch sử, đất nước thiên nhiên, con người Việt Bắc. Năm 1983, tủ sách được giao cho bà Lý Thị Điệp, cán bộ phòng nghiệp vụ bảo tàng trực tiếp quản lý, vào sổ sách, theo dõi ghi sổ mượn, bảo quản vệ sinh, bổ sung thêm sách theo định kỳ hàng năm. Năm 1989, tủ sách đã tăng lên với khoảng 200 đầu sách, thư viện chính thức đi vào hoạt động với tư cách là thư viện chuyên ngành, có chức năng nhiệm vụ, thu thập, lưu giữ và tổ chức sử dụng vốn tài liệu, thông tin văn hóa, giáo dục nhằm truyền bá tri thức, cung cấp thông tin, phục vụ yêu cầu nghiên cứu, công tác học tập giải trí cho công chức, viên chức trong Bảo tàng nói riêng và khách tham quan bảo tàng nói chung. Năm 1997, bộ phận Tư liệu thư viện trực thuộc Phòng kiểm kê – Bảo quản quản lý, có một thư viện viên – Bà Tô Thị Hoàn chuyên trách quản lý và phục vụ bạn đọc, sưu tầm, bổ sung nguồn sách, báo, tạp chí, tài liệu... Tiến hành sử lý kỹ thuật, đúng theo quy trình của một thư viện chuyên ngành. Từ năm 2000 đến năm 2009, tư liệu thư viện đã ngày càng được quan tâm chú trọng về cơ sở vật chất đã có kho sách, phòng đọc, trang thiết bị, bàn ghế phục vụ bạn đọc, tủ mục lục tra cứu thủ công, máy vi tính để thực hiện phần mềm quản lý sách và phục vụ tra cứu thông tin. Toàn bộ tài liệu nhập về thư viện đã được qua khâu sử lý kỹ thuật, số hóa, nhập vào máy vi tính để theo dõi, quản lý. Công tác phục vụ bạn đọc chu đáo, đáp ứng đầy đủ những nhu cầu tìm kiếm thông tin, có sổ theo dõi mượn, trả sách. Hàng quý có thư mục thông báo sách mới bổ sung cho bạn đọc được biết, thông báo sách mượn trả quá hạn. Từ năm 2007, Thư viện bảo tàng đã chính thức mở rộng diện độc giả, không bó hẹp là công chức, viên chức trong bảo tàng mà mở rộng ra ngoài bảo tàng. Năm 2007 số vốn tài liệu ở thư viện đã được nâng lên gần 3.000 sách, tư liệu; 6000 tờ báo các loại và 300 quyển tạp chí khác. Với nội dung sách phong phú chuyên về lĩnh vực văn hóa dân tộc, nhân học, lịch sử và bảo tàng. Vốn sách đã được tạo dựng, cơ sở vật chất cũng đã được cải thiện, biên chế cũng được tăng, đối tượng phục vụ cũng được phát triển mở rộng.

Ngày 16 tháng 8 năm 2004, giám đốc bảo tàng đã ra Quyết định thành lập Thư viện Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam. Ngày 6 tháng 9 năm 2004, Bộ Văn hóa - Thông tin đã cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cho Thư viện Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam. Năm 2004, đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ

sở về công tác hoạt động thư viện của bảo tàng đã được nghiệm thu đạt loại xuất sắc, mở ra một bước tiến, hướng đi mới cho công tác tư liệu – thư viện. Cuối năm 2009 thư viện được trang bị phần mềm quản lý thư viện điện tử hiện đại, nhằm đạt được mục tiêu liên thông, có thể kết nối mạng lan, các trung tâm thông tin thư viện khác trong toàn quốc. Công tác nghiệp vụ của thư viện đã điện tử hóa được nhiều khâu, giảm thiểu tối đa tốc độ tra cứu và tìm kiếm thông tin cho nhà nghiên cứu chuyên sâu về từng chuyên ngành. Đối với trong đơn vị bạn đọc có thể tra cứu sách tại phòng làm việc của mình, không cần đến thư viện để tra cứu sách, để khai thác tối đa giá trị của phần mềm, vừa qua thư viện phối hợp với đối tác cung cấp phần mềm đã mở một đợt tập huấn hướng dẫn cách tra cứu, sử dụng thư viện điện tử cho toàn thể viên chức trong đơn vị. Năm 2010, thư viện đã hoàn thành hệ thống kho, tem nhãn, số hóa cho từng loại hình tài liệu, từng kho cụ thể: Có 2 kho chính: Kho đọc, kho lưu. Thư viện đã tiến hành xây dựng, tạo lập, nhiều cơ sở dữ liệu cho từng loại sách, từng dân tộc, thuận lợi cho việc tra cứu tìm kiếm của bạn đọc.

Hàng năm, thư viện còn lựa chọn sưu tầm, bổ sung rất nhiều loại sách chuyên về lĩnh vực văn hóa dân tộc và Bảo tàng với nhiều loại tư liệu khác nhau. Tư liệu công bố và tư liệu chưa được công bố nhiều các luận văn luận án các báo cáo khoa học, khảo sát điền dã được hội đồng nghiệm thu trong và ngoài đơn vị cũng được sưu tầm thu thập về Thư viện, phục vụ bạn đọc. Bên cạnh đó Thư viện còn lưu giữ rất nhiều tư liệu sách báo từ khi được thành lập Bảo tàng đến nay. Thư viện đã thực hiện chức năng trao đổi tài liệu với các Viện nghiên cứu chuyên ngành về lĩnh vực dân tộc học như: Bảo tàng Dân tộc học, Viện Văn hóa dân gian. Viện dân tộc học.

Năm 2015 Thư viện đã có khoảng 6.000 đầu sách, gần 600 tư liệu, gần 20.000 tờ báo, 1.500 tạp chí các loại. Công tác phục vụ bạn đọc tại thư viện đã được cải thiện đáng kể. Tính từ năm 1989- 1999, thư viện chủ yếu phục vụ cho cán bộ nghiên cứu trong Bảo tàng, đối tượng bạn đọc hạn chế, do vậy mỗi năm số lượng bạn đọc rất ít chỉ khoảng 20 – 30 lượt bạn đọc mỗi năm. Năm 2000 – 2009 đối tượng phục vụ cũng được phát triển mở rộng. Trung bình mỗi năm cấp mới khoảng trên dưới 150 thẻ bạn đọc trong và ngoài đơn vị. Phục vụ được khoảng 500 - 600 lượt người tới đọc và mượn tài liệu tại Thư viện. Từ năm 2010 đến nay, phục

vụ được khoảng 900 - 1000 lượt người tới đọc và mượn, tra cứu tài liệu tại Thư viện. Toàn bộ các thủ tục mượn trả sách đã được điện tử hóa toàn phần, rất dễ nhận thấy những sách còn đang bị mượn không có trong kho, hiện sách đang ở đâu, tình trạng bạn đọc mượn sách quá hạn, tình trạng luân chuyển sách trong bạn đọc, được in thành báo cáo cụ thể. Toàn bộ thẻ bạn đọc, thư viện tự thiết kế, in ấn, rất thuận tiện cho việc cấp thẻ mới cho bạn đọc. Đối tượng bạn đọc đến với thư viện ngày một đông, mỗi năm có hàng nghìn lượt bạn đọc đến nghiên cứu khai thác tài liệu, phát huy tối đa giá trị của sách. Ngoài ra thư viện còn phục vụ một số đối tượng độc giả ở xa không có điều kiện tiếp cận với sách, chúng tôi phục vụ bằng cách photocopy sao chụp, xây dựng thư mục điện tử gửi qua địa chỉ gmail, qua bưu điện. Trong những năm qua, thư viện của Bảo tàng đã cố gắng thực hiện tốt các chức năng, nhiệm vụ của mình, là công cụ đắc lực giúp cho công tác nghiên cứu khoa học của Bảo tàng, các sinh viên, giáo viên trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và các nhà nghiên cứu chuyên ngành về lĩnh vực văn hóa dân tộc, chính sách dân tộc và góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ giữ gìn và phát huy di sản văn hóa dân tộc.

5.11. Công tác bảo đảm an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ và dân quân tự vệ

Ngày 09/7/2004, Đội bảo vệ được thành lập, tách khỏi phòng Hành chính tổng hợp, do ông Nguyễn Đình Kha, phó giám đốc phụ trách với 02 tổ chuyên môn là Tổ bảo vệ cơ quan, do ông Mông Quốc Lợi làm tổ trưởng và Tổ bảo vệ các phòng trưng bày, do ông Ma Quốc Tám làm tổ trưởng.

Năm 2008, thực hiện Quyết định số 2492/QĐ-BVHTTDL đội bảo vệ được đổi thành Phòng bảo vệ. Ông Mông Quốc Lợi được bổ nhiệm làm trưởng phòng. Năm 2010, ông Lê Xuân Hiếu được bổ nhiệm làm phó trưởng phòng. Cán bộ phòng Bảo vệ được biên chế 15 người và được chia thành 3 tổ trực 24/24 giờ. Để thực hiện tốt công việc được giao, phòng Bảo vệ đã tham mưu cho Giám đốc đơn vị ký hợp đồng trách nhiệm với công an phường Trưng Vương về an ninh trật tự; Công an tỉnh Thái Nguyên (PC66) về công tác phòng cháy, chữa cháy; phối hợp với phòng An ninh văn hoá (PA 83) thực hiện an toàn, an ninh trong các ngày lễ, ngày tết, các ngày Bảo tàng tổ chức hoạt động văn hoá hoặc tổ chức sự kiện. Mở lớp huấn luyện nhằm nâng cao năng lực công tác, nắm vững những kiến thức cơ bản trong việc bảo

vệ cơ quan; hướng dẫn sử dụng và bảo quản một số công cụ hỗ trợ; thực hành một số động tác cơ bản khi vây bắt đối tượng sử dụng súng, gậy, dao...

Từ năm 2008 đến năm 2015, Phòng Bảo vệ đã hoàn thành các nhiệm vụ được giao. Hàng năm xây dựng phương án bảo vệ, tổ chức lực lượng tuần tra, canh gác đảm bảo trật tự an ninh, an toàn trong phạm vi cơ quan 24/24; Xây dựng nội quy, quy chế bảo vệ an ninh trật tự và an toàn phòng chống cháy, nổ, kiểm tra, giám sát các loại vật tư, tài sản khi ra vào cơ quan; Thực hiện các biện pháp bảo vệ an ninh, an toàn cho hệ thống trưng bày và khách tham quan; Phối hợp với chính quyền địa phương, cơ quan công an các cấp, các tổ chức quần chúng xây dựng phong trào bảo vệ an ninh trật tự và an toàn xã hội; Đôn đốc kiểm tra việc chấp hành an ninh, trật tự phòng chống cháy nổ trong cơ quan, phát hiện và đề xuất biện pháp xử lý hành vi vi phạm, góp phần đảm bảo công tác bảo vệ nội bộ; Quản lý viên chức tài sản và các nhiệm vụ khác được giám đốc giao.

Công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn được lãnh đạo hết sức quan tâm. Đơn vị thành lập Đội Phòng cháy chữa cháy, dưới sự chỉ đạo của Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy. Đội có nhiệm vụ tham mưu, xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy tại chỗ hàng năm; bổ sung các bình cứu hoả cho các phòng trưng bày trong nhà và ngoài trời, cho các phòng làm việc của cán bộ viên chức trong cơ quan. cải tạo, kết nối hệ thống phòng cháy, chữa cháy; kiểm tra định kỳ các phương tiện kỹ thuật, các trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy; tổ chức tập huấn và diễn tập cho Đội phòng cháy, chữa cháy của đơn vị.

Tháng 10 năm 2015, ông Mông Quốc Lợi nghỉ hưu. Quyết định số 312/QĐ-BTVHDT ngày 25/9/2015 điều chuyển ông Lê Xuân Hiếu, từ phó phòng Bảo tàng ngoài trời sang phụ trách phòng Bảo vệ, rà soát các quy chế an ninh trật tự, an toàn phòng chống cháy nổ và các quy định đối với khách tham quan. Xây dựng lại hệ thống quy chế, quy định, phát huy truyền thống của phòng, đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn phòng chống cháy nổ trong đơn vị.

Công tác dân quân tự vệ của bảo tàng đã có từ những năm tháng chiến tranh chống Mỹ, nhưng do kiêm nhiệm, nên không phân công rõ ràng. Từ năm 1979, Trung đội tự vệ của Bảo tàng Việt Bắc mới được thành lập, do ông Nguyễn Phúc Vần làm Trung đội trưởng, phụ trách 10 chiến sỹ. Từ năm 1988 đến năm 1990,

ông Đỗ Đức Lợi làm Trung đội trưởng. Từ năm 1991 đến năm 1994, ông Hà Trung Tín làm Trung đội trưởng, số lượng chưa có thay đổi so với ngày đầu thành lập. Ngày 19/2/2009, Ban Chỉ huy quân sự của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam được thành lập có 04 người, ông Đỗ Đức Lợi chỉ huy trưởng, ông Nông Quốc Tuấn làm chính trị viên, ông Mông Quốc Lợi làm phó chỉ huy, ông Nguyễn Cảnh Phương Trung đội trưởng. Trung đội trực thuộc thành đội thành phố Thái Nguyên, có 18 chiến sĩ, chia làm 3 tiểu đội, có nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự trong cơ quan, thường xuyên luyện tập sẵn sàng chiến đấu.

Năm 2011, Ban chỉ huy Quân sự của đơn vị được cơ cấu gồm 4 người: ông Đỗ Đức Lợi, phó giám đốc, chủ tịch Công đoàn làm Chỉ huy trưởng; ông Ma Ngọc Dung, phó bí thư Chi bộ làm Chính trị viên; ông Mông quốc Lợi, trưởng phòng Bảo vệ làm phó chỉ huy trưởng; bà Dương Thùy Linh, bí thư Đoàn thanh niên làm Chính trị viên phó và ông Nguyễn Cảnh Phương làm trung đội trưởng.

Thực hiện Quyết định 165/QĐ-BCH ngày 12/6/2015 của Bộ chỉ huy quân sự Tỉnh Thái Nguyên bổ nhiệm bà Nguyễn Thị Ngân, giám đốc làm chỉ huy trưởng, ông Ma Ngọc Dung làm chính trị viên, bà Tô Thị Thu Trang làm chỉ huy phó, bà Dương Thùy Linh, làm chính trị viên phó, ông Nguyễn Cảnh phương làm B trưởng, ông Đào Ngọc Hà làm A trưởng. Danh sách cán bộ chiến sỹ trung đội dân quân tự vệ gồm 28 người.

Trong những năm qua, Trung đội dân quân tự vệ của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam là lực lượng quan trọng, góp phần ổn định tình hình trật tự an ninh trật tự trong, ngoài đơn vị, là lực lượng hậu bị cho Tổ quốc. Hàng năm, Trung đội xây dựng kế hoạch tác chiến, bảo đảm an ninh trong đơn vị, tổ chức huấn luyện dân quân tự vệ, bắn đạn thật theo đúng kế hoạch, nâng cao kiến thức quốc phòng, an ninh trật tự, cứu nạn cứu hộ, xử lý tình huống bạo động, bạo loạn, đảm bảo an ninh trật tự trong đơn vị.

5.12. Hoạt động dịch vụ trong Bảo tàng

Để góp phần phục vụ khách tham quan, làm đa dạng hóa hoạt động, thu hút công chúng đến Bảo tàng, tăng thêm thu nhập cho đơn vị, từ năm 2008, theo quyết định số 2492/QĐ-BVTTTDL, quy định chức năng nhiệm vụ, cơ cấu và tổ chức của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, Trung tâm dịch vụ văn hóa, có tài khoản

và con dấu riêng được thành lập trực thuộc Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam. Phụ trách Trung tâm là ông Vũ Ngọc Toán, thực hiện chức năng tư vấn cho lãnh đạo và trực tiếp kinh doanh trên cơ sở pháp luật cho phép, kinh doanh các sản phẩm văn hoá phục vụ nhu cầu của du khách.

Theo đó, trung tâm đã xây dựng 5 cơ sở dịch vụ: *Bán hàng lưu niệm* gồm các sản phẩm do đồng bào 54 dân tộc sản xuất bằng phương pháp thủ công truyền thống. *Chụp ảnh phục vụ du khách*. Tại đây, mỗi người có thể mặc trang phục dân tộc tự chọn, chụp ảnh lưu niệm; *Nhà hàng ẩm thực truyền thống*; *Nhà hàng giải khát* có biểu diễn vào các tối cuối tuần phục vụ du khách. *Cơ sở giáo dục, trải nghiệm văn hóa*. Ngoài ra, trung tâm còn thuê khoán: địa điểm trưng bày triển lãm; trường hội nghị, hội thảo; sân hội trường tổ chức các đám cưới; sân khấu biểu diễn nghệ thuật...

Trong thời gian gần đây, Trung tâm còn thực hiện các hoạt động theo tour tham quan, trải nghiệm trên tuyến tham quan trong Bảo tàng. Phối hợp giữ chuyên môn và dịch vụ phục vụ tham quan là cách thức để bảo tàng dần đáp ứng nhu cầu của công chúng tham quan bảo tàng.

Nguồn thu dịch vụ quản lý thu đã được quản lý và chi theo quy định của pháp luật. Các khoản thu sau khi chi phí kinh doanh, nộp thuế cho Nhà nước, được trích quỹ nâng cao đời sống cho cán bộ, làm tiền thưởng viên chức và người lao động vào các dịp sơ kết 6 tháng, tổng kết hàng năm và những ngày lễ, tết lớn của đất nước.

5.13. Hoạt động của tổ chức đảng và các đoàn thể

****Hoạt động của chi bộ đảng cơ sở***

Chi bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam hoạt động dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Thành ủy thành phố Thái Nguyên. Thông qua các kỳ Đại hội, từ năm 2000 đến năm 2014 bộ máy tổ chức và cán bộ Ban chỉ ủy chi bộ cũng có nhiều thay đổi để đáp ứng kịp thời yêu cầu mới, nhiệm vụ mới.

Năm 2000, chi bộ tổ chức Đại hội lần thứ 17, nhiệm kỳ (2000 – 2003), bầu ra Ban chỉ ủy mới gồm 3 người: đồng chí Hà Thị Nụ làm bí thư chi bộ, đồng chí Đỗ Đức Lợi làm phó bí thư, đồng chí Đỗ Thị Hòa làm chi ủy viên. Thời gian này, chi bộ có 15 đảng viên, chia thành 3 tổ đảng, sinh hoạt theo 3 phòng chuyên môn:

Tổ đảng Nghiên cứu, Suru tâm, Kiểm kê và Bảo quản; tổ đảng Trung bày, Tuyên tuyền; tổ đảng Hành chính tổng hợp. Ban chỉ ủy đã lãnh đạo, chỉ đạo về chính trị, tư tưởng, tổ chức và định hướng công tác chuyên môn theo chỉ đạo chung của Đảng, Nhà nước, Bộ chủ quản, đồng thời rất chú trọng công tác xây dựng đảng của chi bộ cũng như công tác xây dựng các đoàn thể như Công Đoàn và Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh trong đơn vị.

Tháng 3 năm 2003, chi bộ tổ chức Đại hội lần thứ 18, nhiệm kỳ (2003 – 2005), bầu ra Ban chỉ ủy mới gồm 3 người: bà Hà Thị Nụ bí thư chi bộ nhiệm kỳ thứ hai; ông Đỗ Đức Lợi, phó bí thư, bà Đỗ Thị Hòa, chi ủy viên. Thời gian này, chi bộ đã kết nạp thêm được 2 đảng viên, nâng tổng số đảng viên của chi bộ lên 17 người, chia thành 3 tổ đảng, sinh hoạt theo 3 phòng chuyên môn như nhiệm kỳ 17. Giai đoạn này, do tính chất mở rộng không gian trưng bày ngoài trời khá vất vả, đòi hỏi sự bao quát, đa năng, đa nghề, nên Ban chỉ ủy đã tập trung sức cho công việc triển khai khá đồng bộ, tuy nhiên phần xây dựng tổ chức Đảng và nguồn lực con người lại chưa thấu đáo, nên cả nhiệm kỳ, chi bộ chỉ kết nạp được 1 đảng viên mới.

Tháng 9 năm 2005, chi bộ tổ chức Đại hội lần thứ 19, nhiệm kỳ (2005 – 2010), bầu Ban chỉ ủy mới gồm 3 người: đồng chí Đỗ Thị Hoà được bầu làm bí thư chi bộ, đồng chí Nông Quốc Tuấn làm phó bí thư, đồng chí Ma Ngọc Dung làm chi ủy viên. Thời gian này, chi bộ có 18 đảng viên, chia thành 3 tổ đảng, sinh hoạt theo 3 phòng chuyên môn như hai nhiệm kỳ trước. Đầu năm 2007, đồng chí Đỗ Thị Hòa xin nghỉ vì mắc bệnh hiểm nghèo, Ban chỉ ủy chỉ còn 2 người, do đồng chí Nông Quốc Tuấn, phó bí thư, tạm thời phụ trách chi bộ. Tháng 5 năm 2007, chi bộ Đại hội giữa nhiệm kỳ, bầu bổ sung đồng chí Nguyễn Văn Cường (giám đốc đơn vị) làm bí thư chi bộ. Đầu năm 2009, sau khi đồng chí Nguyễn Văn Cường được điều động về Bảo tàng Lịch sử quốc gia, chi bộ bầu bổ sung đồng chí Nguyễn Thị Ngân (giám đốc đơn vị) làm bí thư chi bộ. Nhiệm kỳ này, chi bộ đã kết nạp được 5 đảng viên mới. Các đảng viên đã nâng cao nhận thức, trách nhiệm, cống hiến cho sự nghiệp ngày một tốt hơn.

Tháng 4 năm 2010, chi bộ Đại hội lần thứ 20, nhiệm kỳ (2010 – 2015), tham dự đại hội có 26 đảng viên trong chi bộ, trong đó 21 đảng viên chính thức và 5 đảng viên dự bị. Các đảng viên hầu hết đều là các cán bộ chủ chốt ở các phòng ban,

đoàn thể với trình độ chuyên môn khá đồng đều, từ đại học đến trên đại học; Trình độ chính trị từ sơ cấp trở lên, trong đó có 5 cao cấp lý luận chính trị; năng lực và phẩm chất chính trị vững vàng, có khả năng chỉ đạo thực hiện các hoạt động của đơn vị. Quan trọng hơn nữa, dưới sự chỉ đạo sát sao của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thành ủy Thái Nguyên, các đảng viên có sự đoàn kết, nhất trí cao trong công tác và có sự phối hợp đồng bộ khi triển khai các dự án chuyên sâu. Ban lãnh đạo luôn thống nhất chỉ đạo từ trên xuống dưới, nên các phòng tổ, bộ phận đã phát huy được vai trò của mình trong việc thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ chuyên môn, các dự án dài hạn và ngắn hạn, đưa bảo tàng ngày càng phát triển.

Đại hội Chi bộ Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam lần thứ 20 đã thảo luận thống nhất đánh giá kết quả lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị của Chi bộ nhiệm kỳ 2005-2010. Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Thái Nguyên lần thứ XV, Nghị quyết Đại hội Chi bộ Bảo tàng lần thứ 19 (2005-2010), Ban chỉ ủy đã quán triệt sâu sắc quan điểm lấy phát triển sự nghiệp của Bảo tàng làm trung tâm, xây dựng Chi bộ Đảng là nhiệm vụ then chốt, tăng cường công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh. Thực hiện thành công và vượt mức các chỉ tiêu Đại hội Chi bộ lần thứ 19 đề ra, nhiều công trình được xây dựng, Dự án trung bày ngoài trời hoàn thiện; Công tác nghiên cứu sưu tầm hiện vật được đẩy mạnh; Nâng cao chất lượng, số lượng phục vụ công chúng; Bảo đảm an ninh nội bộ tốt; Đời sống của công chức viên chức được nâng cao thêm một bước. Không gian và vị thế của Bảo tàng được nâng cao. Công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị được tăng cường, chất lượng đội ngũ cán bộ đảng viên được nâng cao; Thực hiện tốt công tác quy hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ nguồn cho đơn vị.

Đại hội đã đề ra mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ của Chi bộ nhiệm kỳ 2010-2015 là *Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của toàn thể đảng viên, cán bộ trong chi bộ Đảng, phát huy mọi nguồn lực, đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo, đoàn kết, kết nối, mở rộng và phát triển*. Đại hội đã bầu ra Ban chỉ ủy mới gồm 3 người: đồng chí Nguyễn Thị Ngân (giám đốc đơn vị) làm bí thư chi bộ, đồng chí Ma Ngọc Dung làm phó bí thư, đồng chí Nguyễn Thị Mỹ Nga làm chỉ ủy viên.

Trong 5 năm của nhiệm kỳ này, đơn vị đã thực hiện thành công và vượt mức các chỉ tiêu Đại hội Chi bộ lần thứ 19 đề ra; nhiều công trình được xây dựng hoàn thiện: Dự án trưng bày ngoài trời; Nhà vệ sinh ngầm, nhà giáo dục, trải nghiệm; Ảnh sáng mỹ thuật trưng bày..., phục vụ tốt công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa Việt Nam; kết nối hơn 400 đơn vị, tổ chức, chung tay cho hoạt động bảo tàng, làm tốt nhiệm vụ bảo tồn, phát huy vốn di sản văn hóa dân tộc. Lần đầu tiên, sau 50 năm, bảo tàng chủ động mở ra nhiều hoạt động quốc tế trong khuôn viên, phát triển công tác đối ngoại, tranh thủ sự ủng hộ của các tổ chức quốc tế và cá nhân cho đơn vị. ... Không gian và vị thế của Bảo tàng được nâng lên tầm cao mới.

Công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị được quan tâm chỉ đạo, chất lượng đội ngũ cán bộ đảng viên được nâng cao; Thực hiện tốt công tác quy hoạch đào tạo đội ngũ cán bộ nguồn cho đơn vị; 5 năm liền, đạt Chi bộ trong sạch vững mạnh tiêu biểu, Cơ quan đạt chuẩn văn hóa; chính quyền đạt 04 cờ thi đua xuất sắc của Bộ, 01 cờ thi đua của tỉnh và 17 Bằng khen của Bộ, UBND các tỉnh; Công đoàn đạt 01 cờ thi đua của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, 01 cờ thi đua của Liên đoàn lao động tỉnh, 02 cờ thi đua của Liên đoàn lao động thành phố, Đoàn cơ sở đạt 01 cờ thi đua, 02 giấy khen của Thành đoàn. Những thành quả đó có sự đóng góp tích cực của toàn thể cán bộ, đảng viên, viên chức lao động trong đơn vị.

Ngày 24 tháng 5 năm 2015, Chi bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam Đại hội lần thứ 21, nhiệm kỳ (2015 – 2020). Đại hội có mặt 30/31 đảng viên của 3 tổ đảng trong chi bộ (Tổ 1 – Tổ chức Hành chính, Bảo vệ (2015) có 12 đảng viên. Tổ 2 – Tài vụ, Suu tầm, Kiểm kê, Bảo quản (2015), có 11 đảng viên. Tổ 3 – Trưng bày Tuyên truyền – Bảo tàng Ngoài trời (2015) có 8 đảng viên. Đại hội đã tổng kết việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Chi bộ khóa XX, nhiệm kỳ 2010-2015, xác định mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ của Chi bộ, nhiệm kỳ 2015-2020; thảo luận, đóng góp ý kiến vào Dự thảo văn kiện Đại hội Đảng bộ thành phố Thái Nguyên lần thứ XVII, văn kiện đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII; Bầu Ban chấp hành, bí thư, phó bí thư Chi bộ khóa 21, nhiệm kỳ 2015-2020; bầu đại biểu đi dự Đại hội Đảng bộ thành phố Thái Nguyên lần thứ XVII. Đại hội đã bầu Ban chấp hành Chi bộ khóa 21, nhiệm kỳ 2015-2020 gồm 3 người: đồng chí Nguyễn Thị Ngân làm bí thư Chi

bộ, đồng chí Ma Ngọc Dung làm phó bí thư và đồng chí Nguyễn Thị Mỹ Nga làm chi ủy viên. Đại hội bầu đồng chí Nguyễn Thị Ngân đi dự Đại hội Đảng bộ thành phố Thái Nguyên khoá XVII, nhiệm kỳ 2015-2020.

Đại hội đã đề ra mục tiêu *“Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Chi bộ Đảng, xây dựng thương hiệu điểm đến, đoàn kết, sáng tạo, mở rộng hợp tác và phát triển”*. Bên cạnh đó đề ra các mục tiêu chủ yếu trong các mặt công tác như sưu tầm bổ sung thêm 8.000 tài liệu hiện vật, bảo quản phòng ngừa, kéo dài tuổi thọ cho 45.000 tài liệu hiện vật, tiếp tục nâng cấp, chỉnh lý hệ thống trưng bày, mỗi năm kết nạp thêm 3 đảng viên...

Với tinh thần “nhìn thẳng vào sự thật, vượt qua khó khăn thách thức, trong nhiệm kỳ 2015-2020”, Cấp ủy cùng toàn thể đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị đang tiếp tục phát huy tinh thần đoàn kết, nhất trí, phát huy tốt những kết quả đã đạt được trong nhiệm kỳ vừa qua, chủ động nắm bắt thời cơ, phấn đấu xây dựng Bảo tàng thành một sản phẩm văn hoá, du lịch có thương hiệu, hấp dẫn công chúng tham quan, thực hiện tốt nhiệm vụ bảo tồn, gìn giữ, phát huy các giá trị văn hoá Việt Nam, góp phần vào sự nghiệp phát triển bền vững của địa phương, của ngành và cả nước.

Có thể nói, từ năm 2000 – 2015, Cấp ủy chi bộ bảo tàng đã có nhiều cố gắng để hoàn thành tốt nhiệm vụ của tổ chức Đảng cấp trên giao phó. Ban chi uỷ sau khi được Đại hội bầu ra đã kịp thời phân công trách nhiệm với từng đồng chí: Bí thư cấp ủy phụ trách chung, trực tiếp chăm lo công tác chính trị, tư tưởng, tổ chức, đào tạo bồi dưỡng cán bộ, phát triển đảng viên, bảo vệ chính trị nội bộ, xây dựng Đảng, quản lý hồ sơ đảng viên. Phó bí thư trực tiếp phụ trách công tác Kiểm tra đảng, công tác tuyên giáo và công tác dân vận trong chi bộ. Chi uỷ viên phụ trách công tác đoàn thể; Công tác thu chi đảng phí và soạn thảo nghị quyết trong các cuộc họp của Ban chi uỷ.

Nhiệm vụ của Ban chi uỷ chuẩn bị nội dung sinh hoạt chi bộ theo định kỳ, tổ chức sơ kết, tổng kết hàng năm và tổ chức Đại hội theo hướng dẫn, chỉ đạo của Thành uỷ Thái Nguyên. Nội dung sinh hoạt chi bộ luôn được đổi mới, đáp ứng yêu cầu của chi bộ, của đơn vị. Để giải quyết một số công việc cấp thiết, Ban chi uỷ tổ chức sinh hoạt chi bộ theo chuyên đề như: chuyên đề phổ biến về các chỉ thị, nghị

quyết của tổ chức Đảng cấp trên; chuyên đề về công tác phát triển đảng... Cùng với các hoạt động trên, Ban chi uỷ còn xây dựng chương trình, kế hoạch và thực hiện nghiêm chỉnh công tác kiểm tra Đảng; công tác quản lý hồ sơ đảng viên; hàng năm cử đảng viên đi học tập nâng cao trình độ chính trị (từ năm 2000 đến 2015 có 6 đảng viên đã học xong chương trình cao cấp lý luận chính trị, 15 đảng viên học xong chương trình trung cấp chính trị). Công tác bảo vệ chính trị nội bộ và an ninh trong đơn vị luôn được rà soát và bảo đảm tuyệt đối. Trong suốt thời gian qua, công tác xây dựng Đảng được quan tâm, chú trọng quy hoạch cán bộ, cơ cấu trong ban chi uỷ chi bộ, đồng chí Bí thư là giám đốc đơn vị, nên sự phối hợp lãnh đạo chỉ đạo của Ban chi uỷ và Ban giám đốc thường được thống nhất cao trên cơ sở Quy chế làm việc giữa Ban chi uỷ với Ban giám đốc, Ban chấp hành Công đoàn và Ban chấp hành Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh. Đối với công việc chuyên môn, Ban chi uỷ đều có chủ trương chỉ đạo thông qua các nghị quyết hàng năm hay nghị quyết chuyên đề hoặc có văn bản chỉ đạo trực tiếp; đối với tổ chức Công đoàn và Đoàn thanh niên, Ban chi uỷ đã có phân công chi uỷ viên phụ trách và chỉ đạo trực tiếp trên tinh thần tập trung, dân chủ, tạo ra sự đoàn kết, thống nhất cao trong đơn vị. Do vậy, hàng năm Chi bộ Bảo tàng đều được Thành uỷ Thái Nguyên đánh giá là chi bộ trong sạch, vững mạnh.

****Hoạt động của tổ chức công đoàn***

Công đoàn cơ sở hoạt động dưới sự chỉ đạo của Cấp uỷ Chi bộ Bảo tàng, Liên đoàn Lao động thành phố Thái Nguyên, từ năm 2000 – 2015, Công đoàn Bảo tàng đã tiến hành 6 kỳ đại hội, thực hiện chỉ đạo của công đoàn cấp trên, tổ chức phát động, thực hiện nhiều phong trào thi đua, góp sức thiết thực cho việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị.

Đại hội công đoàn nhiệm kỳ (2001 – 2003), khoá 17, Ban chấp hành gồm 5 người: ông Nguyễn Đình Kha - Chủ tịch công đoàn, bà Vũ Thị Minh Điệp làm Phó chủ tịch và các uỷ viên: ông Ma Ngọc Dung, bà Nguyễn Thị Hương Tâm, bà Hoàng Thị Quyên. Đoàn viên công đoàn có 45 người, chia thành 3 tổ công đoàn theo 3 phòng chuyên môn: tổ Hành chính tổng hợp; tổ Nghiên cứu, Suru tầm, Kiểm kê và Bảo quản; tổ Trưng bày, Tuyên truyền.

Khoá 18, nhiệm kỳ 2003 – 2005, Ban chấp hành gồm 5 người: bà Đỗ Thị Hoà - Chủ tịch công đoàn, ông Ma Ngọc Dung – Phó chủ tịch và các uỷ viên: bà Nguyễn Thị Hương Tâm, ông Lê Xuân Hiếu, ông Nông Quốc Tuấn. Đoàn viên công đoàn có 63 người, chia thành 5 tổ công đoàn theo các phòng chuyên môn: tổ Hành chính tổng hợp; tổ Nghiên cứu, Sưu tầm; tổ Kiểm kê và Bảo quản; tổ Trưng bày, Tuyên truyền; tổ Bảo vệ.

Khoá 19, nhiệm kỳ 2005 – 2008, Ban chấp hành gồm 5 người: ông Nguyễn Đình Kha - Chủ tịch công đoàn, ông Trần Văn Ái – phó chủ tịch và các uỷ viên: bà Nguyễn Thị Mỹ Nga, ông Mông Quốc Lợi, ông Lê Xuân Hiếu. Đoàn viên công đoàn năm 2006 có 63 người, năm 2007 có 73 người; chia thành 5 tổ công đoàn theo các phòng chuyên môn: tổ Hành chính tổng hợp; tổ Nghiên cứu, Sưu tầm; tổ Kiểm kê và Bảo quản; tổ Trưng bày, Tuyên truyền; tổ Bảo vệ.

Khoá 20, nhiệm kỳ (2008 – 2010), Ban chấp hành gồm 7 người: ông Đỗ Đức Lợi - Chủ tịch công đoàn, ông Trần Văn Ái – phó chủ tịch và các uỷ viên: bà Nguyễn Thị Mỹ Nga, ông Lê Xuân Hiếu, Ma Quốc Tám, bà Nguyễn Thị Hiền và bà Nguyễn Thị Hương Tâm. Đoàn viên công đoàn có 80 người, chia thành 8 tổ công đoàn: tổ Hành chính, Tổ chức; tổ Kế toán, Tài vụ; tổ Nghiên cứu, Sưu tầm; tổ Kiểm kê và Bảo quản; tổ Trưng bày; tổ Tuyên truyền và giáo dục công chúng; tổ Bảo tàng ngoài trời; tổ Bảo vệ.

Khoá 21, nhiệm kỳ 2010 – 2012, Ban chấp hành gồm có 7 người, ông Đỗ Đức Lợi - Chủ tịch công đoàn, ông Trần Văn Ái – Phó chủ tịch, các uỷ viên: bà Tô Thị Thu Trang, ông Lê Xuân Hiếu, Ma Quốc Tám, bà Nguyễn Thị Hiền và bà Đào Thị Lan. Đoàn viên công đoàn có 90 người, chia thành 8 tổ công đoàn: tổ Hành chính, Tổ chức; tổ Kế toán, Tài vụ; tổ Nghiên cứu, Sưu tầm; tổ Kiểm kê và Bảo quản; tổ Trưng bày, tổ Tuyên truyền và giáo dục công chúng; tổ Bảo tàng ngoài trời; tổ Bảo vệ.

Khoá 22, nhiệm kỳ 2012 – 2017, Ban chấp hành gồm 7 người: bà Nguyễn Thị Mỹ Nga - Chủ tịch công đoàn, ông Trần Văn Ái - Phó chủ tịch và các uỷ viên: bà Tô Thị Thu Trang, ông Lê Xuân Hiếu, Ma Quốc Tám, bà Nguyễn Thị Hiền và bà Đào Thị Lan. Lần đầu tiên, Ban chấp hành công đoàn có nhiệm kỳ 5 năm. Số lượng đoàn viên có 93 người, chia thành 8 tổ công đoàn: Hành chính, Tổ chức; Kế

toán, Tài vụ; Nghiên cứu, Sưu tầm; Kiểm kê, Bảo quản; Trưng bày, Tuyên truyền; Giáo dục công chúng; tổ Bảo tàng ngoài trời; Bảo vệ.

Ban chấp hành Công đoàn sau khi được Đại hội bầu ra đã kịp thời phân công nhiệm vụ cụ thể. Chủ tịch phụ trách chung, trực tiếp phụ trách công tác tài chính, giáo dục chính trị, tư tưởng, công tác thi đua, khen thưởng và kỷ luật. Phó chủ tịch phụ trách công tác tổ chức, phát triển đoàn viên mới, tổng hợp báo cáo hoạt động công đoàn cơ sở theo định kỳ, thay mặt Chủ tịch điều hành hoạt động công đoàn khi được uỷ quyền, ký chủ tài khoản của tài chính công đoàn khi được uỷ quyền. 05 ủy viên, một người thực hiện công tác tài chính và kế toán; một người làm chủ nhiệm ban kiểm tra, chỉ đạo và theo dõi hoạt động của Ban thanh tra nhân dân, tổ chức tham quan, học tập, nghỉ mát cho đoàn viên công đoàn hàng năm, một người phụ trách công tác thể dục, thể thao, nâng cao đời sống cho đoàn viên; một người phụ trách công tác văn hoá văn nghệ, theo dõi chỉ đạo phong trào xây dựng cơ quan văn hoá, vận động đoàn viên công đoàn tham gia thực hiện đầy đủ các cuộc vận động thi đua, ủng hộ các quỹ từ thiện xã hội; một người phụ trách công tác nữ công, theo dõi chỉ đạo việc thăm hỏi, tổ chức mừng sinh nhật cho đoàn viên, thủ quỹ của công đoàn.

Hàng năm, Ban chấp hành công đoàn đều xây dựng chương trình, kế hoạch hoạt động phù hợp với nhiệm vụ của đơn vị; xây dựng Quy chế làm việc của Ban chấp hành; phối hợp với Ban giám đốc xây dựng quy chế phối hợp và cam kết giữa chính quyền và công đoàn; Quy chế về đối tượng, tiêu chuẩn lao động giỏi hàng năm. Các hoạt động quan trọng của chính quyền, công đoàn đều được tham gia như: Hội đồng thi đua; Hội đồng nâng lương; Hội đồng khen thưởng, kỷ luật; tổng kết hàng năm, công đoàn phối hợp cùng chính quyền tổ chức Hội nghị cán bộ viên chức và người lao động...do vậy, công đoàn đã làm tốt vai trò bảo vệ tốt quyền lợi chính đáng của các đoàn viên, công chức viên chức trong đơn vị.

Công đoàn luôn là lực lượng nòng cốt trong các phong trào thi đua như “Phong trào lao động giỏi, lao động sáng tạo hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao”, “Phong trào xây dựng đời sống văn hoá, xây dựng gia đình, cơ quan văn hoá”, “Phong trào học tập nâng cao trình độ mọi mặt đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá”, “Phong trào thi đua phục vụ sự nghiệp công

nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và phát triển nông thôn”, “Phong trào thi đua gói việc nước, đảm việc nhà”, “Phong trào xanh, sạch, đẹp”, “Phong trào thể dục, thể thao”; tham gia giao lưu văn hoá nghệ thuật với các đơn vị bạn tạo không khí vui tươi, phấn khởi, chung sức, chung lòng phấn đấu vì sự nghiệp phát triển văn hoá dân tộc... Bên cạnh các hoạt động phong trào, công đoàn còn tham gia tích cực vào việc bảo vệ quyền lợi và chăm sóc đời sống vật chất, tinh thần cho các đoàn viên; thực hiện tốt công tác xã hội như: việc hiếu, việc hỷ, việc tặng quà cho các cháu thiếu nhi, nhi đồng trong đơn vị vào dịp tết Trung thu hàng năm. Kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ hàng năm; tham gia tích cực công tác từ thiện; phát động phong trào thể dục, thể thao và tổ chức giao lưu văn hoá, văn nghệ với các đơn vị bạn; tổ chức giúp đỡ và xét trợ cấp khó khăn cho các gia đình đoàn viên đột suất gặp khó khăn, hoạn nạn. Chính vì vậy, tổ chức công đoàn Bảo tàng thực sự là một tổ ấm gia đình của mỗi đoàn viên và đoàn viên công đoàn rất yên tâm công tác, đặc biệt là các đoàn viên phải đi công tác xa. Tổ chức công đoàn Bảo tàng luôn là cánh tay đắc lực của chi bộ Đảng cơ sở. Từ năm 2000 đến năm 2015, Công đoàn Bảo tàng liên tục được Liên Đoàn lao động thành phố Thái Nguyên công nhận là *“Tập thể công đoàn trong sạch, vững mạnh, xuất sắc”*, nhiều năm được công nhận là tập thể lao động giỏi cấp tỉnh.

****Hoạt động đoàn của tổ chức Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh***

Trước năm 2000, số lượng thanh niên của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam quá ít, không đủ điều kiện để thành lập chi đoàn. Đầu năm 2001, chi đoàn thanh niên của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam được thành lập, chi Đoàn thanh niên trực thuộc Thành Đoàn thành phố Thái Nguyên. Ban chấp hành lâm thời ban đầu gồm 3 người: đồng chí Vũ Viết Tuyển được chỉ định là Bí thư chi đoàn; đồng chí Tô Thị Thu Trang là phó bí thư, đồng chí Lê Mai Oanh là uỷ viên. Tháng 11 năm 2001, Chi đoàn thanh niên có 11 đoàn viên, đã tổ chức Đại hội lần thứ nhất, nhiệm kỳ 2001 – 2003, bầu ra Ban chấp hành gồm có 3 người: đồng chí Tô Thị Thu Trang được bầu làm Bí thư chi đoàn, đồng chí Vũ Viết Tuyển là phó bí thư, đồng chí Lê Xuân Hiếu là uỷ viên. Đại hội đoàn đã mở cho chi đoàn Bảo tàng một sức bật mới, tạo cho đoàn viên được cống hiến, được thử sức trong mọi hoạt động đặc biệt là công tác đoàn viên, thanh thiếu niên của đơn vị.

Đại hội lần thứ 2, nhiệm kỳ 2003 – 2005 bầu ra Ban chấp hành gồm 3 người, đồng chí Lê Xuân Hiếu được bầu làm bí thư chi đoàn, đồng chí Tô Thị Thu Trang làm phó bí thư, đồng chí Lê Mai Oanh là uỷ viên. Số lượng đoàn viên tăng lên 16 người. Thời kỳ này, đoàn viên chi đoàn hoạt động sôi nổi, phong trào văn nghệ, thể thao được đẩy lên một bước, thành lập đội văn nghệ, tiền đề cho hoạt động động sau này.

Đại hội lần thứ 3, nhiệm kỳ 2005 – 2008, bầu ra Ban chấp hành gồm 3 người, đồng chí Lê Xuân Hiếu làm bí thư chi đoàn, đồng chí Nguyễn Văn Anh làm phó bí thư, đồng chí Nguyễn Cảnh Phương làm uỷ viên; số lượng đoàn viên là 19 người. Tất cả tích cực tham gia phong trào lao động công ích, góp sức xây dựng cơ quan xanh sạch đẹp, đồng thời phong trào văn hóa, văn nghệ thể thao, giao lưu giữa các chi đoàn được mở rộng.

Đại hội đoàn lần thứ 4, nhiệm kỳ 2008 – 2010, Ban chấp hành gồm 3 người. đồng chí Nguyễn Cảnh Phương làm bí thư chi đoàn, đồng chí Nghiêm Thị Minh Hằng làm phó bí thư; đồng chí Lê Mai Oanh làm uỷ viên. Thời điểm năm 2010, chi đoàn có 35 thành viên. Số lượng tuy tăng lên 3 lần so với nhiệm kỳ một, nhưng do công việc chuyên môn nhiều, nên hoạt động đoàn chủ yếu phát huy phong trào văn hóa văn nghệ, thể thao, các hoạt động khác chưa đổi mới, chưa phát huy được sức trẻ xây dựng và phát triển cơ quan.

Đại hội lần thứ 5, nhiệm kỳ 2011 – 2013, Chi đoàn Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đã được nâng lên cấp thành Đoàn cơ sở. Đại hội bầu ra Ban chấp hành gồm 5 người, do đồng chí Nguyễn Thị Thuỳ Linh làm bí thư; đồng chí Đỗ Minh Đức làm phó bí thư, các uỷ viên gồm Ngô Văn Trọng, Lý sinh Hoàng, Lưu Viết Kính. Số lượng đoàn viên năm 2011 phần lớn đã trưởng thành đoàn, nên đoàn cơ sở chỉ còn 22 đoàn viên. Đoàn cơ sở đã mở rộng tầm hoạt động, đổi mới trong nhận thức tư tưởng, thay đổi cách tiếp cận hoạt động theo chức năng nhiệm vụ, mở rộng kết nối để phát triển bảo tàng.

Đại hội đoàn cơ sở lần thứ 6, nhiệm kỳ (2013 – 2015) có sự tham gia của 26 đoàn viên. Đại hội bầu ra Ban chấp hành gồm 5 người, đồng chí Dương Thuỳ Linh làm bí thư chi đoàn, đồng chí Ngô Văn Trọng làm phó bí thư và các uỷ viên: Đỗ Minh Đức, Đào Ngọc Hà và Lưu Viết Kính. Các thành viên đã năng động, sáng tạo

tổ chức nhiều kết nối, góp phần gắn kết văn hóa truyền thống với đương đại, gắn hoạt động bảo tàng với nhiệm vụ đặt ra trong thời đại mới.

Đại hội đoàn cơ sở lần thứ 7, nhiệm kỳ (2015 – 2017), có sự tham gia của 30 đoàn viên. Đại hội bầu ra Ban chấp hành gồm 5 người, đồng chí Dương Thùy Linh làm bí thư chi đoàn, đồng chí Ngô Văn Trọng làm phó bí thư và các ủy viên: Dương Viết Bình, Đào Ngọc Hà, Lưu Viết Kính.

Sau khi được Đại hội bầu ra, Ban chấp hành Đoàn đã phân công trách nhiệm với từng người, để chỉ đạo hoạt động đoàn có hiệu quả. Bí thư Đoàn là người phụ trách chung; chủ trì, kết luận các phiên họp của Đoàn. Có kế hoạch triển khai thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của cấp trên. Phó Bí thư đoàn giúp việc cho Bí thư, quản lý hồ sơ, sổ sách của Đoàn; phụ trách công tác chuyên môn nghiệp vụ Đoàn; tổ chức các hoạt động phong trào, hoạt động tình nguyện của Đoàn, thay mặt Bí thư khi được ủy quyền. Các ủy viên Ban chấp hành gồm: 1 người phụ trách phong trào thể dục thể thao – đoàn thể; 1 người phụ trách Văn hóa - Văn nghệ và thi đua khen thưởng; 1 người phụ trách công tác tài chính và công tác kiểm tra Đoàn.

Trong thời gian từ năm 2000 – 2015, tổ chức Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh của Bảo tàng luôn là lực lượng nòng cốt, là đội hậu bị tin cậy của Đảng. Đây là lực lượng xung kích, đi đầu trong các phong trào thi đua do Đảng, chính quyền, Công đoàn và Đoàn thanh niên phát động như: Phong trào thi đua lao động giỏi; phong trào văn nghệ, thể dục, thể thao; phong trào xanh sạch đẹp; phong trào hưởng ứng cuộc thi viết tìm hiểu các vấn đề về kinh tế, chính trị, lịch sử đất nước, vấn đề về dân tộc, đã có tác dụng giáo dục tư tưởng, tình cảm sâu rộng trong tuổi trẻ; phong trào tham gia tình nguyện hè với chủ đề “Thanh niên chung tay xây dựng nông thôn mới” và các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn, tặng quà cho các gia đình chính sách; hoạt động giao lưu, tìm hiểu và tuyên truyền chủ đề “Biển đảo Việt Nam” ; hoạt động, trải nghiệm trong công tác chuyên môn; tổ chức hoạt động ngày Quốc tế thiếu nhi và đêm rằm trung thu... Trong các phong trào thi đua, đoàn viên thanh niên đã có nhiều cố gắng và đạt được nhiều thành tích cao. Trong 15 năm qua, Đoàn đã có 08 đề tài nghiên cứu khoa học cấp viện và nhiều đoàn viên tham gia viết đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, tích cực tham gia viết bài trên các báo, tạp chí, thông báo khoa học, trên các phương tiện thông tin đại chúng...

Đoàn đã tham gia tích cực các hoạt động trải nghiệm gắn với các chuyên đề: “Phụ nữ xưa và nay”; chuyên đề “56 ngày đêm khoét núi ngủ hầm”; “Tình yêu cho chúng mình”. Các hoạt động trên được Ban lãnh đạo đơn vị đánh giá cao và yêu cầu đoàn viên tiếp tục phát huy tinh thần đoàn kết, xung kích để góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả công việc.

Hưởng ứng các hoạt động vì biển đảo quê hương và tham gia các hoạt động trưng bày triển lãm tại đơn vị như: Triển lãm Búp bê Nhật Bản, Triển lãm Chiếc Cày và người nông dân, Triển lãm, trình diễn nghề dệt truyền thống ASEAN lần thứ 4 tại Bảo tàng; Triển lãm đá Trường Sa, Hoàng Sa...

Hàng năm Đoàn thanh niên phối hợp cùng Công đoàn cơ quan thường xuyên tổ chức vui văn hoá văn nghệ, tặng quà cho các cháu là con em cán bộ, công nhân viên chức trong đơn vị trong ngày Quốc tế thiếu nhi 1-6; Tết Trung thu trong không khí vui tươi, đoàn kết. Ngoài ra, Ban chấp hành Đoàn còn tham mưu cho cấp ủy, lãnh đạo đơn vị tặng quà các cháu có thành tích cao trong học tập.

Bên cạnh đó, hầu hết đoàn viên trong đoàn đều tham gia các lớp học trao truyền các giá trị văn hóa phi vật thể do đơn vị mời nghệ nhân các dân tộc Bana, Khơ me, Mường, Chăm, Mông... về truyền dạy. Vì thế, du khách đến tham quan bảo tàng có cơ hội xem, trải nghiệm tiết mục: Cồng chiêng Tây Nguyên, Cồng chiêng Mường, Múa Chăm, Nhạc ngũ âm và các vũ điệu dân gian truyền thống khác... góp phần không nhỏ cho việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc Việt Nam.

Hàng năm Đoàn đã giới thiệu cho Chi ủy từ 03 đến 05 đồng chí đoàn viên ưu tú để Chi bộ xem xét kết nạp Đảng.

Trong quá trình hoạt động, Ban chấp hành đoàn cơ sở luôn quan tâm đến công tác giáo dục truyền thống với nhiều hình thức đa dạng, phong phú gắn với các dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện trọng đại của Đảng, của Đoàn và của Dân tộc. Tổ chức cho đoàn viên sinh hoạt chính trị kỷ niệm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam, ngày thành lập Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước; kỷ niệm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, kỷ niệm ngày thành lập thành phố Thái Nguyên ... Các hoạt động tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng cũng được Ban chấp hành Đoàn và các chi đoàn cơ sở triển

khai thực hiện thông qua việc tổ chức các hoạt động như: Tham gia chương trình “*Lễ Thấp nền tri ân*” các anh hùng liệt sỹ tỉnh Thái Nguyên tại nghĩa trang Liệt sỹ Dốc Lim nhân dịp kỷ niệm Ngày thương binh liệt sỹ 27/7 hàng năm Thành đoàn, Tỉnh đoàn Thái Nguyên tổ chức và tham gia các chương trình tình nguyện tại xã Tân Cương, xã Linh Thông huyện Định Hóa... như phát thuốc chữa bệnh miễn phí cho 100 đối tượng gia đình chính sách, tặng quà cho các gia đình có công với cách mạng. Ban chấp hành luôn bám sát chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và định hướng của Chi ủy, Lãnh đạo đơn vị và thành đoàn Thái Nguyên để đổi mới cả về nội dung và hình thức hoạt động, sinh hoạt đoàn, góp phần nâng cao nhận thức và giác ngộ chính trị, định hướng lý tưởng cho đoàn viên thanh niên. 100% đoàn viên thanh niên được nghiên cứu, học tập các nghị quyết, Chỉ thị của Đảng, của Đoàn các cấp... Ban chấp hành Đoàn Bảo tàng luôn chủ động xây dựng triển khai các kế hoạch, chương trình, cụ thể hoá các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, của Đoàn cấp trên, các cuộc vận động và các phong trào lớn, được đoàn viên thanh niên hưởng ứng sôi nổi như: Cuộc vận động “*Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*”, “*phong trào lao động giỏi, lao động sáng tạo*”

Song song với hoạt động chuyên môn nghiệp vụ, phong trào văn hóa văn nghệ, phong trào thể dục thể thao cũng phát triển mạnh mẽ, đạt nhiều thành tích cao trong các cuộc thi do Liên đoàn lao động, Thành đoàn Thái Nguyên phát động tổ chức.

Bước vào thời kỳ đổi mới đất nước, với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh là điều kiện và cơ hội tốt để tuổi trẻ bảo tàng phát huy truyền thống các thế hệ cha anh đi trước, không ngừng cố gắng học tập, rèn luyện mọi mặt để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Tuy nhiên, do mỗi đoàn viên thực hiện một lĩnh vực chuyên, trình độ và nhiệt huyết không đồng đều, nên công tác đoàn và phong trào thanh thiếu nhi trong đơn vị đôi khi vẫn chưa phát huy được những thế mạnh của tuổi trẻ trong công cuộc đổi mới của đơn vị và đất nước.

Để giảm bớt gánh nặng công việc cũng như những trở ngại của Lãnh đạo cơ quan, Ban chấp hành Đoàn cơ sở đã mạnh dạn đề xuất với cấp ủy nhiều hoạt động thiết thực. Đoàn viên là nòng cốt cho các hoạt động của sinh viên, Câu lạc bộ “*Tôi yêu Bảo tàng*”; Tổ chức lớp học ngoại ngữ; Phong trào “*Thanh niên với bảo vệ môi trường*”; “*Trồng cây thuốc nam*”, xây dựng các kịch bản trải nghiệm, mở lớp tự học múa Lân Sư Rồng... Chính từ những hoạt động cụ thể đó, các đoàn viên đã

nhận thức và thay đổi nếp suy nghĩ, đoàn kết cùng nhau chống tâm lý tự ti, tự lợi, chỉ lo vun vén cho lợi ích riêng của mình, chống tâm lý ham sung sướng và tránh khó nhọc, chống thói xem thường lao động, nhất là lao động chân tay... đó là những thói xấu kìm hãm chí tiến thủ của đoàn viên, thanh niên.

Trong suốt 15 năm phấn đấu xây dựng, công tác đoàn và phong trào thanh thiếu nhi của Đoàn cơ sở luôn đi đầu trong các hoạt động của đơn vị, Thành đoàn Thái Nguyên. Qua từng năm hoạt động, Đoàn Thanh niên đều được cấp ủy Đảng biểu dương, Ban thường vụ Thành đoàn tặng giấy khen. Năm 2004, Chi đoàn được Ban chấp hành Trung ương Đoàn tặng bằng khen cho tập thể và cá nhân. Từ năm 2005 đến 2014 Đoàn cơ sở Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam liên tục được Thành đoàn Thái Nguyên công nhận danh hiệu “Đoàn vững mạnh xuất sắc”.

Với niềm tin tưởng vững chắc vào đường lối đúng đắn của Đảng, với sự lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên và kịp thời của cấp ủy Chi bộ đối với công tác thanh niên của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đang tiếp tục gặt hái được nhiều kết quả và có bước phát triển tốt.

Ban chấp hành đoàn phối hợp cùng với các phòng chức năng đã thành lập Câu lạc bộ tôi yêu bảo tàng, góp phần tăng thêm nguồn lực con người cho mọi mặt hoạt động. Các bạn đoàn viên và phụ trách câu lạc bộ đã trở thành lực lượng nòng cốt, kết nối các bạn sinh viên, học sinh ở Thái Nguyên, các cựu chiến binh, người hưu trí trong câu lạc bộ xe đạp phượt Đồng Quang cùng tham gia hoạt động trải nghiệm, góp phần cho chủ trương xây dựng Bảo tàng thành điểm đến hấp dẫn, thu hút khách tham quan bảo tàng, thực hiện tốt chức năng bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa Việt Nam ASEAN.

KẾT LUẬN

Trải qua 55 năm hình thành và phát triển, trong bối cảnh lịch sử chung của đất nước có nhiều thay đổi, Bảo tàng Việt Bắc ban đầu đã vượt qua muôn vàn khó khăn thiếu thốn, từng bước phát triển Bảo tàng quốc gia – Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam ngày càng khẳng định vai trò, vị trí của mình đối với xã hội và đất nước.

Từ những hiện vật được hiến tặng qua những lần triển lãm để hình thành bảo tàng Việt Bắc ngày 19 tháng 12 năm 1960, vượt qua bom đạn chiến tranh, Bảo tàng đã hoàn thành nhiệm vụ xây dựng cơ sở hạ tầng, và bước đầu thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn: Tuyên truyền, giáo dục cho thế hệ trẻ về lịch sử đấu tranh cách mạng và kháng chiến của nhân dân các dân tộc Khu tự trị Việt Bắc. Sau ngày thống nhất đất nước, trong điều kiện lịch sử mới, với chức năng, nhiệm vụ mới, thời cơ và thách thức mới, Bảo tàng Việt Bắc tiếp tục làm tốt chức năng bảo tồn, giáo dục văn hóa truyền thống cho công chúng; tuyên truyền quảng bá và giao lưu, hội nhập quốc tế. Từ tháng 3 năm 1990, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam với chức năng, nhiệm vụ bảo tồn và phát huy di sản văn hóa của các dân tộc trên phạm vi cả nước đã trở thành một điểm đến văn hóa, góp phần vào sự phát triển kinh tế, văn hóa xã hội của địa phương và cả nước.

Hơn nửa thế kỷ đã đi qua, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam không ngừng phát triển cả về số lượng và chất lượng. Khi mới thành lập, Bảo tàng Việt Bắc chỉ có 12 cán bộ, đến nay đã tăng lên 93 người. Từ một chi bộ với 7 đảng viên, năm 1965 đến nay Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đã có 31 đảng viên. Từ chỗ cơ sở vật chất chỉ có ngôi nhà bảo tàng, nay đã có một kho bảo quản tài liệu hiện vật với đầy đủ trang thiết bị hiện đại. Từ chỗ chỉ có phần trưng bày trong nhà, nay đã có phần trưng bày ngoài trời với không gian 6 vùng văn hóa, mở rộng diện tích từ 28.000 m² lên 40.000 m². Từ chỗ thiết bị trưng bày rất nghèo nàn, nay các phần trưng bày đã theo hướng hiện đại hóa. Về trình độ đội ngũ cán bộ, từ chỗ bảo tàng không có một cán bộ có trình độ trung cấp và đại học, đến nay đã có 2/3 cán bộ có trình độ đại học chuyên ngành về bảo tàng học, dân tộc học, trong đó có 9 cán bộ có trình độ thạc sĩ và 2 cán bộ có trình độ tiến sĩ. Trình độ, năng lực cán bộ

và cơ sở vật chất, cùng với các hoạt động chuyên môn của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam theo hướng đổi mới, hội nhập và phát triển, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của 54 dân tộc Việt Nam.

Vinh dự và tự hào, 55 năm hình thành và phát triển, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam đã đón hàng triệu lượt khách trong và nước ngoài đến tham quan và vinh dự được các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước đến thăm, động viên cán bộ Bảo tàng và trồng cây lưu niệm, như Chủ tịch Hồ Chí Minh (Ngày 01 tháng 01 năm 1964), Nguyên Thủ tướng Phạm Văn Đồng (Ngày 11 tháng 10 năm 1989); đồng chí Hoàng Quốc Việt, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (Ngày 15 tháng 01 năm 1990); Đại tướng Võ Nguyên Giáp (ngày 19 tháng 12 năm 1990); Nguyên Thủ tướng Võ Văn Kiệt; Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (14/1/2009); Phó Thủ tướng thường trực Nguyễn Sinh Hùng (ngày 19/5/2010 dự lễ khánh thành Bảo tàng ngoài trời); Bộ trưởng các Bộ, ngành đã đến tham quan, nói chuyện, động viên cán bộ Bảo tàng phát huy truyền thống cách mạng của quê hương Việt Bắc, làm tốt nhiệm vụ bảo tồn, phát huy vốn di sản văn hóa Việt Nam.

Trong quá trình xây dựng và trưởng thành, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc vinh dự được Đảng, Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Lao động Hạng ba (năm 1995); Huân chương Lao động Hạng nhì (năm 2000); Huân chương Lao động Hạng nhất 2 lần (năm 2010, 2015); 3 năm liền: 2001, 2002, 2003, được Bộ Văn hoá – Thông tin (nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) tặng cờ thi đua xuất sắc; năm 2000 và 2009 được tặng Cờ thi đua xuất sắc của Chính Phủ. Đến năm 2015, đơn vị đã nhận 96 bằng khen, 16 cờ thi đua xuất sắc của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; của Hội đồng Dân tộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh về thành tích tham gia các hoạt động văn hoá dân tộc trên địa bàn cả nước. Từ năm 2011 đến 2014 tập thể đơn vị, Công đoàn và Đoàn thanh niên được tặng 7 cờ thi đua xuất sắc của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Liên đoàn lao động tỉnh Thái Nguyên; Liên đoàn lao động thành phố Thái Nguyên; tỉnh Đoàn Thái Nguyên và 2 cá nhân được Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam tặng Huân chương lao động hạng ba; 4 cá nhân được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen...

Có được thành tích trên, trước hết là sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, của Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên; Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Nguyên; các cơ quan Ban ngành Trung ương và địa phương. Đây là nhân tố quan trọng giúp cho Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam luôn có những bước đi đúng hướng.

Các đồng chí lãnh đạo Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam qua các thời kỳ luôn coi trọng việc xây dựng mối đoàn kết và phát huy quyền làm chủ công chức, viên chức và người lao động, chăm lo xây dựng các tổ chức Đảng, đoàn thể vững mạnh; thường xuyên giáo dục chính trị tư tưởng, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, khoa học kỹ thuật; xây dựng đội ngũ cán bộ đảng viên tuyệt đối trung thành với Đảng, với Cách mạng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị của ngành trong giai đoạn cách mạng mới. Đặc biệt là các thế hệ cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đã tận tâm, tận lực, phấn đấu bền bỉ, lâu dài; sự đoàn kết thương yêu giúp đỡ nhau; sự năng động sáng tạo, tự lực, tự cường; không ngại khó khăn gian khổ, dám nghĩ, dám làm, đem hết khả năng, trí tuệ cống hiến cho sự nghiệp Bảo tàng. Công việc thầm lặng ấy đã góp phần không nhỏ cho sự thành công trong việc bảo tồn, phát huy truyền thống cách mạng hào hùng của dân tộc Việt Nam, cũng như các giá trị văn hóa các dân tộc mà cha ông ta đã gìn giữ từ ngàn đời. Mỗi bước đi, mỗi chặng đường đã qua của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đều ghi đậm dấu ấn của các thế hệ cha anh. Nhìn lại chặng đường xây dựng và trưởng thành trong 55 năm qua, mỗi cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam vô cùng phấn khởi và tự hào với truyền thống vẻ vang của mình. Kế thừa và phát huy truyền thống đó, cán bộ, công chức viên chức Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam nguyện đem hết khả năng và nhiệt tình luôn đi đầu trong sự nghiệp đổi mới, quyết tâm xây dựng Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam trở thành sản phẩm văn hóa du lịch có thương hiệu riêng trong lòng công chúng tham quan.

PHỤ LỤC

1. Lãnh đạo Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam qua các thời kỳ



Ông Hoàng Việt Hưng - Chủ nhiệm
Bảo tàng Việt Bắc, thời kỳ 1962 -1964



Bà Nguyễn Thị Thanh - Chủ nhiệm
Bảo tàng Việt Bắc, thời kỳ 1965 -1968



Ông Mông Phúc Quyền - Chủ nhiệm
Bảo tàng Việt Bắc, thời kỳ 1970 -1975



Ông Hoàng Mỹ Đức – Giám đốc
Bảo tàng Việt Bắc, thời kỳ 1976 -1981



Ông Nông Viết Toại – Giám đốc
Bảo tàng Việt Bắc, thời kỳ 1981 -1988



Ông Tô Văn Đeng – Giám đốc
Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam,
thời kỳ 1990 -1999



Bà Hà Thị Nụ – Giám đốc
Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam,
thời kỳ 2000 – 2005



Ông Nguyễn Văn Cường - Giám đốc
Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam,
thời kỳ 2006 – 2009



Ông Hà Doãn Côn – Phó chủ nhiệm
Bảo tàng Việt Bắc, thời kỳ 1965 - 1969



Ông Lý Thanh – Phó chủ nhiệm
Bảo tàng Việt Bắc, thời kỳ 1971 - 1975



Ông Phạm Ngọc Đích – Phó giám đốc
Bảo tàng Việt Bắc, thời kỳ 1975 – 1977



Ông Nguyễn Công Sin – Phó giám đốc
Bảo tàng Việt Bắc, thời kỳ 1976 - 1981



Ông Nông Quang Hoạt - Phó giám đốc
Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam,
thời kỳ 1977 - 1993



Ông Nguyễn Phúc Vân - Phó giám đốc
Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam,
thời kỳ 1989 – 1994



Ông Nguyễn Đình Kha – Phó giám đốc
Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam, thời kỳ 1998 - 2009



Bà Đỗ Thị Hoà – Phó giám đốc
Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam,
thời kỳ 2000 - 2008



Ông Đỗ Đức Lợi - Phó giám đốc
Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam
thời kỳ 2008 – 2012



Bà Nguyễn Thị Ngân, Bí thư chi bộ, Giám đốc
Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam, từ năm 2009 đến nay.



Ông Ma Ngọc Dung, Phó bí thư chi
bộ, Phó giám đốc Bảo tàng Văn hoá các
dân tộc Việt Nam, từ năm 2010 đến nay.



Bà Nguyễn Thị Mỹ Nga, Phó giám
đốc Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt
Nam, từ năm 2010 đến nay.

2. Cán bộ công chức, viên chức người lao động của Bảo tàng Việt Bắc - Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam qua các thời kỳ



Tập thể cán bộ công chức, viên chức Bảo tàng Việt Bắc, năm 1971.



Tập thể cán bộ công chức, viên chức Bảo tàng Việt Bắc, năm 1975.



Tập thể cán bộ công chức, viên chức cùng các con em trong đơn vị Bảo tàng Việt Bắc, năm 1976.



Tập thể cán bộ công chức, viên chức Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2000.



Tập thể cán bộ công chức, viên chức Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2010.



Tập thể cán bộ công chức, viên chức Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2015.

3. Không gian trưng bày của Bảo tàng Việt Bắc Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam qua các thời kỳ



Quang cảnh phía trước
nhà Bảo tàng Việt Bắc, năm 1985.



Góc trưng bày văn hóa dân tộc
nhóm ngôn ngữ Tày – Thái, năm 1984.



Phòng trưng bày chuyên đề
căn cứ địa cách mạng Việt Bắc, năm 1984.



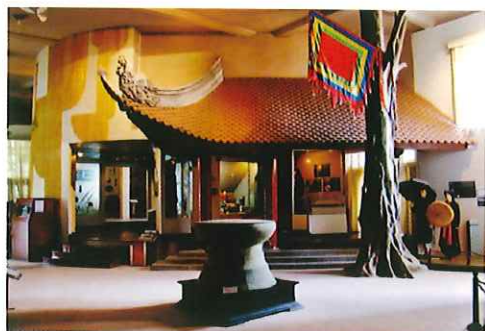
Góc trưng bày văn hóa dân tộc nhóm
ngôn ngữ Việt - Mường, năm 1992.



Phòng trưng bày văn hóa dân tộc
nhóm ngôn ngữ Tày – Thái, năm 1992.



Phòng trưng bày văn hóa dân tộc
nhóm ngôn ngữ Mông – Dao và Nam Á,
năm 1992.



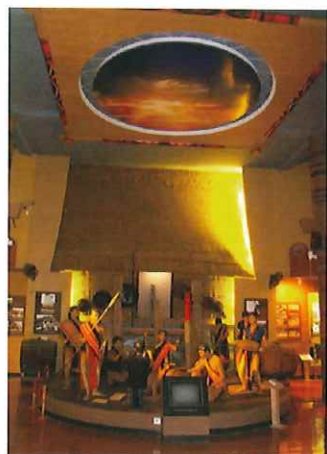
Phòng trưng bày số I - Văn hoá các tộc người nhóm ngôn ngữ Việt - Mường, năm 2015.



Phòng trưng bày số II – Văn hoá các tộc người nhóm ngôn ngữ Tày – Thái, năm 2015.



Phòng trưng bày số III - Văn hoá các tộc người nhóm ngôn ngữ Mông – Dao, Ka đai, Tạng - Miến, năm 2015.



Phòng trưng bày số IV
Văn hoá các tộc người nhóm ngôn ngữ Môn – Khmer, năm 2015.



Phòng trưng bày số V - Văn hoá các tộc người nhóm ngôn ngữ Hán, Nam - Đảo, năm 2015.



Đồng chí Lưu Trần Tiêu, Thứ trưởng Bộ Văn hoá – Thông tin, chủ trì Hội nghị xây dựng dự án Trưng bày ngoài trời của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, ngày 11/10/2002.



Lễ khởi công Công trình hạ tầng kỹ thuật Khu trưng bày ngoài trời, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, ngày 16 tháng 1 năm 2004.



Ngôi nhà của người Mông tại không gian văn hoá núi cao phía Bắc, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, phục chế nguyên mẫu ngôi nhà ông Vàng Chá Sèo, xã Xá Phìn, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang, cách đây 100 năm (chụp năm 2015).



Ngôi nhà sàn truyền thống của người Tày tại không gian văn hoá vùng Thung Lũng, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, phục chế nguyên mẫu ngôi nhà ông Dương Công Khoát, xã Long Đồng, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn, cách đây 100 năm (chụp năm 2015).



Ngôi nhà truyền thống của người Kinh tại không gian văn hoá vùng đồng bằng châu thổ Bắc Bộ, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, phục chế nguyên mẫu ngôi nhà ông Nghiêm Quang Lễ, thị trấn Chờ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, cách đây 100 năm (chụp năm 2015).



Ngôi tháp Chăm tại không gian văn hoá vùng duyên hải miền Trung, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, phục chế nguyên mẫu ngôi tháp chính Po Klong Grai ở tỉnh Ninh Thuận.



Nhà rông dân tộc Ba na tại không gian văn hoá Trường Sơn - Tây Nguyên, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, phục dựng từ khung sườn nhà rông dân tộc Ba na ở Dinh Thống Nhất, thành phố Hồ Chí Minh.



Ngôi chùa của dân tộc Khmer tại không gian văn hoá đồng bằng Nam Bộ. Phục chế thu nhỏ ngôi chùa Phưôn ở thị xã Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

4. Hoạt động Tổ chức - Hành chính



Cán bộ công chức, viên chức phòng Hành chính - Tổng hợp, năm 2010.



Cán bộ công chức, viên chức phòng Tổ chức - Hành chính, năm 2015.



Giờ làm việc của tổ Quản lý môi trường, phòng Tổ chức - Hành chính, năm 2010.



Công tác quản lý hồ sơ, văn bản bằng tin học, phòng Tổ chức - Hành chính, năm 2010.

5. Hoạt động Kế toán - Tài vụ



Cán bộ công chức, viên chức phòng Kế toán – Tài vụ, năm 2010.



Cán bộ công chức, viên chức phòng Kế toán – Tài vụ, năm 2015.



Bộ phận Kế toán - Tài vụ chăm lo đời sống vật chất cho cán bộ công chức, viên chức và người lao động, năm 2000.



Cán bộ phòng Kế toán - Tài vụ kiểm tra, đối chiếu, quyết toán các hạng mục Dự án Trưng bày ngoài trời, năm 2010.

6. Hoạt động Nghiên cứu – Suu tầm



Cán bộ công chức, viên chức phòng Nghiên cứu – Suu tầm, năm 2010.



Cán bộ công chức, viên chức phòng Nghiên cứu – Suu tầm, năm 2015.



Cán bộ sưu tầm Bảo tàng Việt Bắc trao đổi khai thác thông tin câu chuyện hiện vật ở xã Đà Vĩ, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang, tháng 8/1985.



Cuộc họp Hội đồng khoa học xét duyệt hiện vật mới sưu tầm, Bảo tàng Việt Bắc, tháng 12 năm 1989.



Ông Đỗ Đức Lợi và ông Diệp Trung Bình cán bộ nghiên cứu sưu tầm Bảo tàng Việt Bắc vượt qua sông Cánh Cháp, đến bản Soóng Con, xã Tam Thái, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An, sưu tầm hiện vật dân tộc Thổ (19/11/1989).



Ông Lê Chí Ngọc cán bộ sưu tầm Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam trao đổi khai thác tư liệu hiện vật với 1 gia đình dân tộc Mảng ở huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu, năm 1990.



Ông Lục Văn Tư cán bộ nghiên cứu sưu tầm Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam với bà con dân tộc Mạ huyện Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng, năm 1990.



Bà Nguyễn Thị Ngân cán bộ trưng bày Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam. Thảo luận, khai thác thông tin văn hóa tộc người với bà con dân tộc Giẻ Triêng ở làng Đắc Răng, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum, năm 2007.



Cán bộ nghiên cứu sưu tầm Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam. Nghiên cứu trao đổi khai thác thông tin văn hóa sông nước với bà con dân tộc Kinh ở huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng, năm 2014.

7. Hoạt động Kiểm kê - Bảo Quản



Cán bộ công chức, viên chức phòng Kiểm kê - Bảo quản, năm 2000.



Cán bộ công chức, viên chức phòng Kiểm kê - Bảo quản, năm 2010.



Cán bộ công chức, viên chức phòng Kiểm kê - Bảo quản, năm 2015.



Kiểm kê khoa học đánh số hiện vật mới sưu tầm tại kho cơ sở, năm 1995.



Xử lý, bảo quản hiện vật mây, tre đan bằng hóa chất tại kho cơ sở, tháng 6/2000.



Hội nghị nghiệm thu đề án tổng kiểm kê hiện vật tại kho cơ sở, năm 2002.



Bảo quản hiện vật gốm sứ tại kho cơ sở, tháng 10/2010.

8. Hoạt động Trưng bày - Tuyên truyền



Cán bộ công chức, viên chức phòng Trưng bày - Tuyên truyền, năm 2000.



Cán bộ công chức, viên chức phòng Trưng bày - Tuyên truyền, năm 2015.



Đồng chí Vũ Kỳ, Ủy viên Ban Chỉ đạo xây dựng Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Ủy viên Ban Phụ trách xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh cùng đoàn chuyên gia xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh tham quan Bảo tàng Việt Bắc, năm 1972.



Đoàn cán bộ Lào tham quan Bảo tàng Việt Bắc, tháng 3/1978.



Đoàn cán bộ Bảo tàng Cay Sơn - Phôm Vi Hân, Nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào tham quan Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, ngày 22/10/1994.



Đoàn cán bộ Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội tham quan Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2002.



Đoàn đại biểu nước Cộng hòa Rumani tham quan Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2006.



Đoàn đại biểu nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào cùng các đồng chí lãnh đạo tỉnh Thái Nguyên tham quan, chụp ảnh lưu niệm với cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2008.



Đoàn đại biểu đại sứ quán nước Belarut tham quan Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2009.



Cán bộ và chiến sỹ Lữ đoàn 382, Quân khu I tham quan Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, tháng 10/2010.



Giáo viên và học sinh Trường tiểu học Đội Cấn, thành phố Thái Nguyên tham quan Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, tháng 9/2010.



Học sinh Trường nội trú huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang, trải nghiệm đánh đàn T'rưng trong triển lãm lưu động của Bảo tàng phục vụ học sinh tại trường, năm 2004.



Cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, múa công chiêng phục vụ khách tham quan triển lãm “Tây Nguyên - Bản sắc văn hóa truyền thống” tại số 2 Hoa Lư, Văn Hồ - Hà Nội, năm 2012.



Cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, tổ chức nhảy sạp phục vụ khách tham quan triển lãm “Nhạc cụ truyền thống các dân tộc Việt Nam” tại Bạc Liêu, năm 2014.



Cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, biểu diễn dân nhạc ngũ âm phục vụ khách tham quan triển lãm “Đặc trưng văn hóa Khmer trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam” tại Hậu Giang, năm 2014.



Cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, biểu diễn Cồng chiêng, Tăng bu của dân tộc Thái, phục vụ khách tham quan triển lãm “Di sản văn hóa hát Then, Đàn tính các dân tộc Tày, Nùng, Thái ở Việt Nam” tại Tuyên Quang, năm 2015.



Cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam biểu diễn Cồng chiêng, Tăng bu dân tộc Thái phục vụ Hội thảo “Bản sắc văn hóa các sản phẩm thủ công ASEAN”, tổ chức tại Bangkok, Thái Lan, năm 2015.

9. Hoạt động Bảo tàng ngoài trời



Cán bộ công chức, viên chức phòng Bảo tàng ngoài trời, năm 2010.



Cán bộ công chức, viên chức phòng Bảo tàng ngoài trời Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2015.



Trình diễn hát quan họ tại ngôi nhà người Kinh, trong không gian văn hóa vùng đồng bằng Bắc bộ, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam phục vụ khách tham quan, năm 2010.



Khách tham quan xem biểu diễn múa rối nước tại ao làng, không gian văn hóa vùng đồng bằng Bắc bộ, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2010.



Trình diễn lễ lầu Then phục vụ khách tham quan tại ngôi nhà người Tày, trong không gian văn hóa vùng thung lũng của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2010.



Khách tham quan trải nghiệm múa Khèn dân tộc Mông tại không gian văn hóa vùng núi cao phía Bắc của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2010.



Đoàn nghệ nhân tỉnh Quảng Nam trình diễn Lễ Cầu ngư trước lăng Ngự Ông, không gian văn hoá vùng ven biển miền Trung, nhân dịp khai trương Khu trưng bày ngoài trời của Bảo tàng, ngày 18/5/2010.



Nghệ nhân dân tộc Chăm biểu diễn múa Play tại không gian văn hóa ven biển miền Trung của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2010.



Trình diễn công chiêng, múa xoang chuẩn bị đâm trâu, mừng nhà rông mới của dân tộc Ba na tại không gian văn hóa vùng Trường Sơn – Tây Nguyên, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2010.



Nghệ nhân dân tộc Khmer trình diễn lễ dâng bông lên chính điện ngôi chùa Phưong, tại không gian văn hóa vùng Nam Bộ của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2010.

10. Hoạt động phòng Bảo vệ



Cán bộ công chức, viên chức phòng Bảo vệ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2015.



Công tác tuần tra bảo vệ an ninh trật tự của phòng Bảo vệ, năm 2015.

11. Hoạt động Trung tâm Dịch vụ



Cán bộ công chức, viên chức Trung tâm Dịch vụ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2010.

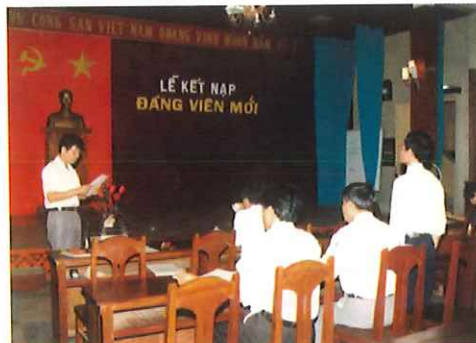


Cán bộ công chức, viên chức Trung tâm Dịch vụ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2015.

12. Hoạt động chi bộ Đảng



Tập thể 12 đảng viên trong Chi bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 1992.



Lễ kết nạp Đảng viên mới của chi bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 1997.



Đại hội chi bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam khóa XVI, nhiệm kỳ 1998 - 2000.



Đại hội chi bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam khóa XVII, nhiệm kỳ 2000 – 2003.



Đại hội chi bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam khóa XX, nhiệm kỳ 2010 - 2015.



Lễ kết nạp Đảng viên mới của Chi bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2015.



Đại hội chi bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam khóa XXI, nhiệm kỳ 2015 - 2020, ngày 24/4/2015.

13. Hoạt động Công đoàn



Đại hội Công đoàn Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, khóa XVII, nhiệm kỳ 2003 – 2005.



Đội phòng cháy chữa cháy và cứu nạn của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam đang diễn tập, năm 2003.



Kỷ niệm ngày Quốc tế phụ nữ tại hội trường Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2003.



Đại diện Liên đoàn lao động thành phố Thái Nguyên và Công đoàn Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đến thăm, tặng quà cho gia đình đoàn viên công đoàn Bảo tàng gặp khó khăn, năm 2009.



Cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam tham gia hội thi cán bộ Công đoàn giỏi thành phố Thái Nguyên lần thứ III năm 2009, nhân dịp kỷ niệm 80 năm thành lập Công đoàn Việt Nam, ngày 26/6/2009.



Giao lưu bóng đá giữa Công đoàn và Chi đoàn thanh niên Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2009.



Đại hội Công đoàn Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, khóa XXI, nhiệm kỳ 2010 – 2012.



Giao lưu văn nghệ - thể thao khối thi đua các cơ quan Văn hóa – Xã hội, tỉnh Thái Nguyên, năm 2010.



Ban chấp hành Công đoàn Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, khóa XXII, nhiệm kỳ 2012 – 2015.



Dân quân, tự vệ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam huấn luyện thực hành bắn đạn thật, năm 2015.

14. Hoạt động của Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh



Tập thể đoàn viên Chi đoàn Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2010.



Chi đoàn Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam phối hợp với Công đoàn tổ chức ngày Tết thiếu nhi 1- 6 cho con em cán bộ trong đơn vị, năm 2010



Đoàn viên chi đoàn Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam tổ chức lao động vệ sinh, giữ sạch môi trường Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2010.



Ban chấp hành Đoàn Thanh niên Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam khóa V, nhiệm kỳ 2011-2013 ra mắt Đại hội, ngày 21/01/2011

15. Công tác Nghiên cứu khoa học



Hội đồng khoa học của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, xét duyệt các đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, năm 2002.



Hội nghị nghiệm thu cấp Bộ, đánh giá kết quả đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ do Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam chủ trì, năm 2002.



Hội nghị nghiệm thu cấp Bộ, đánh giá kết quả đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ "Nghề thủ công truyền thống của người Nùng" do Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam chủ trì, năm 2008.



Hội đồng đánh giá, nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2009.

16. Hoạt động quan hệ hợp tác Quốc tế



Lễ ký kết hợp tác giữa Bảo tàng Vaner (Thụy Điển) và Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, tháng 10 năm 1996.



Lễ ký biên bản ghi nhớ hợp tác chuyên môn giữa Bảo tàng Cay Sòn Phôm Vi Hân và Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam tại Viêng Chăn, năm 2007.



Cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam tham gia Tour khảo sát và gặp gỡ các doanh nghiệp du lịch tại Nepal trong khuôn khổ dự án “Liên kết Á-Âu trong quản lý du lịch bền vững” tại Nê Pal tháng 4 năm 2009.



Bà Nguyễn Thị Ngân, Giám đốc Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam cùng đại biểu các quốc gia ASEAN tham gia hội thảo “Tư liệu hoá và bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể” (NEACH) tại Kuala Lumpur, Malaysia, năm 2011.



Anh em Aoki, Nhà thiết kế hàng đầu Nhật Bản, Hoongriminơ và bức tranh tặng cho Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam như một vật tín để mở rộng giao lưu hợp tác.



Bà Nguyễn Thị Ngân, giám đốc và Đoàn cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, nhóm Dự án của quỹ Châu Á, phái đoàn đại diện thường trực Việt Nam tại ASEAN trong chuyến công tác tìm nguồn tài trợ cho hoạt động tại Quỹ ASEAN, Jakarta, In donesia, tháng 1, năm 2012.



Cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam tham quan Bảo tàng Dệt Jakarta gặp gỡ hiệp hội dệt vải ở Indonesia trao đổi về kinh nghiệm tổ chức hoạt động hội thảo nghệ thuật đồ vải truyền thống Đông Nam Á, năm 2012.



Ông Ma ngọc Dung, phó giám đốc Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam tiếp kiến và trao đổi một số vấn đề về Hội thảo dệt với ông MaKaRim, wileisono chủ tịch quỹ ASEAN ngày 15/03/2013 tại khách sạn Fortuna Hà Nội



TS. MaKaRim, wileisono, Chủ tịch quỹ ASEAN và TS. Nguyễn Thị Ngân, Giám đốc Bảo tàng VHCDT Việt Nam, trong lễ ký kết ASEAN FOUNDATION tài trợ cho Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, ngày 17/3/2013 tại hội trường của Bảo tàng.



Toàn cảnh hội thảo khoa học nghệ dệt truyền thống ASEAN lần thứ IV tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, ngày 17/3/2013.



Trình diễn trang phục các quốc gia ASEAN trong Hội thảo, trưng bày và trình diễn nghề dệt truyền thống ASEAN lần thứ IV tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, ngày 16/3/2013.



Giám đốc Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam Nguyễn Thị Ngân, giới thiệu quy trình dệt vải truyền thống Việt Nam cho ông H.E. Dr. Sok An, phó thủ tướng; Ông H.E. Dr. Thong Khon, Bộ trưởng Bộ Du lịch; H.E. Ms. Phoeung Sakona, Bộ trưởng Văn hóa và nghệ thuật cùng đại sứ các quốc gia lưu vực sông Ấn, sông Hằng và sông Mê Kông ngày 07/04/2014 tại Bảo tàng dệt ở Siem Reap - Campuchia.



Phòng xu hướng phát triển trang phục của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam tại Bảo tàng dệt Siem Reap, Campuchia, năm 2014



TS Nguyễn Thị Ngân, Giám đốc Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam chụp ảnh lưu niệm với đại biểu Thái Lan, tại không gian triển lãm “Bản sắc văn hóa trong các sản phẩm thủ công ASEAN” tại Bangkok, Thái Lan, năm 2015.

17. Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam đổi mới hoạt động phục vụ khách tham quan



Đội văn nghệ của Bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam biểu diễn dân nhạc ngũ âm phục vụ khách tham quan trong Festival Trà Quốc tế, Thái Nguyên lần thứ I, năm 2011.



Đội văn nghệ của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam biểu diễn công chiêng Tây Nguyên, phục vụ khách tham quan, năm 2011.



Đội văn nghệ của Bảo tàng văn hóa các dân tộc Việt Nam biểu diễn “Cồng chiêng đón khách” của dân tộc Mường phục vụ khách tham quan, năm 2011.



Tọa đàm giao lưu chuyên đề: “Hiện vật Bảo tàng sống trong ký ức” nhân dịp kỷ niệm ngày Quốc tế Bảo tàng 18/05/2011 tại Bảo tàng.



Công chúng tham quan trải nghiệm cắt dán đèn trung thu tại “Đêm hội trăng rằm” được tổ chức tại tiền sảnh A, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2010.



Các cháu thiếu nhi tham gia trải nghiệm, trò chơi nhảy bao bố tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2011.



Trải nghiệm “Nhảy sạp” tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2011.



Thầy đồ tặng chữ đầu năm, chúc mừng khách tham quan đến Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam dịp tết Nguyên đán, năm 2011.



Nhân dân và du khách tham quan trưng bày “Chiếc cây và người nông dân Việt Nam” tại khu trưng bày ngoài trời của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2012.



Các nghệ nhân rèn Nùng An ở xã Phúc Sen, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng rèn dao và đúc lưỡi cày tại không gian trưng bày ngoài trời, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2012.



Các em học sinh trải nghiệm “Xay thóc” tại không gian trưng bày vùng thung lũng, Khu trưng bày ngoài trời, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2012.



Khách tham quan trải nghiệm “Xay ngô” tại không gian trưng bày vùng núi cao phía Bắc, Khu trưng bày ngoài trời, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2012.



Giáo viên, học sinh trường Trung học cơ sở Phú Xá trong phần thi “Sàng, sây gạo” tại không gian trưng bày vùng thung lũng, Khu trưng bày ngoài trời, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2012.



Sinh viên trường Đại học Nông Lâm, trải nghiệm tục “Cướp vợ” truyền thống của dân tộc Mông tại không gian trưng bày vùng núi cao phía Bắc, Khu trưng bày ngoài trời, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2012.



Sinh viên Trường Đại học Nông Lâm trình diễn và tái hiện một cuộc thi Hương, gắn với nền giáo dục Nho học thời kỳ Phong kiến Việt Nam (cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX) tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2012.



Sinh viên Trường Đại học Nông Lâm trình diễn, trải nghiệm trích đoạn “Thầy đồ dạy học” với các bài học Tam tự kinh, Thầy đồ giảng về luận ngữ trong chuyên đề “Chiếc cày và người nông dân Việt Nam”, trước năm 1945, tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2012.



Sinh viên Trường Đại học Nông Lâm trải nghiệm: Nấu cơm bếp Hoàng Cầm, tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2012.



Các em sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên trải nghiệm “Nấu cơm niêu” tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2012.



Cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam trong điệu múa công chiêng Tây Nguyên đón khách, năm 2013.



Thi “Đẩy gậy”, một trò chơi dân gian truyền thống được tổ chức tại triển lãm “Cầu may, đoàn kết xây dựng quê hương đất nước” của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2013.



Thi “Kéo co”, một trò chơi dân gian truyền thống được tổ chức tại triển lãm “Cầu may, đoàn kết xây dựng quê hương đất nước” của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2013.



Học sinh trường Trung học cơ sở Nam Sơn, tỉnh Bắc Ninh tìm hiểu công đoạn ươm tơ, tại triển lãm nghề dệt truyền thống các dân tộc, Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2013.



Sinh viên trường Đại học Ngoại ngữ trải nghiệm kỹ thuật gấp giấy và trong triển lãm nghề dệt truyền thống các dân tộc tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2013.



Hoạt động trải nghiệm qua trò chơi “Đánh yến” truyền thống của dân tộc Tày trong Hội thảo, trưng bày và trình diễn nghề dệt truyền thống ASEAN lần thứ IV, tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, tháng 3 năm 2013.



Không gian trải nghiệm trò chơi dân gian “Ném pao” của dân tộc Mông, trong Hội thảo, trưng bày và trình diễn nghề dệt truyền thống ASEAN lần thứ IV, tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2013.



Khách tham quan trải nghiệm khắc chữ trên đá, viết chữ trên thẻ tre, mo cau... tại triển lãm “Giấy xưa và Nay” của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2013.



Các em học sinh trường Trung học cơ sở Nha Trang tham gia hoạt động giáo dục, trải nghiệm: Lớp học thầy đồ, chữ Nho tại triển lãm “Giấy xưa và Nay” của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2013.



Khách tham quan tham gia trải nghiệm “Viết thư cho anh bộ đội” tại triển lãm “Giấy xưa và nay” của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2013.



Khách tham quan trải nghiệm lớp bình dân học vụ “diệt giặc đói” trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp tại triển lãm “Phụ nữ xưa và nay” của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2014.



Khách tham quan trải nghiệm “Giã gạo chày tay”, của đồng bào ở Tây Nguyên để phục vụ bộ đội đánh Mỹ tại triển lãm “Phụ nữ xưa và nay” của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2014.



Câu lạc bộ Xe đạp phượt Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên giao lưu văn hóa văn nghệ tại chương trình giao lưu “Phụ nữ xưa và nay” của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2014.



Đại hội lâm thời Câu lạc bộ Tôi yêu Bảo tàng, bầu ra Ban chủ nhiệm lâm thời và các ban, năm 2012.



Các vị đại biểu tham dự hội nghị khoa học đóng góp ý kiến nội dung cuốn sách lịch sử Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 2015.

**18. Danh sách công chức, viên chức và người lao động đang công tác
tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ
		Nam	Nữ	
1	Nguyễn Thị Ngân		05/12/1966	Giám đốc
2	Nguyễn Thị Mỹ Nga		10/07/1963	Phó Giám đốc
3	Ma Ngọc Dung	13/12/1959		Phó Giám đốc
4	Hoàng Thị Quyên		12/04/1967	Trưởng phòng Kế toán - tài vụ
5	Trần Văn Ái	28/06/1967		Trưởng phòng Bảo tàng - Ngoài trời
6	Tô Thị Thu Trang		05/04/1975	Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính
7	Nguyễn Thị Thuý		23/04/1965	Trưởng phòng Kiểm kê - Bảo quản
8	Ma Thị Chung		21/10/1968	Trưởng phòng Trung bày - Tuyên truyền
9	Ngô Văn Hoè	19/05/1969		Trưởng phòng Nghiên cứu - Sưu tầm
10	Vì Văn Biên	15/05/1966		Phó phòng Trung bày - Tuyên truyền
11	Lương Việt Anh	15/04/1973		Phó phòng Kiểm kê – Bảo quản
12	Nguyễn Cảnh Phương	04/04/1978		Phó phòng Nghiên cứu – Sưu tầm
13	Tô Thị Thanh Bình		10/10/1974	Phó phòng Tổ chức - Hành chính
14	Đào Thuý Lan		20/12/1969	Phó phòng Tổ chức - Hành chính
15	Lê Xuân Hiếu	07/10/1972		Phó phòng Bảo vệ
16	Vũ Ngọc Toán	23/10/1971		Phó giám đốc Trung tâm dịch vụ
17	Lê Thị Mai Oanh		03/07/1977	Bảo tàng viên
18	Nghiêm T. Minh Hằng		17/08/1981	Bảo tàng viên
19	Nguyễn Quỳnh Hoa		08/11/1975	Thư viện viên
20	Tô Thị Hoàn		08/07/1965	Thư viện viên

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ
		Nam	Nữ	
21	Ma Quốc Tám	09/05/1965		Bảo tàng viên
22	Trần Thị Hoàn		17/10/1965	Nhân viên kỹ thuật
23	Hoàng Công Thế	08/06/1966		Lái xe cơ quan
24	Vũ Long Thắng	15/04/1974		Hoạ sĩ
25	Nguyễn Thị Bích Vy		17/09/1978	Bảo tàng viên
26	Đoàn Thị Thanh Huế		06/09/1978	Bảo tàng viên
27	Nguyễn Thị Hoa		08/08/1978	Kế toán viên TC
28	Đinh Thị Thanh Ngà		09/07/1978	Bảo tàng viên
29	Nguyễn Việt Bắc	21/03/1976		Bảo tàng viên
30	Phạm Thị Nga		17/04/1972	Kỹ sư
31	Nguyễn Sinh Thiện	08/04/1980		Bảo tàng viên
32	Hoàng Thị ái		22/08/1979	Bảo tàng viên
33	Đỗ Minh Đức	17/09/1984		Bảo tàng viên
34	Lý Sinh Hoàng	23/09/1982		Bảo tàng viên
35	Trịnh Minh Tú		09/07/1981	Hướng dẫn viên chính
36	Lê Thị Hà		29/10/1982	Hướng dẫn viên chính
37	Trần Thị Mai		09/06/1981	Bảo tàng viên
38	Đào Thị Phương		21/08/1978	Hướng dẫn viên chính
39	Dương Thị Thanh Nga		25/12/1981	Hướng dẫn viên
40	Châm Nhật Tân	11/01/1979		Bảo tàng viên
41	Vũ Thị Minh Phương		12/10/1981	Hướng dẫn viên
42	Nguyễn Ngọc Nhâm	02/11/1980		Bảo tàng viên
43	Ngô Văn Trọng	24/09/1983		Kỹ thuật viên
44	Đinh Thị Thu Hà		31/08/1977	Kế toán viên TC
45	Dương Thùy Linh		18/01/1986	Kế toán viên TC
46	Phạm Thu Hường		02/01/1979	Đại học sư phạm TN
47	Hà Quyết Thắng	02/06/1979		Kỹ sư tin học
48	Nguyễn Thị Thuyết		20/12/1977	Nhân viên văn thư
49	La Thị Kiều Oanh		16/02/1986	Bảo tàng viên
50	Vương Thị Kim Thoa		27/08/1983	Kỹ sư tin học
51	Đỗ Mạnh Cường	17/12/1982		Bảo tàng viên
52	Vũ Thị Ngọc Ánh		01/06/1989	Bảo tàng viên
53	Lục Thu Trang		03/09/1991	Bảo tàng viên
54	Ma Ngọc Linh			Hướng dẫn viên
55	Ma Quang Thành	14/01/1964		Tổ trưởng Tổ QTMT
56	Đặng Quang Thiệp	20/03/1974		Tổ trưởng Tổ QTMT
57	Dương Thị Hiền		22/02/1968	Thủ quỹ cơ quan
58	Đinh Hồng Quảng	27/09/1978		Tổ trưởng Tổ BV số 2

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ
		Nam	Nữ	
59	La Thị Thanh Mai		25/08/1978	Nhân viên bảo vệ
60	Phạm Thị Mai		29/05/1971	Nhân viên bảo vệ
61	Vũ Viết Tuyền	20/06/1972		Nhân viên kỹ thuật
62	Trần Thị Thu Thủy		02/02/1981	Nhân viên kỹ thuật
63	Lê Dung Hạnh		03/10/1972	Nhân viên phục vụ
64	Trần Đăng Khoa	26/06/1984		Nhân viên bảo vệ
65	Hoàng Thị Thu		16/07/1983	Nhân viên bảo vệ
66	Đào Ngọc Hà	30/08/1984		Nhân viên bảo vệ
67	Nguyễn Thị Bích Hoa		20/10/1978	Nhân viên kỹ thuật
68	Trần Thị Minh Thảo		17/12/1978	Nhân viên phục vụ
69	Lưu Viết Kính	23/06/1987		Nhân viên bảo vệ
70	Nguyễn Thị Hải Yến		23/09/1975	Nhân viên phục vụ
71	Trương Minh Thắng	22/6/1972		Nhân viên bảo vệ
72	Nguyễn Duy Đạo	09/05/1980		Nhân viên bảo vệ
73	Sái Ngọc Thủy	19/12/1982		Nhân viên bảo vệ
74	Trần Văn Khả	20/11/1973		Nhân viên bảo vệ
75	Hoàng T. Phương Thủy		08/07/1984	Nhân viên Tổ chức - Hành chính
76	Đàm Thị Hương		23/09/1986	Hướng dẫn viên
77	Dương Viết Bình	26/02/1988		Hướng dẫn viên
78	Nguyễn Thị Thùy Linh		22/02/1986	Nhân viên phục vụ
79	Lưu Văn Vĩnh	02/06/1981		Nhân viên bảo vệ
80	Phan Minh Tuấn	17/06/1986		Nhân viên bảo vệ
81	Trần Đăng Tú	27/10/1985		Nhân viên bảo vệ
82	Sầm Thị Nhẫn		13/05/1987	Hướng dẫn viên
83	Nguyễn Trường Sơn	16/09/1962		Nhân viên bảo vệ
84	Diệp Văn Tuấn	20/01/1986		Bảo tàng viên
85	Phạm Duy Thanh	28/03/1987		Bảo tàng viên
86	Trần Thị Hiền		17/02/1985	Hướng dẫn viên
87	Nguyễn Thành Công	15/11/1990		Nhân viên bảo vệ
88	Trần Thị Ba		10/10/1991	Nhân viên phục vụ
89	Nguyễn Thị Hằng Nga		11/08/1989	Nhân viên HD
90	Nguyễn Thị Út Nga		26/02/1991	NV phòng TBTT
91	Trần Thị Hường		15/07/1990	NV phòng BTNT
92	Lưu Công Kiên	14/01/1983		Nhân viên bảo vệ
93	Lưu Thị Hồng Ly	27/06/1989		CD Bảo tàng học
	T. Tâm dịch vụ			
94	Đỗ Thị Thanh		04/05/1967	Nhân viên TT dịch vụ

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Chức vụ
		Nam	Nữ	
95	Đoàn Thị Thanh Vân		08/06/1979	Nhân viên TT dịch vụ
96	Nguyễn Thị Hào		16/08/1976	Nhân viên TT dịch vụ
97	Hoàng Thị Toàn		08/05/1958	Nhân viên TT dịch vụ
98	Lê Thị Thu Nga		23/07/1968	Nhân viên TT dịch vụ

19. Danh sách Ban chấp hành chi bộ
Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam qua các thời kỳ

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm kỳ
1	Hà Doãn Côn	Bí thư	1965
2	Nguyễn Hữu Khiêm	Bí thư	1969
3	Mông Phúc Quyền	Bí thư	1970
	Ban Chi ủy		1976-1977
1	Nguyễn Công Sìn	Bí thư	
2	Tô Văn Đeng	Phó Bí thư	
3	Hoàng Mỹ Đức	Chi ủy viên	
	Ban Chi ủy		1978 – 1981
1	Nguyễn Công Sìn	Bí thư	
2	Nông Quang Hoạt	Phó Bí thư	
3	Tô Văn Đeng	Chi ủy viên	
	Ban Chi ủy		1981 - 1986
1	Nông Quang Hoạt	Bí thư	
2	Tô Văn Đeng	Phó Bí thư	
3	Nông Viết Toại	Chi ủy viên	
	Ban Chi ủy		1986 - 1988
1	Nông Quang Hoạt	Bí thư	
2	Tô Văn Đeng	Phó Bí thư	
3	Đỗ Đức Lợi	Chi ủy viên	
	Ban Chi ủy		1988 - 1990
1	Tô Văn Đeng	Bí thư	
2	Đỗ Đức Lợi	Phó Bí thư	
3	Chu Thi	Chi ủy viên	
	Ban Chi ủy		1991 - 1993
1	Đỗ Đức Lợi	Bí thư	
2	Tô Văn Đeng	Phó Bí thư	
3	Lê Trí Ngọc	Chi ủy viên	
	Ban Chi ủy		1994 - 1996
1	Tô Văn Đeng	Bí thư	

2	Đỗ Đức Lợi	Phó Bí thư	
3	Hà Thị Nụ	Chi ủy viên	
	Ban Chi ủy		1999
1	Đỗ Đức Lợi	Phó Bí thư -Phụ trách Chi bộ	
2	Hà Thị Nụ	Phó Bí thư	
3	Đỗ Thị Hòa	Chi ủy viên	
	Ban Chi ủy		2000 - 2003
1	Hà Thị Nụ	Bí thư	
2	Đỗ Đức Lợi	Phó Bí thư	
3	Đỗ Thị Hòa	Chi ủy viên	
	Ban Chi ủy		2003 - 2005
1	Hà Thị Nụ	Bí thư	
2	Đỗ Đức Lợi	Phó Bí thư	
3	Đỗ Thị Hòa	Chi ủy viên	
	Ban Chi ủy		2005 - 2010
1	Đỗ Thị Hòa	Bí thư	
2	Nông Quốc Tuấn	Phó Bí thư	
3	Ma Ngọc Dung	Chi ủy viên	
	Ban Chi ủy		2007
1	Nông Quốc Tuấn	Phó Bí thư - phụ trách Chi bộ	
2	Ma Ngọc Dung	Chi ủy viên	
	Ban Chi ủy		Tháng 5/2007
1	Nguyễn Văn Cường	Bí thư	
2	Nông Quốc Tuấn	Phó Bí thư	
3	Ma Ngọc Dung	Chi ủy viên	
	Ban Chi ủy		2009
1	Nguyễn Thị Ngân	Bí thư	
2	Nông Quốc Tuấn	Phó Bí thư	
3	Ma Ngọc Dung	Chi ủy viên	
	Ban Chi ủy		2010-2015
1	Nguyễn Thị Ngân	Bí thư	
2	Ma Ngọc Dung	Phó Bí thư	
3	Nguyễn Thị Mỹ Nga	Chi ủy viên	
	Ban Chi ủy		2015-2020
1	Nguyễn Thị Ngân	Bí thư	
2	Ma Ngọc Dung	Phó Bí thư	
3	Nguyễn Thị Mỹ Nga	Chi ủy viên	

20. Danh sách Ban chấp hành Công đoàn
Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam qua các thời kỳ

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Thời gian
1	Nguyễn Phúc Vãn	Chủ tịch công đoàn	1991 – 1994
2	Vũ Thị Minh Điệp	Phó chủ tịch công đoàn	1991 – 1994
3	Vũ Thị Minh Điệp	Chủ tịch công đoàn	1995 – 1997
4	Mông Thị Hạc	Phó chủ tịch công đoàn	1995 – 1997
5	Nguyễn Đình Kha	Chủ tịch công đoàn	1998 – 1999
6	Vũ Thị Minh Điệp	Phó chủ tịch công đoàn	1998 – 1999
4	Nguyễn Đình Kha	Chủ tịch công đoàn	1999 – 2001
7	Vũ Thị Minh Điệp	Phó chủ tịch công đoàn	1999 – 2001
8	Nguyễn Đình Kha	Chủ tịch công đoàn	2001 – 2003
9	Vũ Thị Minh Điệp	Phó chủ tịch công đoàn	2001 – 2003
10	Đỗ Thị Hoà	Chủ tịch công đoàn	2003 – 2005
12	Ma Ngọc Dung	Phó chủ tịch công đoàn	2003 – 2005
13	Nguyễn Đình Kha	Chủ tịch công đoàn	2005 – 2008
14	Trần Văn Ái	Phó chủ tịch công đoàn	2005 – 2008
15	Đỗ Đức Lợi	Chủ tịch công đoàn	2008 – 2010
16	Trần Văn Ái	Phó chủ tịch công đoàn	2008 – 2010
17	Đỗ Đức Lợi	Chủ tịch công đoàn	2010 – 2012
18	Trần Văn Ái	Phó chủ tịch công đoàn	2010 – 2012
19	Nguyễn Thị Mỹ Nga	Chủ tịch công đoàn	2012 – 201 7
20	Trần Văn Ái	Phó chủ tịch công đoàn	2012 – 201 7

21. Danh sách Ban chấp hành Chi đoàn
Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam qua các thời kỳ

STT	Họ và tên	Chức vụ	Thời gian
1	Vũ Viết Tuyển	Bí thư lâm thời	2001
2	Tô Thị Thu Trang	Phó Bí thư	2001
3	Lê Mai Oanh	Ủy viên	2001
4	Tô Thị Thu Trang	Bí thư (khóa I)	2001 – 2003
5	Vũ Viết Tuyển	Phó Bí thư(khóa I)	2001 – 2003
6	Lê Xuân Hiếu	Ủy viên (khóa I)	2001 – 2003
7	Lê Xuân Hiếu	Bí thư (khóa II)	2003 - 2005
8	Tô Thị Thu Trang	Phó Bí thư (khóa II)	2003 - 2005
9	Lê Mai Oanh	Ủy viên(khóa II)	2003 - 2005
10	Lê Xuân Hiếu	Bí thư (khóa III)	2005 - 2008
11	Nguyễn Thị Vân Anh	Phó Bí thư (khóa III)	2005 - 2008

12	Nguyễn Cảnh Phương	Ủy viên(khóa III)	2005 - 2008
13	Nguyễn Cảnh Phương	Bí thư (khóa IV)	2008 - 2010
14	Nghiêm Thị Minh Hằng	Phó Bí thư (khóa V)	2008 - 2010
15	Lê Mai Oanh	Ủy Viên (khóa V)	2008 - 2010
16	Dương Thùy Linh	Bí thư (khóa V)	2011 – 2013
17	Đỗ Minh Đức	Phó Bí thư (khóa V)	2011 – 2013
18	Ngô Văn Trọng	Ủy viên (khóa V)	2011 – 2013
19	Lý Sinh Hoàng	Ủy viên (khóa V)	2011 – 2013
20	Lưu Viết Kính	Ủy viên(khóa V)	2011 – 2013
21	Dương Thùy Linh	Bí thư (khóa VI)	2013 - 2015
22	Ngô Văn Trọng	Phó Bí thư (khóa VI)	2013 - 2015
23	Đỗ Minh Đức	Ủy viên (khóa VI)	2013 - 2015
24	Đào Ngọc Hà	Ủy viên (khóa VI)	2013 - 2015
25	Lưu Viết Kính	Ủy viên (khóa VI)	2013 - 2015
26	Dương Thùy Linh	Bí thư (khóa VII)	2015 - 2017
28	Ngô Văn Trọng	Phó Bí thư (khóa VII)	2015 - 2017
29	Đào Ngọc Hà	Ủy viên (khóa VII)	2015 - 2017
30	Lưu Viết Kính	Ủy viên (khóa VII)	2015 - 2017
31	Dương Viết Bình	Ủy viên (khóa VII)	2015 - 2017

22. Danh sách công chức, viên chức và người lao động đã công tác tại Bảo tàng Việt Bắc – Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, từ năm 1962 đến tháng 10. 2015

TT	Họ và tên	TT	Họ và tên
1	Trần Văn An	63	Đỗ Đức Lợi
2	Nguyễn Văn Anh	64	Mông Quốc Lợi
3	Diệp Trung Bình	65	Ma Văn Mát
4	Nông Thanh Bôn	66	Triệu A Múi
5	Hà Doãn Côn	67	Nguyễn Văn Ninh
6	Đường Văn Công	68	Hoàng Văn Ngô
7	Hoàng Cường	69	Vũ Thị Nga
8	Nguyễn Huy Cường	70	Trần Thị Ngà
9	Trung Cao Cường	71	Lê Chí Ngọc
10	Nguyễn Văn Cường	72	Nguyễn Thị Nhâm
11	Đỗ Mạnh Cường	73	Nguyễn Thị Ninh
12	Trần Văn Cần	74	Nguyễn Thị Nhung
13	Trần Thị Cát	75	Hà Thị Nự
14	Hoàng Bảo Châm	76	Vũ Phương
15	Nông Văn Chương	77	Trần Văn Phụng

16	Trần Hiền Chiêm	78	Nguyễn Thị Phụng
17	Lê Kiều Chi	79	Đoạn Thị Phan
18	Ngô Việt Chi	80	Nguyễn Thị Yến Phi
19	Nguyễn Thị Chuyên	81	Nguyễn Quân
20	Vũ Ngọc Chúc	82	Đương Thị Quảng
21	Lý Tiến Đông	83	Mông Phúc Quyền
22	Tô Văn Đeng	84	Nguyễn Quyền
23	Vũ Thị Minh Diệp	85	Nguyễn Thị Quyền
24	Lý Thị Diệp	86	Trần Thị Sâm
25	Ma Thị Dung	87	Phạm Thị Sáu
26	Trần Thị Dung	88	Hoàng Thị Sao
27	Hoàng Mỹ Đức	89	Nguyễn Công Sìn
28	Trần Thị Đức	90	Lục Định Sìn
29	Phạm Ngọc Dích	91	Âu Thị Tanh
30	Hoàng Như Giao	92	Trần Văn Tám
31	Hoàng Việt Hưng	93	Nông Văn Tân
32	Chu Minh Hà	94	Nguyễn Thị Hương Tâm
33	Mông Thị Hạc	95	Lê Trí Thông
34	Hoàng Bắc Hải	96	Lê Thị Thảo
35	Đinh Thị Hồng	97	Nguyễn Huy Thắng
36	Hoàng Thị Hồng	98	Trần Đình Thọ
37	Nguyễn Thị Hời	99	Nguyễn Hữu Thọ
38	Đào Thế Hùng	100	Phạm Thị Thanh
39	Phạm Văn Hiền	101	Lý Thanh
40	Đương Công Hiến	102	Nguyễn Thị Thanh
41	Hà Thị Hiếu	103	Nguyễn Văn Thanh
42	Đỗ Văn Hiệp	104	Chu Thi
43	Nguyễn Thị Hoà	105	Mai Hồng Thịnh
44	Đỗ Thị Hoà	106	Nguyễn Thị Thuỷ
45	Hứa Từ Hoài	107	Nịnh Thị Tuyết
46	Triệu Thị Hoàn	108	Hoàng Như Tiếp
47	Nông Quang Hoat	109	Hà Trung Tin
48	Nguyễn Hoat	110	Đỗ Văn Tính
49	Hà Thị Hoa	111	Phan Thanh Toại
50	Nguyễn Bình Huy	112	Nông Viêt Toại
51	Nguyễn Đình Kha	113	Ngô Kim Trung
52	Nguyễn Hữu Khang	114	Phạm Văn Tuấn
53	Nguyễn Hữu Khiêm	115	Nghiêm Quang Tuấn
54	Nguyễn Thị Khôi	116	Nông Quốc Tuấn
55	Bùi Thị Lan	118	Lục Văn Tư

26.	Nghiên cứu văn hóa dân tộc Tà Ôi, Co, H'rê, phục vụ hoạt động Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	Th.s Nguyễn Thị Thúy (chủ nhiệm), Ths Đỗ Đức Lợi, CN Diệp Trung Bình	2008
27.	Văn hóa ẩm thực của người Thái vùng Bắc trung bộ Việt Nam	Ths.Vi Văn Biên	2008
28.	Người Chăm hroi và tục dựng cột trâu	Ths.Trần Văn Ái	2007-2009
29.	Nghiên cứu dân tộc Giẻ - Triêng, Brâu, phục vụ hoạt động của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	Th.s Tô Thị Thu Trang (chủ nhiệm), Ths Nguyễn Thị Ngân	2009
30.	Nghiên cứu trang phục truyền thống các tộc người thuộc nhóm ngôn ngữ Nam Đảo, phục vụ trưng bày tại Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	TS.Ma Ngọc Dung	2009
31.	Nhận diện di sản văn hóa dân tộc Chứt ở Quảng Bình	Ths.Nguyễn Thị Ngân (chủ nhiệm), Nguyễn Thị Thúy	2009-2010
32.	Nghiên cứu văn hoá Brru-Vân Kiều, phục vụ hoạt động của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	Ths.Vi Văn Biên	2010-2011
33.	Văn hóa truyền thống dân tộc Khơmer trong hoạt động của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	Th.s Nông Quốc Tuấn	2011-2012
34.	Nghiên cứu di sản văn hóa dân tộc Bồ Y, phục vụ công tác trưng bày, bảo quản tại Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	Th.s Trần Văn Ái	2011-2012
35.	Nghiên cứu văn hóa dân tộc Rơ Măm ở Việt Nam, phục vụ công tác tư liệu bảo quản và trưng bày tại Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	Th.s Tô Thị Thu Trang	2011-2012
36.	“Nghiên cứu văn hóa dân tộc Mảng, phục vụ hoạt động Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam	Th.S Nguyễn Thị Thúy	2012-2013
37.	Nghiên cứu, nhận diện giá trị di sản văn hóa và xây dựng các chương trình giáo dục của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam	T.S Nguyễn Thị Ngân	2012-2013

38.	Nghiên cứu, bảo tồn và phát huy văn hoá dân tộc Ở Đu trong hoạt động Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	CN. Lê Thị Mai Oanh	2014-2015
39.	Xây dựng chương trình giáo dục trải nghiệm gắn với không gian văn hóa tại Khu trưng bày ngoài trời của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam	TS. Nguyễn Thị Ngân	2015-2016
CÁC ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP VIỆN			
40.	Quản lý nhà nước về việc gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc	CN.Nguyễn Đình Kha	1995
41.	Trang phục cổ truyền của người Sán Chi ở Việt Nam	CN.Trần Văn Ái	1996
42.	Trang phục Mường và việc trưng bày tại Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	CN.Đỗ Thị Hòa	1997
43.	Tập tục cấp sắc của người Dao quần chẹt ở Thái Nguyên	CN.Đỗ Đức Lợi, Trần Văn Ái	1997
44.	Hoàn thiện hệ thống sổ sách biểu mẫu khoa học trong công tác nghiên cứu sưu tầm và kiểm kê bảo quản của Bảo tàng VHCDT Việt Nam	CN.Đỗ Đức Lợi	1997
45.	Người Si La ở Việt Nam-Những đặc trưng văn hóa vật chất và xã hội	CN.Ma Ngọc Dung (chủ nhiệm), Hoàng Hoa Toàn, TS Hoàng Lương	1997
46.	Trang phục cổ truyền của nhóm Dao Đỏ và Dao Tiền ở huyện Chợ Đồn, Bắc Kạn	CN.Nông Quốc Tuấn	1997
47.	Âm nhạc trong đời sống của người H'mông ở Việt Nam	CN. Nguyễn Thị Hương Tâm	1997
48.	Bảo quản hiện vật tại kho cơ sở Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	CN.Vũ Thị Minh Điệp (chủ nhiệm), Mông Thị Hạc.	1999
49.	Trang phục cổ truyền của người Nùng vùng Đông Bắc Việt Nam	CN.Lý Thị Điệp (chủ nhiệm), Ths. Nông Quốc Tuấn.	1999
50.	Góp phần nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền giáo dục của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	CN.Nguyễn Thị Hương Tâm (đồng TG)	1999
51.	Nâng cao hiệu quả hoạt động của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam trong giai đoạn hiện nay	CN.Nguyễn Đình Kha	2000

52.	Trang phục các tộc người thiểu số nhóm Việt Mường	Ths.Đỗ Thị Hòa	2000
53.	Xây dựng sưu tập đồ dệt tại kho cơ sở Bảo tàng Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	CN.Nguyễn Thị Thúy	2000
54.	Công cụ sản xuất nông nghiệp của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Môn-Dao	CN.Nguyễn Thị Ngân	2000
55.	Lễ hội lồng tồng của người Tày – Nùng vùng Đông Bắc Việt Nam	CN.Ma Thị Chung	2002
56.	Tục kết chạ của người Việt ở vùng Kinh Bắc	CN.Ngô Văn Hòe	2002
57.	Bảo quản hiện vật kim loại tại kho cơ sở Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	CN.Vũ Thị Minh Điệp	2002
58.	Nghề dệt truyền thống của người Nùng ở Đông Bắc Việt Nam	CN.Lục Văn Tư	2002
59.	Các nghi lễ chủ yếu trong chu kỳ đời người của người Cao Lan, Tuyên Quang	CN.Lê Mai Oanh	2002
60.	Trang phục người Cờ Lao ở Hà Giang	CN.Nguyễn Thị Thúy	2002
61.	Các nghi lễ chủ yếu trong chu kỳ đời người của người Sán Chỉ ở Thái Nguyên	CN.Trần Văn Ái	2002
62.	Cơ sở khoa học công tác nghiên cứu sưu tầm tài liệu hiện vật của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	Ths. Đỗ Đức Lợi	2003
63.	Cơ sở khoa học xây dựng sưu tập dân tộc học tại Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	Ths.Ma Ngọc Dung (chủ nhiệm), Nguyễn Thịnh, Nguyễn Thị Thúy	2003
64.	Nghề dệt vải thổ cẩm của người Tày ở Cao Bằng	CN.Tô Thị Thu Trang	2003
65.	Công tác thư viện của Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	CN.Tô Thị Hoàn	2003
66.	Nâng cao hiệu quả mạng cung cấp điện ở Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	CN.Lê Xuân Hiếu	2004

67.	Bước đầu xây dựng sưu tập tranh thờ nhóm ngôn ngữ Tày – Thái tại Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	CN.Ninh Thị Tuyết	2004
68.	Nghi lễ tang ma của người Cao Lan ở tỉnh Bắc Giang	CN.Lê Mai Oanh	2005
69.	Xây dựng sưu tập trang phục dân tộc H'mông tại Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	CN.Vũ Thị Minh Diệp	2005
70.	Lễ cầu tự của người Nùng ở tỉnh Thái Nguyên	CN.Lương Việt Anh	2005
71.	Văn hóa phi vật thể của dân tộc Dao vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang	Ths. Đỗ Đức Lợi (chủ nhiệm), CN Ma Quốc Tám	2006
72.	Xây dựng sưu tập đánh bắt thủy sản của các dân tộc nhóm ngôn ngữ Tày-Thái	Ths.Ma Ngọc Dung	2006
73.	Nghề thủ công truyền thống của người Nùng ở Việt Nam	Ths.Nguyễn Thị Thúy	2006
74.	Nghề dệt vải lanh của người H'mông ở Hà Giang	CN.Tô Thị Thu Trang	2006
75.	Văn hóa vật chất của người Thổ ở tỉnh Nghệ An	CN.Lê Mai Oanh	2007
76.	Người Chăm H'roi và tục dựng cột trâu	Th.s Trần Văn Ái	2008
77.	Bước đầu tìm hiểu gốm Luy Lâu	CN.Ngô Văn Hòe	2008
78.	Văn hóa vật thể dân tộc Bồ Y ở huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang	CN. Ma Quốc Tám, Nguyễn Hữu Thọ	2008
79.	Trò chơi dân gian của người Nùng gian truyền thống gắn với việc nuôi dạy con cái của tộc người Nùng	CN.Lương Việt Anh	2010
80.	Nghiên cứu một số nhạc cụ dân tộc gắn với giáo dục tại Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam.	CN. Lương Việt Anh	2010
81.	Xây dựng chương trình giáo dục trải nghiệm dệt vải và trang phục dân tộc tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam	Ths. Tô Thị Thu Trang	2010
82.	Văn hóa phi vật chất của người Thổ vùng Thanh-Nghệ	CN.Lê Mai Oanh	2010
83.	Xây dựng và tổ chức các hoạt động giáo dục cho thanh thiếu niên tại Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	CN.Nguyễn Cảnh Phương	2010

84.	Maketing tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam	CN.Đoàn Thanh Huế	2010
85.	Xây dựng hoạt động văn hóa trải nghiệm “Đồng hành cùng bước chân bộ đội Cụ Hồ” tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam.	CN. Trịnh Minh Tú	2010
86.	Xây dựng và tổ chức các hoạt động giáo dục cho thanh thiếu nhi tại Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam.	CN. Nguyễn Cảnh Phương	2011
87.	Xây dựng trò chơi dân gian dân tộc Nùng vùng Đông Bắc Việt Nam tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam”.	CN. Lương Việt Anh	2011
88.	Nghiên cứu văn hóa sông nước phục vụ trưng bày tại Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam.	CN. Nghiêm Thị Minh Hằng	2012
89.	Nghiên cứu văn hoá sông nước, phục vụ trưng bày tại Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	CN Nghiêm Thị Minh Hằng	2012
90.	Một số nghề thủ công truyền thống gắn với hoạt động trải nghiệm cho lứa tuổi THCS tại Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	CN Lê Mai Oanh	1012
91.	Một số trò chơi dân gian truyền thống các dân tộc ứng dụng trong hoạt động Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	CN Đinh Thị Thanh Nga	2012
92.	Nghiên cứu một số nhạc cụ dân tộc gắn với việc giáo dục tại Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	CN Lương Việt Anh	2012
93.	Xây dựng và tổ chức các chương trình giáo dục cho học sinh tiểu học tại Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam	CN. Nguyễn Cảnh Phương	2012
94.	Xây dựng chương trình giáo dục và khám phá di sản văn hóa trên hệ thống thông tin đa phương tiện tại không gian trưng bày của Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam.	CN. Trịnh Minh Tú	2013
95.	Xây dựng chương trình hoạt động trải nghiệm một số nhạc cụ dân tộc cho lứa tuổi từ 6 đến 14 tuổi tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam.	CN. Lương Việt Anh	2013

96.	Xây dựng chương trình trải nghiệm dệt vải và trang phục dân tộc tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam	Ths Tô Thị Thu Trang	2014
97.	Xây dựng tour tham quan trải nghiệm cho học sinh trung học tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam	Ths. Trần Văn Ái	2015
98.	Xây dựng và tổ chức các hoạt động gắn với chủ đề “Tình yêu và thời gian tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam”	CN. Nguyễn Cảnh Phương	2015
99.	Mở rộng các đối tượng tham quan chuyên sâu về gặp mặt, họp lớp tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam	CN. Lê Xuân Hiếu	2015
100.	Xây dựng tour di lịch trọng gói cho các đối tượng là bộ đội, sinh viên và khách quốc tế tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam	CN. Vũ Ngọc Toán	2015
	LUẬN VĂN, LUẬN ÁN		
101.	Tục cấp sắc của người Dao Quần Chẹt ở Thái Nguyên – <i>Luận văn thạc sĩ</i>	Đỗ Đức Lợi	1997
102.	Hoa văn trên sản phẩm dệt của người Tày ở Cao Bằng, Bắc Kạn – <i>Luận văn thạc sĩ</i>	Ma Ngọc Dung	1997
103.	Trang phục Mường và việc trưng bày tại Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam – <i>Luận văn thạc sĩ</i>	Đỗ Thị Hòa	1997
104.	Trang phục cổ truyền của nhóm Dao Đỏ và Dao Tiền ở huyện Chợ Đồn, Bắc Kạn – <i>Luận văn thạc sĩ</i>	Nông Quốc Tuấn	1997
105.	Nghi lễ tang ma của người Nùng ở Bạch Thông, Bắc Kạn – <i>Luận văn thạc sĩ</i>	Nguyễn Thị Ngân	2002
106.	Các nghi lễ chủ yếu trong chu kỳ đời người của người Sán Chỉ ở Thái Nguyên – <i>Luận văn thạc sĩ</i>	Trần Văn Ái	2002
107.	Trang phục cổ truyền người Dao Tiền ở Ngân Sơn, Bắc Kạn – <i>Luận văn thạc sĩ</i>	Nguyễn Thị Thúy	2003
108.	Tục lệ cưới xin của người Thái ở Thanh Hóa – <i>Luận văn thạc sĩ</i>	Vi Văn Biên	2006

109.	Truyền thống và biến đổi trong tập quán ăn uống của người Tày vùng Đông Bắc Việt Nam - <i>Luận án tiến sỹ</i>	Ma Ngọc Dung	2006
110.	Nghề dệt và sản phẩm dệt của người Tày ở xã Đào Ngạn, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng – <i>Luận văn thạc sỹ</i>	Tô Thị Thu Trang	2007
111.	Lễ Hội làng Pháng của người Sán Chi ở huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên – <i>Luận văn thạc sỹ</i>	Ninh Thị Tuyết	2007
112.	Nghi lễ tang ma của người Nùng ở Việt Nam – <i>Luận án tiến sỹ</i>	Nguyễn Thị Ngân	2010
113.	Thực trạng và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý văn hóa tỉnh Thái nguyên hiện nay	Nguyễn Thị Mỹ Nga	2011
CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CẤP TỈNH, HỘI VHDG, QUỸ FORF, UB DÂN TỘC MIỀN NÚI VÀ DỰ ÁN			
114.	Nhà sản truyền thống của người Tày vùng Đông Bắc Việt Nam - <i>Công trình khoa học thuộc Hội Văn nghệ dân gian</i>	Ths.Ma Ngọc Dung	2004
115.	Tranh thờ của người Sán Chi ở tỉnh Thái Nguyên - <i>Công trình khoa học thuộc Hội Văn nghệ dân gian</i>	Th.s Trần Văn Ái	2004
116.	Văn hóa dân gian người Pu Péo - <i>Công trình khoa học thuộc Hội Văn nghệ dân gian</i>	Th.s Trần Văn Ái	2005
117.	Xây dựng và phát triển bền vững bản Đồng Xiền (Hợp phần văn hóa) – <i>Công trình khoa học thuộc UB Dân tộc Miền núi</i>	Th.s Trần Văn Ái	2005
118.	Bảo tồn và phát huy dân ca của người Sán Chi ở Đồng Tâm, Sóc Trăng, Phú Lương - <i>Công trình khoa học thuộc Quỹ Ford tài trợ</i>	Th.s Đỗ Đức Lợi và Th.s Trần Văn Ái	2006
119.	Văn hóa phi vật thể dân tộc Tày vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang” – <i>Sản phẩm công trình khoa học thuộc dự án</i>	Th.s Nông Quốc Tuấn	2006
120.	Văn hóa phi vật thể dân tộc kinh vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang – <i>Sản phẩm công trình khoa học thuộc dự án</i>	Lục Văn Tư; Ngô Văn Hòe	2006

121.	Văn hóa phi vật thể dân tộc Mông vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang – Sản phẩm công trình khoa học thuộc dự án	Th.s Trần Văn Ái	2006
122.	Văn hóa phi vật thể dân tộc Dao vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang – Sản phẩm công trình khoa học thuộc dự án	Th.s Đỗ Đức Lợi	2006
123.	Giáo trình “Slon phuổi Tày” – Công trình khoa học cấp tỉnh	TS.Ma Ngọc Dung (đồng TG)	2007
124.	Khôi phục, bảo tồn Thơ lâu của người Tày ở Pác Nặm - Công trình khoa học thuộc Quỹ Ford tài trợ	Th.s Trần Văn Ái	2007
125.	“Văn hóa dân gian dân tộc Co ở Việt Nam” - Công trình khoa học thuộc Hội Văn nghệ dân gian	Ths.Nguyễn Thị Thúy	2010
126.	Họa văn trên trang phục người Dao Tiền ở Huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn - Công trình khoa học thuộc Hội Văn nghệ dân gian	Ths.Nguyễn Thị Thúy	2014
127.	Nghi lễ cầu tự của người Nùng ở Võ Nhại, Thái Nguyên. - Công trình khoa học thuộc Hội Văn nghệ dân gian	Ths Nguyễn Thị Thúy	2015

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng đọc tại Đại hội III, ngày 5 tháng 9 năm 1960.
2. Báo cáo tổng kết công tác cuối năm 1963 của Bảo tàng Việt Bắc, số 26/BTVB, ngày 4 tháng 2 năm 1964. Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Hà Nội.
3. Báo cáo về tình hình Bảo tàng Việt Bắc từ năm 1960 đến năm 1970, số 55/BTVB, ngày 23 tháng 6 năm 1971. Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Hà Nội.
4. Báo cáo tổng kết hoạt động của Bảo tàng Việt Bắc năm 1970, số 108/BTVB, ngày 15 tháng 1 năm 1971. Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Hà Nội.
5. Báo cáo tổng kết hoạt động của Bảo tàng Việt Bắc năm 1971, số 05/BTVB, ngày 20 tháng 1 năm 1972. Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Hà Nội.
6. Báo cáo tình hình công tác của Bảo tàng Việt Bắc từ 1960 đến 1970, số 55/BTVB, ngày 23 tháng 6 năm 1971. Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Hà Nội.
7. Báo cáo tổng kết hoạt động của Bảo tàng Việt Bắc năm 1972, số 29/BTVB, ngày 15 tháng 5 năm 1973. Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Hà Nội.
8. Bài phát biểu của đồng chí Nông Quốc Chấn, thứ trưởng Bộ Văn hóa – Thông tin, nhân kỷ niệm 35 năm ngày thành lập Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, năm 1995.
9. Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam – Hà Nội 1998.
10. Công tác biên chế tổ chức năm 1960 của sở văn hóa khu tự trị Việt Bắc, số 370/TC/VH ngày 15/12/1959. Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Hà Nội.
11. Các dân tộc Việt Bắc – Nhà xuất bản Việt Bắc, 1987.
12. Dưới ánh sáng nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ ba. Miền núi cùng với cả miền Bắc tiến mạnh, tiến nhanh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội. NXB dân tộc Việt Bắc. Tháng 11 năm 1960, tr5, 37. tr 45, 300
13. Đề cương văn hóa Việt Nam năm 1943 – Những giá trị tư tưởng – Văn hóa (2003), Nhà xuất bản Viện Văn hóa thông tin và Văn phòng Bộ. tr 31 và tr 57.
14. Kỷ yếu 25 năm hoạt động của Bảo tàng Việt Bắc - Bảo tàng Việt Bắc xuất bản -1987.
15. Kỷ yếu 30 năm xây dựng Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam trên cơ sở phát triển Bảo tàng Việt Bắc - Hà Nội 1990;
16. Kỷ yếu 35 năm gìn giữ và phát huy vốn di sản văn hoá các dân tộc Việt Nam – Hà Nội 1995;
17. Kỷ yếu 40 năm Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam – Hà Nội 2000
18. Kỷ yếu 50 năm Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam – Hà Nội 2010.
19. Nghị quyết về vấn đề duyệt đề cương trưng bày kinh phí và tổ chức biên chế Bảo tàng Việt Bắc- Ban chấp hành Khu tự trị Việt Bắc, ngày 04 tháng 10 năm 1961. Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Hà Nội.
20. Nghị quyết về một số nhiệm vụ đối với nhà bảo tàng Việt Bắc, số 40/NQ-VB, ngày 19 tháng 12 năm 1961 – Ban chấp hành Khu tự trị Việt Bắc. Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Hà Nội.

21. *Nghị quyết cuộc họp bộ thứ trưởng, Bộ văn hóa*, ngày 12- 7 – 1976)
22. *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng cộng sản Việt Nam lần thứ IV – Nhà xuất bản Sự thật– Hà Nội 1977.*
23. *Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII.* Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội 1991, tr 65)
24. *Nghị quyết BCH Trung lần thứ IV khoá VII* (họp từ ngày 14/1/1993
25. *Lịch sử Đảng bộ thành phố Thái Nguyên* (2002)
26. *Lịch sử Bưu điện tỉnh Thái Nguyên* (2003)
27. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên* (2005)
28. *Lịch sử Báo Thái Nguyên* (2012)
29. *Một số vấn đề lịch sử - văn hoá các dân tộc ở Việt Bắc* (1981), Bảo tàng Việt Bắc
30. *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI.* Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội năm 1987, tr 62
31. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng cộng sản Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1996, tr 41.

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI CUNG CẤP TƯ LIỆU

Là cán bộ Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam nghỉ hưu

1. Bà Vũ Thị Điệp, 63 tuổi, nguyên phó trưởng phòng Kiểm kê bảo quản, công tác tại Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam từ năm 1972 đến năm 2007, nghỉ hưu tại nhà 30/53/103/4, tổ 19, phường Đức Giang, quận Long Biên, Hà Nội.
2. Ông Nông Quang Hoạt, 85 tuổi, nguyên phóng viên Báo Việt Nam của Khu tự trị Việt Bắc, nguyên phó giám đốc Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam từ năm 1977 đến 1993, nghỉ hưu tại tổ 26, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.
3. Ông Nguyễn Đình Kha, 66 tuổi, nguyên phó giám đốc Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, công tác tại Bảo tàng thời kỳ 1981 - 2009, nghỉ hưu tại phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên.
4. Ông Nguyễn Hữu Khiêm, 86 tuổi, cán bộ Bảo tàng Việt Bắc từ năm 1963 đến 1972, nghỉ hưu tại xóm Tân Thành 2, xã Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên
5. Bà Nguyễn Thị Liêu, 85 tuổi, cán bộ Bảo tàng Việt Bắc thời kỳ 1963 đến 1973, nghỉ hưu tại xóm Tân Thành 2, xã Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên.
6. Ông Nguyễn Giang Long, 71 tuổi, cán bộ Bảo tàng Việt Bắc từ năm 1976 đến 1981, nghỉ hưu tại tổ 22, thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.
7. Bà Hà Thị Nụ, 65 tuổi, nguyên giám đốc Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam, công tác tại Bảo tàng từ năm 1973 đến năm 2006, nghỉ hưu tại tổ 17, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.
8. Ông Lý Thanh 74 tuổi, nguyên phó chủ nhiệm Bảo tàng Việt Bắc, công tác tại Bảo tàng từ năm 1970 đến 1974, nghỉ hưu tại xóm Khuôn Muống, xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.
9. Bà Đoàn Thị Phan, 70 tuổi, cán bộ Bảo tàng Việt Bắc thời kỳ 1977 đến 1994, nghỉ hưu tại tổ 22, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.
10. Ông Vũ Phương, 83 tuổi, cán bộ Bảo tàng Việt Bắc, thời kỳ 1966 đến 1971, nghỉ hưu tại tổ 11, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên.
11. Ông Nguyễn Quân 85 tuổi, cán bộ Phòng bảo tàng và Triển lãm, Khu tự trị Việt Bắc từ năm 1960 đến năm 1975, nguyên là Trưởng phòng nghiệp vụ bảo tàng từ năm 1976 đến 1979, nghỉ hưu tại tổ 26, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên.
12. Bà Phạm Thị Sáu, 73 tuổi, cán bộ bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, thời kỳ 1972 - 1993, nghỉ hưu tại tổ 7, phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên.
13. Ông Phan Thanh Toại, 76 tuổi, cán bộ Bảo tàng Việt Bắc thời kỳ 1979 đến 1983. Từ tháng 1 năm 1983 chuyển công tác về huyện Phú Lương. Nay nghỉ hưu tại thôn Ôn Lương, xã Ôn lương, tỉnh Thái Nguyên.
14. Ông Hà Trung Tín, 70 tuổi, cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, thời kỳ 1977 đến 2005, nghỉ hưu tại tổ 13, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên.
15. Ông Lục Văn Tư, 66 tuổi, cán bộ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam, thời kỳ 1980 đến 2009, nghỉ hưu tại tổ 17, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

MỤC LỤC

	Trang
Lời giới thiệu	3
Sơ đồ Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam	5
Những phân thưởng cao quý	6
Sự quan tâm của lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các Bộ, ngành đối với Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam.	7
Chương 1. BẢO TÀNG VIỆT BẮC - TIỀN THÂN CỦA BẢO TÀNG VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM	17
1.1. Khu Tự trị Việt Bắc, Thái Nguyên và sự ra đời Bảo tàng Việt Bắc	17
<i>1.1.1. Khu Tự trị Việt Bắc, Thái Nguyên</i>	17
<i>1.1.2. Tiền đề ra đời của Bảo tàng Việt Bắc</i>	21
1.2. Quá trình xây dựng nhà Bảo tàng Việt Bắc	25
1.3. Kiến trúc nhà Bảo tàng Việt Bắc	28
Chương 2. BẢO TÀNG VIỆT BẮC THỜI KỲ XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC VÀ TIỀN HÀNH CÁCH MẠNG DÂN TỘC, DÂN CHỦ Ở MIỀN NAM (Giai đoạn 1960-1975)	32
2.1. Bảo tàng Việt Bắc thời kỳ 1960 – 1963	32
<i>2.1.1. Tình hình trong nước và quốc tế</i>	32
<i>2.1.2. Bộ máy tổ chức, hành chính của Bảo tàng Việt Bắc</i>	33
<i>2.1.3. Công tác nghiên cứu, sưu tầm hiện vật</i>	36
<i>2.1.4. Công tác trưng bày</i>	38
<i>2.1.5. Bảo tàng Việt Bắc mở cửa đón khách tham quan</i>	43
2.2. Bảo tàng Việt Bắc thời kỳ 1963 – 1965	45
<i>2.2.1. Mở rộng hoạt động nghiên cứu sưu tầm</i>	45
<i>2.2.2. Công tác Kiểm kê, Bảo quản hiện vật.</i>	47
<i>2.2.3. Công tác trưng bày.</i>	49
<i>2.2.4. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn khách tham quan</i>	52
2.3. Bảo tàng Việt Bắc trong thời kỳ chống Mỹ 1965 – 1968.	53
<i>2.3.1. Bảo tàng Việt Bắc tăng cường giáo dục truyền thống cách mạng, động viên tinh thần cho hậu phương và tiền tuyến</i>	53
<i>2.3.2. Biến động về Ban lãnh đạo và tổ chức cán bộ.</i>	58
<i>2.3.3. Sơ tán để đảm bảo an toàn hiện vật.</i>	58
<i>2.3.4. Công tác triển lãm lưu động.</i>	59
2.4. Bảo tàng Việt Bắc giai đoạn 1969 -1975.	61

2.4.1. <i>Biến động về Ban lãnh đạo, bộ máy tổ chức và biên chế.</i>	61
2.4.2. <i>Hoạt động của phòng Hành chính tổng hợp.</i>	62
2.4.3. <i>Công tác nghiên cứu, sưu tầm.</i>	63
2.4.4. <i>Công tác kiểm kê, bảo quản hiện vật.</i>	65
2.4.5. <i>Công tác trưng bày.</i>	65
2.4.6. <i>Công tác tuyên truyền, hướng dẫn khách tham quan</i>	66
2.4.7. <i>Công tác đoàn thể.</i>	68
2.4.8. <i>Sơ tán lần thứ hai, đảm bảo an toàn tài liệu hiện vật.</i>	69
2.5. Mười lăm năm bảo tồn, phát huy giá trị tài liệu hiện vật lịch sử cách mạng kháng chiến và văn hóa dân tộc.	71
Chương 3. BẢO TÀNG VIỆT BẮC CHUYÊN HƯỚNG TỪ NỘI DUNG KHẢO CỨU ĐỊA PHƯƠNG SANG LĨNH VỰC VĂN HÓA DÂN TỘC (giai đoạn 1976 – 1990)	76
3.1. Bảo tàng Việt Bắc chuyển hướng sang chuyên ngành văn hóa dân tộc	76
3.2. KIỆN TOÀN CÔNG TÁC TỔ CHỨC, ĐÁP ỨNG YÊU CẦU NHIỆM VỤ MỚI	80
3.3. ĐỔI MỚI CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ	83
Chương 4. BẢO TÀNG VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM TRONG SỰ NGHIỆP BẢO TỒN PHÁT HUY VỐN DI SẢN VĂN HÓA VIỆT NAM (giai đoạn 1990 – 2000)	97
4.1. Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam thực hiện nhiệm vụ mới	97
4.2. Hoàn thiện cơ cấu bộ máy tổ chức và các tổ chức Đảng, đoàn thể	101
4.3. Hoạt động chuyên môn	102
4.3.1. <i>Công tác hành chính tổng hợp</i>	102
4.3.2. <i>Công tác nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, bảo quản</i>	103
4.3.3. <i>Công tác trưng bày và tuyên truyền</i>	105
4.3.4. <i>Công tác nghiên cứu khoa học</i>	111
4.3.5. <i>Hoạt động giao lưu, hội nhập quốc tế</i>	113
4.4. Công tác Đảng, đoàn thể	118
4.4.1. <i>Tổ chức cơ sở đảng</i>	118
4.4.2. <i>Tổ chức công đoàn</i>	119
Chương 5. BẢO TÀNG VĂN HÓA CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM ĐỔI MỚI, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN (giai đoạn 2000 – 2015)	121
5.1. Lãnh đạo, chỉ đạo mở rộng không gian trưng bày ngoài trời theo hướng đổi mới, hội nhập và phát triển.	121

5.2. Công tác tổ chức, hành chính đáp ứng nhu cầu mở rộng và đổi mới hoạt động bảo tàng	130
5.3. Công tác kế toán, tài vụ	135
5.4. Công tác nghiên cứu, sưu tầm	136
5.5. Công tác kiểm kê, bảo quản	141
5.6. Công tác trưng bày, tuyên truyền	143
5.7. Hoạt động Bảo tàng ngoài trời	146
5.8. Giáo dục công chúng và triển lãm chuyên đề của bảo tàng	150
5.9. Hội nhập quốc tế	174
5.10. Hoạt động Nghiên cứu khoa học, tư liệu thư viện của bảo tàng	184
5.11. Công tác bảo đảm an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ và dân quân tự vệ.	189
5.12. Hoạt động dịch vụ trong Bảo tàng	191
Hoạt động của tổ chức công đoàn	197
KẾT LUẬN	206
PHỤ LỤC	209

